

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

# BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2019-2023)



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**




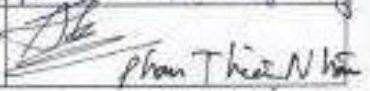
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2019 - 2023)

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 10 - 2023**

**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

*(Kèm theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc  
thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kiến trúc)*

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	Phó Chủ tịch	
4.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	Thành viên	
6.	Ông Nguyễn Văn Chung	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	Thành viên	 N.V. Chung
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	 Q.T. Hải
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Thành viên	 Phạm Huy Tuấn
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	 Hoàng An Quốc
10.	Ông Đỗ Xuân Sơn	Trưởng bộ môn	Thành viên	 Đỗ Xuân Sơn
11.	Bà Nguyễn Khoa Thanh Vân	Giảng viên	Thành viên	 Nguyễn Khoa Thanh Vân

12.	Ông Phạm Huy Hoàng	Giảng viên	Thành viên	 Phạm Huy Hoàng
13.	Ông Phan Thiện Nhân	Sinh viên	Thành viên	 Phan Thiện Nhân

(Danh sách gồm có 13 người)

## MỤC LỤC

<b>Mục lục .....</b>	<b>2</b>
<b>Danh mục các từ viết tắt .....</b>	<b>6</b>
<b>Danh mục bảng biểu.....</b>	<b>8</b>
<b>Danh mục hình ảnh .....</b>	<b>12</b>
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Đặt vấn đề.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo .....	1
1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá.....	2
<b>2. Tổng quan chung .....</b>	<b>3</b>
2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.....	3
2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây Dựng.....	7
2.3. Tổng quan chung về Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ Đại học .....	11
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....</b>	<b>14</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>	<b>14</b>
Mở đầu .....	14
Tiêu chí 1.1. ....	14
Tiêu chí 1.2. C .....	22
Tiêu chí 1.3. ....	27
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1:</i> .....</b>	<b>33</b>
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả Chương trình đào tạo .....</b>	<b>35</b>
Mở đầu .....	35
Tiêu chí 2.1. ....	36
Tiêu chí 2.2. ....	38
Tiêu chí 2.3. ....	40
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2:</i> .....</b>	<b>43</b>
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>	<b>44</b>
Mở đầu .....	44
Tiêu chí 3.1. ....	44
Tiêu chí 3.2. ....	48

Tiêu chí 3.3.....	50
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3:</i></b> .....	<b>52</b>
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....</b>	<b>53</b>
Mở đầu.....	53
Tiêu chí 4.1. ....	54
Tiêu chí 4.2. ....	56
Tiêu chí 4.3. ....	59
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4:</i></b> .....	<b>62</b>
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>	<b>64</b>
Mở đầu.....	64
Tiêu chí 5.1. ....	64
Tiêu chí 5.2. ....	68
Tiêu chí 5.3. ....	70
Tiêu chí 5.4. ....	74
Tiêu chí 5.5. ....	76
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5:</i></b> .....	<b>78</b>
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....</b>	<b>79</b>
Mở đầu.....	79
Tiêu chí 6.1. ....	79
Tiêu chí 6.2.....	84
Tiêu chí 6.3.....	89
Tiêu chí 6.4.....	91
Tiêu chí 6.5.....	95
Tiêu chí 6.6.....	97
Tiêu chí 6.7.....	101
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6:</i></b> .....	<b>104</b>
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</b>	<b>105</b>
Mở đầu.....	105
Tiêu chí 7.1. ....	106
Tiêu chí 7.2. ....	112
Tiêu chí 7.3. ....	116
Tiêu chí 7.4.....	118

Tiêu chí 7.5.....	121
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7:</i></b> .....	<b>124</b>
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</b>	<b>125</b>
Mở đầu.....	125
Tiêu chí 8.1.....	126
Tiêu chí 8.2.....	131
Tiêu chí 8.3.....	136
Tiêu chí 8.4.....	139
Tiêu chí 8.5.....	146
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8:</i></b> .....	<b>150</b>
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>	<b>152</b>
Mở đầu.....	152
Tiêu chí 9.1.....	153
Tiêu chí 9.2.....	161
Tiêu chí 9.3.....	165
Tiêu chí 9.4.....	169
Tiêu chí 9.5.....	175
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9:</i></b> .....	<b>178</b>
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....</b>	<b>180</b>
Mở đầu.....	180
Tiêu chí 10.1.....	180
Tiêu chí 10.2.....	185
Tiêu chí 10.3.....	187
Tiêu chí 10.4.....	189
Tiêu chí 10.5.....	193
Tiêu chí 10.6.....	196
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10:</i></b> .....	<b>201</b>
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....</b>	<b>202</b>
Mở đầu.....	202
Tiêu chí 11.1.....	203
Tiêu chí 11.2.....	206
Tiêu chí 11.3.....	210

Tiêu chí 11.4.....	214
Tiêu chí 11.5.....	217
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11:</i></b> .....	<b>223</b>
<b>Phần III. KẾT LUẬN</b> .....	<b>224</b>
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy .....	224
2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến.....	226
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo .....	228
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:.....	229
<b>Phần IV. PHỤ LỤC</b> .....	.....
<b>Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo</b> .....	.....
<b>Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá</b> .....	.....
<b>Phụ lục III. Kế hoạch tự đánh giá</b> .....	.....
<b>Phụ lục IV. Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá</b> .....	.....
<b>DANH MỤC MINH CHỨNG</b> .....	.....



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
3.	BGH	Ban Giám hiệu
4.	BLQ	Bên Liên Quan
5.	BM	Bộ Môn
6.	CBVC	Cán bộ, viên chức
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CLC	Chất lượng cao
9.	CLPV	Chất lượng phục vụ
10.	CNKT CTXD	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng
11.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
12.	CSGD	Cơ sở giáo dục
13.	CSV	Cựu sinh viên
14.	CSVC	Cơ sở vật chất
15.	CTĐT	Chương trình đào tạo
16.	CTĐT KT	Chương trình đào tạo Kiến trúc
17.	CTDH	Chương trình dạy học
18.	DN	Doanh nghiệp
19.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
20.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
21.	ĐH	Đại học
22.	ĐHSPKT	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM
23.	ĐT	Đào tạo
24.	GD	Giảng dạy
25.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
26.	GDDH	Giáo dục đại học
27.	GV	Giảng viên
28.	HĐ	Hội đồng
29.	HK	Học kỳ
30.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
31.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
32.	KQHT	Kết quả học tập
33.	KT	Kiến Trúc
34.	KTNT	Kiến Trúc Nội thất

35.	K.XD	Khoa Xây Dựng
36.	MH	Môn học
37.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
38.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
39.	NH	Người học
40.	P.ĐBCL	Phòng Đảm bảo chất lượng
41.	P.ĐT	Phòng Đào tạo
42.	P.KHCN	Phòng Khoa học – Công nghệ
43.	P.KHTC	Phòng Kế hoạch – Tài chính
44.	P.QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
45.	P.QTCSVC	Phòng Quản trị Cơ sở vật chất
46.	P.TBVT	Phòng Thiết bị – Vật tư
47.	P.TCHC	Phòng Tổ chức – Hành chính
48.	P.TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
49.	P.TTGD	Phòng Thanh tra giáo dục
50.	PIs	Performance Indicators
51.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
52.	PP	Phương pháp
53.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
54.	SV	Sinh viên
55.	TC	Tín chỉ
56.	TĐG	Tự đánh giá
57.	TĐNL	Trình độ năng lực
58.	TĐQG	Trình độ Quốc gia
59.	THPT	Trung học phổ thông
60.	TN	Tốt nghiệp
61.	ThS/TS	Thạc sỹ/Tiến sỹ
62.	TT.CNPM	Trung tâm Công nghệ phần mềm
63.	TT.DVSV	Trung tâm Dịch vụ sinh viên
64.	TT.TTMT	Trung tâm Thông tin – Máy tính
65.	TTTN	Thực tập tốt nghiệp
66.	TVDN	Tư vấn doanh nghiệp
67.	XD	Xây dựng

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

### Tiêu chuẩn 1

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của Trường và Khoa Xây Dựng .....	16
Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung TĐQG .....	18
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và DN khi XD mục tiêu CTĐT .....	19
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp đo lường CĐR ngành KT từ năm 2021 đến 2023 .....	28
Bảng 1. 5. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi XD CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH.....	30
Bảng 1.6. Các kênh thông tin công bố CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH.....	31

### Tiêu chuẩn 2

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT .....	41
---	----

### Tiêu chuẩn 3

Bảng 3.1. Ma trận các khối kiến thức và CĐR của CTĐT (PLOs).....	44
Bảng 3.2. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SVTN ngành KT.....	45
Bảng 3.3. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTDH ngành KT từ năm 2018-2023.....	51

### Tiêu chuẩn 5

Bảng 5.1. Các hình thức, PP KTĐG.....	71
---------------------------------------	----

### Tiêu chuẩn 6

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của K.XD theo trình độ và công việc .....	80
Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng giảng viên của K.XD theo chức danh.....	80
Bảng 6.3. Thống kê số lượng giảng viên của Khoa Xây dựng.....	82
Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV BMKT theo độ tuổi, giới tính .....	82
Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của CTĐT KT năm học 2022-2023 .....	84
Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT KT .....	84
Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT KT .....	85
Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác .....	85
Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa Xây dựng.....	86
Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa Xây dựng .....	87

Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC trường về chế độ, chính sách khen thưởng của Trường.....	99
Bảng 6.12. Quy định giờ chuẩn NCKH.....	101
Bảng 6.13. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH .....	101
Bảng 6.14. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH .....	102
Bảng 6.15. Bảng đối sánh KQ NCKH với 3 khoa khác .....	103

### **Tiêu chuẩn 7**

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 - 2023 .....	107
Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp ngành KT tại K.XD .....	108
Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, các Phòng Ban và Trung tâm của trường.....	109
Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ .....	110
Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu ĐT bồi dưỡng của K.XD từ năm 2019 đến 2023..	119

### **Tiêu chuẩn 8**

Bảng 8.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến.....	129
Bảng 8.2. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT KT-KT NT .....	131
Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2018-2023.....	133
Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành KT, KTNT .....	134
Bảng 8.5. Bảng số liệu thống kê về tỉ lệ có việc làm của SV CTĐT KT từ năm 2018-2022 .....	144
Bảng 8.6. Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về CLPV .....	144
Bảng 8.7. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC Trường .....	148

### **Tiêu chuẩn 9**

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác .....	153
Bảng 9.2. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT .....	155
Bảng 9.3. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022.....	156
Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa Xây dựng về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %) .....	158
Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa Xây Dựng về CSVC phục vụ SV (Tỷ lệ %).....	158

Bảng 9.6. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện.....	161
Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa Xây dựng và Sinh Viên về thư viện (Tỷ lệ %).....	163
Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %) .....	167
Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa Xây Dựng về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %) .....	167
Bảng 9.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %).....	172

### **Tiêu chuẩn 10**

Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh CTĐT ngành KT trình độ ĐH năm 2020 và 2023 .....	181
Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT.....	185
Bảng 10.3. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học .....	190
Bảng 10.4. Các đề tài NCKH được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy .....	190
Bảng 10.5. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy .....	191
Bảng 10.6. Các loại khảo sát của ĐHSPKT .....	197
Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường .....	200

### **Tiêu chuẩn 11**

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành KT.....	203
Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả ĐT của Ngành KT với các ngành khác trong và ngoài trường.....	205
Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp ở năm thứ.....	207
Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV KT với các ngành khác trong và ngoài trường .....	207
Bảng 11.5. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp.....	208
Bảng 11.6. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành KT với các ngành khác .....	212
Bảng 11.7. Các giải thưởng tham gia các cuộc thi trong và ngoài nước của SV .....	215
Bảng 11.8. Đối sánh số lượng kết quả cuộc thi ngoài trường của SV so với các ngành khác.....	216

Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc.....	218
Bảng 11.10. Sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của GV.....	218
Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ của Trường (%).....	219
Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy .....	221

#### **Phụ lục IV**

Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT KT (áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....	1
Bảng 2. Ma trận tương thích giữa CĐR của CTĐT KT và CĐR của Khung TĐQG .....	2
Bảng 3. Bảng đối sánh CĐR của CTĐT KT (năm 2018-2022) của ĐHSPKT với một số trường khác trong và ngoài nước .....	3
Bảng 4. Ma trận tương quan các khối kiến thức và CĐR của CTĐT KT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....	7
Bảng 5. Ma trận tương quan giữa MH và các CĐR của CTĐT KT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....	8
Bảng 6. Lộ trình phát triển kiến thức của CTĐT KT (Áp dụng từ năm 2018 - 2022)..	12
Bảng 7. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT KT theo ý kiến của các BLQ từ 2018 đến 2022 (Áp dụng từ năm 2023).....	13
Bảng 8. Ma trận tương quan giữa PPGD với các CĐR của một số MH trong CTĐT KT .....	14
Bảng 9. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và K.XD.....	18
Bảng 10. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019 – 2023.....	23
Bảng 11. Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHSPKT .....	29
Bảng 12. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Trường quản lý (theo công văn số 1877/ĐHSPKT-ĐT ngày 27/7/2023).....	29
Bảng 13. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường.....	30
Bảng 14. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022.....	32
Bảng 15. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Trường từ 2018-2022.....	33
Bảng 16. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV .....	34

## DANH MỤC HÌNH ẢNH

### Khái quát

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPTK.....	6
Hình 0.2. Lịch sử hình thành của K.XD.....	8
Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của K.XD.....	10
Hình 0.4. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của K.XD .....	11

### Tiêu chuẩn 10

Hình 10.1. Sự hài lòng của SV về CSVC của Trường năm 2023 .....	193
Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về P.TN/XTH theo Khoa năm 2023 .....	194
Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019-2023) .....	194
Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Trường (2019 – 2023).....	195
Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019 – 2023) .....	195
Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 - 2023 .....	198
Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin.....	199
Hình 10.8. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022-2023 .....	199

### Tiêu chuẩn 11

Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KT khoá 2018.....	211
Hình 11.2. Kết quả khảo sát mức độ công việc CSV KT về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp .....	212
Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV Ngành KT về chất lượng ĐT .....	220
Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV Ngành KT .....	220
Hình 11.5. Đánh giá sự hài lòng của SV về công việc liên quan đến chất lượng giảng dạy thông qua công việc làm sau khi ra trường.....	221

### Phụ lục IV

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPTK.....	6
Hình 2. Sơ đồ tổ chức của K.XD.....	7
Hình 3. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của K.XD .....	7
Hình 4. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các MH của CTĐT KT (2018-2022).....	36

# PHẦN I

## KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), Chương trình đào tạo (CTĐT) Kiến trúc (KT) trình độ Đại học được triển khai đào tạo (ĐT) và tuyển sinh từ năm 2018 theo quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 21/3/2023 của Trường, Chương trình đào tạo Kiến trúc (CTĐT KT) của Khoa Xây Dựng (K.XD) sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023. CTĐT KT soạn thảo Báo cáo tự đánh giá (BCTĐG) theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa Xây Dựng (K.XD) và CTĐT KT.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá (TĐG) theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT cho cấp độ CTĐT.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.
- Phần IV: Phụ lục của BCTĐG CTĐT.

Các minh chứng trong BCTĐG được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo mỗi tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...).



Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. Hoặc H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

## **1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá**

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong mỗi giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: ĐT, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện BCTĐG, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện TĐG và soạn thảo BCTĐG như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa lập kế hoạch TĐG, tổ chức họp Bộ môn (BM) để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập Hội đồng (HĐ) TĐG.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo BCTĐG thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của Phòng Đảm bảo chất lượng (P.ĐBCL), thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, TĐG điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến P.ĐBCL để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi TĐG, K.XD phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong Khoa và các BLQ trên trang website của K.XD.

Trong quá trình thực hiện TĐG, các đơn vị Phòng, Ban và Trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị đã được ban hành.

Để đánh giá chất lượng CTĐT sử dụng tiêu chuẩn để TĐG và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT quy định 11 tiêu chuẩn TĐG chất lượng CTĐT GDĐH gồm: 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT; 2. Bản mô tả CTĐT; 3. Cấu trúc và nội dung CTĐT; 4. Phương pháp (PP) tiếp cận trong dạy và học; 5. Đánh giá kết quả học tập của NH; 6. Chất lượng đội ngũ GV, cán bộ khoa học; 7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; 8. Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH; 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị; 10. Nâng cao chất lượng; 11. Kết quả CĐR.

Bộ GD&ĐT nêu rõ, việc đánh giá từng tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn sử dụng thang 7 mức: mức 1- Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, phải có giải pháp khắc phục ngay lập tức; mức 2- Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục; mức 3- Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí nhưng chỉ cần có một số cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu; mức 4- Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí; mức 5- Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí; mức 6- Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí; mức 7- Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí.

Các tiêu chí được đánh giá từ mức 1 đến mức 3 là chưa đạt yêu cầu, từ mức 4 đến mức 7 là đạt yêu cầu.

Cơ sở GDĐH căn cứ vào tình hình cụ thể của mình để lập kế hoạch XD CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng GD cho từng giai đoạn và có các biện pháp thực hiện kế hoạch đề ra.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM**

Trường ĐHSPTK được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPTK theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPTK thuộc ĐH Quốc gia TP.HCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPKT được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TP.HCM trực thuộc Bộ GD&ĐT cho đến nay.

Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) ngày 08/11/2023 công bố bảng xếp hạng đại học châu Á năm 2024 với 857 trường. Trong đó Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh lần đầu góp mặt và được xếp vào nhóm 401-450, thuộc top 10 trong 15 trường đại diện của Việt Nam. Thành tích nổi bật này thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Trường và toàn bộ CBVC trong giai đoạn 2018-2023.

### ❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi**

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được nêu ở bản kế hoạch chiến lược (KHCL) phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

**Tầm nhìn:** ĐHSPKT là trường đại học (ĐH) tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.

**Sứ mạng:** ĐHSPKT là cơ sở ĐT, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao (CLC) trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

#### **Các giá trị cốt lõi**

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPKT tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng ĐT kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học (NH) và của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

❖ **Triết lý giáo dục:** Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

❖ **Chính sách chất lượng:** Không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCD nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

❖ **Thành tích nổi bật**

***Thành tích của Trường***

Trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

***Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể***

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

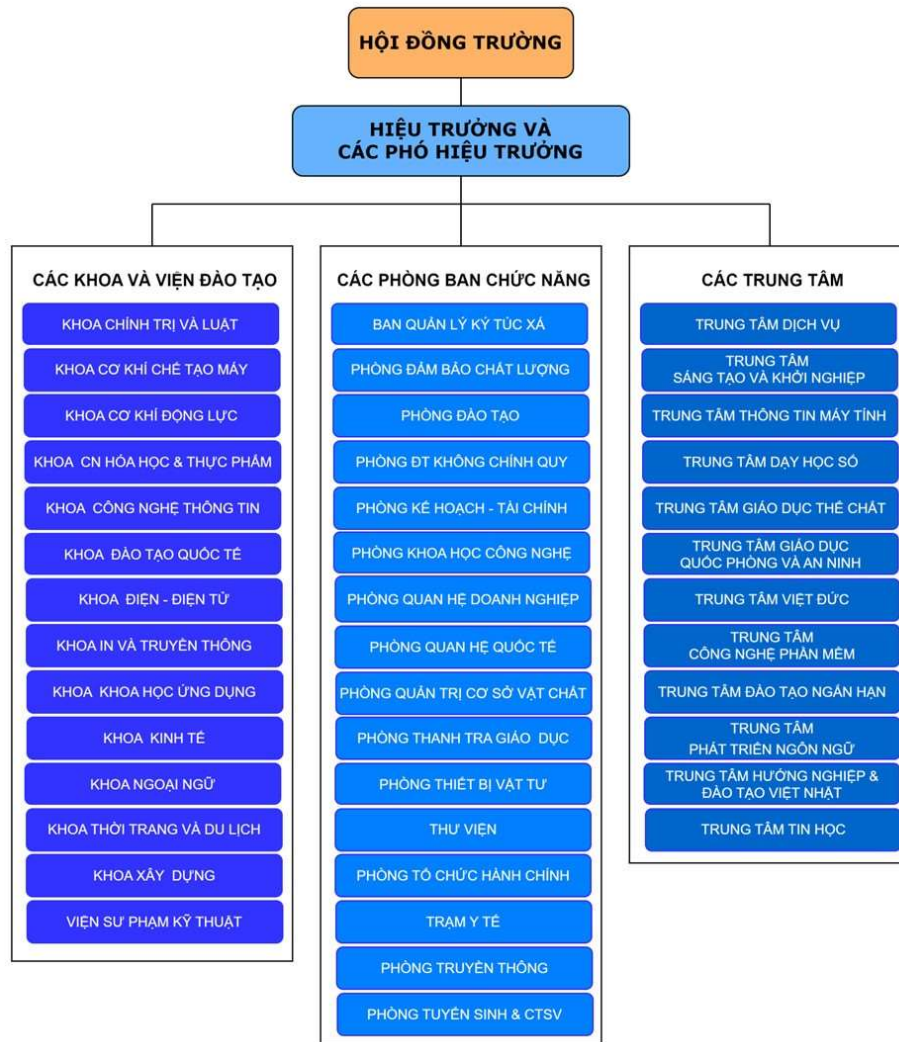
Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), và Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn Thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

❖ **Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo**

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu (xem Hình 0.1). Trường ĐT 3 trình độ: Tiên sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; ĐH – 43 ngành. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường: 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPT là HĐ trường và Ban Giám hiệu (BGH). HĐ trường và BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.



**Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPT**

### ❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chính sách chất lượng của Trường: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, ĐHSPT nêu phương châm của trường là “Trở thành trường ĐH sáng tạo nhất” (“To be the most innovative university”) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

P.ĐBCL được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ GD&ĐT nhằm tăng cường chất lượng giáo dục của Trường. P.ĐBCL chịu trách nhiệm phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình kiểm định ở cấp cơ sở và cấp chương trình theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và

quốc tế. Hiện tại P.ĐBCL gồm có 7 nhân sự phụ trách 4 mảng hoạt động chính theo chức năng nhiệm vụ: KHCL, Mục tiêu chất lượng (MTCL) và ISO; Kiểm định/Đánh giá; và Khảo sát.

ĐHSPKT thực hiện kiểm định cấp cơ sở giáo dục (CSGD) lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 3/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%. Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, ĐHSPKT tiếp tục kiểm định cấp CSGD lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường ĐH Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết. Từ năm 2016 đến nay, Trường đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA như sau: 4 CTĐT (03/2016 và 12/2016), 4 CTĐT (11/2017), 3 CTĐT (12/2018), 3 CTĐT (11/2019), 4 CTĐT (11/2022).

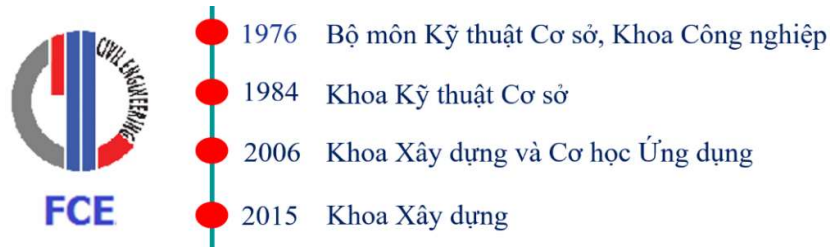
Theo kế hoạch đã ban hành, Trường sẽ tiếp tục kiểm định 17 CTĐT theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023 và 19 CTĐT năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kiểm định đánh giá tất cả các CTĐT phù hợp với yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Đánh giá chất lượng CTĐT được thể hiện trong MTCL của Trường và được triển khai đến các Khoa đã đăng ký theo kế hoạch.

## **2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây Dựng**

### **❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây Dựng**

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy kỹ thuật cơ sở công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, đến năm 2015 chính thức đổi tên thành K.XD, K.XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ ĐT và NCKH của ĐHSPKT (xem Hình 0.2). Khoa đảm bảo ĐT kỹ sư XD và Kiến trúc sư với CLC theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng ĐT thích ứng với thị trường lao động này giúp cho sinh viên (SV) có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi

ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:



**Hình 0.2. Lịch sử hình thành của K.XD**

### ❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật**

**Tầm nhìn:** K.XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

**Sứ mạng:** K.XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư công nghệ, KT sư có CLC đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

#### **Thành tích nổi bật:**

- Danh hiệu thi đua

Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3592/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT

2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2017-2018	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/09/2018 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1520/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/9/2017 của của Hiệu trưởng ĐHSPKT

• Khen thưởng của Trường và Bộ GD&ĐT

Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021	Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022-2023	Bằng khen của Bộ GD&ĐT dịp kỷ niệm 60 năm Thành lập trường	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số 1170/QĐ-DHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

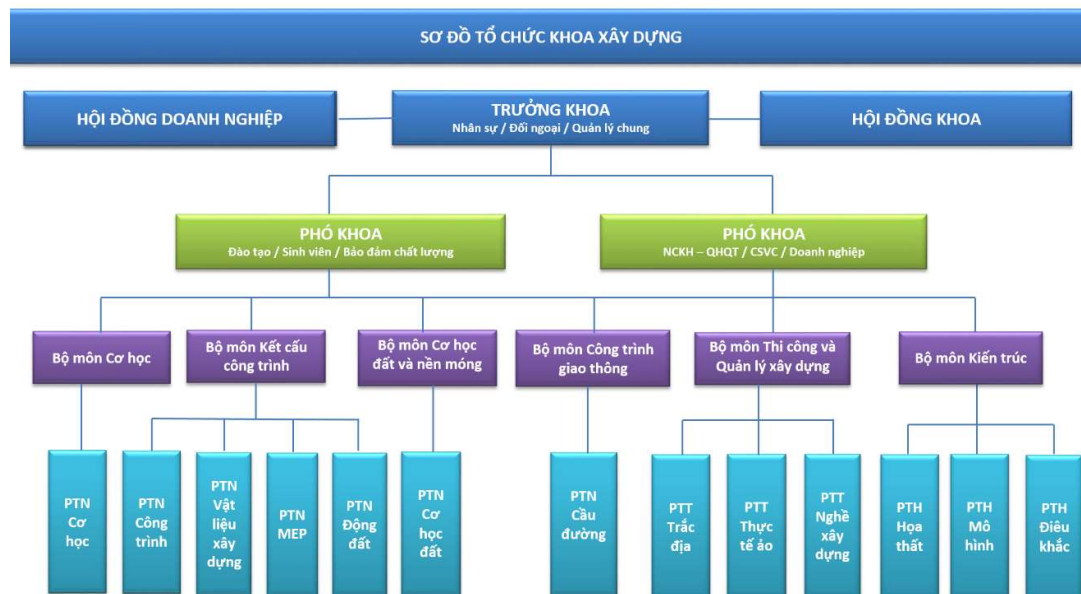


2019 - 2020	Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số 1365/QĐ-DHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã thực hiện tốt công tác đánh giá ngoài CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (CNKT CTXD) theo AUN-QA	Quyết định số 623/QĐ-DHSPKT ngày 21/04/2017 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

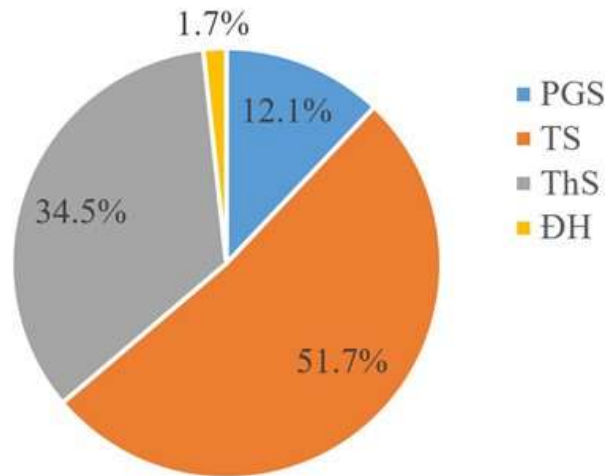
### ❖ Cơ cấu tổ chức

K.XD hiện tại có 6 BM bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và Quản lý xây dựng (TC&QLXD); BM Công trình giao thông; và Bộ môn kiến trúc (BM KT); và có 13 Phòng thí nghiệm (PTN) và Phòng thực hành (PTH) phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và NH (xem Hình 0.3). Trong đó, BM KT quản ngành KT (KT) bậc ĐH từ năm 2018 đến nay với thời gian ĐT 4.5 năm, quản ngành Kiến trúc Nội thất (KTNT) bậc ĐH từ năm 2000 đến nay và cùng với thời gian ĐT 4.5 năm.

Cơ cấu nhân sự của K.XD hiện tại (tính đến ngày 27/08/2023) có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 30 TS (50%), 20 ThS (36,2%) và 1 Cử nhân (1,7%) (xem Hình 0.4).



**Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của K.XD**



**Hình 0.4. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của K.XD**

K.XD hiện có 07 ngành ĐT trình độ ĐH như sau: Ngành CNKT CTXD; Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (KTXD CTGT); Ngành Quản lý xây dựng (QLXD); Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (HTKT CTXD); Ngành KT; Ngành Kiến trúc Nội thất (KTNT); và Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng (QL&VHHT).

Ngoài ra, Khoa hiện có 01 CTĐT thạc sỹ: Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng, và có 02 CTĐT tiến sỹ: Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng; và Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.

#### **❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng**

K.XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v....

K.XD đã có 01 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2021 CTĐT CNKT CTXD đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

### **2.3. Tổng quan chung về Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ Đại học**

BM KT được phân công quản lý CTĐT KT trình độ ĐH. Đây là ngành mới mở, tuyển sinh lần đầu năm 2018 theo sự phát triển chung K.XD. Các GV của BM cũng như của K.XD có nhiều thành tích trong GD và thành tích NCKH, như công bố nhiều bài

báo Khoa học uy tín trên các tạp chí trong và ngoài nước. BM gồm 14 GV, trong đó 04 TS và 10 ThS. Ngoài ngành KT và ngành KTNT, hiện BM cũng đang đảm nhận GD các môn học (MH) của khác CTĐT trong K.XD. Số lượng MH do BM quản lý khoảng 72 môn, trong đó có 57 môn thuộc chuyên ngành KT.

CTĐT KT (mã ngành 7580101, 155 TC) được biên soạn, ra đời và tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2018 đã ĐT được đợt 1 vào tháng 3/2022, đợt 2 vào tháng 6/2023 đã có tổng số 11/58 KTS TN. CTĐT KT trang bị cho SV TN những năng lực để đáp ứng các yêu cầu khác nhau của các thị trường lao động xây dựng. Đây là ngành mới của K.XD và là nơi cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ (CLPV) sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. CTĐT được thiết kế đa dạng và hợp lý giữa các học kì (HK). Các kiến thức và CĐR liên tục được cập nhật theo thực tiễn nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội. CTĐT gồm 4,5 năm học với khoảng 72 MH và học trong 9 HK. NH được học theo học chế TC. PP học chủ động và tích cực với đội ngũ GV có trình độ cao và CSVC hiện đại.

#### ❖ Mục đích đào tạo

SV TN có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình ĐT SV chuyên ngành KT.

#### ❖ Mục tiêu đào tạo

- Thành thạo các kiến thức nền tảng về Khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KT.
- Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực KT XD.
- Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.

#### ❖ Cơ hội việc làm

Ngành KT là ngành kết hợp giữa kỹ thuật và nghệ thuật, áp dụng các kiến thức để trực tiếp thiết kế ý tưởng, triển khai bản vẽ chi tiết, giám sát tác quyền, tư vấn thiết kế, cải tạo nội ngoại thất, từ giai đoạn thiết kế sơ bộ đến hoàn thiện công trình. Theo học ngành này NH sẽ được trang bị kiến thức chuyên sâu về thiết kế, KT, xây dựng, nội ngoại thất. Ngoài ra, NH sẽ nắm bắt thêm các kiến thức thực tiễn thiết kế thi công cảnh quan KT và trong quá trình sản xuất đồ nội thất, lên mô hình KT, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và thuyết phục cho mỗi dự án thiết kế. NH có năng lực phân tích, đánh giá và đề xuất phương án tối ưu hơn cho các công trình đã có.

Sau khi tốt nghiệp, SV ngành KT của ĐHSPKT có thể đảm nhận nhiều công việc trong các DN thiết kế và xây dựng như: thiết kế ý tưởng, thiết kế KT, thiết kế cảnh quan ngoại thất, triển khai bản vẽ kỹ thuật, thiết kế và thi công sản xuất đồ nội thất, giám sát tác quyền, cải tạo nội ngoại thất công trình, tư vấn thiết kế. Hiện nay, nhu cầu nhân lực của ngành KT nói chung và của lĩnh vực thiết kế nói riêng đang rất cao. Hơn nữa, nhiều vị trí tuyển dụng có mức thu nhập rất ổn định đi kèm với các chế độ ưu đãi đặc biệt. Ngoài ra, ứng dụng kiến thức chuyên ngành mở ra nhiều cơ hội việc làm đa ngành khác có mối liên quan trực tiếp đến KT như thiết kế công nghiệp, quản lý dự án, v.v. Chính vì các lý do trên đã có rất nhiều bạn trẻ quyết định lựa chọn ngành KT.

## PHẦN II

### TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

#### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

##### *Mở đầu*

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) là hai nhân tố cốt lõi của một CTĐT (CTĐT) ĐH. Mục tiêu và CĐR đã được K.XD xác định rõ ràng và công bố công khai đến các bên liên quan (BLQ) bao gồm: Trường, doanh nghiệp (DN), cựu SV và đặc biệt là các SV đang và sẽ theo học. CĐR của CTĐT ĐH đóng vai trò đảm bảo chất lượng (ĐBCL) giáo dục và khả năng cạnh tranh của SV trên thị trường lao động. CĐR giúp NH được trang bị đầy đủ các kỹ năng, kiến thức và thái độ cần thiết để thành công trong sự nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp.

Nhìn nhận tầm quan trọng chung của Trường và K.XD về mục tiêu và CĐR là bộ khung chính của CTĐT, khi phát triển CTĐT ngành KT trình độ ĐH, K.XD đã căn cứ nhiều cơ sở gồm: tầm nhìn và sứ mạng của trường, nhu cầu vị trí việc làm của ngành XD, các quy định của Luật Giáo dục ĐH và các văn bản pháp luật liên quan khác. Ngoài ra, K.XD còn tham vấn ý kiến đóng góp của DN, cựu SV và HĐ Tư vấn DN, Chuyên gia chuyên ngành của K.XD trong các lần hội thảo XD và hiệu chỉnh CTĐT định kỳ.

#### **Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Cơ sở giáo dục Đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục Đại học quy định tại Luật giáo dục Đại học**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành KT trình độ ĐH của K.XD được ban hành vào năm 2018 theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được lần lượt cập nhật, hiệu chỉnh vào các năm: năm 2020 theo Biên bản họp ngày 27/12/2020 [H1.01.01.02], năm 2021 theo Biên bản họp ngày 26/01/2021 [H1.01.01.03], và năm 2022 theo Biên bản họp ngày 21/8/2022 [H1.01.01.04]. Mục tiêu của CTĐT ngành KT trình độ ĐH được XD bám sát với tầm nhìn của Trường là "*ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới*" và với sứ mạng của Trường là "*ĐHSPKT là cơ sở ĐT, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên*

tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học CLC trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước" [H1.01.01.05]. Dựa vào việc khảo sát ý kiến với các BLQ, mục tiêu của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay, đặc biệt là sự hài lòng chất lượng nguồn lực lao động từ cơ sở ĐT của Trường. Mục đích ĐT và mục tiêu ĐT được phát biểu rõ ràng trong CTĐT cụ thể như sau [H1.01.01.01]:

**Mục đích đào tạo (Program Educational Goals):** CTĐT ngành KT trình độ ĐH ĐT người KT sư có năng lực chuyên môn, phẩm chức chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe đáp ứng nhu cầu lao động sáng tạo kỹ thuật cao của đất nước theo triết lý định hướng CDIO (Hình thành Ý tưởng-Thiết kế - Triển khai – Vận hành). VD: SV tốt nghiệp có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội.

**Mục tiêu đào tạo (Program Learning Objectives – PLO):** SV tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

- PLO1. Kiến thức và lập luận kỹ thuật. VD: Có kiến thức nâng cao về chuyên ngành trong khối kiến thức toàn diện, chặt chẽ và có hệ thống trong lĩnh vực KT - XD và các ngành liên quan.

- PLO2. Kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp. VD: Thành thạo các kỹ năng tư duy thiết kế, phản biện, phân tích, tổng hợp kiến thức để phán đoán, xác định và giải quyết các vấn đề phức tạp với tư duy độc lập, sử dụng những hiểu biết từ lĩnh vực chuyên môn KT và các lĩnh vực chuyên ngành khác có liên quan. Áp dụng kiến thức và kỹ năng linh hoạt phù hợp với các bối cảnh đa dạng, đề lên ý tưởng thiết kế, lập kế hoạch thực hiện, đánh giá nhiều yếu tố để lựa chọn giải pháp thiết kế giải quyết các vấn đề, đưa ra các quyết định hành nghề KT – XD. Thể hiện một mức độ cao hành vi đạo đức và trách nhiệm trong môi trường học thuật, nghề nghiệp và cộng đồng.

- PLO3. Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp. VD: Có kỹ năng giao tiếp bằng nhiều hình thức để trình bày rõ ràng mạch lạc, thể hiện sự hiểu biết về các khái niệm lý thuyết và truyền tải kiến thức, ý tưởng phức tạp đến các đối tượng khác nhau. Có trách nhiệm, chủ động và tích cực trong cộng tác với người khác và làm việc nhóm trong khuôn khổ rộng; tích cực tham gia lãnh đạo nhóm và thể hiện vai trò lãnh

đạo nhóm. Có năng lực ngoại ngữ và sử dụng các phần mềm công nghệ tin học chuyên ngành hoạt động lĩnh vực KT - XD đáp ứng các quy định hiện nay.

Mục tiêu của CTĐT đã cho thấy NH có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các BLQ gồm BCN Khoa, BM, giảng viên (GV), DN và cựu SV, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ ĐT (4,5 năm) *[H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]*.

CTĐT ngành KT trình độ ĐH đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu ĐT giúp NH hiểu được sẽ được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi tốt nghiệp. Các MH trong chương trình được thiết kế để giúp NH đạt được mục tiêu ĐT. Các MH này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu ĐT của chương trình. PPGD và đánh giá được thiết kế để giúp NH học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu ĐT *[H1.01.01.01]*.

Tầm nhìn và sứ mạng của CSGD là hai cơ sở quan trọng để XD các mục tiêu của CTĐT cho mỗi ngành nghề. Mục tiêu của CTĐT cần phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế bằng cách cung cấp cho NH các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội. CTĐT của ngành KT ĐT NH theo hướng khoa học công nghệ ứng dụng gắn liền với thực tiễn nhu cầu của xã hội.

**Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của Trường và Khoa Xây Dựng**

PLO	Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa	Mục tiêu của CTĐT
PLO1	ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới	K.XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và nghiên cứu	Kiến thức và lập luận kỹ thuật. Sử dụng thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KT

PLO2	sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.  ĐHSPKT là cơ sở ĐT, NCKH và	khoa học hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực KT – XD, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.	Kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp.  Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực nghề KT.
PLO3	PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học CLC trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.	K.XD là nơi ĐT ra lực lượng KT sư có CLC đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và nghiên cứu khoa học được công nhận ở Việt Nam và khu vực.	Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp  Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.  Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo.

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu GDĐH của Luật Giáo dục ĐH [H1.01.01.06], của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH [H1.01.01.07] và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08]. Theo đó, việc ĐT NH cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tương ứng với trình độ ĐT. Ngoài ra, trình độ ĐT ĐH cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung trình độ Quốc gia về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà NH có thể đạt được (Bậc 6) (Xem bảng 1.2)



**Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung TĐQG**

PLO	Mục tiêu của CTĐT	Quy định của Luật Giáo dục	Quy định của Khung trình độ Quốc gia
PLO 1	<p>Kiến thức và lập luận kỹ thuật. Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KT</p>	<p>ĐT trình độ ĐH để NH có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội</p>	<p>Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành ĐT; Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p>
PLO 2	<p>Kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp. Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực hành nghề KT.</p>	<p>ĐT trình độ ĐH để NH có kỹ năng thực hành cơ bản.</p>	<p>Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; Kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt; Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và làm việc nhóm; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.</p>
PLO 3	<p>Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp. Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo</p>	<p>ĐT trình độ ĐH để NH có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được ĐT;</p>	<p>Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân; Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn; Mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p>

Khi xây dựng mục tiêu và CĐR được ban hành vào năm 2018 theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018 [H1.01.01.01], CTĐT ngành KT trình độ ĐH bên cạnh việc bám sát tầm nhìn và sứ mạng của trường và các quy định của Luật Giáo dục, còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa, có tham khảo với các ngành gần trong Khoa, và cũng có sự tham khảo với CTĐT ở các trường khác. Sau đó, CTĐT được Tổ soạn thảo tổng hợp và phát hành bản chính thức gửi 02 chuyên gia phản biện ngoài trường. Các chuyên gia này là các GV có kinh nghiệm GD lâu năm ở các Trường ĐH (Cựu Trưởng Khoa KT ĐH KT tp.HCM, Phó Trưởng Khoa KT ĐH Văn Lang) với cùng lĩnh vực ĐT. Từ đó, CTĐT được hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến phản biện [H1.01.01.09]. Tiếp theo, mục tiêu và nội dung CTĐT còn phải bám sát ý với nhu cầu thị trường lao động liên quan đến ngành nghề ĐT [H1.01.01.10]. Kết quả khảo sát DN để tìm hiểu về nhu cầu của thị trường lao động năm 2018 như sau: <85% DN cho rằng triển vọng của ngành KT trong bối cảnh kinh tế hiện là rất khả quan; 90% họ cho rằng nhu cầu vị trí việc làm của ngành KT trong những năm tiếp theo sẽ ở mức ổn định, thậm chí tăng nhưng lại có nhiều thách thức; 85% DN cho rằng SV TN ngành KT có khả năng xin được việc; 81% DN phản hồi rằng vị trí việc làm phù hợp nhất cho ngành KT là tư vấn thiết kế KT, giám sát thi công và thi công công trình KT và NT; và 94% cho rằng cần dạy đầy đủ kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cho NH trong CTĐT [H1.01.01.11].

Ngoài ra, thông qua cuộc họp với đại diện DN, GV và cựu SV cho thấy mục tiêu ĐT ngành KT là đảm bảo [H1.01.01.12]. Sau khi tiếp thu và hiệu chỉnh theo tất cả các ý kiến liên quan, CTĐT được ban hành và áp dụng ĐT NH cho khóa học mới. Kết quả nhìn chung CTĐT ngành KT trình độ ĐH được đánh giá là đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường (xem Bảng 1.3).

**Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và DN khi XD mục tiêu CTĐT**

BLQ	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá
Chuyên gia phản biện ngoài trường	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát	6/2018	Căn cứ, mục tiêu, CĐR, cấu trúc, nội dung	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt

			và các vấn đề khác của CTĐT		
DN	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát	7/2017	Mục tiêu và CĐR CTĐT	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt
GV	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát	3/2017	Nội dung CTĐT, ĐCCT các MH	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt

Trong quá trình vận hành CTĐT ngành KT trình độ ĐH, chính sách ĐBCL của trường linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 02 năm một lần, mỗi lần đều có tổ chức HĐ giữa Trường - DN – Cựu SV – SV để lấy ý kiến đóng góp hiệu chỉnh. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi ở mức nhỏ khoảng 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho NH. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ ĐT (4.5 năm) đã có hiệu chỉnh lớn để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.13]. Cụ thể, năm 2018, CTĐT KT đã được xây dựng với 155 tín chỉ (TC) trong đó có các CĐR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.14]; năm 2020 cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh để phù hợp với Khung trình độ Quốc gia, và số tín chỉ vẫn giữ nguyên chỉ thay đổi vị trí một số MH [H1.01.01.15], ngành KT đang ĐT theo quy chế 155 tín chỉ đảm bảo số lượng ĐT KTS trình độ ĐH vẫn được giữ nguyên; và năm 2022 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ ĐT [H1.01.01.13].

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và K.XD được công bố công khai, rõ ràng trên website (<https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=4d16f05e-8abd-48f5-9874-f6b587d1b514> và <https://fce.hcmute.edu.vn/>) và các bảng hiệu trong khuôn viên Trường [H1.01.01.16]. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, cơ sở vật chất (CSVC) và đội ngũ GV cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các BLQ dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến [H1.01.01.17]. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.18] và tài liệu quảng bá tuyển sinh của mỗi ngành nghề của K.XD [H1.01.01.19].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được XD rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đúng định hướng phát triển. Hơn nữa, mục tiêu CTĐT phù hợp cao với mục tiêu của Luật Giáo dục ĐH và tương ứng với Khung trình độ Quốc gia. Ngoài ra, CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Chỉ sử dụng khảo sát trên một số ít các BLQ và chuyên gia để đánh giá mục tiêu và các nội dung của CTĐT.

Chưa mạnh dạn thay đổi lớn mang tính cách mạng mục tiêu CTĐT. Ví dụ: Thời kỳ công nghiệp 4.0 đã đi tới, phần mềm kỹ thuật số hỗ trợ thiết kế và quản lý kỹ thuật ra đời và lần lượt nâng cao, AI... đã dần thay thế những PP truyền thống và tư duy lao động cũ, học tập và thực nghiệm cũ. Mục tiêu CTĐT của ngành KT cũng phải thay đổi bám sát nhu cầu thực tiễn cũng như có xu hướng cho tương lai.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, ngành KT sẽ thực hiện những lần hiệu chỉnh, bổ sung cho CTĐT thông qua ý kiến của các BLQ, thường xuyên khảo sát nhu cầu thị trường và luôn bám sát của quy định.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa khảo sát các BLQ	P.ĐBCL và P.ĐT K.XD	Định kỳ 2 năm/lần	Để đảm bảo tăng độ tin cậy và ý kiến đóng góp đối với CTĐT
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức các cuộc hội thảo với BLQ	K.XD và BM	Định kỳ 2 năm/lần	Để đảm bảo tăng độ tin cậy
3	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tự rà soát, hiệu	K.XD và BM	Định kỳ 1-2 năm/lần	Đảm bảo CTĐT đúng quy định

		chính			
--	--	-------	--	--	--

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà ngành học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Khi XD CĐR (Expected Learning Outcomes – ELO) của CTĐT, ngành KT đã dựa vào quy trình của Trường [H1.01.02.01] và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; XD, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH [H1.01.02.02]. Ngoài ra, CTĐT ngành KT trình độ ĐH được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các BLQ thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả ĐT của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CĐR. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, Trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018, CTĐT ngành KT trình độ ĐH không thay đổi vẫn giữ nguyên 155TC [H1.01.02.03]. Sau rà soát, Trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ–ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ ĐH [H1.01.02.04], trong khoảng thời gian trước, ngành KT đã XD CTĐT 155TC ngay từ ban đầu đảm bảo yêu cầu tối thiểu ĐT KTS và không bị ảnh hưởng từ điều chỉnh này.

ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc XD CTĐT dựa theo PP CDIO để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR của CTĐT. Khi XD mới 2018 và có hiệu chỉnh nhỏ vào 2019 và 2020 và hiệu chỉnh lớn 2022, CTĐT ngành KT trình độ ĐH, CĐR của CTĐT được XD từ ý kiến đóng góp của các BLQ và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CĐR ngành KT đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của NH với từng ngành nghề ĐT. Dựa vào hướng dẫn của P.ĐT [H1.01.02.03], BM KT và Khoa XD quản ngành đã tổ chức các hội thảo

tập huấn XD CĐR và MH của CTĐT ngành KT trình độ ĐH để rà soát và điều chỉnh CĐR để phù hợp với quy định và thực tiễn. Sau đó, CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH được thẩm định và thông qua bởi HĐ Khoa học của Khoa XD trước khi Trường ban hành quyết định công nhận *[H1.01.02.05]*.

Căn cứ vào quy định của trường về việc XD CĐR *[H1.01.02.03]*, mục tiêu của CTĐT và các quy định khác, CTĐT ngành KT trình độ ĐH năm 2018 *[H1.01.01.01]* đã XD bao gồm 19 CĐR (ELO) gồm 4 nhóm như sau:

- **Nhóm ELO-1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 3 CĐR thành phần: VD: (1) Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý KT,). (2) Phân tích các kiến thức nền tảng KT cốt lõi như PP sáng tạo hình khối và không gian KT, mỹ thuật điêu khắc & hội họa, mỹ học, xã hội đô thị, văn hóa và lịch sử KT đô thị, vật liệu, cơ học kết cấu để áp dụng vào thiết kế KT. (3) Đề xuất phương án thiết kế KT dựa vào kiến thức KT nâng cao.

- **Nhóm ELO-2: Kỹ năng và Tố chất các nhân chuyên nghiệp** bao gồm 5 CĐR thành phần: VD: (1) Đề xuất được những giải pháp KT giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực tư vấn và thiết kế KT công trình XD. (2) Đánh giá các vấn đề thiết kế các đồ án KT XD. (3) Phân tích các phương án thiết kế KT dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật. (4) Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành. (5) Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- **Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp** bao gồm 3 CĐR thành phần: VD: (1) Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả trong sáng tác thiết kế KT. (2) Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình để trình bày thuyết phục phương án thiết kế KT công trình đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe. (3) Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp.

- **Nhóm ELO-4: Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN và xã hội:** bao gồm 5 CĐR thành phần: VD: (1) Đánh giá được sự tác động của dự án quy hoạch và KT đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại. (2) Phân tích các hình thái tổ chức và văn hóa DN để làm việc thành công. (3) Chọn lựa mô hình KT thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã

hội và bền vững. (4) Thiết kế KT một phần hoặc toàn bộ dự án nhằm đảm bảo mục tiêu cần đạt dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học. (5) Đề xuất các giải pháp thi công một phần hoặc toàn bộ phần KT công trình XD. (6) Xác định giải pháp phù hợp để quản lý KT công trình XD như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp. (7) Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động thiết kế và tư vấn KT. (8) Phân tích các sản phẩm XD để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực KT XD.

Năm 2018, khi hiệu chỉnh CTĐT theo Hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.14], ngành KT có bổ sung thêm CĐR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm ELO-4. Kết quả là có 2 MH mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề DN” trong CTĐT do các DN tham gia GD và kiểm tra đánh giá được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.06]. Ngoài ra, CĐR ngành KT còn được XD dựa trên ý kiến của các chuyên gia đánh giá ngoài các CTĐT của Trường được kiểm định theo AUN-QA. Ý kiến đóng góp của các BLQ thông qua khảo sát, hội thảo và đánh giá ngoài về CĐR và CTĐT được sử dụng để hình thành nên CĐR cuối cùng của CTĐT ngành KT trình độ ĐH [H1.01.01.09].

Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức) thể hiện mức độ đạt được CĐR của NH sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH đã tuân theo quy trình đã được Trường ban hành "*Quy trình đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT của NH*" [H1.01.02.07]. Năm 2022, ngành KT tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CĐR của NH [H1.01.02.08], hiệu chỉnh tiến độ ĐT của các MH chung [H1.01.02.09] đảm bảo kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh chung của toàn trường [H1.01.02.10] và kế hoạch của K.XD [H1.01.02.11]. Kết quả hiệu chỉnh về CĐR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm MH mới trong CTĐT về sau nhằm đáp ứng CĐR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau.

Bên cạnh yêu cầu CĐR phải bao quát được các yêu cầu chung khi ĐT NH, CĐR cũng cần hướng đến các yêu cầu có tính chất chuyên biệt để khuyến khích và phát huy các sở trường NH sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT ngành KT trình độ ĐH có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng tư duy nghề

nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ sáng tạo kiến trúc, và đạo đức xã hội [H1.01.01.01]. Để xem xét mức độ bao quát của CĐR, ngành KT cũng đã XD ma trận kết nối giữa CĐR (ELO) và mục tiêu ĐT (PLO) (xem Bảng 1, Phụ lục 1). Ngoài ra, ngành KT cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CĐR về kiến thức, kỹ năng (KN), và mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN) theo Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08] (xem Bảng 2, Phụ lục 1).

Từ các CĐR của CTĐT, ngành KT đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CĐR cho từng MH nhằm đảm bảo tất cả các MH sẽ giúp NH đạt tất cả các CĐR của CTĐT. GV có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) cho MH [H1.01.02.09]. Sự đóng góp của mỗi MH vào việc đạt được CĐR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CĐR và mức TĐNL, số tín chỉ, hoạt động dạy học và PP kiểm tra đánh giá [H1.01.02.10]. Với sự thiết kế CĐR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CĐR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

Ngoài ra, khi XD CĐR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. 19 CĐR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh sau: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân chuyên nghiệp, Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp, và Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN và xã hội [H1.01.01.01]. NH có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát DN [H1.01.01.11; H1.01.02.03], các CĐR mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để NH dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CĐR "*Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường*" (nhóm ELO4) đảm bảo cho NH có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế Trường. Từ đó, NH sẽ dễ kiếm được việc làm ở DN bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của NH. Bên cạnh đó, CĐR ngành KT cũng có một số nội



dung bao quát cho các yêu cầu chuyên nghiệp và chuyên ngành đáp ứng thời yêu cầu của thực tiễn ngành nghề.

CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH được XD theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của NH sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH được XD với các tiêu chí mở, thông qua năng lực của NH và nội dung kiến thức từ CĐR giúp cho NH khi hoàn thành chương trình có thể học tập nâng cao và tiếp cận và làm việc với các ngành liên quan.

### *3. Điểm tồn tại*

Do bị giới hạn về thời gian và một số lý do khách quan khác nên số lượng đối tượng khảo sát từ doanh nghiệp và từ giảng viên KT lấy ý kiến số mẫu còn ít, chưa có khảo sát cựu sinh viên vì chưa có lứa sinh viên ra trường lâu năm. Hơn nữa, số lượng và các loại ý kiến còn chưa đa dạng. Một số ý kiến đi sâu vào nội dung chi tiết của MH hơn là đóng góp cho CĐR của CTĐT.

CTĐT ngành KT trình độ ĐH mới được thành lập từ 2018, khoảng 05 năm nên cũng cần nhiều thời gian để hoàn thiện tốt hơn các mục tiêu và CĐR của CTĐT.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ sau năm học 2022-2023, ngành KT đã chú trọng hơn việc lấy ý kiến các BLQ để hiệu chỉnh CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài ra, CTĐT ngành KT trình độ ĐH sẽ tập trung vào đo lường CĐR từng HK và đo lường tăng cường số lượng CĐR để có cơ sở hơn khi tiến hành các hiệu chỉnh trong tương lai.

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát lấy ý kiến với các BLQ với nhiều hình thức	Khoa/BM	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức hội thảo với các BLQ định kỳ Rà soát và đánh giá toàn diện, định kỳ nội dung của CTĐT	Khoa	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT	BM	Từng HK	Mỗi HK đo lường một vài CĐR tập trung vào nhiều khối khác nhau của CTĐT
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục XD các tiêu chí mở, giúp cho NH tiếp tục nâng cao trình độ và thích nghi	BM	Hàng năm	Xây dựng kế hoạch chiến lược lâu dài

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### **Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CĐR của CTĐT, ngành KT luôn căn cứ và thực hiện đúng các yêu cầu của các BLQ gồm: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường [H1.01.01.05] [H1.01.01.16]; các hướng dẫn của P.ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục năm 2012 [H1.01.01.06] và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01]; và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08]. Các bước thực hiện đảm bảo chặt chẽ và đầy đủ khi XD CĐR của CTĐT. Đầu tiên, Tổ soạn thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CĐR dựa trên một số CTĐT ngành gần trong Khoa hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã có ĐT NH; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các DN có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với CĐR của một số trường trong nước như: VD: Trường ĐH Kiến trúc tp. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Văn Lang, Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn (HUTECH)... và ngoài nước như: VD: Trường ĐH Quốc gia Singapore... (xem Bảng 3, Phụ lục IV).

CDR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác để giúp NH có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung. Việc rà soát, cập nhật CDR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các BLQ chính gồm GV, SV và DN để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó. Các CDR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH phải có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của Trường [H1.01.03.02] và triển khai kịp thời đến các GV phụ trách. Kết quả đo lường mức độ đạt được CDR theo chỉ số thực hiện (Performance Indicators – PIs) ở mỗi năm học đối với NH đang theo học và khảo sát khi kết thúc một chu kỳ ĐT đối với SV vừa tốt nghiệp là khá tốt [H1.01.03.03]. Các kết quả này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT ngành KT trình độ ĐH về sau nếu có.

**Bảng 1.4. Bảng tổng hợp đo lường CDR ngành KT từ năm 2021 đến 2023**

CDR	Số PIs	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả
ELO1	3	-	-	3	1	3	3	-	-
ELO2	3	3	3	-	-	3	2	-	-
ELO3	3	3	3	3	3	3	3	-	-
ELO4	3	3	3	-	-	3	2	-	-
ELO5	3	3	3	-	-	3	2	-	-
ELO6	3	3	3	3	3	3	3	-	-
ELO7	3	3	3	3	3	3	3	-	-
ELO8	3	3	3	3	3	3	3	-	-
ELO9	3	3	3	-	-	3	3	-	-
ELO10	3	3	2	3	2	3	3	-	-
ELO11	3	3	2	3	2	3	2	-	-

ELO12	3	-	-	3	1	3	3	-	-
ELO13	3	-	-	3	2	3	3	-	-
ELO14	3	-	-	-	-	3	3	-	-
ELO15	3	-	-	3	2	3	3	-	-
ELO16	3	-	-	-	-	3	3	-	-
ELO17	3	-	-	-	-	?	3	-	-
ELO18	3	-	-	-	-	3	3	-	-
ELO19	3	-	-	-	-	3	3	-	-

Mỗi ngành nghề đều có những nét đặc thù riêng. Hơn nữa, nhu cầu thị trường lao động thay đổi liên tục hàng năm. Do đó, CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. Cụ thể, CTĐT ngành KT trình độ ĐH ban hành năm 2018 và đã có 2 lần thay đổi nhỏ vào năm 2019 và 2020, và có 1 lần thay đổi lớn vào năm 2022. Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm thường liên quan đến tên MH, vị trí MH trong các HK, số lượng tín chỉ các MH, điều kiện của các MH, thêm hoặc bỏ bớt MH, và PP kiểm tra đánh giá. Những thay đổi lớn sau 4 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, số lượng CDR, nội dung CDR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các MH, và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Gần đây nhất, Trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH [H1.01.03.04]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.05]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 [H1.01.03.06] và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.07] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của P.ĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.08], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của P.ĐT về việc điều chỉnh tiến độ ĐT các MH chung trong CTĐT [H1.01.03.09].

Ngoài ra, các CDR này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.01.10]. CDR của CTĐT ngành

KT trình độ ĐH sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [H1.01.03.10].

Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, K.XD đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các BLQ về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CĐR, và các MH bên trong CTĐT [H1.01.01.01]. Ngoài ra, trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các BLQ đối với GV, SV đang học, cựu SV và DN [H1.01.03.11]. Hơn nữa, ngành KT của K.XD cũng có thành lập HĐ Tư vấn DN theo Quyết định số 2652/QĐ-ĐHSPKT ngày 23/9/2020 [H1.01.03.12] để hỗ trợ và tư vấn cho ngành về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến và các nội dung cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa được trình bày trong Bảng 1.7 [H1.01.03.06; H1.01.03.07] [H1.01.03.13].

**Bảng 1. 5. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi XD CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH**

BLQ	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Ghi chú
DN/HĐ TVDN (có SV ngành đại diện)	Cuộc họp	27/12/2020 21/8/2022 06/11/2022	Họp lấy ý kiến tổng thể CTĐT 2018-2022  Họp lấy ý kiến triển khai CTĐT 2023	Thay đổi & bổ sung điều chỉnh các MH, giảm số lượng CĐR, điều chỉnh mục tiêu và CĐR CTĐT	
HĐ KH&ĐT K.XD	Cuộc họp	15/10/2020 26/01/2021 14/11/2022	Họp lấy ý kiến thay đổi CTĐT	Điều chỉnh vị trí một số MH, thay đổi một số MH, triển khai các MH chuyên đề	
GV BM	Cuộc họp	25/11/2020 22/8/2021 19/08/2022 28/10/2022	Hiệu chỉnh CTĐT và các MH của ngành KT	Thay đổi & bổ sung điều chỉnh các MH, nội dung đề án các MH, nội dung điều kiện và cách triển khai Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), hiệu	

				chỉnh ĐCCT, cập nhật lại một số MH thay đổi số TC và CĐR-PLs của CTĐT (khóa 2023)	
--	--	--	--	---	--

Dựa vào CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH, Khoa và BM quản ngành sẽ xác định nội dung các MH. Mỗi MH chỉ có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các MH để đảm bảo NH sẽ đạt hết CĐR của CTĐT [*H1.01.02.10; H1.01.03.14*]. Các MH cần bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo trình tự trình độ năng lực từ thấp đến cao khi học ở HK 1 cho đến HK 9 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, PP dạy học và PP kiểm tra đánh giá của mỗi MH cần phải phù hợp với nội dung GD để đảm bảo NH có khả năng đạt được CĐR của MH từ đó tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT.

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch GD sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các BLQ thông qua website của K.XD – BM KT (<https://fce.hcmute.edu.vn/>), các cuộc họp khoa, BM, phần mềm quản lý ĐT, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, chương trình gặp gỡ SV từng HK, nội dung môn Nhập môn ngành KT, Ban tư vấn SV (xem Bảng 1.8). Ngoài ra, ĐCCT MH cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CĐR nào, và nó được gửi trực tiếp đến NH thông qua trang dạy học số LMS, GV giới thiệu đến NH ở buổi đầu tiên của MH và công bố rộng rãi trên trang Fanpage và website của Khoa [*H1.01.01.17*].

**Bảng 1.6. Các kênh thông tin công bố CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH**

Kênh thông tin	Tài liệu	BLQ	Thời điểm phát hành	Ghi chú
Hội thảo	Báo cáo	SV, CSV, DN	Hàng năm	
Họp Khoa và BM	Tài liệu	GV	Từng HK	
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT	

Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm	
Gặp gỡ tân SV	Tài liệu	SV	Từng HK	
Môn Nhập môn ngành KT	CTĐT	SV	Từng HK	
Ban tư vấn SV Khoa và GV quản lớp	CTĐT	SV	Từng HK	
Buổi đối thoại giữa Khoa với SV các ngành K.XD	Tài liệu	SV	Từng HK	
Trang dạy học số	ĐCCT	SV	Từng HK	

## *2. Điểm mạnh*

Các CDR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH được XD, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CDR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết của từng HK trong nhiều năm qua. Quy trình XD và thực hiện đo lường CDR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường. Cuối cùng, các CDR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát với một số lượng giới hạn các BLQ là điểm tồn tại cơ bản khi XD và hiệu chỉnh định kỳ CDR của CTĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Định kỳ XD, rà soát và hiệu chỉnh định kỳ CDR phù hợp với các quy định và yêu cầu của các BLQ là một việc bắt buộc trong và sau khi vận hành đối với các CTĐT tại Trường ĐHSPKT. Cụ thể, CTĐT ngành KT trình độ ĐH sẽ tập trung vào việc rà soát nội dung các PIs và PP kiểm tra đánh giá để cải tiến mức độ đạt được CDR. Ngoài ra, việc đo lường này cần phải có lộ trình và hướng đến một ngưỡng chấp nhận nhất định. Tăng cường khảo sát ý kiến với số lượng đa dạng các DN theo từng vị trí việc làm để xác định rõ lại CDR. Một số kế hoạch hành động để đảm bảo CDR của CTĐT phản ánh

được yêu cầu của các BLQ, thường xuyên được rà soát và được công bố rộng rãi được trình bày cụ thể dưới đây.

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hợp rà soát các PI	Khoa và BM	Từng HK	Lấy ý kiến làm cơ sở để hiệu chỉnh
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức hội thảo với các BLQ định kỳ	Khoa	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở để hiệu chỉnh
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CDR của CTĐT  Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT	Khoa, BM, và các GV	Từng HK	Mỗi HK đo lường một vài CDR tập trung vào nhiều khối khác nhau của CTĐT

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực hành nghề KT. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CDR được XD đáp ứng yêu cầu của các BLQ và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các DN. Ngoài ra, CDR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu ĐT, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà NH cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CDR của ngành KT được XD theo PP CDIO và lượng hóa trình độ năng lực của mỗi CDR thang đo Bloom. Các CDR này đã được đo lường trong trong 3 năm gần đây theo kế hoạch của BM KT ở mỗi HK theo quy định chung của





Tiêu chí 1.1				4				4,33	3	100
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.2					5					

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả Chương trình đào tạo**

### *Mở đầu*

CTĐT KT của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM do K.XD quản lý và vận hành; được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ lĩnh vực KT của thị trường lao động ngành xây dựng trong nước và khu vực. Mục tiêu của chương trình hướng đến ĐT các KT sư chuyên ngành công trình, có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường DN hiện đại.

CTĐT được dàn trải trong thời hạn 4,5 năm, bao gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Các MH được kết hợp đan xen giữa các nội dung lý thuyết với các hoạt động thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học. Đối tượng tuyển sinh của chương trình là học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có điểm đầu vào đạt theo yêu cầu chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

Trong suốt quá trình ĐT, NH được hỗ trợ bởi đội ngũ GV giàu kinh nghiệm và có trình độ cao trong ngành Xây dựng, KT và Nội thất. Chương trình được trang bị nhiều CSVC, phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu, bao gồm hệ thống các phòng họa thất, phòng mỹ thuật, xưởng mô hình, phòng máy tính thực tế ảo, thư viện và các phương tiện hỗ trợ ĐT trực tuyến.

Các tiêu chí sẽ được tham chiếu đánh giá trên 3 nội dung như sau:

- Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật: đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu mới nhất của chương trình
- Đề cương các MH đầy đủ thông tin và cập nhật: đánh giá khả năng cung cấp kiến thức, kỹ năng cho NH đồng thời đảm bảo tính khả thi trong công tác đo lường mức độ đạt được CDR của NH

- Bản mô tả CTĐT và đề cương các MH được công bố công khai: đánh giá khả năng tiếp cận của các BLQ.

## **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả Chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT năm 2018 cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT như: tên chương trình, tên ngành ĐT, văn bằng tốt nghiệp, loại hình và thời gian ĐT, tổng số tín chỉ, mục tiêu và CĐR của CTĐT; loại hình công việc, cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT, cấu trúc CTĐT, danh sách các MH, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các MH và CĐR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các MH; ĐCCT các MH; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt *[H2.02.01.01]*.

Bản mô tả CTĐT ngành KT trình độ ĐH năm 2020 có sự thay đổi ở phần hiệu chỉnh vị trí một số MH so với bản 2018 để vận hành hợp lý hơn trong khi vẫn không có sự thay đổi lớn nào về mục tiêu, CĐR của CTĐT cũng như ĐCCT các MH liên quan

Bản mô tả CTĐT ngành KT trình độ ĐH năm 2023 được thiết kế, và hiệu chỉnh lớn với việc thay thế 19 CĐR định hướng CDIO ban đầu về 9 CĐR tích hợp theo kế hoạch điều chỉnh đã được Trường phê duyệt *[H2.02.01.02]* như sau:

Mục tiêu ĐT được bổ sung hiệu chỉnh, thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và hệ thống 9 CĐR tích hợp mới của CTĐT định hướng đáp ứng quy định CĐR của Khung trình độ QGVN, có xét đến mối liên hệ giữa CĐR với PPDH và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT; các rubric đánh giá CĐR; cấu trúc lại chương trình, ghép MH và thay đổi nội dung MH; Chương trình bỏ MH Trắc địa và bổ sung thêm một số MH khác như: Kỹ năng giao tiếp tiếng anh 1, 2, Chuyên đề KT, Đồ án thiết kế KT-môi trường phát triển bền vững (khách sạn, văn phòng, resort), thay đổi thứ tự dạy các MH tự chọn; bổ sung thêm một số MH tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh nội dung tín chỉ của một số MH từ lý thuyết qua thực hành, điều chỉnh số lượng tín chỉ, chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ MH học trước, học song hành cho từng MH; xác định lại tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược GD - học tập *[H2.02.01.03]*.

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành KT trình độ ĐH năm 2018, Bản hiệu chỉnh năm 2020 và Bản điều chỉnh năm 2023, K.XD và BM KT đã tham khảo ý kiến các BLQ như GV, Nhà tuyển dụng, ý kiến chuyên gia tại các cuộc họp HĐ DN; tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh [\[H2.02.01.05\]](#); [\[H2.02.01.06\]](#); [\[H2.02.01.04\]](#).

Thông tin về Bản mô tả CTĐT năm 2018 và hiệu chỉnh năm 2020 được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và K.XD để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá tuyển sinh, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [\[H2.02.01.07\]](#).

## *2. Điểm mạnh*

CTĐT ngành KT trình độ ĐH phiên bản 2018, hiệu chỉnh 2020 và điều chỉnh 2023 được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để tìm hiểu và đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh cũng được thực hiện định kỳ tạo cơ hội bổ sung và hoàn thiện CTĐT tốt hơn.

## *3. Điểm tồn tại*

Bản mô tả CTĐT cập nhật mới nhất năm 2023 vẫn còn một số điểm tồn đọng có thể được nghiên cứu để cải thiện tốt hơn như sau:

- Số lượng CĐR và PIs đánh giá liên quan đến nội dung kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành còn ít trong khi CĐR đánh giá các tiêu chí, kỹ năng khác được coi trọng nhiều hơn dẫn đến chưa đảm bảo sự cân bằng giữa các CĐR chung và CĐR chuyên biệt. Một số nội hàm của CĐR có ý trùng lặp và khó thực hiện đánh giá, đo lường và minh chứng.

- Việc khảo sát các BLQ nên được thực hiện rộng rãi với đa dạng đối tượng hơn giúp cho nội dung CĐR bám sát hơn nữa với yêu cầu của các vị trí việc làm mà NH sẽ đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

- Bản mô tả CTĐT chưa được thiết kế với các phiên bản khác nhau dành cho các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, DN,...nhằm phù hợp hơn đối với các đối tượng tiếp cận khác nhau.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Rà soát và chuẩn hóa CDR và hệ thống PIs của CTĐT đáp ứng khả năng cung cấp kiến thức, kỹ năng cho NH đồng thời đảm bảo tính khả thi trong công tác đo lường mức độ đạt được CDR của NH	K.XD, BM KT	Năm học 2023 - 2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đa dạng hóa đối tượng khảo sát các BLQ, tổ chức gặp mặt các BLQ với các thành phần đa dạng hơn	K.XD, BM KT	Năm học 2023 - 2024	
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Thiết kế với các phiên bản khác nhau hướng đến các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, DN,...	K.XD, BM KT	Năm học 2024 - 2025	
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	P.ĐT, K.XD, BM KT	Năm học 2023 - 2024	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

### Tiêu chí 2.2. Đề cương các môn học đầy đủ thông tin và cập nhật

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương chi tiết học phần (ĐCCT MH), theo đó tất cả (100%) ĐCCT MH đã cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan như: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận GD; tên MH; số TC; mục tiêu, CDR của MH, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của MH; cấu trúc MH; PP

dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo...  
[H2.02.02.01].

Tất cả (100%) đề cương chi tiết các MH trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh MH của CTĐT ngành KT trình độ ĐH đã được góp ý, rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2020, 2023 [H2.02.02.02]. Năm 2020, Trường đã ban hành quyết định về khung CTĐT ĐH (QĐ số 2087/QĐ-ĐHSPKT năm 2020), ban hành kế hoạch hướng dẫn về việc rà soát, sửa đổi, cập nhật CTĐT (KH số 1425/KH-ĐHSPKT năm 2022), [H2.02.02.03], trong đó nêu rõ việc hiệu chỉnh ĐCCT các MH theo yêu cầu mới [H2.02.02.04].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương MH dựa trên phản hồi của các bên liên quan, GV và đối tượng thụ hưởng trực tiếp là người học [H2.02.02.05], yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của MH, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc thực tế bên ngoài, đặc biệt là nội dung các MH tự chọn được chủ động điều chỉnh theo nhu cầu thực tế của các DN, của xã hội theo định hướng hội nhập quốc tế [H2.02.02.06];[H2.02.02.07].

Bản mô tả CTĐT các phiên bản và toàn bộ các ĐCCT MH, các kế hoạch GD được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của K.XD; qua gặp tuần sinh hoạt công dân đầu của NH, sinh hoạt lớp và qua hệ thống LMS.

## 2. Điểm mạnh

- ĐCCT các MH của ngành KT thực hiện theo mẫu ban hành chính thức và thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện các mức độ GD tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong MH.

- Song song với việc hiệu chỉnh CTĐT trên, đề cương MH được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương MH theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới, đặc biệt đợt hiệu chỉnh năm 2023 có sự thay đổi nhiều về số lượng CDR các MH.

## 3. Điểm tồn tại

- Mức độ đóng góp ý kiến của GV, DN và chuyên gia cho việc cải tiến cập nhật CTĐT là khá tốt nhưng việc góp ý chi tiết còn hạn chế đối với ĐCCT MH.

- Trong các đợt hiệu chỉnh chỉ có ý kiến đóng góp về việc thay thế một số MH như Trắc địa bằng MH khác, nhưng không có ý kiến đóng góp về CDR của MH.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV tham gia GD hiệu chỉnh CDR MH theo hướng cung cấp kiến thức, kỹ năng cốt lõi đồng thời đảm bảo tính thường xuyên được cập nhật kiến thức của người học.	K.XD, BM KT	Năm học 2023-2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của DN để chuẩn hóa CDR MH tăng tính thực tế của nội dung GD	K.XD, BM KT	Năm học 2023-2024	Lấy ý kiến thông qua các buổi gặp mặt HĐ DN ngành KT.
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện biểu mẫu thể hiện rõ nội dung và yêu cầu của MH được mô tả trong ĐCCT	K.XD, BM KT	Định kỳ hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCT định kỳ	K.XD, BM KT	Định kỳ hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các môn học được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các MH trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây.

**Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT**

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	GV
	Website	Văn bản số dạng pdf	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	Cựu SV, DN
ĐCCT	LMS	File PDF	GV	NH
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

Các Bản mô tả CTĐT và đề cương các MH của ngành KT năm 2018 và năm 2020 được lưu trữ tại Phòng ĐT, tại K.XD và được công bố công khai theo QĐ của Hiệu trưởng Trường [\[H2.02.03.01\]](#).

K.XD sử dụng Bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến từng CB, GV trong các buổi họp Khoa/BM, kèm theo toàn bộ (100%) ĐCCT MH được lưu trữ tại văn phòng để các Khoa CB, GV Khoa/BM có thể tiếp cận; triển khai CTĐT đến NH qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: Website, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GVCN; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn MH và xây dựng kế hoạch học tập [\[H2.02.03.02\]](#).

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương chi tiết MH được công bố công khai trên website của Trường, Khoa và Phòng ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng quan tâm khác [\[H2.02.03.03\]](#). Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương MH còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác.

Hàng năm, Trường/ Khoa đều khảo sát hàng năm ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động GD hàng năm cho thấy, 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định



“Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 95% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương MH và kết quả học tập (KQHT) mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” *[H2.02.03.04]*.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương MH luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ, thể hiện tính minh bạch của CTĐT cũng như góp phần phổ biến thông tin về CTĐT đến toàn thể xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành KT mặc dù được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như trên website của Trường và Khoa nhưng công tác truyền thông chưa trực tiếp hướng đến đối tượng là nhà tuyển dụng; đồng thời chưa có phương pháp đánh giá (PPĐG) mức độ tiếp cận của các BLQ

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường quảng bá CTĐT và ĐCCT ngành KT đến các BLQ bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube,...	K.XD, BM KT	Thực hiện thường xuyên trên các kênh thông tin chính thống của Khoa trong năm học	Kết hợp quảng bá tư vấn tuyển sinh
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các BLQ	K.XD, BM KT	Thực hiện thường xuyên trên các kênh thông tin của Khoa trong năm học	Kết hợp quảng bá tư vấn tuyển sinh

## 5. Tự đánh giá:

Đạt (6/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành KT trình độ ĐH được thể hiện đầy đủ; Bản mô tả CTĐT ngành KT trình độ ĐH luôn có hướng cập nhật các xu hướng ĐT và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực KT.

Đề cương các MH của ngành KT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong MH; Tất cả các ĐCCT MH được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CĐR của MH được rà soát lại hướng đến việc lượng hóa mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời PP dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các MH ngành KT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

#### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 2.1				4				5,0	03	100
Tiêu chí 2.2					5					



<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>										
1	Lý luận chính trị									X
2	Khoa học XH&NV									
3	Toán học	X								
4	Tin học chuyên ngành				X					
5	Nhập môn ngành KT		X	X		X	X		X	
6	Pháp luật đại cương									
<b>Khối kiến thức chuyên nghiệp</b>										
7	Cơ sở nhóm ngành và ngành	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Chuyên ngành	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Thực tập	X	X			X				
10	Thực tập tốt nghiệp			X	X		X	X	X	X
11	Chuyên đề DN	X	X	X		X	X			X
12	Khóa luận tốt nghiệp		X	X		X		X	X	X

Để đạt được CĐR yêu cầu, CTĐT được thiết kế và xây dựng gồm 155TC, bao gồm các khối kiến thức đại cương cung cấp cho NH những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội; khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức nền tảng phục vụ các kiến thức chuyên ngành; khối kiến thức chuyên ngành cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu cho NH. Bên cạnh đó, các HP tham quan, thực tập cung cấp cho NH những kiến thức và góc nhìn thực tế đối với công việc và môi trường hành nghề bên ngoài xã hội và trong môi trường DN.

**Bảng 3.2. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SVTN ngành KT**

Kỹ năng	CĐR/PIs	Khung trình độ năng lực quốc gia	21 <sup>st</sup> Century skills

Tư duy sáng tạo và phản biện	PI1.2, PI1.3, PI2.1, PI2.2, PI2.3, PI3.1, PI3.2, PI3.3, PI8.1, PI8.2, PI8.3, PI9.1, PI9.2, PI9.3	X	X
Giải quyết vấn đề phức tạp	PI1.2, PI1.3, PI2.1, PI2.2, PI2.3, PI3.1, PI3.2, PI3.3, PI8.1, PI8.2, PI8.3, PI9.1, PI9.2, PI9.3	X	
Giao tiếp	PI6.1, PI6.2, PI6.3, PI7.1, PI7.2, PI7.3	X	.X
Quản lý dự án	PI9.1, PI9.2, PI9.3	X	
Học tập suốt đời	PI4.1, PI4.2, PI4.3		X
Lãnh đạo, khởi nghiệp	PI8.1, PI8.2, PI8.3, PI9.1, PI9.2, PI9.3	X	.
Công nghệ thông tin	PI7.2, PI7.3	X	X

Các MH được phân chia thành 9 học kỳ, về tổng thể, các khối kiến thức các MH hỗ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH đạt được CĐR trong CTĐT. Những kỹ năng cần trang bị cho NH để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi tốt nghiệp cũng được lồng ghép trong các CĐR và tích hợp vào các MH (Bảng 3.2), được đánh giá trong quá trình học tập thông qua các MH, đặc biệt các môn thực tập [\[H3.03.01.04\]](#).

Để có cơ sở đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT, các hoạt động khảo sát được tiến hành đối với SV sau khi tốt nghiệp, các tiêu chí khảo sát bao gồm: những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, những kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành tốt nghiệp, nội dung CTĐT... [\[H3.03.01.05\]](#)

PP GD, học tập của từng MH được thể hiện rõ trong ĐCCT của từng MH, trong hồ sơ GD của GV [\[H3.03.01.06\]](#), [\[H3.03.01.07\]](#). Ngoài ra PP kiểm tra, đánh giá cũng được quy định rõ trong ĐCCT. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CĐR cũng được liệt kê và tương quan với các câu hỏi [\[H3.03.01.08\]](#). Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, các rubric được áp dụng nhằm đảm bảo đo lường các kiến thức và kỹ năng của NH đáp ứng CĐR [\[H3.03.01.09\]](#).

## 2. Điểm mạnh

Về cơ bản, CĐR của CTDH được xây dựng theo quy trình, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng MH. PP GD và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR MH.

Mức độ đạt được CĐR của CTĐT được phản ánh thông qua hoạt động kiểm tra khảo sát từ các DN sử dụng cụ SV đánh giá chất lượng NH sau khi tốt nghiệp.

## 3. Điểm tồn tại

CTDH điều chỉnh năm 2023 về tổng thể đáp ứng số lượng CĐR của CTĐT theo quy định chung của Trường và Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, cụ thể:

- Nội hàm của một số CĐR chưa thực sự rõ ràng và chưa bám sát với yêu cầu từ vị trí việc làm hay nhà tuyển dụng, một số nội hàm có ý trùng lặp giữa các CĐR khác nhau.

- Chưa khả thi trong công tác đo lường mức độ đạt được CĐR của NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Rà soát, hiệu chỉnh, thống nhất và chuẩn hóa lại CĐR của CTDH phù hợp với mục tiêu của CTĐT	BCN Khoa, BM, Phòng QHDN	Năm học 2023-2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Rà soát bảng Mapping CĐR CTĐT, hiệu chỉnh lại CĐR MH phù hợp nội dung, đảm bảo tính khả thi trong công tác đánh giá, đo lường	BM KT, K.XD	Năm học 2023-2024	
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Tăng cường công tác kết nối với các BLQ trong việc trao đổi nhằm đổi mới nội dung, CĐR các MH của chương trình	BCN Khoa, BM, Phòng QHDN	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành	BCN Khoa, BM, P.ĐT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các PP kiểm tra, đánh giá.	BM	Hàng năm.	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

## Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi môn học trong việc đạt được Chuẩn đầu ra là rõ ràng

### 1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, từng MH được lựa chọn và xây dựng một cách kỹ lưỡng để đảm bảo có những đóng góp cụ thể cho từng CĐR CTĐT thông qua các PIs. Trong ĐCCT của từng môn học, từng CĐR MH được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của MH sẽ được GD và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu ĐT. Về tổng thể bức tranh đóng góp của từng MH cho các CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các MH và CĐR của CTĐT được trình bày trong Phụ lục VI.

Trong nội dung ĐCCT của từng MH theo mẫu, hồ sơ GD của GV có quy định rõ PP dạy và học, PP kiểm tra đánh giá cho từng MH. Đặc biệt, PP kiểm tra đánh giá được lựa chọn phù hợp với nội dung giảng dạy cũng như có khả năng phản ánh và đo lường được CĐR của môn học. Các PP này cũng được áp dụng linh hoạt tùy theo tính chất môn học như môn lý thuyết, môn thực hành, môn đồ án... Các ĐCCT của MH được chủ nhiệm BM KT phân công trực tiếp cho các GV biên soạn và có phản biện đối với các MH mới hoặc hiệu chỉnh *[H3.03.02.01]*.

Trong từng HK/năm học, BM KT có tổ chức họp BM sau khi kết thúc HK để cùng nhận xét, phân tích kết quả đậu/rớt của các MH do BM quản lý. Cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng đạt được của NH được khảo sát định kỳ theo từng ngành của Phòng ĐBCL, GV BM đóng góp các ý kiến để cải tiến, hiệu chỉnh nội dung GD cho các HK tiếp theo *[H3.03.02.02]*.

### 2. Điểm mạnh

Về tổng thể, nội dung của các MH được xây dựng có sự liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTĐH, mức độ đóng góp và ảnh hưởng của từng MH đến mục tiêu đạt CĐR của CTĐT được phân tích rõ ràng cụ thể.

Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của từng MH được thực hiện, về cơ bản đảm bảo tính nhất quán về nội dung giữa ĐCCT MH với CTĐH.

### 3. Điểm tồn tại

Về cơ bản, nội dung ĐCCT các MH có tính logic trong việc phát triển nhận thức NH nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, tuy nhiên, cụ thể trong một số ĐCCT còn nhiều tồn tại cần được rà soát hiệu chỉnh:

- Số lượng CĐR của một số ĐCCT còn nhiều, nội hàm bao trùm nhiều kỹ năng ở các mức trình độ nhận thức khác nhau nên gây khó khăn, tính khả thi không cao trong quá trình thực hiện triển khai đánh giá.
- Một số ĐCCT có CĐR bị trùng lặp hoặc có nội dung nằm ngoài nội dung cung cấp cho NH.
- Việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, CSV chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Rà soát, hiệu chỉnh, thống nhất và chuẩn hóa lại số lượng và mức độ liên quan của CĐR MH với các PIs đáp ứng	BCN Khoa, BM, Phòng QHĐN	Năm học 2023-2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Rà soát hiệu chỉnh CĐR MH phù hợp với nội dung và đảm bảo tính khả thi trong công tác đánh giá, đo lường	BM KT, K.XD	Năm học 2023-2024	



3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Triển khai các kênh khảo sát các BLQ bên ngoài về mức độ đạt được CĐR CTĐT	BM KT, K.XD	Hàng năm	
	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường thêm quy trình đánh giá mức độ đạt được CĐR MH để có cơ sở cải tiến từng MH	P.ĐBCL, BM KT, K.XD	Hàng năm	
	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các quy trình xây dựng CTĐT với các thay đổi của Bộ GD&ĐT	P.ĐT	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

## Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

### 1. Mô tả hiện trạng

Các MH trong CTĐT ngành KT trình độ ĐH được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các MH trước, MH tiên quyết hay MH song hành như trình bày tại Phụ lục IV. Tất cả NH đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các MH ngay từ năm học đầu tiên trong MH Nhập môn ngành KT [H3.03.03.01]. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, từng NH đều có thể chủ động thiết lập một chiến lược học riêng sao cho phù hợp nhất với điều kiện và năng lực cụ thể của từng người.

Các MH được bố trí trong 9 HK, số lượng MH lý thuyết, thực hành được sắp xếp phù hợp theo nguyên tắc số tín chỉ trung bình từ 18 đến 20 trong mỗi HK đảm bảo khối lượng hợp lý cho NH. Sự sắp xếp này nhằm đảm bảo NH có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và dự án của MH. Các MH trước/tiên quyết, kế hoạch và tiến độ ĐT được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT.

Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH của Trường, mỗi CTDH đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết [H3.03.03.02]. CTĐT hiện thời của ngành KT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các

BLQ để hiệu chỉnh giữa chu kỳ vào năm 2020 [H3.03.03.03] và hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại một CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh năm 2023 [H3.03.03.04]. Ngoài ra, trong từng năm, mỗi CTDH đều được phép hiệu chỉnh không quá 10% các MH chuyên ngành [H3.03.03.05].

**Bảng 3.3. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTDH ngành KT từ năm 2018-2023**

Năm học	Nội dung đã hiệu chỉnh	Lý do hiệu chỉnh
2020	Điều chỉnh vị trí một số MH: Tin học chuyên ngành, Đồ án nhà ở riêng lẻ, Đồ án mô hình	Ý kiến đóng góp từ phía GV
2023	Thay thế môn trắc địa bằng môn ĐA thiết kế KT phát triển bền vững (khách sạn, resort, văn phòng), điều chỉnh số lượng tín chỉ các môn Lịch sử Kiến trúc Phương Tây, Lịch sử KT Phương Đông và Việt Nam, Trang thiết bị công trình	Ý kiến các BLQ thông qua HĐ DN

Khi điều chỉnh CTDH, BM KT tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH trong và ngoài nước như: ĐH KT Thành phố Hồ Chí Minh và một số trường ĐH khác của nước ngoài như ĐH Melbourne – Australia, [H3.03.03.06].

### *2. Điểm mạnh*

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

Việc xây dựng nội dung CTDH có sự tham khảo các trường ĐH trong và ngoài nước.

### *3. Điểm tồn tại*

Trật tự một số MH vẫn chưa thực sự logic như cần phải điều chỉnh để đảm bảo trật tự môn lý thuyết đi trước, môn đồ án thực hành theo sau.

Một số trường ĐH nước ngoài có CTDH rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại Trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực, CSVC.

#### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Rà soát hiệu chỉnh lại vị trí một số MH còn chưa phù hợp thông qua các buổi họp đối với giáo viên giảng dạy trực tiếp của môn học. Qua đó các môn học có thể tương hỗ với nhau nhiều hơn, từ lý thuyết đến thực hành.	BM KT, K.XD	Năm học 2023-2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng cường đầu tư CSVC để từng bước hiện đại hóa các PTN	BGH, BCN Khoa	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng chính sách phù hợp để hỗ trợ NH với các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học.	P.ĐT	Hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường giao lưu trao đổi GV, NH với các trường nước ngoài	P.QHQ T	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (6/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Tổng thể CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình, đảm bảo mối liên hệ từ cấp CTĐT đến từng MH.

- Nội dung của từng MH có sự đóng góp chặt chẽ vào CTDH thông qua các PIs. CTDH có tính logic, cấu trúc từng MH có liên quan chặt chẽ với nhau.

- Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Nội hàm của một số CĐR chưa thực sự rõ ràng và chưa bám sát với yêu cầu từ vị trí việc làm hay nhà tuyển dụng, một số nội hàm có ý trùng lặp giữa các CĐR khác nhau

- Trật tự một số MH vẫn chưa thực sự logic như cần phải điều chỉnh để đảm bảo trật tự môn lý thuyết đi trước, môn đồ án thực hành theo sau.

- Một số ĐCCT có số lượng CĐR, nội hàm bao trùm nhiều kỹ năng ở các mức trình độ nhận thức khác nhau. Một số ĐCCT có CĐR bị trùng lặp hoặc có nội dung nằm ngoài nội dung cung cấp cho NH.

- Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, CSV.

- Một số mô hình GD tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực, CSV.

### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 3.1				4				4,66	3.0	100%
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3						6				

## Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

### Mở đầu

Trong ĐT Ngành KT, PP tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục của Trường. Việc tiếp cận đúng PP sẽ giúp

cơ sở ĐT xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu ĐT KT sư có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

K.XD chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR của CTĐT ngành KT trình độ ĐH, sử dụng các PPDH đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT đã xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các MH có tính logic, từ khối kiến thức cơ bản, đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, thể hiện sự chủ động và sáng tạo dựa theo triết lý giáo dục.

#### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Triết lý giáo dục của Trường là “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”, được tuyên bố rõ ràng theo trong KHCL phát triển của trường 2017 – 2022 [*H4.04.01.01*]. Cộng đồng các nhà quản lý, GV, NH và các BLQ của ĐHSPT cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng NH trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí NH tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác.

Về triết lý Nhân bản: NH hiểu rõ ràng khái niệm triết lý Nhân bản thông qua nhiều hoạt động xã hội được tổ chức bởi Đoàn thanh niên hay các câu lạc bộ, hiến máu tình nguyện.

Về triết lý Sáng tạo: Thông qua các cuộc thi NH có cơ hội thể hiện sự sáng tạo của bản thân, ví dụ Festival SV KT toàn quốc, Sáng tạo KT, Architecture & Engineering

Design Challenge hay các cuộc thi quốc tế do thí sinh đăng ký tự do. Ngoài ra, trong quá trình học tập, NH được khuyến khích sáng tạo thông qua việc thiết kế các đồ án MH. Trong các đồ án chuyên ngành KT, NH được khuyến khích đẩy mạnh tính sáng tạo, các đồ án chuyên ngành đa phần có giai đoạn thiết kế nhanh, thông qua giai đoạn này sẽ đánh giá mức sáng tạo và phản ứng nhanh trong việc phát thảo tìm ý tưởng KT.

Về triết lý Hội nhập: NH có cơ hội tham gia vào các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường như Festival SV KT toàn quốc do Hội KT sư Việt Nam tổ chức, cuộc thi Sáng tạo KT giữa các trường ĐT KT phía Nam, hoặc giao lưu học thuật giữa một số trường ĐT KT ở Châu Âu, Hàn Quốc với một số trường ĐT KT trên địa bàn TP.HCM. Ngoài ra, K.XD và BM KT cũng thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho NH. Ví dụ như Chuyên đề về KT xanh, KT bền vững, Start Up KT, tạo hình trong KT. Trong thời gian thực tập, SV ngành KT đã thực tập tại các DN thiết kế KT nổi tiếng như MIA Studio Design, ATLAS Viet Nam, CPG Viet Nam, TAT Architects.... Trong quá trình thực tập, NH được nhân sự của các công ty này hướng dẫn trực tiếp thực hiện các công việc thực tế thực tế.

Triết lý giáo dục được công bố công khai trên website của Trường (<https://hcmute.edu.vn/ArticleId/4d16f05e-8abd-48f5-9874-f6b587d1b514/tam-nhin-su-mang>) Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CB, GV thông qua Hội nghị CBVC, gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua thư điện tử, trang website và các cuộc CBVC; Đối với NH, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của từng MH, được GV thiết kế để đạt CĐR *[H4.04.01.02]*

CB, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục đồng thời được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT MH. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác GD, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, PP GD. Các đơn vị quản lý thi tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, ĐBCL dịch vụ tốt nhất cho GV và NH *[H4.04.01.03]*.

## 2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

## 3. Điểm tồn tại

Ngành KT chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thống kê, đánh giá về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục	Trường, K.XD và BM KT	2024-2028 Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các BLQ để mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện; đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục; xây dựng cơ chế đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.	Trường, K.XD và BM KT	2024-2028 Định kỳ hàng năm	

## 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7).

## Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được Chuẩn đầu ra

### 1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành KT trình độ ĐH, K.XD đã hướng dẫn và có nhiều thảo luận với BM, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của để đạt CĐR. Trong quá trình GD, GV đã lựa chọn hoạt động GD và học tập thích hợp với đặc thù của từng MH, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các PP

nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các MH của các năm 2018-2022.

Với mỗi ĐCCT các MH đều thể hiện rõ số giờ TC đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa. Đề thi cuối kỳ của các MH lý thuyết cũng giám sát việc các câu hỏi thi phải bám sát các CĐR MH bằng bảng map giữa câu hỏi thi và các CĐR tương ứng theo hướng dẫn trong Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi *[H4.04.02.01]; [H4.04.02.02]*.

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, NH còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của NH (tiếng Anh, nghiên cứu khoa học...), các hoạt động PVCD *[H4.04.02.03]*. Đoàn thanh viên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo NH như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh... Các hoạt động lành mạnh của NH không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để NH có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này *[H4.04.02.04]*.

Trường đã xác định đổi mới PP dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng ĐT. Trường, Khoa đã tổ chức những hội thảo tập huấn về đổi mới PP GD với sự tham gia của lãnh đạo các BM, khoa, các GV, NV phòng ban trong toàn trường *[H4.04.02.05]*.

Vào buổi học đầu tiên của tất cả các MH, GV giới thiệu ĐCCT, nội dung MH, các PP học tập, tài liệu bắt buộc... cho NH. PP học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập... thông qua hệ thống LMS của Trường (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) *[H4.04.02.06]*.

Việc thay đổi PP dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá học tập của NH. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm



tạo điều kiện thuận lợi cho NH được học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, BM cần chú trọng đổi mới PPDH, nâng cao chất lượng ĐT của Trường.

Đánh giá hoạt động GD của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: dự giờ, kiểm soát hoạt động GD, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 3 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động GD của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện hơn 66%; phiếu Phân tích kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng đạt mức 100% *[H4.04.02.07];[H4.04.02.08]*.

## *2. Điểm mạnh*

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các PP của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

## *3. Điểm tồn tại*

Ngành KT đã và đang triển khai các PPDH chủ yếu trong Trường, tuy nhiên Ngành KT chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi PP đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

## *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi PP đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau	BM KT	2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tham khảo và phát huy điểm mạnh của hệ thống dạy học số	BM KT	2023-2024	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

## **Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của ngành học**

### 1. Mô tả hiện trạng

GV sử dụng đa dạng các PP và kỹ thuật dạy học kích thích NH học tập tích cực như PP đàm thoại, PP thảo luận theo nhóm nhỏ; kỹ thuật thuyết trình đồ án, kỹ thuật sơ đồ tư duy, kỹ thuật phân tích hiện trạng, kỹ thuật chuyển hóa từ ý tưởng đến hình khối KT... Hầu hết các MH trong CTĐT đều yêu cầu NH phải có các hoạt động tự học, bài tập nhóm, thảo luận, dự án, ... để đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, GV còn sử dụng các PP và kỹ thuật dạy học thúc đẩy NH học tập trải nghiệm như học tập theo dự án, học tập theo tình huống. Các PP dạy học tạo cơ hội cho NH trao đổi, thảo luận, tìm kiếm, hợp tác, trải nghiệm, qua đó phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi. Các bài tập, dự án không chỉ đơn thuần là các bài báo cáo mà NH còn được trải nghiệm qua một số hoạt động như đi thực tế, tổ chức sự kiện, hội thảo chuyên ngành KT ... [H4.04.03.07]. Ngoài ra, Trường chú trọng các PPDG SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy NH học tập suốt đời.

Trong MH Nguyên lý quy hoạch đô thị (UPLA323116), NH chia nhóm xác định các nội dung cần phải thực hiện để lên kế hoạch, phân tích, đánh giá. NH được rèn luyện kỹ năng đọc bản vẽ quy hoạch trong một khu vực xác định. Mỗi nhóm SV được giao nhiệm vụ phân tích một nội dung cụ thể (giao thông, cải tạo nhóm nhà ở, các chức năng cơ bản theo nguyên lý). Trong đồ án thiết kế Cải tạo-Bảo tồn (APID434416), NH được hướng dẫn các cách tiếp cận, các giai đoạn thiết kế một cách rõ ràng thông qua yêu cầu nhiệm vụ các buổi duyệt đồ án nhằm cung cấp cho NH hiểu rõ ràng quy trình thiết kế khi đối diện với các di sản cần được bảo vệ. Ngoài ra, NH được giao nhiệm vụ thực hiện chi tiết trên mô hình KT nhỏ để nghiên cứu hình thái KT, quy hoạch đô thị trong một khu vực rộng hơn nhằm đảm bảo mục tiêu thiết kế KT và môi trường bền vững thông qua MH Thiết kế đô thị (UDES324216), Thiết kế KT và môi trường bền vững (EASU324816). Trong MH Thiết kế đô thị, NH được giao nhiệm vụ xây dựng ý tưởng KT tổng thể trong một khu vực giới hạn rõ ràng về giao thông, đường biên và không gian KT, không gian xã hội; Trong MH Thiết kế KT và môi trường bền vững, NH được

giao nhiệm vụ nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn bền vững vào trong các giai đoạn thiết kế.

NH được rèn luyện và thực hành các kiến thức này qua các đồ án MH như Đồ án Qui hoạch chi tiết đơn vị ở (PPNP433616), Đồ án cải tạo-bảo tồn (APID434416), Đồ án lập thiết kế KT CTCC quy mô lớn (SAPP423716). Quá trình thảo luận, trao đổi với GV hướng dẫn giúp gợi mở NH các hướng phát triển ý tưởng thiết kế, các PP tiếp cận giải quyết mang tính tổng thể, hay PP thiết kế nhanh. Trong MH Sketchup về tạo dựng không gian KT, SV Xây dựng mô hình 3D cho một công trình, MH Đồ án kỹ thuật mô hình KT (PMTA222516) NH có thể quan sát một công trình thật ở một tỷ lệ nhỏ. Các kiến thức này được sử dụng làm nền tảng vững chắc để NH có thể hoàn thành MH Đồ án thiết kế KT tổng hợp (SYNP434616).

Trong MH TT Tốt nghiệp (GRAP425316), NH có cơ hội trải nghiệm những kiến thức đã được học tập, rèn luyện tại Trường vào dự án thực tế. NH có cơ hội tham gia các giai đoạn thiết kế một công trình KT cụ thể và quy trình thiết kế trên thực tế ở các DN... Thông qua các hoạt động bài tập, dự án, thực tế, sự kiện thực tế này, SV KT sẽ phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi cũng như phát triển các kỹ năng mềm trong thiết kế. NH được rèn luyện khả năng làm việc hợp tác, tôn trọng, sáng tạo, tiến dần đến vai trò chủ trì thiết kế và có trách nhiệm như một thành viên của nhóm hoặc trưởng nhóm. Các hoạt động này còn giúp NH để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy NH học tập suốt đời.

Nhằm tăng tính hội nhập quốc tế cho các CTĐT; Trường đã triển khai GD một số CTĐT bằng tiếng Anh [H4.04.03.08]. Đồng thời nâng CĐR tiếng Anh cho NH, đối với NH không chuyên ngữ: Đạt từ 450 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2012, 2013); từ 500 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2014 – 2020), từ khóa 2021 đạt 550 điểm TOIEC cho các hệ ĐT GD bằng tiếng Việt và 6.0 điểm IELTS cho các hệ ĐT GD bằng tiếng Anh khuyến khích GV GD bằng tiếng Anh [H4.04.03.09] tạo nhiều sân chơi, câu lạc bộ nói tiếng Anh để NH có môi trường nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Bên cạnh đó, K.XD có chính sách trong việc trao đổi GV, NH để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan, ... Điều này được thể hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MOU) triển khai hoạt động hợp tác giữa Trường với các cơ sở GDĐH khác [H4.04.03.06]. Nhiều đoàn SV quốc tế đã đến tham quan và

tham gia một số chương trình trao đổi SV, làm đề án tốt nghiệp cùng với SV của SPKT. Hai SV Sovet Islam và Sapashev Manas đến từ ĐH Yessenov University, Kazakhstan tham gia trao đổi tại K.XD từ ngày 04/11/2022 đến 31/01/2023.

Ngoài ra, Trường tạo điều kiện và khuyến khích GV tích cực áp dụng công nghệ dạy học số vào GD [H4.04.03.10]. Qua đó, GV triển khai nhiều khóa học online, upload bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống LMS, ... cải tiến PP kiểm tra, đánh giá sao cho đo lường được kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH (theo thang đo Bloom cải tiến). Tài liệu các MH (bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo) được đăng tải lên hệ thống dạy học trực tuyến để NH có thể tải về nhanh chóng và thuận tiện. Các bài kiểm tra được thực hiện trên trang dạy học số như MH Nguyên lý Thiết kế KT công trình dân dụng (PCIA341616), Nguyên lý Quy hoạch đô thị (UPLA323116).

## 2. Điểm mạnh

Cấu trúc các MH trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng MH giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả

PP GD tiên tiến giúp NH ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

## 3. Điểm tồn tại

Một bộ phận GV và NH khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.

Mức độ áp dụng dạy học bằng tiếng Anh chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Triển khai hướng dẫn trong BM cho các GV về việc ứng dụng công nghệ trong dạy học số.	Trường, K.XD và BM KT	2023-2024	

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Triển khai lồng ghép thêm các bài giảng, bài đọc bằng tiếng Anh cho NH tiếp cận và học tập.	BM KT	2023-2024	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tham khảo ý kiến của DN để bắt kịp sự thay đổi của thời đại và yêu cầu của thị trường xây dựng trong thời đại mới.	Trường, K.XD và BM KT	2023-2024	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Kết nối thêm với các DN để có thể thúc đẩy việc ứng dụng PP dạy học kết hợp thực tiễn giúp NH hiểu bài sâu sát hơn.	Trường, K.XD và BM KT	2023-2024	

Trường, K.XD và BM KT tiếp tục triển khai hiệu quả hơn nữa hệ thống dạy học số đến GV và NH trong quá trình dạy học. Trong tương lai cần có giải pháp để hướng dẫn GV và NH khai thác công nghệ giúp NH thu tốt hơn nữa kiến thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời. BM KT đẩy mạnh yêu cầu NH sử dụng các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, cũng như tiếp cận và trả lời được các câu hỏi chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Trường, K.XD và BM KT cần tiếp tục thực hiện tham khảo ý kiến của DN để bắt kịp sự thay đổi của thời đại và yêu cầu của thị trường xây dựng trong thời đại mới. Ngoài ra, cần kết nối thêm với các DN để có thể thúc đẩy việc ứng dụng PP dạy học kết hợp thực tiễn giúp NH hiểu bài sâu sát hơn.

### *5. Tự đánh giá:*

Đạt (4/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các PP của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

Cấu trúc các MH trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng MH giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả

PP GD tiên tiến giúp NH ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

#### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Ngành KT chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục

Ngành KT đã và đang triển khai các PPDH chủ yếu trong Trường, tuy nhiên Ngành KT chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi PP đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

Một bộ phận GV và NH khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.

Mức độ áp dụng dạy học bằng tiếng Anh chưa thật sự cao.

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2				4				4.33	3	100
Tiêu chí 4.3				4						

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### **Mở đầu**

Đánh giá KQHT của NH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Đánh giá KQHT của NH có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung, PPDH của CTĐT ngành KT trình độ ĐH. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm NH cần đạt được so với CĐR của MH và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động GD. Kết quả đánh giá giúp NH và GV điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CĐR của MH và CTĐT ngành KT trình độ ĐH. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế ĐT của Trường và công bố tới NH bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của NH.

### **Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được Chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT KT được xây dựng theo tiếp cận CDIO, CĐR bao gồm 4 nội dung gồm (1) KT và lập luận kỹ thuật; (2) KN, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) KN giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh DN và xã hội. Việc đánh giá KQHT của NH KT được thực hiện theo đúng quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường [H5.05.01.02].

K.XD xác định nội dung, PP, tiêu chí đánh giá KQHT của NH dựa vào CĐR của CTĐT và các MH. ĐCCT MH xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của NH qua hình thức, nội dung, thời điểm, CĐR, trình độ năng lực, PPĐG, công cụ đánh giá, tỉ trọng (%) trong thang điểm [H5.05.01.03]. Việc đánh giá KQHT của NH KT được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình: được thực hiện liên tục, xuyên suốt quá trình học tập với tối thiểu 3 lần đánh giá cho mỗi MH. Điểm quá trình chiếm tối đa 50% điểm tổng kết MH. Kế hoạch KTĐG được công bố rõ ràng trong ĐCCT MH. Hình thức, PP và công cụ KTĐG được lựa chọn linh hoạt, phù hợp với CĐR hoặc từng nội dung cần KTĐG,

thường được thống nhất giữa các GV cùng GD MH và được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT MH. Kết quả từng bài đánh giá được công bố kịp thời nhằm giúp NH tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân cho phù hợp.

(2) Đánh giá kết thúc MH: hình thức đánh giá cuối kỳ có thể bao gồm thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ, báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này và được công bố rõ ràng trong ĐCCT từng MH. Điểm đánh giá cuối kỳ chiếm tối thiểu 50% điểm tổng kết đối với MH lý thuyết (đánh giá bằng thang điểm) và đối với MH thực hành, thí nghiệm, thực tập trong trường (đánh giá bằng rubric). Đối với MH đề án, điểm tổng kết là giá trị trung bình điểm của GV hướng dẫn và điểm của GV phản biện hoặc điểm của HĐ đánh giá (cả 2 cột điểm đánh giá bằng rubric). Đối với hình thức thi viết tập trung, quy trình ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả được thực hiện và quản lý theo quy trình chuẩn được Trường ban hành *[H5.05.03.07]*; đáp án bài thi được công bố ngay khi kết thúc buổi thi, kết quả thi kết thúc MH được công bố trong thời hạn 7 ngày sau ngày thi.

(3) Đánh giá thực tập tốt nghiệp: NH được đánh giá quá trình thực tập hàng tuần và cuối kỳ bởi cán bộ hướng dẫn ở nơi thực tập. NH đồng thời được GV hướng dẫn ở trường đánh giá quá trình thông qua báo cáo hàng tuần và đánh giá cuối kỳ thông qua báo cáo tổng kết và kiểm tra vấn đáp. Điểm tổng kết MH là điểm trung bình của 2 thành phần điểm của Cán bộ hướng dẫn ở nơi thực tập và điểm của GV hướng dẫn ở trường, cả 2 cột điểm đánh giá bằng rubric.

(4) Đánh giá đề án tốt nghiệp: điểm đề án tốt nghiệp là giá trị trung bình điểm của GV hướng dẫn, điểm của GV phản biện và điểm của các thành viên HĐ đánh giá. HĐ đánh giá đề án tốt nghiệp bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GV hướng dẫn không tham gia HĐ. Tất cả các thành phần điểm được đánh giá dựa trên các công cụ rubric tương ứng và có xét tính tương đồng, trường hợp các điểm thành phần có sự chênh lệch quá 2 điểm thì HĐ phải xem xét, thống nhất và điều chỉnh phù hợp.

(5) Xét tốt nghiệp: NH đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ thời điểm NH đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ yêu cầu. Các điều kiện bao gồm: (a) Tích lũy đủ MH, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo



yêu cầu của CTĐT, đạt CĐR của CTĐT; (b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên; (c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; (d) Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ trung bình trở lên; (e) Tích lũy đủ số ngày công tác xã hội theo quy định hiện hành của Trường; (f) Hoàn thành giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành ĐT không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao; (g) Đạt yêu cầu CĐR ngoại ngữ do Trường quy định, cụ thể NH phải đạt tiếng anh TOEIC 550 hoặc các chứng chỉ tương đương [H5.05.01.02].

Hình thức, PP và công cụ KTĐG được lựa chọn linh hoạt, phù hợp với CĐR hoặc từng nội dung cần KTĐG, thường được thống nhất giữa các GV cùng GD MH và được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT MH [H5.05.01.03].

Các hình thức kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, bài tập, bài tập lớn, tiểu luận,... thường được áp dụng cho các MH lý thuyết và được đánh giá dựa trên thang điểm chi tiết.

NH được đánh giá các môn thực hành, thí nghiệm, thực tập,... thông qua đánh giá thao tác thực hiện và đánh giá chất lượng sản phẩm dựa trên các rubric tương ứng.

Đối với các đồ án tốt nghiệp, đồ án MH, bài tập lớn, hoặc tiểu luận, NH được đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp trên cơ sở các rubric chuẩn đã được thống nhất chuyên môn do BM ban hành.

## *2. Điểm mạnh*

Trường, Khoa có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả NH, để bảo đảm đạt được các CĐR của MH và của CTĐT.

Đánh giá kết quả NH đều đảm bảo bao phủ toàn bộ các kiến thức, bao phủ toàn bộ CĐR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

- Chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc thực hiện việc KTĐG. Dù ĐHS PKT có hệ thống dạy học số trực tuyến và đang được phát triển mạnh trong thời gian gần đây, tuy nhiên hệ thống trang thiết bị, cơ sở hạ tầng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu do số lượng SV lớn. Vì thế việc ứng dụng công nghệ thông tin trong KTĐG NH còn nhiều hạn chế.

- Hệ thống Dashboard cho SV cần có cải tiến để có thể liên kết, truy xuất trực tiếp và tự động kết quả các bài KTĐG online, cũng như hiển thị đầy đủ kết quả các bài KTĐG quá trình theo thời gian thực để các BLQ (SV, phụ huynh, Trường, Khoa,...) có thể dễ dàng theo dõi và giám sát.

- Một số MH được thiết kế với kỳ vọng đạt quá nhiều CĐR, tuy nhiên nội dung MH chỉ có thể đáp ứng đầy đủ một số CĐR và đáp ứng 1 phần rất nhỏ của một số CĐR khác, cần rà soát và tinh gọn lại CĐR kỳ vọng của một số MH.

#### *4. Kế hoạch hành động*

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.	Trường	2025
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đầu tư phát triển hệ thống dạy học số, nền tảng KTĐG online.	Trường	2025
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Rà soát và tinh gọn lại CĐR của một số MH	K.XD BM KT	2025
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục áp dụng, bám sát các quy định, văn bản hướng dẫn	K.XD BM KT	2025
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đánh giá NH bao quát tất cả CĐR của MH và CTĐT	K.XD BM KT	

#### *5. Tự đánh giá:*

Đạt 5/7

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

*1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định về đánh giá KQHT KT được xác định rõ theo quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và quy chế ĐT trình độ ĐH và quy định về KTĐG MH của Trường [H5.05.01.02]. Quy định về đánh giá KQHT của Trường về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong ĐCCT các MH [H5.05.01.03], sổ tay SV [H5.05.02.01]. Đối với mỗi MH, NH được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học/HK, trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các MH có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối HK. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi MH. Trường hợp đặc thù của MH không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong ĐCCT MH. Thông thường các MH được đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% [H5.05.01.03].

Thời gian, PP, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong ĐCCT MH [H5.05.01.03], phổ biến đến NH theo nhiều hình thức như trên website của Khoa, vào buổi học đầu tiên của từng MH, trên hệ thống dạy học số UTEx,... NH có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT với GV, cố vấn học tập, Khoa hay P.ĐT thông qua đưa ý kiến trực tiếp, hòm thư góp ý tại Khoa [H5.05.02.02], gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp NH và GV hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT của Trường quy định trong Quy chế ĐT trình độ ĐH (chương III, điều 11) [H5.05.01.02] và quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.02.03].

Các quy định về việc đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới BLQ trong Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường, bản mô tả CTĐT KT [H5.05.02.04], ĐCCT

các MH, hệ thống quản lý học tập LMS [*H5.05.02.05*], GV phụ trách các MH, cố vấn học tập.

### *2. Điểm mạnh*

Kế hoạch KTĐG, mục tiêu, hình thức, nội dung, trọng số,... đã được nghiên cứu thiết kế hợp lý và được công bố rõ ràng trong từng ĐCCT MH, NH được cung cấp đầy đủ những thông tin này và có thể tự truy xuất mọi lúc qua nhiều kênh khác nhau: hệ thống dạy học số, website Khoa,...

Quy định về việc công bố kết quả KTĐG, phản hồi phúc khảo,... nhanh chóng và kịp thời nhằm giúp NH điều chỉnh kế học học tập phù hợp.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số MH được thiết kế với nhiều bài KTĐG hoặc khối lượng lớn (project, bài tập lớn,...) có thể gây quá tải cho NH khi tham gia học cùng lúc nhiều MH.

Kế hoạch KTĐG các MH trong cùng HK có thể trùng thời điểm cũng gây quá tải cho NH.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Rà soát và tinh giảm số lượng hoặc khối lượng KTĐG một số MH	K.XD BM KT	2025
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Rà soát và hiệu chỉnh kế hoạch KTĐG các môn cùng HK cho phù hợp	K.XD BM KT	2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, cải tiến, tối ưu hệ thống KTĐG	K.XD BM KT	2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục giám sát việc thực hiện phúc khảo, công bố kết quả KTĐG	K.XD BM KT	2025

## 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

### **Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để đo lường mức độ đạt CĐR về KT, KN, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH, Trường đã ban hành đa dạng các PPĐG KQHT của NH trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.03.01\]](#).

Đối với các MH thuộc khối KT giáo dục đại cương, GV sử dụng PP báo cáo KQHT, trắc nghiệm khách quan, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, trắc nghiệm khách quan kết hợp với viết tự luận...[\[H5.05.03.02\]](#); [\[H5.05.03.03\]](#). Đối với các MH thuộc khối KT giáo dục chuyên nghiệp, các PPĐG KQHT của NH gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp... [\[H5.05.03.04\]](#), [\[H5.05.03.05\]](#).

Các PP ĐG KQHT được tích hợp với các PPDH để thúc đẩy NH học tập tích cực và trải nghiệm các MH cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) [\[H5.05.03.06\]](#).

Các hình thức kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, bài tập, bài tập lớn, tiểu luận,... thường được áp dụng cho các MH lý thuyết và được đánh giá dựa trên thang điểm chi tiết. NH được đánh giá các môn thực hành, thí nghiệm, thực tập,... thông qua đánh giá thao tác thực hiện và đánh giá chất lượng sản phẩm dựa trên các rubric tương ứng. Đối với các MH đề án tốt nghiệp, đề án MH, bài tập lớn, hoặc tiểu luận, NH được đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp trên cơ sở các rubric chuẩn đã được thống nhất chuyên môn do BM ban hành.

Một vài ví dụ thể hiện tính đa dạng các PP KTĐG được trình bày trong Bảng 5.1

**Bảng 5.1.Các hình thức, PP KTĐG**

TT	Phân loại	Tên môn học	Hình thức KTĐG
1	Lý thuyết	Lịch sử KT phương tây	- Bài tập lớn - Thuyết trình nhóm - Thi tự luận + trắc nghiệm
2		Nhập môn KT	- Bài kiểm tra viết tự luận - Thuyết trình nhóm - Học theo dự án
3	Thực hành	Thực hành hội họa 1	Đánh giá dự án học tập
4		Thực tập tin học chuyên ngành KT 1 (Auto Cad + Sketchup)	Đánh giá dự án học tập
5	Đồ án	Đồ án KT: nhà ở riêng lẻ	Đánh giá dự án học tập, Vấn đáp
6		Đồ án tốt nghiệp	Đánh giá dự án học tập, Thuyết trình, Vấn đáp

Việc đánh giá KQHT của NH KT được thực hiện theo đúng quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và của Trường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Về độ tin cậy của PPĐG KQHT, Khoa thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [\[H5.05.03.07\]](#). Để đo lường mức độ đạt CDR của MH, K.XD sử dụng các công cụ đánh giá (Checklist hoặc rubric) được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubric, danh mục đánh giá hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập, các KN chuyên môn và KN mềm, đồ án MH, đồ án tốt nghiệp [\[H5.05.03.08\]](#); [\[H5.05.03.09\]](#); [\[H5.05.03.10\]](#). Các công cụ đánh giá tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá được công bố với NH trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với NH vào buổi học đầu tiên của MH và tiến trình tổ chức dạy học, qua ĐCCT MH gửi trên hệ thống UTEX... Trong quá trình đánh giá, GV và NH dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó,

đề thi viết và vấn đáp của MH được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.25 điểm [H5.05.03.11], đề thi trắc nghiệm khách quan có thang điểm cụ thể [H5.05.03.12].

Để đảm bảo độ giá trị của PPĐG KQHT của NH, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án MH đảm bảo đo lường đúng CDR về KT, KN, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của MH [H5.05.03.11]; [H5.05.03.12]; [H5.05.03.13]. Đồ án tốt nghiệp cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CDR của MH và CTĐT [H5.05.03.14]. Đề thi được BM xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường/Khoa.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, Trường/Khoa/BM/GV triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong ĐG KQHT của NH. NH được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, PP, nội dung và phản hồi KQHT qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá, ĐCCT MH [H5.05.01.03], sổ tay SV [H5.05.02.01], GV phụ trách MH, cố vấn học tập, quy chế ĐT và quy định về ĐG KQHT của HN [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Bài kiểm tra, bài thi của NH được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [H5.05.03.13]. Báo cáo dự án học tập, đồ án MH,... được chấm điểm theo thang đo rubric, checklist; các công cụ đánh giá được công bố công khai tới NH trước khi diễn ra hoạt động động đánh giá [H5.05.03.08]. Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên website của Khoa. Nếu hình thức thi kết thúc MH là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc MH [H5.05.03.16]. Các quy định đánh giá KQHT của NH đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường.

Đối với đồ án/ KLTN, Khoa xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới NH. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện đồ tài tốt nghiệp qua GV hướng dẫn, website của Khoa... [H5.05.03.17]. Việc chấm đồ án tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá đồ án tốt nghiệp đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CDR của KT [H5.05.03.10]. HĐ đánh giá đồ án/KLTN bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GV hướng dẫn không tham gia HĐ [H5.05.01.02],[H5.05.03.10]. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần [H5.05.03.15]. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm,

trường hợp lệch quá 2 điểm thì HĐ phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp [H5.05.01.02].

Về chuyên đề thực tế, thực tập tốt nghiệp, Khoa lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới NH qua website của Khoa [H5.05.03.18].

Có sự tham gia đánh giá đề án tốt nghiệp và MH thực tập nhà máy của DN giúp giảm bớt khoảng cách giữa Trường và DN [H5.05.03.10].

## 2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PPDG quá trình và cuối kỳ. Các rubric được thiết kế khoa học, phù hợp và được áp dụng cho đầy đủ các MH đặc thù như dự án học tập, đề án MH, đề án tốt nghiệp, ...

Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CDR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CDR tương ứng.

Đại diện DN tham gia đánh giá đề án tốt nghiệp và MH thực tập nhà máy giúp giảm bớt khoảng cách giữa Trường và DN [H5.05.03.10].

## 3. Điểm tồn tại

Đánh giá KN mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn Trường.

Một số MH do đặc thù sĩ số lớp đông nên không thể thiết kế được đa dạng các hình thức KTĐG như vấn đáp, thuyết trình, làm việc nhóm, dự án, ...

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy định và bảng rubric thống nhất trong toàn trường cho việc đánh giá KN mềm	P.ĐT K.XD	2023-2025



2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức lớp sĩ số vừa và nhỏ để thực hiện đa dạng các hình thức KTĐG hiệu quả	P.ĐT	2023
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PPDG quá trình và cuối kỳ	K.XD BM KT GV	Định kỳ mỗi HK 2023-2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CĐR MH	P.ĐT P.ĐBCL K.XD	2023-2025
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mời đại diện DN tham gia đánh giá đồ án tốt nghiệp và MH thực tập nhà máy	K.XD BM KT GV	Định kỳ mỗi HK 2023-2028

### 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

## Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH rõ ràng trong Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy định về KTĐG MH Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá NH theo hai chiều: phản hồi kết quả đến NH và phản hồi kết quả từ NH [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Đối với điểm quá trình, GV phụ trách MH trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến NH kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí KTĐG cho từng MH được quy định trong ĐCCT đã được ban hành ngay từ đầu HK. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế. Điểm quá trình được công bố cho NH ngay trong quá trình dạy học ở trên lớp [H5.05.04.01]. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và KQHT.

Việc thi kết thúc MH được quy định theo các hình thức gồm thi kết thúc MH theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm [\[H5.05.01.02\]](#). Việc chấm thi kết thúc MH được GV đúng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc MH phải có chữ ký của GV chấm thi và trưởng ngành, trưởng BM [\[H5.05.04.02\]](#). Một tuần sau buổi thi kết thúc MH, GV nộp bảng điểm về văn phòng Đơn vị ĐT quản MH. GV được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những MH đặc thù do nhiều GV tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, KLTN.v.v., trưởng ngành, trưởng BM phân công một GV nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc MH là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của MH, điểm thi kết thúc MH phải được công bố trên hệ thống cho NH [\[H5.05.02.03\]](#). Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các Đơn vị ĐT, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị ĐT (mỗi MH lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với KLTN được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá KLTN được công bố công khai với NH ngay sau khi kết thúc HĐ đánh giá kết quả KLTN [\[H5.05.04.03\]](#). NH có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại HĐ hoặc theo quy định về khiếu nại KQHT của Trường [\[H5.05.02.03\]](#); [\[H5.05.04.04\]](#).

Các quy định về phản hồi KQHT của NH trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp NH cải thiện việc học và KQHT. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc MH được công bố theo đúng quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn XD kế hoạch học tập và điều chỉnh PP học tập cho phù hợp với việc học tập các MH tiếp theo trong CTĐT KT.

## **2. Điểm mạnh**

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp cải thiện nhanh chóng KQHT.

### 3. Điểm tồn tại

Thực tế đôi khi có một vài trường hợp phản hồi kết quả đánh giá NH chậm do một số nguyên nhân như: sĩ số lớp đông, GV dạy nhiều lớp/nhiều môn nên nhiều bài KTĐG cùng thời điểm gây quá tải, GV bị chi phối bởi nhiều công việc khác trong trường,...

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lớp sĩ số vừa và nhỏ, rà soát và hiệu chỉnh thời gian biểu KTĐG các môn cùng HK, GV sắp xếp công việc phù hợp	P.ĐT K.XD BM, GV	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp NH kịp thời cải thiện KQHT	GV	Định kỳ mỗi HK 2023-2028

### 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

## Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến NH các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.02.03\]](#). NH được cung cấp các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường/Khoa tổ chức, sổ tay SV [\[H5.05.02.01\]](#), cố vấn học tập. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua website của Trường.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, NH có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách MH. GV phụ trách MH giải đáp các thắc mắc của NH ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của NH trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho NH.

Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo quy trình hiện hành [H5.05.02.03]. Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điểm chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [H5.05.05.01], BM và Khoa kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Trường có các quy định về khiếu nại KQHT rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với NH, song tỷ lệ phúc khảo KQHT của NH KT rất thấp. Theo thống kê, trong năm học 2021 - 2022, chỉ có 01 phúc khảo KQHT MH KT [H5.05.05.02]. Tất cả các khiếu nại về KQHT của NH đều được K.XD giải quyết kịp thời, thoả đáng [H5.05.05.03].

## 2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại KQHT được quy định rõ ràng và NH có thể được tiếp cận, được hướng dẫn mọi lúc bằng nhiều hình thức, có tính minh bạch và công bằng.

## 3. Điểm tồn tại

Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.	P.ĐT K.XD	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến và tối ưu quy định về phản hồi kết quả đánh giá NH	K.XD BM KT	2025

## 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

### Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.
- Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

- PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng
- Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập
- NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

#### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc thực hiện việc KTĐG.
- Một số MH được thiết kế với kỳ vọng đạt quá nhiều CDR
- Một số MH được thiết kế với nhiều bài KTĐG hoặc khối lượng lớn
- Kế hoạch KTĐG các MH trong cùng HK có thể trùng thời điểm cũng gây quá tải cho NH

- Một số MH do đặc thù sĩ số lớp đông nên không thể thiết kế được đa dạng các hình thức KTĐG như vấn đáp, thuyết trình, làm việc nhóm, dự án,...

- Thực tế đôi khi có một vài trường hợp phản hồi kết quả đánh giá NH chậm do một số nguyên nhân như: sĩ số lớp đông, GV dạy nhiều lớp/nhiều môn nên nhiều bài KTĐG cùng thời điểm gây quá tải, GV bị chi phối bởi nhiều công việc khác trong trường

- Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5

	Thang đánh giá	Tổng hợp theo tiêu chuẩn
--	----------------	--------------------------

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.1					5			5,0	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.**

### **Mở đầu**

Đội ngũ (GV) có vai trò rất quan trọng trong việc ĐBCL ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Trường. Đội ngũ GV của CTĐT KT được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục ĐT và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về ĐT của CTĐT KT, cam kết được về chất lượng ĐT, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ xã hội của ngành.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được trường ĐH SPKT TP.HCM và khoa thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng KHCL phát triển trung hạn (KHCLTH) cấp trường và xây dựng KHCLTH cấp khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2013-2018, 2020-2025 trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động,

sáng tạo, hội nhập tốt, theo đó kế hoạch phát triển đội ngũ GV của K.XD được trình bày trong Bảng 6.1 [H6.06.01.01] và Bảng 6.2 [H6.06.01.02].

**Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của K.XD theo trình độ và công việc**

*Đơn vị tính: người*

STT	CBVC	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
<b>I</b>	<b>Giảng viên</b>	55	58	60	62	63
1	• Tiến sỹ	37	39	43	45	46
2	• Thạc sỹ	18	19	17	17	17
3	• Khác	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ QLHC, nhân viên</b>	2	3	3	3	3
<b>Tổng số</b>		<b>57</b>	<b>61</b>	<b>63</b>	<b>65</b>	<b>66</b>

**Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng giảng viên của K.XD theo chức danh**

*Đơn vị tính: người*

STT	Chức danh	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Giáo sư	1	1	1	1	1
2	Phó giáo sư	6	10	14	17	20
3	Giảng viên chính	4	6	8	10	12
4	Giảng viên	43	41	37	34	30
	<b>Cộng</b>	54	58	60	62	63
5	Trợ giảng	0	0	0	0	0
6	Giảng viên thỉnh giảng	8	8	8	8	7
<b>Tổng cộng</b>		<b>62</b>	<b>66</b>	<b>68</b>	<b>70</b>	<b>70</b>

Giải pháp xây dựng đội ngũ của K.XD bao gồm các hoạt động sau:

- Tuyển dụng và nâng cao trình độ chuyên môn cho giảng viên ở trong và ngoài nước.
- Tại các nội dung học thuật như các báo cáo tốt nghiệp, chuyên đề doanh nghiệp, b có sự tham gia của chuyên gia nước ngoài tăng sự học hỏi kinh nghiệm.
- Trang bị thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ thực hiện các dự án nghiên cứu.
- Bồi dưỡng và đánh giá năng lực tiếng Anh của giảng viên hàng năm.

CTĐT KT bên cạnh công tác GD thì còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như sau:

- Nghiên cứu về KT bền vững
- Nghiên cứu về các giải pháp KT thông minh
- Nghiên cứu KT ứng biến điều kiện khí hậu

Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT KT cũng được xác định rõ trong KHCL của khoa làm cơ sở cho chính sách về nhân sự của khoa để đề xuất lên Trường.

Ngoài công tác ĐT và NCKH, CTĐT KT còn thực hiện các hoạt động PVCD có liên quan như:

- Tham gia tổ chức “Ngày mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh.
- Tham gia các chương trình ĐT và chuyển giao NCKH.
- Hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT.
- Chiến dịch Mùa hè xanh.
- Các hoạt động công tác xã hội tình nguyện.
- Hoạt động kết nối CSV.

Các công tác này cũng đã được xác định rõ trong nhiệm vụ và chức năng của Khoa/BM đi liền với chính sách nhân sự và quy hoạch cán bộ của khoa.



Hàng năm, căn cứ vào KHCL của Khoa và MTCL của đơn vị, K.XD triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Trường. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm khoa phục vụ cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 như trong Bảng 6.3. *[H6.06.01.03]*.

**Bảng 6.3. Thống kê số lượng giảng viên của Khoa Xây dựng**

*Đơn vị tính: người*

STT	Chức danh	Năm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Giáo sư	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	2	2	4	6	7
3	Tiến sĩ	28	28	27	30	30
4	Thạc sĩ	16	17	18	20	19
5	Đại học	1	1	2	2	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>47</b>	<b>48</b>	<b>51</b>	<b>58</b>	<b>58</b>

Tổng số GV thuộc BM KT tính tới thời điểm 09/2023 là 14, trong đó GV nam là 9 (tỷ lệ 64%), GV nữ là 5 (tỷ lệ 35%). GV có học vị là Phó giáo sư là 0 (tỷ lệ 0%), GV có trình độ tiến sĩ là 04 (tỷ lệ 28%), GV có trình độ thạc sĩ là 10 (tỷ lệ 72%). Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và vị trí công việc của đội ngũ GV được trình bày trong Bảng 6.4.

**Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV BMKT theo độ tuổi, giới tính**

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (Người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60

1	Giáo sư, viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	4	28	4	0	0	0	4	0	0
4	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	10	72	5	5	0	6	3	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>100</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>0</b>

### *2. Điểm mạnh*

Trường/Khoa có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hàng năm thông qua MTCL năm học và quy trình tuyển dụng.

Hiện nay, CTĐT KT đã có đủ đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD.

100% giảng viên có trình độ từ thạc sĩ tiến sĩ trở lên, phục vụ tốt việc GD và NCKH.

### *3. Điểm tồn tại*

Tất cả giảng viên trong BM có độ tuổi từ 36-50 nên trong thời gian tới sẽ thiếu hụt đội ngũ giảng viên trẻ.

### *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự trẻ có trình độ	P.TCHC Khoa	2023-2028	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm	P.TCHC Khoa	2023-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục ĐT nguồn nhân lực hiện có trong và ngoài nước	P.TCHC Khoa	2023-2028	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Lập kế hoạch cho các giảng viên có trình độ TS lên PGS	P.TCHC Khoa	2023-2028	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/Người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, Nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTĐT KT có tỉ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 đối với ngành KT là 260 của Bộ GD&ĐT trong Bảng 6.5 và Bảng 6.6 và Bảng 6.7.

**Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của CTĐT KT năm học 2022-2023**

STT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV	Tổng
1	Giáo sư	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	0	0	0	0
3	Tiến sỹ	4	0	4	4
4	Thạc sỹ	10	0	10	10
5	Đại học	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>				<b>14</b>

**Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT KT**

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2018-2019	60	62	63	93	0	278
2019-2020	54	60	54	60	45(15)	273
2020-2021	48	54	58	52	29(15)+36(16)	277
2021-2022	43	48	47	49	27(15)+28(16)+38 (17)	271
2022-2023	34	43	40	44	15+17(16)+26(17)+38 (18)	257

**Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT KT**

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2018-2019	15	278	0.053
2019-2020	15	273	0.055
2020-2021	15	277	0.054
2021-2022	16	271	0.059
2022-2023	16	257	0.062

Trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hàng năm. Trong đó, giảng viên có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác GD hay ưu tiên công tác nghiên cứu khoa học theo quy định của Trường [\[H6.06.02.01\]](#).

**Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác**

Chức danh/ Học hàm	Nội dung/nhiệm vụ			
	Giảng dạy	NCKH	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác	Tổng giờ
GV cao cấp, Giáo sư	900 giờ	800 giờ	60 giờ	1760 giờ
Phó Giáo sư	900 giờ	700 giờ	160 giờ	1760 giờ
Tiến sỹ	900 giờ	650 giờ	210 giờ	1760 giờ
GV chính là Thạc sỹ	900 giờ	630 giờ	230 giờ	1760 giờ
GV, Thạc sỹ	900 giờ	590 giờ	270 giờ	1760 giờ
Chưa công nhận GV	900 giờ	250 giờ	610 giờ	1760 giờ
Giáo dục thể chất	900 giờ		860 giờ	1760 giờ
Tập sự (50% định mức giờ chuẩn GD)	450 giờ	-	1310 giờ	1760 giờ

Đầu mỗi Hk, CTĐT KT có sự phân công khối lượng GD rõ ràng cho các giảng viên theo quy định về tiết nghĩa vụ cũng như theo nhu cầu ĐT thực tế của ngành. Cuối mỗi năm học, các giảng viên thống kê khối lượng GD qua báo cáo cá nhân trong năm [\[H6.06.02.02\]](#); [\[H6.06.02.03\]](#). Khối lượng công việc GD của GV được xem xét cho việc đánh giá thi đua/khen thưởng hằng năm dựa trên mức độ hoàn thành công việc [\[H6.06.02.04\]](#).

Dữ liệu về khối lượng GD được thống kê và giám sát mỗi HK trên trang (<https://online.hcmute.edu.vn>), GV có account có thể đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao GD.

Dữ liệu và các kết quả NCKH của các GV được Phòng KHCN thống kê theo năm học trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học. Các GV của CTĐT KT trong những năm vừa qua đều đạt giờ chuẩn NCKH được quy định theo quy đổi của Trường [\[H6.06.02.05\]](#)

**Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa Xây dựng**

Năm học	Phân loại công bố khoa học		

	<b>Cấp trường</b>	<b>Cấp quốc gia</b>	<b>Cấp khu vực</b>	<b>Cấp quốc tế</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Tỷ lệ công bố khoa học/GV</b>
2018-2019	0	64	0	16	80	1.74
2019-2020	0	63	0	13	76	1.52
2020-2021	0	84	0	33	117	2.29
2021-2022	0	41	0	26	67	1.29
2022-2023						

*Ghi chú: (Danh mục chi tiết để trong phần phụ lục hoặc minh chứng)*

**Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa Xây dựng**

<b>Năm học</b>	<b>Phân loại đề tài NCKH</b>				<b>Tổng cộng</b>
	<b>Cấp cơ sở</b> (Cấp trường, Cấp trường trọng điểm)	<b>Cấp Sở</b>	<b>Cấp Bộ</b>	<b>Cấp nhà nước</b>	
2018-2019	13	0	0	0	13
2019-2020	13	0	5	0	18
2020-2021	17	0	0	0	17
2021-2022	17	0	0	0	20
2022-2023	13	0	0	0	13

*Ghi chú: (Danh mục chi tiết để trong phần phụ lục hoặc minh chứng)*

GV của CTĐT KT cũng tham gia các hoạt động PVCD như:

- Tham gia tổ chức “Ngày mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh.
- Tham gia các chương trình ĐT và chuyển giao NCKH.
- Hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT.
- Chiến dịch Mùa hè xanh.
- Các hoạt động công tác xã hội tình nguyện.

- Hoạt động kết nối CSV.

Các hoạt động này được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của từng năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng PVCĐ hằng năm theo MTCL năm học của Khoa *[H6.06.02.06]*.

## 2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/ SV của CTĐT KT dư so với quy định.

Khối lượng công việc của GV được giám sát và công bố công khai minh bạch làm cơ sở cho MTCL và kế hoạch cải tiến của năm học tiếp theo.

Các hoạt động PVCĐ của GV CTĐT KT hoạt động mạnh mẽ. Thu hút được sự quan tâm của người học thông qua các Ngày mở tổ chức tại nhà trường và trên truyền thông ( Fanpage, Web, Livestream,...)

## 3. Điểm tồn tại

Giảng viên của CTĐT KT còn một số giảng viên chưa đạt giờ chuẩn NCKH Các hoạt động PVCĐ của GV CTĐT KT còn ít.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng cường các hoạt động NCKH	Khoa BM	2023-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục các chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ có trình độ	Khoa Phòng TCHC	2023-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	- Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của giảng viên.	Phòng TCHC	2023-2028	

4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy các chính sách khuyến khích NCKH của trường	Phòng QLKH HĐ trường	2023-2028	
---	----------------------	---	-------------------------	-----------	--

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

### 1. Mô tả hiện trạng

K.XD, CTĐT KT có đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H6.06.01.01], trên cơ sở đó, hằng năm Khoa gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường [H6.06.03.01].

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa, Trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hằng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV K.XD, CTĐT KT gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (như về bằng cấp cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng GD, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Trường và công khai trên website (<https://hcmute.edu.vn/>) [H6.06.03.02].

Trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng. Các bước thực hiện quy trình tuyển dụng như sau:

Quy trình tuyển dụng theo quy trình ISO và thông báo tuyển dụng của P.TCHC [H6.06.03.03].

Trong 5 năm qua, K.XD, đã tuyển dụng 15 GV, trong đó BM KT tuyển dụng 11 GV nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự của đơn vị [H6.06.03.04];[H6.06.03.05]. Trường có quy định về chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong Bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.03.06].



## 2. Điểm mạnh:

Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu GD, NCKH và ĐT. Thông tin tuyển dụng được phổ biến trên các phương tiện truyền thông và website Trường.

GV đáp ứng các điều kiện tuyển dụng mới được tuyển dụng và ĐBCL, số lượng phục vụ việc GD, NCKH và PVCD.

## 3. Điểm tồn tại:

Do quy định tuyển dụng, số lượng GV BM tuyển dụng trong 5 năm qua ít nên không có GV trẻ dưới 30 tuổi.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tuyển dụng thêm GV trẻ, xuất sắc	BM, Khoa, Phòng TCHC	2024-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu GD, NCKH và ĐT.	Khoa, Phòng TCHC	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	ĐBCL GV được tuyển dụng	Khoa, Phòng TCHC	2024-2028	

## 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

## **Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên được xác định và được đánh giá.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

GV cần thực hiện các nhiệm vụ hiệu quả và hoàn thành các nhiệm vụ chung như GD, NCKH và chuyển giao công nghệ, thực hiện các hoạt động quản lý ĐT, quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và các hoạt động khác cũng như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo của Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Trong đó:

- **Nhiệm vụ GD:** bao gồm các hoạt động:

- Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, PP giáo dục ĐH, cách thức kiểm tra, đánh giá, vị trí và yêu cầu của MH, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của NH.

- Xây dựng kế hoạch GD, đề cương MH, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ cho GD; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn người HK năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, KLTN; tham gia các hoạt động thực tế phục vụ sản xuất và đời sống.

- Hướng dẫn học viên viết luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ (đối với giảng viên có bằng tiến sĩ, chức danh giáo sư, phó giáo sư).

- Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho NH, giúp NH phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện; hướng dẫn NH thực hiện mục tiêu ĐT, nhiệm vụ chính trị của Trường.

- Tham gia cải tiến nội dung, PP GD, nghiên cứu và thực hành MH.

- Thực hiện quá trình đánh giá KQHT của NH.

- Hướng dẫn NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin từ NH để xử lý, bổ sung, hoàn chỉnh PP, nội dung, kế hoạch GD nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

- Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động GD của giảng viên khác.

- Tham gia xây dựng phòng học thực hành các MH (nếu có).

- **Nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ:**

- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ để phục vụ chương trình ĐT, xây dựng và phát triển ngành học, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới PP GD và kiểm tra, đánh giá MH.

- Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước; viết bài báo cho tạp chí của Trường và các trường khác trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của khoa, BM; hướng dẫn NH, học viên nghiên cứu khoa học.

- Thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học, ứng dụng những thành tựu khoa học, trình độ quản lý kinh tế phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chính trị, xã hội,... thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên.

- Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.

- Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

- **Nhiệm vụ quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và các hoạt động khác:**

- Tham gia công tác hướng nghiệp, tuyển sinh, coi thi và nắm vững quy chế thi của Trường.

- Tham gia xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch GD, học tập, nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Đánh giá KQHT, nghiên cứu khoa học và tư tưởng chính trị của NH; tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình ĐT, cải tiến và đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học của Trường.

- Tham gia các công tác kiêm nhiệm, như: cố vấn học tập, chủ nhiệm, tư vấn viên, chỉ đạo thực tập, Phụ trách phòng thực hành, lãnh đạo chuyên môn và ĐT, công tác đảng, đoàn thể, công tác quản lý ở BM, khoa, phòng, ban,... thuộc Trường.

- Tham gia công tác quản lý khoa học và công nghệ, công tác quản lý ĐT khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

- **Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:**

- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với giảng viên, phù hợp với ngành ĐT và trình độ ĐT được phân công đảm nhiệm.

- Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của giảng viên và theo chương trình quy định cho từng đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của giảng viên.

- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.

- Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, PP GD.

Hồ sơ năng lực của các GV: Bảng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch khoa học của GV CTĐT KT cũng được cập nhật hằng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

- **Năng lực giảng dạy:** thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng GD của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi HK bởi P.ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể login vào trang (<https://online.hcmute.edu.vn/>) để xem chi tiết phản hồi và góp ý của NH cho từng lớp, từng môn do cá nhân phụ trách GD [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực GD của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ (tại lớp/tại lab) để xác định và góp ý về năng lực sư phạm/năng lực nghiên cứu cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của quy trình dự giờ của

Trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kì thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài Trường, ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát NH về hoạt động GD của GV [H6.06.04.06]. Cuối HK, P.ĐT thống kê tiết GD gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn GD và chi thù lao vượt giờ cho GV.

- **Năng lực NCKH:** Phòng Khoa học công nghệ (P.KHCN) tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyên giao công nghệ,... quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường [H6.06.04.07].

- **Năng lực phục vụ và các hoạt động khác:** mô tả theo thực tế của Khoa đang thực hiện ví dụ tổ chức họp BM để đánh giá các hoạt động PVCĐ của GV để quy đổi thành tiết nghĩa vụ và biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

K.XD yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ (GD, NCKH, phục vụ) và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04]. Dựa trên BCTĐG, BM tổ chức cuộc họp để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV [H6.06.04.08]; [H6.06.04.09].

## 2. Điểm mạnh

Năng lực GD, NCKH và các hoạt động khác của giảng viên được xác định và mô tả chi tiết trong bảng mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngành giảng viên.

Các năng lực của giảng viên được đánh giá thông qua hệ thống đánh giá KPIs để làm cơ sở cho hoạt động đánh giá và bình xét thi đua cuối năm. Các giảng viên CTĐT KT đều đạt chuẩn trong những năm gần đây. [H6.06.04.10].

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường đã đưa hệ thống đánh giá KPIs để đánh giá năng lực của giảng viên và dần hoàn thiện nhưng hiện nay Trường chưa có chế độ khen thưởng cho các giảng viên vượt chuẩn và chế tài cho các giảng viên chưa đạt chuẩn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Trường cần có chế độ khen thưởng cho các giảng viên vượt chuẩn và chế tài cho các giảng viên chưa đạt chuẩn.	Phòng TCHC	2023-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong việc xác định các năng lực của giảng viên.	Phòng TCHC	2023-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục Hoàn thiện hơn nữa hệ thống đánh giá KPIs của giảng viên.	Phòng TCHC K.XD	2023-2028	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường và K.XD luôn chú trọng, quan tâm các hoạt động ĐT, bồi dưỡng để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng ĐT NH, tạo uy tín cho Trường. Trường có xây dựng Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động ĐT/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC [H6.06.05.01].

Có 3 loại ĐT, bồi dưỡng bao gồm: ĐT bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khóa học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), ĐT bồi dưỡng trong nước (các chương trình ĐT tiến sĩ trong nước) và ĐT bồi dưỡng ở nước ngoài (các chương trình ĐT tiến sĩ ở nước ngoài). Hằng năm, P.TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng

lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên ĐH), năng lực ngoại ngữ, tin học *[H6.06.05.02]*.

Cụ thể vào tháng 9 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch ĐT năm học. Căn cứ vào KHCL trung hạn của Khoa, nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của từng GV, K.XD triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch ĐT của khoa về P.TCHC *[H6.06.05.03]*.

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong KHCL phát triển trung hạn của Trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia ĐT bên ngoài về trường như các khoá ĐT tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,... Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và K.XD, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tương tự, Trường ban hành quyết định cử GV đi học chương trình ĐT tiến sỹ ở trong và ngoài nước, các chi phí Trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ *[H6.06.05.04]*.

Sau khi hoàn thành khóa học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành cáo báo thu hoạch tự đánh giá/cấp trên đánh giá hiệu quả ĐT và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khóa học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và biểu mẫu 14 quá trình ĐT phát triển nguồn nhân lực *[H6.06.05.05]*.

## *2. Điểm mạnh*

Trường và khoa có chiến lược và có quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.

Nhu cầu ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Trường, khoa luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khóa ĐT ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa ĐT, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

## *3. Điểm tồn tại:*

Giảng viên BMKT chưa tham gia các khóa học ĐT ở nước ngoài.

Còn ít giảng viên tham gia các khóa học ĐT về ngoại ngữ.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Có kế hoạch phát triển đội ngũ Tiến sỹ đạt chuẩn PGS, GS	BM KT K.XD	2024-2030	
2	Khắc phục điểm tồn tại 1	Có chính sách cử giảng viên tham gia bồi dưỡng ngắn hạn ngoài nước	P.TCHC Khoa	2024-2030	
3	Khắc phục điểm tồn tại 2	Có chính sách hỗ trợ giảng viên tham gia các khóa bồi dưỡng ngoại ngữ trong và ngoài nước.	P.TCHC Khoa	2024-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chiến lược và thực hiện quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC Khoa	2024-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ ĐT bồi dưỡng CBVC	P.TCHC Khoa GV	2024-2030	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (4/7)

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Trường ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh **[H6.06.02.01]** đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm GD, nghiên cứu khoa học, và các



hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trường ĐHSPTK TP. HCM [\[H6.06.06.01\]](#); Quy định Thi đua, Khen thưởng [\[H6.06.06.02\]](#). Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo [\[H6.06.06.03\]](#).

Căn cứ khối lượng công việc, định mức GD, NCKH và các hoạt động phục vụ quy định đã được quy định, vào đầu mỗi năm học, tất cả GV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ ĐT, NCKH. Ngoài ra, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia seminar, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề...

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa/BM phối hợp với các đơn vị liên quan như Phòng KHCN, Phòng ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng GD, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động PVCD, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả GD, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện ở cấp BM đến cấp Khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu [\[H6.06.06.04\]](#) và được đánh giá ở cấp BM. Sau đó BM tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV về cho khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ và được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của Trường. Sau đó Khoa thực hiện họp toàn Khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và sau cùng được thông qua ở HĐ thi đua cấp khoa. Sau cùng là khoa gửi hồ sơ về P.TCHC và thông qua HĐ thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn [\[H6.06.06.05\]](#).

Trong giai đoạn 2018-2023, có 1 GV của BM đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường. Toàn bộ giáo viên BM KT đều phấn đấu đạt được danh hiệu tập thể lao động tiên tiến thi hàng năm. *[H6.06.06.06]*

Sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của P.ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm *[H6.06.06.07]*, kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ” trong 5 năm gần đây.

**Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC trường về chế độ, chính sách khen thưởng của Trường**

Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023
84.62%	80%	75%	81.82%
71.56%	72.63%	68.14%	78.71%

## 2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc của từng giảng viên hàng năm. Quy trình đánh giá giảng viên được tổ chức công khai và minh bạch, đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong quá trình đánh giá.

Tất cả GV tham gia GD CTĐT KT có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD). Nhiều GV đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở; được khen thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học, hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học; được xem xét đề nâng bậc lương trước thời hạn. *[H6.06.06.08]*

Chất lượng GD của giảng viên được NH phản hồi thông qua nhiều kênh online của của trường (dạy học số, online SV...) mỗi HK <https://danhgia.hcmute.edu.vn/Login.aspx> *[H6.06.06.09]*

## 3. Điểm tồn tại

Các giảng viên BM chưa tập trung vào việc viết giáo trình để hỗ trợ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Điều này đề xuất rằng có sự cần thiết trong việc thiết lập các biện

pháp quản trị nhằm khuyến khích và hỗ trợ giảng viên trong việc thúc đẩy việc viết giáo trình và nghiên cứu.

#### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại công tác NCKH	Có chính sách khuyến khích giảng viên viết giáo trình phục vụ GD và nghiên cứu	Phòng TCHC Khoa	2023-2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại về việc viết giáo trình	Cần có các chính sách để khuyến khích GV viết giáo trình	BM KT	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh về GD và NCKH	Phát huy các công cụ đánh giá về các hoạt động của giảng viên. Hoàn thiện cơ chế khen thưởng cho giảng viên hoàn thành tốt công việc	Phòng TCHC Khoa	2023-2028	
4	Phát huy điểm mạnh về việc viết giáo trình	Hoàn thiện hơn nữa công cụ đánh giá hoạt động GD của giảng viên.	Phòng TCHC, Khoa, BM KT	2023-2028	

#### *5. Tự đánh giá:*

Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]; Đầu năm học, các khoa/BM xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.12 sau:

**Bảng 6.12. Quy định giờ chuẩn NCKH**

Chức danh, học hàm	Nội dung nhiệm vụ	
	Thời gian NCKH	Quy đổi thành giờ chuẩn NCKH
Giảng viên cao cấp, Giáo sư	800 giờ	240 giờ
Phó Giáo sư	700 giờ	210 giờ
Tiến sĩ	650 giờ	195 giờ
Giảng viên chính là Thạc sĩ	630 giờ	189 giờ
Giảng viên, Thạc sĩ	590 giờ	177 giờ
Chưa công nhận Giảng viên	250 giờ	75 giờ

Giảng viên có thể đăng ký khối lượng công việc 75% GD và 25% NCKH so với quy định:

**Bảng 6.13. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH**

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	450	60
2	Giảng viên cao cấp, PGS	427	53

3	Tiến sĩ	416	49
4	Giảng viên chính là Thạc sĩ	412	47
5	Giảng viên, Thạc sĩ	403	44
6	Chưa công nhận Giảng viên	327	18

Ngoài ra, Giảng viên có thể đăng ký khối lượng công việc 25% GD và 75% NCKH so với quy định:

**Bảng 6.14. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH**

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	68	442
2	Giảng viên cao cấp, PGS	68	412
3	Tiến sĩ	68	397
4	Giảng viên chính là Thạc sĩ	68	391
5	Giảng viên, Thạc sĩ	68	379
6	Chưa công nhận Giảng viên	68	277

Trong đó các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng chương trình ĐT, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học SV, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Trường có Quy trình thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm từng bước hướng dẫn GV thực hiện [\[H6.06.07.02\]](#)[\[H6.06.07.03\]](#).

Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và upload lên hệ thống Dashboard của Trường. Cuối năm học, các khoa/BM triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH [H6.06.07.04].

**Bảng 6.15. Bảng đối sánh KQ NCKH với 3 khoa khác**

TT	Đơn vị	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế		Tổng	Số lượng công bố / TS
				Isi/scopus	Khác		
1	K.XD	12	11.5	16.5	0	39	1.05
2	Khoa CKM	3	13.5	20.33	1.5	37	1.06
3	Khoa CKĐ	4.5	3.5	9.5	0.5	16	0.76
4	Khoa CNHH&TP	9.5	13	25.83	0	47	1.68

Kết quả NCKH của K.XD đã chỉ tiêu của Trường quy định, với GV là TS, mỗi năm cần có 1 công trình NCKH trong nước/ quốc tế. Khi so sánh kết quả NCKH với các khoa khác trong trường thì khoa XD đang ở mức độ trung bình.

## *2. Điểm mạnh*

Tất cả GV tham gia GD CTĐT đều tham gia nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia); xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

Khoa có nhóm nghiên cứu mạnh: tính toán cơ học nâng cao, tổ chức hội thảo thường trực, tạo môi trường học thuật sôi nổi.

Khoa nhận được nhiều đề tài Nafosted, cấp bộ, cấp tỉnh.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc NCKH chỉ tập trung vào 1 nhóm GV trong Khoa, chưa thật sự phổ biến cho toàn Khoa

Số đề tài tập trung đa số ở nghiên cứu cơ bản, số nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ chưa nhiều.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần cố động phong trào NCKH cho toàn GV trong khoa	BM Khoa	2024-2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Bên cạnh các nghiên cứu cơ bản, cần tập trung hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ	BM Khoa	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy chất lượng và số lượng các công bố khoa học	BM Khoa	2024-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xúc tiến hợp tác với các tổ chức khoa học, công nghệ để hợp tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ	BM Khoa	2024-2028	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường và Khoa có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD; Đội ngũ GV, NCV của Khoa ABC có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu GD, NCKH và các hoạt động PVCD.

##### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều
- Số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:**

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Thang Đánh Giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa Đạt			Đạt				Mức trung bình	Số Tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.1					5			4,57	7	100
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					

**Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

**Mở đầu**

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Trường, giúp các hoạt động trong Trường được triển khai kịp thời, thông suốt giữa các Khoa, Phòng ban đến GV và NH và các bộ phận cũng như cá nhân có liên quan. Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ của Trường nói chung và của K.XD nói riêng được bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với khả năng; được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Đối với ngành KT, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đảm trách các công việc quan trọng như xây dựng các kế hoạch cho các hoạt động ngành trong công tác dạy và học, công tác chấm thi, coi thi, cũng như các hoạt động khác như TTTN, kết nối với DN, các hoạt động thực hành chuyên môn đặc thù, v.v. hàng năm, theo CTĐT của ngành KT. Để phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng chiến lược phát triển chung, Trường luôn có các chính sách ĐT, khen thưởng nhằm kích thích tinh thần, nâng



cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu đào tạo về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ nhân viên hỗ trợ có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực cho nhiều hoạt động của Trường. Sự hiệu quả của đội ngũ nhân viên hỗ trợ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự suôn sẻ của các hoạt động trong trường, cũng như đem lại KQHT tốt hơn cho NH và hiệu quả GD tốt hơn cho GV. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của trường nói chung và khoa XD nói riêng được lên kế hoạch và tuyển dụng đáp ứng các yêu cầu phục vụ cho ĐT, NCKH và các hoạt động tư vấn hỗ trợ NH.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác như P.ĐT, trợ lý các Khoa, Phòng ban, nhân viên hỗ trợ các dịch vụ) đủ về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và hoạt động PVCĐ. Để đảm bảo nguồn lực này, Trường đã ban hành các KHCL trung hạn 5 năm một lần với các giai đoạn từ 2011 đến 2015 và định hướng đến năm 2020 [H7.07.01.01]; từ 2017 đến 2022 và tầm nhìn KHCL hiện tại đến năm 2030 [H7.07.01.02]. Theo nội dung của các kế hoạch này, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường, của K.XD theo từng năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các KHCL [H7.07.01.02]; [H7.07.01.03]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên như việc xây dựng kế hoạch, triển khai ĐT, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa nói chung, cũng như của các ngành ĐT trong khoa nói riêng, trong đó có ngành KT, đáp ứng yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ, hướng đến chất lượng ĐT của ngành theo CĐR. Với định hướng đó, đến quý II/2023, số lượng CBVC K.XD là 58 người, trong đó có trong đó có 07 PGS.TS, 29 TS, 21 ThS và 01 Cử nhân. Qua đó, có thể khẳng định chất lượng đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ của K.XD có thể đáp ứng tốt mục tiêu chiến lược phát triển lâu dài của khoa.

Bên cạnh KHCL của Trường và K.XD, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm do Phòng TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm [H7.07.01.04]. Vai trò của đề án vị trí việc làm nhằm xác định những công việc hoặc những việc làm của Trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng của viên chức; là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Trường. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới [H7.07.01.05]; [H7.07.01.06].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của K.XD theo quy hoạch và theo thực tế trong 05 năm gần đây được trình bày theo bảng 7.1:

**Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 - 2023**

TT	Năm	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	205	219	220	222	224
2	Số lượng nhân viên thực tế toàn trường		212	218	221	236
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại K.XD		2	2	2	3
4	Số lượng nhân viên thực tế tại K.XD		2	2	2	3

Tổng số nhân viên hỗ trợ chung của trường tính đến năm 2022 là 236 cán bộ phục vụ trên tổng số 887 nhân viên, chiếm tỷ lệ 26,6% so với toàn bộ CBVC toàn trường (<https://dashboard.hcmute.edu.vn/#/management/giang-vien/so-luong-giang-vien>). Trong đó, K.XD có các GV quản ngành, các GV phụ trách PTN & PTH và 02 Thư ký Khoa hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học vụ. Trực tiếp đối với ngành KT, số lượng nhân viên hỗ trợ thể hiện trong Bảng 7.2, đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động của

BM KT. Như vậy, với số lượng nhân viên và đội ngũ hỗ trợ này đã đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD của các ngành và của Khoa.

**Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp ngành KT tại K.XD**

STT	Tên	Cấp quản lý	Số lượng	Ghi chú
1	Họa thất 1 (phòng thực hành đồ án)	BM KT	1	
2	Họa thất 2 (phòng thực hành mỹ thuật)	BM KT	1	
3	Phòng mô hình	BM KT	1	
4	PTH thực tế ảo	BM Thi công & QLXD	1	
5	GV quản ngành KT	BM KT	1	
6	Giáo vụ Khoa	BCN Khoa	2	
<b>Tổng cộng</b>			<b>7</b>	

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác Trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn [H7.07.01.07]. Bên cạnh đó, hoạt động khen thưởng cho các danh hiệu chiến sĩ thi đua hay danh hiệu nhân viên, GV giỏi của năm cũng là chính sách để Trường khích lệ tinh thần làm việc của toàn thể nhân viên, GV.

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của GV và NH. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm [H7.07.01.08]. Số lượng và trình độ nhân viên của Khoa, một số Phòng ban hỗ trợ trực tiếp NH được trình bày tóm tắt tại bảng 7.3.

**Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, các Phòng Ban và Trung tâm của trường**

Nhân viên hỗ trợ khoa/ Phòng ban/ Trung tâm (TT)	Trình độ cao nhất				Tổng
	Phổ thông/ Cao đẳng	Trình độ ĐH	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm khoa XD	0	0	02	0	<b>02</b>
Tư vấn viên của khoa XD	0	06	01	10	<b>17</b>
Thư ký khoa XD	0	01	01	0	<b>02</b>
P.ĐT	0	10	2	2	<b>14</b>
Phòng Tuyển sinh và Công tác SV	1	5	5	1	<b>12</b>
Phòng KHCN	0	5	1	4	<b>10</b>
Phòng Quan hệ DN	0	5	3	0	<b>8</b>
Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	9	2	0	<b>12</b>
Thư viện	2	6	6	0	<b>14</b>
Trung tâm Dạy học số	0	1	2	0	<b>3</b>
Trung tâm thông tin máy tính	1	3	1	1	<b>6</b>
Trung tâm Dịch vụ SV	0	4	2	0	<b>6</b>
Trạm Y tế	1	2	0	0	<b>3</b>

Ban quản lý Ký túc xá	8	4	3	0	<b>15</b>
Đoàn Thanh niên	0	2	1	0	<b>3</b>

Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên (thống kê Lý lịch của nhân viên được lưu tại Phòng TCHC và tại đơn vị và tại Khoa [\[H7.07.01.09\]](#).

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm ĐHS PKT tiến hành lấy ý kiến khảo sát hoạt động của nhân viên hỗ trợ từ GV và NH [\[H7.07.01.10\]](#). Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm theo Bảng 7.4 [\[H7.07.01.11\]](#).

**Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ**

TT	Tiêu chí đánh giá	Trung bình				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Sự hài lòng chung về CLPV của Trường	95.00	94.21	91.78	76.33	78.97
2	Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ	90.50	89.34	88.04	82.12	82.14
3	Mức độ hài lòng của NH về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ	82.13	83.01	83.85	80.25	81.18

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7.4. cho thấy sự hài lòng chung về CLPV của Trường: đạt mức tốt ở giai đoạn từ 2019-2021 (trên 91%). Tuy nhiên chỉ ở mức chấp nhận được trong giai đoạn từ 2022 đến 2023, cụ thể 76.33 % và 78.97% tương ứng cho 2022 và 2023. Mức độ hài lòng của NH về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2019 đến năm 2022 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80.25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 83.85% (năm 2021). Mặc dù vẫn đạt mức tốt, song mức độ hài lòng của NH đối với cán bộ hỗ trợ năm 2022 có xu hướng giảm đôi chút. Khảo sát NH cho thấy các em còn một số góp ý về các trang dạy học số cần có thêm nhiều bài giảng, các MH chưa đầy đủ, NH đề nghị mở công Ký túc xá D2, mở lại căn tin trường, một số CSVC đã xuống cấp cần đổi mới, v.v..

Phân tích các tiêu chí đánh giá chi tiết cho thấy, các tiêu chí được khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên cũng có một tiêu chí cần được quan tâm hơn nữa là việc GV chưa thể xử lý tình huống khẩn cấp trong khi xảy ra sự cố. K.XD là một trong những Khoa có quản lý PTN và PTH, do vậy cần phải chú ý thực hiện tập huấn cho GV sử dụng các máy móc có liên quan đến chuyên ngành để đảm bảo công tác an toàn trong quá trình dạy và học.

## *2. Điểm mạnh*

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa có những điểm mạnh đã đạt được như sau:

Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các KHCL và cho thấy được sự phù hợp với nhu cầu thực tiễn qua từng giai đoạn.

Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu. Trường đã có chính sách ĐT, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

## *3. Điểm tồn tại*

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên, vẫn còn tồn tại một vấn đề, đó là mức độ hài lòng của NH đối với đội ngũ phục vụ năm 2022, mặc dù chỉ số ghi nhận vẫn ở mức tốt nhưng có xu hướng giảm đôi chút so với những năm trước đó. Có thể do sau đại dịch COVID-19 đi qua, Trường cũng như K.XD bắt đầu triển khai học tập trung nên còn đôi chút khó khăn để thích nghi lại với môi trường làm việc. Vấn đề này cần sự phối hợp từ phía Trường, Khoa và cả BM nhìn nhận trên tinh thần cầu thị để có thể đưa ra các giải pháp phù hợp để khắc phục nhanh chóng và hiệu quả.

## *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục	Tiếp tục cải tiến nâng cao mức hài lòng của NH	Tất cả các Phòng ban, Khoa	2024 - 2030	Hàng năm

	điểm tồn tại				
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chính sách ĐT, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên.	Phòng TCHC Các đơn vị	2024 - 2030	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về CLPV.	- HĐ trường, BGH - Phòng TCHC kết hợp với các đơn vị	2024 - 2030	Hàng năm

*5. Tự đánh giá:*

Đạt (5/7)

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01] còn dựa trên các quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển.

Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí được xác định rõ ràng, tuân thủ các quy định của Nhà nước. Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng dẫn chi tiết với từng bước, từ: Lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập HD tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển; Thông báo kết quả; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H7.07.02.02].

Người mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Nhân viên hỗ trợ cũng cần phải vượt qua thời gian thử việc trước khi được ký hợp đồng chính thức. Mỗi nhân viên mới đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức [H7.07.02.03].

Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức tại các đơn vị được quy định trong Quyết định số 1245/QĐ-ĐHSPKT. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ, phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [H7.07.02.04].

Tiêu chí lựa chọn nhân sự K.XD dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc của nhân viên. Căn cứ vào Nghị quyết số 188/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động ĐHSPKT [H7.07.02.05], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định trong chức năng nhiệm vụ của của Trường, K.XD và BM KT [H7.07.02.06] , đề án việc làm [H7.07.02.07], bản mô tả công việc của nhân viên



*[H7.07.02.08]*. Trưởng K.XD và Trưởng BM KT xác định yêu cầu của từng vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp. Sau đó, đề án việc làm được tổng hợp và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đề án vị trí việc làm *[H7.07.02.09]*.

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Phòng, Ban và Trung tâm, Phòng Tổ chức Hành chính ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các đơn vị này. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị *[H7.07.02.04]*. Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay K.XD đã tuyển mới 01 nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng cho vị trí giáo vụ Khoa.

Ngoài ra, K.XD kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác *[H7.07.02.10]*. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn của Luật Giáo dục ĐH Việt Nam và Điều lệ trường ĐH để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tín nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý *[H7.07.02.04]*. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay K.XD đã điều chuyển, bổ nhiệm 2 nhân viên với các vị trí thư ký khoa và kỹ thuật viên phòng thí nghiệm và đã cử đi ĐT nghiên cứu sinh.

Việc tuyển dụng CBVC tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng CBVC và được công bố công khai trên website của Phòng TCHC. Theo quy trình này, vào tháng 01 hàng năm, phòng Tổ chức Hành chính gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến từng Đơn vị. Dựa trên đề án việc làm và nhu cầu sử dụng lao động, các Đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi Phòng TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng *[H7.07.02.10]*. Phòng TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập HĐ tuyển dụng *[H7.07.02.02]*.

Kế hoạch tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường [H7.07.02.11] cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm các báo giấy và báo điện tử như Người Lao Động, Tuổi Trẻ, Giáo Dục và Thời Đại [H7.07.02.12]. Ngoài ra, kế hoạch tuyển dụng này cũng được chia sẻ trên nền tảng xã hội như Facebook của Trường [H7.07.02.13]. Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, Phòng TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website hcmute.edu.vn của trường [H7.07.02.14]; [H7.07.02.15]; [H7.07.02.16]. Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [H7.07.02.17]. Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang E-office của Trường.

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

## 3. Điểm tồn tại

Quy trình thực hiện tuyển dụng theo các tiêu chí còn chậm dẫn đến các ứng viên bỏ cuộc hoặc đã tìm được vị trí hợp lý hơn ở cơ quan khác, qua đó việc phát triển đội ngũ nhân viên chưa được như kế hoạch và kỳ vọng đặt ra.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhanh chóng hoàn thiện đề án vị trí việc làm, đẩy nhanh tiến độ tuyển dụng theo đúng kế hoạch, để đảm	HĐ trường, BGH và P.TCHC	2024-2030	

		bảo phục vụ tốt nhất cho nhu cầu sử dụng nhân lực của Khoa.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự.	HĐ trường, BGH và P.TCHC	2024- 2030	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

### Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

#### Mô tả hiện trạng

Như đã đề cập trong tiêu chí 7.1 và 7.2, để xác định năng lực của đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên, Trường đã ban hành Quy trình tuyển dụng, quy chế tập sự và bổ nhiệm ngạch viên chức, bản mô tả từng vị trí việc làm. Ngoài ra, năng lực cụ thể cần có đối với từng vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. [\[H7.07.03.01\]](#). Bảng mô tả năng lực và công việc chi tiết cho từng vị trí công việc đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các Phòng ban, Trung tâm làm việc trực tiếp với NH và của K.XD thể hiện trong bảng 9, phần phụ lục IV.

Hàng năm, Trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên nói riêng bằng PP chính là đánh giá xếp loại CBVC. PPĐG này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của trường và triển khai xuống các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm [\[H7.07.03.02\]](#).

Tại Đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính là tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ) [\[H7.07.03.03\]](#). Phiếu đánh giá này

được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị tổng hợp kết quả gửi Trường.

K.XD cũng thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ hỗ trợ tại Khoa thông qua các phiếu đánh giá CBVC hàng năm. Kết quả xếp loại K.XD máy trong 5 năm gần đây, 100% CBVC đều đạt danh hiệu Lao động Tiên tiến *[H7.07.03.04]*.

## 2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức.

Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC, mặc dù PP này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả cao hơn.	BGH, Phòng TCHC	2024- 2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1	- Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo từng vị trí công việc. - Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu	BGH, Phòng TCHC	2024- 2026	

		năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên.			
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	Phòng TCHC, Các Đơn vị	2024- 2030	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

### 1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Trường đã xây dựng Quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch ĐT bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện ĐT; và Đánh giá và lưu hồ sơ ĐT. Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu ĐT dựa trên mong muốn của CBVC và theo yêu cầu của công việc cho từng Đơn vị. Phòng TCHC tập hợp đề xuất của các Khoa, Phòng ban và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch ĐT bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt kế hoạch.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, ĐHSPT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau ĐH tại các CSGD trong cũng như ngoài nước [H7.07.04.02]. Chi phí ĐT nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Trường [H7.07.04.03].

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hàng năm Trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần ĐT của CBVC [H7.07.04.04]. Kết quả, trong 5 năm qua, nhân viên trong Trường đã đăng ký về số lượng và các chuyên đề bồi dưỡng [H7.07.04.05].

Riêng K.XD đã có nhiều lượt đăng ký trong vòng 5 năm qua. Phân tích nội dung, số lượng và xu hướng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Khoa có nhu cầu đi học nâng cao trình độ để phục vụ yêu cầu công việc là đáng khích lệ [H7.07.04.06].

**Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu ĐT bồi dưỡng của K.XD từ năm 2019 đến 2023**

STT	Nội dung đăng ký	Số lượng				Ghi chú
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm					
2	Các lớp bồi dưỡng thuộc dự án Build-IT	08			05	
3	Bồi dưỡng Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC – Hạng II	21				
4	Lớp bồi dưỡng GD bằng Tiếng Anh	01	04			
5	Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như Đầu thầu, An toàn lao động				10	

Từ kết quả đăng ký của các Đơn vị, Phòng TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc ĐT, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.07]. Trong 5 năm qua, Trường đã tiến hành mở các lớp ĐT về tiếng Anh, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, giới thiệu cho nhân viên các khóa ĐT như tìm kiếm và khai thác học liệu mở, quy trình đánh giá ISO. Ngoài ra, Khoa kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng như Dự án USAID COMET tại Thái Lan, bồi dưỡng Tiếng Anh nâng cao tại Philippines, và các CTĐT Thạc sỹ, Tiến sỹ tại Hàn Quốc, Úc, Nga, Mỹ v.v. [H7.07.04.08] với kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực của chính phủ và của Trường [H7.07.04.09]. Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/chứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01].

## 2. Điểm mạnh

Trường và K.XD đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

K.XD đã tạo điều kiện và hỗ trợ một thư ký khoa học tập nâng cao trình độ ở bậc cao học. Hiện tại cán bộ hỗ trợ này đã hoàn thành chương trình cao học và đã nhận bằng với đúng ngành được ĐT ở bậc ĐH.

### *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù Trường và K.XD đã mở nhiều khóa ĐT, xét duyệt cho nhân viên tham gia các khóa ĐT, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

Nhu cầu học tập nâng cao trình độ của nhân viên là vô cùng lớn, tuy nhiên có những khóa học được tổ chức ở những vị trí địa lý không thuận lợi. Mặc dù Trường đã có chính sách hỗ trợ thời gian và kinh phí di chuyển, nhưng đa phần cán bộ nhân viên vẫn chưa khắc phục được khó khăn ngoại cảnh này để tiếp cận nhiều hơn với các khóa học ở xa và cần tập trung dài ngày.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cử đi học hoặc mở lớp ĐT để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên	Phòng TCHC K.XD	2024-2030	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Liên kết mở các lớp trực tuyến	Phòng TCHC K.XD	2024-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1	ĐT phát triển nguồn nhân lực	Phòng TCHC K.XD	2024-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ cho cán bộ hỗ trợ	K.XD	2024-2030	

### *5. Tự đánh giá:*

Đạt (4/7)

## **Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc theo dõi, dõi giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên quy định của Trường [H7.07.05.01]. Theo đó, nhân viên sẽ tự báo cáo để thực hiện việc đánh giá mức hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả đánh giá là cơ sở để phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xem xét các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và các cấp cao hơn [H7.07.05.02]. Khoa sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về Phòng TCHC để xem xét, công nhận và khen thưởng các danh hiệu đạt tiêu chuẩn [H7.07.05.03]. Trong giai đoạn từ 2019-2023, nhân viên hỗ trợ khoa luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ theo quy định cũng như nhiệm vụ khác được giao bởi trưởng đơn vị. Tất cả nhân viên hỗ trợ đều được mức Lao động Tiên tiến hằng năm.

Các chuyên viên P. KHCN, hàng năm, cũng được đánh giá kết quả công việc tương tự như các đơn vị khác. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá sẽ hướng đến các năng lực giúp hỗ trợ cho các hoạt động NCKH như thực hiện các đề tài NCKH các cấp của GV, NCS/HV cao học, SV; các sân chơi SV trong nước, ngoài nước; các triển lãm kết quả công trình NCKH; các cuộc thi Start-up; chuẩn bị hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ; tổ chức các hội nghị/hội thảo cấp quốc gia và quốc tế; v.v.. Kết quả đánh giá này làm cơ sở cho việc xếp loại viên chức, bình bầu các danh hiệu thi đua như quy định chung của Trường. Bên cạnh đó, để khích lệ tinh thần nhân viên hỗ trợ hoạt động NCKH, sau mỗi thành tựu đáng ghi nhận liên quan đến hoạt động NCKH trong toàn trường, các nhân viên đều được đề xuất khen thưởng kịp thời [H7.07.05.04].

Các hoạt động PVCD thường xuyên được các đơn vị như Trung tâm dịch vụ SV, Trạm Y tế, phòng Công tác Học sinh SV và một số đơn vị khác triển khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và SV có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia, v.v.. Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến PVCD cũng được đánh giá bằng cách tương tự như kết quả NCKH. Hoạt động PVCD cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành



nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCD chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên trong việc hỗ trợ công tác ĐT, NCKH và PVCD, Trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng [H7.07.05.02], Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó Phòng TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về Phòng TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hàng năm, Trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các BM trong Khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.05]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với từng vị trí công việc [H7.07.05.06] và các CBCV tiến hành góp ý. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp Khoa. Ở cấp Khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

## *2. Điểm mạnh*

Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng.

Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, có những chính sách khuyến khích, tạo động lực và hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ nhưng chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực v.v. Ngoài ra, các chính sách sử dụng kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCĐ chưa được quan tâm đúng mức.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực PVCĐ và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất.	HĐ trường BGH Phòng TCHC Phòng KHTC	2024 - 2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá.	BGH Phòng TCHC TT công nghệ phần mềm	2024 - 2030	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất.	BGH Phòng TCHC Các Đơn vị	2024 - 2030	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 7:**

### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

- Trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ.
- Mức độ hài lòng của SV đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.
- Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.
- Trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.
- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.
- Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC, mặc dù PP này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.
- Trường và Khoa đã mở nhiều khóa ĐT, xét duyệt cho CBVC nói chung và nhân viên tham gia các khóa ĐT, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.
- Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm

đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1					5			4.8	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

**Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

**Mở đầu**

Trường ĐHSPT đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho các CTĐT của Trường nói chung và của CTĐT ngành KT trình độ ĐH nói riêng rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Căn cứ vào Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế ĐT trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ của Trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPT ngày 10/8/2018) và Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH hàng năm của Trường, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh từng năm. Trong Đề án tuyển sinh, phương thức xét tuyển, hình thức tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh,... đều được đăng công khai trên website của Trường: (<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>). Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hằng năm với đầy đủ nội dung về Điều kiện dự thi; danh mục ngành, và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành ĐT. Để ĐBCL học tập, Trường có các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị về các hoạt động học tập của NH.

## **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

ĐHSPKT tuyển sinh và ĐT các trình độ ĐH và sau ĐH với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của Trường thể hiện trong KHCL phát triển Trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H8.08.01.01].

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hằng năm trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành ĐT nói chung và ngành KT nói riêng; sau đó trình HĐ trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hàng năm 2018-2023 [H8.08.01.02].

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); Cấp học bổng HK 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các HK tiếp theo căn cứ vào KQHT của từng HK từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho NH (NH học tập và rèn luyện tốt; NH có giải thưởng học tập; NH học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí [H8.08.01.03].

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường của K.XD được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT), đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục TP. HCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động, ... [H8.08.01.04].

Hằng năm kế hoạch tuyển sinh của trường được diễn ra theo tiến độ sau:

Thời gian	Nội dung thực hiện
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm tuyên truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các BLQ triển khai kế hoạch tuyên truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho CTV là SV trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	<p>Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp: <i>[H8.08.01.05]</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình</li> <li>- Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương</li> <li>- Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường</li> <li>- Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội</li> <li>- Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp;</li> <li>- Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa HK thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,...</li> <li>- Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, ...</li> </ul>
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Hằng năm, trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập HĐ tuyển sinh. HĐ tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh ĐH hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm

vụ [\[H8.08.01.06\]](#). Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC, ... HĐ tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công Phòng ĐT và Ban xây dựng đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận [\[H8.08.01.07\]](#).

Trường phân công Phòng TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyển truyền về trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng NH ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT [\[H8.08.01.08\]](#).

Phân công các khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề ĐT do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu ĐT với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip, ...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác ĐT, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa HK thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH [\[H8.08.01.08\]](#).

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ NH được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến NH, phụ huynh và

xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm [H8.08.01.09].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, HĐ tuyển sinh họp, rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp theo của Trường và của ngành như mô tả trong Bảng 8.1.

**Bảng 8.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến**

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc CLC	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 HK (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7.0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6.5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 HK (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7.5 trở lên	5%	Từ 2017
			CLC: 7.0 trở lên		
		Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS $\geq 5.0$	5%	Từ 2016



5	Xét điểm IELTS quốc tế	Sur phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS $\geq 6.0$	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT $\geq 800$	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 $\geq 23$	20 HS	Từ 2019

### 2. Điểm mạnh

Trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa định kỳ khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của ngành KT.

Chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ ĐH ngành KT một cách bài bản	P.TS & CTSV	2024-2030	K.XD hỗ trợ danh sách các BLQ
2	Khắc phục điểm	Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm	K.XD	2024-2030	

	tồn tại 2				
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hàng năm; tiếp tục triển khai chương trình CLB sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh	P.TS& CTSV Khoa	2024-2030	.....
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)	P.TS& CTSV Khoa	2024-2030	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

### 1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT KT được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp. Trong đó, có các ngành có thiên hướng năng khiếu như KT, KT nội thất (KTNT) được xét tuyển dựa trên điểm thi môn năng khiếu Vẽ [H8.08.01.02].

Khối xét tuyển của CTĐT KT có 4 khối xét tuyển bao gồm V03; V04; V05; V06 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.2.

**Bảng 8.2. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT KT-KT NT**

STT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển
-----	----------------	----------------------

1	V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng
2	V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
3	V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
4	V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được Trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng KQHT theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi MH theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 7,0 trở lên.
- Đối với các ngành KT, KT nội thất: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,0 trở lên và kết hợp với điểm thi môn năng khiếu.

Trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển *[H8.08.02.01]*

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHSPKT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh KQHT của SV trúng tuyển hàng năm, xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm các phương thức (PT) sau:

PT1. Xét tuyển sử dụng KQHT THPT (học bạ)

PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.

PT3. Xét tuyển kết hợp KQHT THPT và thi tuyển các môn năng khiếu

PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT 2021 và thi tuyển các môn năng khiếu

PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh ĐH và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của Trường

PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM năm 2022.

Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch HĐ tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Các trường hợp khác không nằm trong các phương thức xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch HĐ tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể.

**Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2018-2023**

STT	Năm học	Điểm chuẩn	Số lượng SV nhập học
1	2018-2019	Ngành KT 18.6	Ngành KT 64
2	2019-2020	Ngành KT 20.33	Ngành KT
3	2020-2021	Ngành KT 22.25 Ngành KTNT 21.25	Ngành KT 59 Ngành KTNT 57
3	2021-2022	Ngành KT 22.5 Ngành KTNT 22.5	Ngành KT 58 Ngành KTNT 41
4	2022-2023	Ngành KT 22 Ngành KTNT 21.5	Ngành KT 92 Ngành KTNT 58

Sau mỗi đợt tuyển sinh, HĐ tuyển sinh họp cùng đại diện K.XD, rà soát, đánh giá lại quá trình tuyển sinh dựa trên số liệu NH nhập học. Tại cuộc họp báo cáo về tình hình tuyển sinh trong năm. Phân tích rõ những điểm đạt được (thế mạnh của Trường, của

Khoa/ngành), những việc cần phải cải tiến, cụ thể là.....Những nội dung này được thể hiện chi tiết thông qua Báo cáo và Biên bản cuộc họp HĐ Tuyển sinh Trường.

[H8.08.02.02]

**Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành KT, KTNT**

TT	Tên Trường	Điểm chuẩn 2021	Điểm chuẩn 2022	Điểm chuẩn 2023
1.	ĐH KT TP HCM	Ngành KT 20.5 Ngành KTNT 21.58	Ngành KT 24.17 Ngành KTNT 24.59	Ngành KT 24.64 Ngành KTNT 24.61
2.	ĐH Bách Khoa	Ngành KT 25.25	Ngành KT 57.74	Ngành KT 59.36
3.	ĐH Văn Lang	Ngành KT 17 Ngành KTNT 19	Ngành KT 16 Ngành KTNT 16	Ngành KT 16 Ngành KTNT 16

Từ Bảng 8.4 nhận thấy rằng điểm chuẩn trúng tuyển theo phương thức thi THPT ngành KT của Trường từ năm 2020 tới năm 2022 duy trì ổn định ở mức khá cao. Trong khi đó các trường còn lại thì điểm trúng tuyển này có xu hướng giảm và thấp hơn nhiều. Điều đó cho thấy sức hút của ngành KT của Trường vẫn duy trì ổn định, chất lượng SV nhập học tăng đều và ổn định qua các năm.

## *2. Điểm mạnh*

Trường có tiêu chí và PP tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP HCM tổ chức.

Số lượng tuyển sinh của CTĐT đạt chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học tăng và duy trì ổn định qua các năm.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn NH.

Trong văn bản đánh giá công tác tuyển sinh hàng năm chưa đầy đủ so sánh chất lượng SV tuyển sinh theo các hình thức khác nhau (do có nhiều phương thức tuyển sinh được áp dụng).

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Trường cần lấy thêm ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn NH.	P.TS&CTSV	2024-2030	Khoa hỗ trợ
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thực hiện thống kê so sánh chất lượng SV đã nhập học theo các phương thức tuyển sinh	Khoa và BM	2024-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm	P.TS&CTSV	2024-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học	P.TS&CTSV	2024-2030	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì số lượng các môn thực tập, thí nghiệm. Đầu tư kinh phí mua sắm thiết bị, vật tư đáp ứng nhu cầu của ngành học.	P. Thiết bị-Vật tư, P. Kế hoạch Tài chính		

### 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

### **Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số 1460 ngày 22/10/2020) [H8.08.03.01], và Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số: 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 6/9/2021) [H8.08.03.02], Quy chế bổ sung về đánh giá NH và CDR ngoại ngữ (theo QĐ số: 456/QĐ-ĐHSPKT kí ngày 6/2/2023) [H8.08.03.03] trong đó quy định hoạt động, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm luận văn đến khi tốt nghiệp.

Để ghi nhận và giám sát KQHT, rèn luyện, tham gia các hoạt động của NH, Trường đã triển khai các Hệ thống giám sát NH như sau:

- Hệ thống UIS – University Information System: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động ĐT và KQHT của SV. Hệ thống này được kết nối với trang (<https://online.hcmute.edu.vn>) (cổng thông tin trực tuyến của Trường). NH được cấp tài khoản để cập nhật KQHT từng HK. KQHT của NH được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng HK được hình thành trên cơ sở dữ liệu (CSDL). Ngoài ra, đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của NH đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký MH, xem thời khóa biểu, đánh giá chất lượng GD của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân, nhận các thông báo học vụ... Hàng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS giúp K.XD nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt MH của NH, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét tốt nghiệp cho NH, ... P. ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh báo học vụ gửi về khoa để khoa/BM kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp. [H8.08.03.04]. Dữ liệu này là cơ sở để xét tốt nghiệp cho SV. Hệ thống giám sát NH luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Trong năm học 2021 - 2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch Covid19, Trường đã triển khai kế hoạch

cập nhật hệ thống quản lý NH - và quản lý ĐT (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử (<https://online.hcmute.edu.vn>) nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho NH.

- Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV: Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài SV được phê duyệt hàng năm, phân công GV hướng dẫn đến quyết định nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhật trên trang (<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả Nghiên cứu khoa học của SV được Phòng Khoa học Công nghệ tập hợp và quản lý [H8.08.03.05]

Hàng năm vào tuần nhập học đầu khóa, Phòng Tuyển sinh và Công tác SV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho NH. Trong tất cả các CTĐT thuộc Trường có MH “Nhập môn Ngành” và các MH tự chọn về kỹ năng mềm giúp NH phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho NH [H8.08.03.06].

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống ĐT trực tuyến của Trường UTEX ([utex.hcmute.edu.vn](http://utex.hcmute.edu.vn)); FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>). Hệ thống ĐT trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning, elearning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng NH, giúp NH chủ động quá trình học tập các MH trong CTĐT, hướng đến tích lũy các HP online. Mặt khác, UTEX và FHQx như một hệ thống hỗ trợ học tập (Learning Management System) giúp Giáo viên theo dõi được tiến độ học tập của NH, theo dõi được lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của NH; NH có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập.

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống ĐT trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho NH, mở rộng không gian học tập của NH đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa GV, NH, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của MH cho NH, là kênh đánh giá trực tuyến NH [H8.08.03.07].

Từ năm 2014, Trường bắt đầu xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê và giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống



Dashboard Version 2.0 (<https://dashboardv2.hcmute.edu.vn>). Các lãnh đạo Khoa/BM có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng NH nhập học/thời học, bảng điểm và KQHT của NH, tỷ lệ tốt nghiệp, SVTN còn nợ MH, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp và của cựu SV, mức độ hài lòng của SV về chất lượng GD và CLPV của Trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của SV cũng được giám sát *[H8.08.03.08]*.

Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng ĐT của các CTĐT định kỳ hàng năm. Năm 2019 Trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019, năm 2022 quy định được cập nhật và bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng ĐH của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH của Trường ĐHSPKT TPHCM *[H8.08.03.09]*.

## *2. Điểm mạnh*

Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát NH.

Các quy định, quy chế ĐT được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

## *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống giám sát của NH có thể tiếp tục cải thiện thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho NH về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký.

Tỷ lệ NH thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỉ lệ không nhỏ; tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện ngoại ngữ.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hệ thống giám sát NH thông báo khối lượng đăng ký học bất thường so với CTĐT	P.ĐT K.XD	2024-2030	Thực hiện từng HK
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	K.XD	2024-2030	Thực hiện từng HK
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hệ thống giám sát NH	Phòng ban liên quan	2024-2030	Thực hiện từng HK
4	Phát huy điểm mạnh 2	Quy định, quy chế luôn được cập nhật và cải tiến	Phòng ban liên quan	2024-2030	Thực hiện từng HK

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Các đơn vị chức năng của Trường đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. Trường ĐHSPKT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn NH, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, nghiên cứu khoa học do

P.ĐT, P.KHCN và các khoa/BM thực hiện; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác HSSV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối PVCĐ, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ ...) do P.TS&CTSV, Đoàn TN & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm y tế... do Trạm Y tế, KTX và P.QHDN đảm nhiệm *[H8.08.04.01]*.

Trường ĐHSPTK ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cụ thể như sau *[H8.08.04.02]*:

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích NH; Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho NH; Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa NH với lãnh đạo Trường; Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho NH; Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của NH, cựu SV sau tốt nghiệp;

Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các MH và CTĐT.

- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện MTCL của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ NH, các đơn vị chức năng xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cụ thể. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện ĐT triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ NH do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau *[H8.08.04.03]*

Từ năm 2014, Trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPTK-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ

trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; Cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên [H8.08.04.04].

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ NH được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay SV soạn thảo năm 2018, Sổ tay SV có bổ sung, chỉnh sửa hàng năm từ 2017-2021; và truyền tải đến NH thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) [H8.08.04.05]; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ NH được tổng hợp và đăng tải chung trên website Trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng phụ trách, cụ thể trên các trang (<https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; <https://sao.hcmute.edu.vn/>).

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho NH có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H8.08.04.04] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và ĐT, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.06].

Từng HK Trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, CLPV, và các hoạt động hỗ trợ SV của Trường [H8.08.04.07]. Một kênh thông tin khác hàng năm Phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về CLPV của Trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Chất lượng CSVC phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, Ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thể dục thể thao; Chất lượng dịch vụ của Trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.08]... Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV Trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV

Hàng năm, trên cơ sở MTCL, kế hoạch của Trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ NH, cụ thể:

Hệ thống tư vấn viên của Trường, của các đơn vị chức năng như phòng ĐT, phòng Tuyển sinh và Công tác SV, đặc biệt là các Khoa, BM được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV *[H8.08.04.09]*. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế ĐT; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký MH ở từng HK; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi KQHT của từng SV ở mỗi HK và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về PP học tập; tạo điều kiện cho SV tham gia nghiên cứu khoa học; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi *[H8.08.04.10]*. Công tác tư vấn hỗ trợ NH hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi Lãnh đạo trường thông qua Phòng Tuyển sinh và công tác SV. Các nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm thể hiện trong Báo cáo Ban Tư vấn viên SV theo từng năm *[H8.08.04.11]*.

Ngoài đội ngũ tư vấn viên, để hỗ trợ SV trong quá trình học tập, ngành KT - KTNT còn triển khai sắp xếp GV của BM quản ngành phụ trách tư vấn cho SV từng khóa. Hiện nay, GV phụ trách MH “Chuyên đề DN” của từng khóa sẽ phụ trách hỗ trợ tư vấn cho SV khóa ấy; điều này giúp hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong quá trình học tập, đăng kí MH của SV ngành KT-KTNT một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả học tập của NH *[H8.08.04.09]*.

Bên cạnh đó là Hệ thống SAM – Social Activities Management: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện.

Thực hiện KHCL của Trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ NH Trực tuyến được Trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến ([thuvienso.hcmute.edu.vn](http://thuvienso.hcmute.edu.vn)); Hệ thống ĐT trực tuyến UTEX (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho ĐT các SV chính quy; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho ĐT các SV hệ CLC; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE ([careerhub.hcmute.edu.vn](http://careerhub.hcmute.edu.vn)); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

Trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát ĐBCL IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Phòng Quan hệ DN và các Khoa/Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với DN, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại DN và cựu SV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE ([careerhub.hcmute.edu.vn](http://careerhub.hcmute.edu.vn)): kết nối Trường và DN, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Hằng năm trường tổ chức.....Hội chợ việc làm, đợt tuyển dụng, với .....cơ hội việc làm và .....phòng vấn. Để không ngừng cải tiến, Phòng QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13] Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan DN, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt [hệ thống sàn việc làm on-line](#) được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này.

**Bảng 8.5. Bảng số liệu thống về tỉ lệ có việc làm của SV CTĐT KT từ năm 2018-2022**

Tỷ lệ SV có việc làm	2018	2019	2020	2021	2022
Sau 3 tháng	Chưa TN	Chưa TN	Chưa TN	Chưa TN	Chưa TN
Sau 1 năm	Chưa TN	Chưa TN	Chưa TN	Chưa TN	Chưa TN

Định kỳ hàng năm Trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; CSVC phục vụ SV; Chất lượng dịch vụ của Trường và khảo sát các mong muốn của NH về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website: (<https://danhgia.hcmute.edu.vn>). Sau các khảo sát Phòng ĐBCL thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% [H8.08.04.08] ...

**Bảng 8.6. Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về CLPV**

TT	Tiêu chí đánh giá	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV (Mức độ hài lòng %)	79,52 %	82,13 %	83,01 %	83,85 %	80,25 %	81,18 %
2	CSVC phục vụ SV (Mức độ hài lòng %)	71,25 %	75,48 %	78,43 %	79,98 %	77,87 %	78,6 %
3	Chất lượng dịch vụ của Trường (Mức độ hài lòng %)	78,60 %	81,07 %	79,36 %	80,80 %	78,76 %	78,97 %

## 2. Điểm mạnh

Trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

Các đơn vị chức năng và các khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Trường và NH thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao CLPV của Trường đáp ứng tốt nhu cầu của NH.

Ngành KT-KTNT bố trí GV phụ trách tư vấn trong quá trình học cho SV theo từng khóa học giúp hỗ trợ kịp thời, nâng cao hiệu quả học tập của NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đồng bộ hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH giữa các đơn vị	Phòng P.TS&CTSV	2024	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Phân công nhiệm vụ hỗ trợ NH	P.ĐBCL	2024	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức đa dạng các hoạt động hỗ trợ NH	Đơn vị được phân công	2024	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Hệ thống giám sát và nhận phản hồi từ NH	Đơn vị được phân công	2024	
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đồng bộ hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH giữa các đơn vị	Phòng P.TS&CTSV	2024	



### 5. Tự đánh giá:

Đạt: 5/7

## **Tiêu chí 8.5. Môi trường, tâm lý và xã hội cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

### 1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên Trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, không khói thuốc...có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho NH, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên trường. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hàng năm cho CBVC và SV. Trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho NH, các nội dung này còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn trường *[H8.08.05.01]*.

Trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho NH, 100% phòng học phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Trường cải tạo thêm các không gian tự học cho NH tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m<sup>2</sup>); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m<sup>2</sup>); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m<sup>2</sup>); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m<sup>2</sup>) với tổng diện tích khoảng 8.000 m<sup>2</sup>; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho NH *[H8.08.05.02]*.

Thư viện của trường với số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các MH trong CTĐT đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để NH có đủ tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Thư viện đã triển khai dịch vụ cho phép NH trả sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến ([thuvienso.hcmute.edu.vn](http://thuvienso.hcmute.edu.vn)) cho phép NH truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Trường chủ trì xuất bản còn cho phép NH truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ *[H8.08.05.03]*. Để khuyến khích NH đọc sách, hàng năm Trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video *[H8.8.05.04]*. Số

đầu sách tại thư viện được Trường đầu tư mua bổ sung hàng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo CTĐT, với chính sách hỗ trợ các GV, số giáo trình và tài liệu học tập do Trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm. Danh mục sách và tài liệu tham khảo của ngành KT-KTNT được đề xuất, đánh giá bởi HĐ chuyên môn nhằm lựa chọn được những tài liệu phù hợp nhất với CTĐT và yêu cầu thực tế của thị trường ngành KT-KTNT *[H8.08.05.03]*.

Đoàn trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi HK; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp NH trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử Toeic giúp NH xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên cạnh đó K.XD tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho NH theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp NH ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo thực hiện. Nhiều năm liên tục, K.XD đã tổ chức các cuộc chơi học thuật cấp trường: The Future Civil Engineers với sự tham gia của đông đảo các trường có ngành KT-KTNT trong và ngoài nước, cấp khoa: Sáng tạo KT, Architect and Engineer Design Challenge, Smart Solutions..., tổ chức CLB tiếng Anh K.XD cùng các lần thi thử TOEIC online để hỗ trợ NH có được kết quả tốt. Tuy mới có khóa tốt nghiệp đầu tiên nhưng ngành KT-KTNT đã tạo điều kiện để NH tham gia sân chơi quốc gia là giải thưởng Loa Thành nhằm học hỏi và giao lưu với những trường ngành Xây dựng khác trong nước *[H8.08.05.05]*.

NH được khuyến khích và hỗ trợ tham gia nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức. Trên website của Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho NH trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị khoa học. Hàng năm, Trường tổ chức cho NH đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, các sân chơi học thuật, NH tham dự hội nghị khoa học, hỗ trợ NH kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn NH thực hiện. Ngành KT-KTNT tuy mới bắt đầu từ 2018, nhưng với đội ngũ GV nhiều phó giáo sư, tiến sĩ đã hướng dẫn NH tích cực nghiên cứu khoa học theo các định hướng khác nhau phù hợp với ngành. Bên cạnh đó,

K.XD và BM KT-KTNT đã tổ chức và tạo điều kiện cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH khác [H8.08.05.06].

Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho NH mà còn là nơi hỗ trợ, chính nhờ đó trong những năm gần đây NH luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp [H8.08.05.07].

**Bảng 8.7. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC Trường**

Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Internet, wifi	67,84	67,86	55,88	55.33	63.17	63.56
Hệ thống nhà vệ sinh	69,3	74,74	76,29	76.59	75.1	75.37
Phòng máy tính	77,7	78,60	76,24	79.81	77.48	78.84
Phòng TN/TH, máy móc	-	-	76,04	79.89	77.74	78.99
CSVC thể dục thể thao	77,54	79,56	80,67	83.00	78.43	79.49
Phòng lý thuyết	77,34	78,86	82,61	85.04	79.13	80.58
Không gian tự học	-	-	84,97	85.58	79.78	79.58
Thư viện	81,64	83,28	85,22	86.06	79.99	81.25
Các khu vực công cộng	-	82,84	87,97	88.54	80.49	81.59
<b>Sự hài lòng chung</b>	<b>75,22</b>	<b>77,96</b>	<b>79,54</b>	<b>80.0</b>	<b>77.87</b>	<b>78.6</b>

Trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, Tư vấn và hướng dẫn NH giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu. v.v. Trạm Y tế của Trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn NH các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe

đầu vào cho NH hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho NH. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho NH theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm *[H8.08.05.08]*.

Trung tâm dịch vụ SV của Trường tổ chức vận hành “Góc sẻ chia UTE” nơi san sẻ, chung tay giúp đỡ các bạn SV vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Tại “Góc sẻ chia UTE” cung cấp suất cơm miễn phí vào mỗi thứ 5 hàng tuần; luôn có những phần lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ các bạn SV tới dùng khi cần. Đặc biệt, trong năm học 2021 – 2022, Góc sẻ chia UTE phối hợp cùng Đoàn Thanh Niên đã triển khai các chương trình hỗ trợ SV trong đợt dịch Covid – 19 với tổng số hiện kim và hiện vật trị giá hơn 1,5 tỷ đồng. Riêng K.XD, trong đợt Covid cũng đã huy động nguồn lực từ GV, cựu SV, DN để hỗ trợ các bạn SV gặp khó khăn trong mùa dịch đặc biệt các bạn SV mắc kẹt ở Tp Hồ Chí Minh. Trong năm học 2020 – 2021 Trường khánh thành Ký túc xá mini mang tên “Ngôi nhà hạnh phúc” với quy mô 30 chỗ ở miễn phí dành cho SV nữ có hoàn cảnh khó khăn *[H8.08.05.09]*.

## 2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu học tập.

Không gian tự học cho NH luôn được chú trọng.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng học chưa đáp ứng để chỉ dạy 2 ca học trong ngày, phải dạy thêm ca 3 vào buổi tối.

Số lượng thiết bị hỗ trợ chưa đáp ứng tối đa hoạt động NCKH

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khai thác công năng khu vực	Đơn vị được phân công	2024	

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng số lượng phòng học	Trường	2024-2030	
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Tỷ lệ NH tham gia NCKH	Khoa	2024-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Môi trường học thân thiện, CSVC đáp ứng	Trường	2024-2030	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt 5/7

### Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Trường có chính sách cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hàng năm.
- Các tiêu chí tuyển chọn NH có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.
- CSVC, cơ sở hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về điều kiện học tập cho NH.
- Số lượng tuyển sinh của CTĐT ngành KT-KTNT luôn đạt 100% chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn nhập học thay đổi theo từng năm nhưng luôn cao nhất trong các trường ĐT ngành KT-KTNT tại khu vực phía Nam.
- Ngành KT-KTNT có số lượng lớn các môn thực tập, thí nghiệm, thực hành nên tạo ra sức hút với NH.
- Các quy định, quy chế ĐT được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.
- Ngành KT-KTNT luôn tìm hiểu để nắm bắt nguyên nhân SV bị cảnh báo học tập trong từng HK.
- Trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

- Các đơn vị chức năng và các khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH

- Các hoạt động hỗ trợ, phục vụ và hệ thống giám sát NH luôn được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng NH qua từng năm.

- Ngành KT-KTNT bố trí GV phụ trách tư vấn trong quá trình học cho SV theo từng khóa học giúp hỗ trợ kịp thời, nâng cao hiệu quả học tập của NH.

- Các phòng thí nghiệm, thực hành của K.XD đầu tư theo hướng hiện đại, phù hợp với ngành KT-KTNT.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

- Cần lấy ý kiến đa dạng các BLQ về nhu cầu tuyển sinh.

- Chưa có phân tích nhu cầu nhân lực của ngành hàng năm.

- Cần bổ sung thêm so sánh chất lượng SV tuyển sinh theo các hình thức khác nhau (do có nhiều phương thức tuyển sinh được áp dụng).

- Hệ thống giám sát NH cần cải thiện để kịp thời cảnh báo NH nhằm đạt được kết quả tốt hơn sớm hơn.

- Tích hợp thêm ứng dụng tư vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn SV.

- Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường

- Còn nhiều khu vực trong trường chưa khai thác hết công năng.

- Cần có thêm các giải pháp hỗ trợ tâm lý SV.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt	Đạt			

	1	2	3	4	5	6	7	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5			5,0	5	100
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Mở đầu**

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình xây dựng mà Trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển trên 60 năm qua. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, CLPV và diện tích xây dựng đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác GD, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình dựng Trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương

tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ xây dựng công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho NH, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC, và đảm bảo tốt an ninh trường học.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và NH.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động ĐT và NCKH của Trường.

### **Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có hai cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất hơn 21 ha. Trong đó, diện tích sàn xây dựng là 140.300 m<sup>2</sup> gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; ký túc xá; sân vận động, với số lượng SV như hiện nay (27.373 SV thống kê tại thời điểm 10.2023) thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 2,19 m<sup>2</sup> và diện tích sàn xây dựng bình quân trên SV là 5,13m<sup>2</sup> đáp ứng được yêu cầu quy định tối thiểu là 2.8 m<sup>2</sup> [H9.09.01.01].

#### **Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác**



TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	– Cơ sở I		174.247	116.272
2	– Cơ sở II		44.408	24.028
<b>Tổng cộng</b>			<b>218.655</b>	<b>140.300</b>
<b>Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...</b>				
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo</b>	<b>435</b>		<b>36.763</b>
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2		2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75		8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63		5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85		4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225		21.238
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở ĐT	204		7.781
1.7	Khu tự học của SV	6		7.744
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>2</b>		<b>4,490</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>194</b>		<b>38,645</b>
<b>4</b>	<b>Nhà thể thao đa năng, sân bóng</b>	<b>8</b>		<b>17,790</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>639</b>		<b>97,688</b>

Trường có 107 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc.

Trường có 225 phòng học bao gồm 18 phòng máy tính, trong đó có 85 phòng có sức chứa dưới 50 chỗ, 138 phòng có sức chứa từ 50 đến 200 chỗ và 2 phòng/hội trường có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi. Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp nhỏ. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình Led, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các PP dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm [H9.09.01.02].

Ngoài ra, thư viện CLC và ở khoa/BM có một số phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ GD trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng BM hoặc tại các phòng thí nghiệm.

Trường đã luôn chú trọng đầu tư CSVC và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác GD và NCKH tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hiện tại Khoa/BM có 7 phòng thí nghiệm và 2 xưởng thực hành như trong Bảng 9.3.

**Bảng 9.2. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT**

STT	Tên phòng thí nghiệm/ xưởng thực hành	Số lượng thiết bị	Tổng kinh phí đầu tư (VNĐ)	Phục vụ giảng dạy	Phục vụ NCKH	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm Cơ Học Đất	21	4.041.038.001	√	√	
2	Phòng thí nghiệm Cơ Học	19	4.021.807.308	√	√	
3	Phòng thí nghiệm Vật Liệu Xây Dựng	28	1.380.388.100	√	√	
4	Phòng thực tập Nghề Xây Dựng	17	5.404.650.435	√		

5	Phòng thí nghiệm Công Trình	29	11.362.914.000	√	√	
6	Phòng thí nghiệm Cầu Đường	45	13.309.649.000	√	√	
7	Phòng thí nghiệm Thực Tế Áo	1	3.601.829.000	√		
8	Phòng Hoạ Thất	3	158.785.000	√		
9	Phòng thí nghiệm MEP	8	2.580.160.000	√		

Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió (nếu không có máy lạnh), đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được Phòng Quản trị CSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hàng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng [H9.09.01.04].

**Bảng 9.3. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022**

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các phòng thí nghiệm khoa Điện – Điện tử, K.XD, khoa In, khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV;	182.944	

	Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2...		
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500	
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, xưởng thực hành nghề khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...	2.300	
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500	
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...	32.000	
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188	
Hiện Trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1			

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của Trường, Phòng Quản trị CSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc bảo hu hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, Trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ ĐT qua các góp ý. Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát SV về CLPV, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc.

Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, Phòng TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [H9.09.01.05]; [H9.09.01.06].

**Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa Xây dựng về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu GD	61,1	50,0	54,5	50,0	61,4
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu GD	77,0	76,9	72,7	75,0	91,0
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu GD	82,6	75,0	72,7	50,0	75,0
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu GD	78,8	66,7	72,7	75,0	70,0
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	79,0	50,0	54,5	50,0	45,0
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	78,0	66,7	72,7	50,0	64,0
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ GD cho các môn lý thuyết	85,6	75,0	81,8	75,0	68,0

**Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa Xây Dựng về CSVC phục vụ SV (Tỷ lệ %)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
.	<b>Cơ sở vật chất phục vụ SV</b>					

<b>1</b>	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	77,4	85,2	85,3	87,7	83,0
<b>2</b>	PTN/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	73,6	76,5	83,9	82,0
<b>3</b>	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	81,6	87,7	87,8	86,7	82,0
<b>4</b>	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	77,7	78,4	78,6	83,4	79,0
<b>5</b>	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	90,3	90,3	88,6	82,0
<b>6</b>	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,8	67,8	68,0	68,3	68,0
<b>7</b>	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	77,5	85,5	85,6	85,4	81,0
<b>8</b>	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	69,3	81,4	-	82,9	78,0
<b>9</b>	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	-	90,7	-	89,6	82,0
<b>10</b>	Sự hài lòng chung về CSVCS phục vụ SV	75,2	82,6	81,7	84,0	79,7

## *2. Điểm mạnh*

Trường có đầy đủ CSVCS bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định. Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và NCKH của Trường đáp ứng được yêu cầu và tận suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm.

### 3. Điểm tồn tại

Trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

K.XD triển khai mục tiêu trang bị CSVC theo kế hoạch của Trường. Tuy nhiên, Trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị chậm trễ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục sửa chữa, cải tạo các phòng học lý thuyết; Các khu nhà vệ sinh; Các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm	Phòng QTCSVC	2024 – 2028	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hệ thống PTN chưa đáp ứng được dịch vụ công (thiếu chứng nhận LAS)	Khoa và Phòng QTCSVC	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống CSVC trong toàn trường	Các đơn vị, CBVC	2024 – 2028	Định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Cán bộ trực tiếp hướng dẫn SV là các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước trong lĩnh vực GD	Khoa và Phòng QTCSVC	2024 – 2028	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được Trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m<sup>2</sup>, được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn).
- Văn phòng Thư viện: Xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện CLC được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm *[H9.09.02.01]*.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện CLC nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của NH. Ngoài ra, một số khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập và nghiên cứu.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14 nhân viên, được phân bổ về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 17g00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần; Ngoài ra, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ NH từ 7g30 sáng đến 20g00 (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 *[H9.09.02.02]*.

Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện. Ngoài ra, Trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện.

**Bảng 9.6. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện**

<b>Dịch vụ mượn</b>	<b>Giáo trình</b>		<b>Sách tham khảo</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thời gian</b>
SV hệ đại trà	15	1 HK	10	4 tuần



SV CLC	20	1 HK	10	4 tuần
SV Khoa ĐTQT	15	1 HK	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, GV	5	1 năm	10	1 năm

Nhằm hỗ trợ cho công tác ĐT và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện *[H9.09.02.03]*.

Hàng năm, Trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đồ án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được Trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi HK, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng MH, thư viện phối hợp với các khoa trong trường để lập danh mục

những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình GD và nội dung học tập [\[H9.09.02.04\]](#).

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ GD, học tập. Hàng năm, Trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ GD để đáp ứng nhu cầu ĐT [\[H9.09.02.05\]](#).

Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác GD, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang [thuvienso.hcmute.edu.vn](http://thuvienso.hcmute.edu.vn) ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [\[H9.09.02.06\]](#).

Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV (Bảng 9.6) và NH về CLPV của Thư viện (Bảng 9.5). Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại [\[H9.09.02.07\]](#).

**Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa Xây dựng và Sinh Viên về thư viện (Tỷ lệ %)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1.	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	-	75,0/ 78,7	81,8/ 87,8	75,0/ 86,7	68,0/ 82,0

## 2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để và toàn diện.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, cơ sở hạ tầng của thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình xây dựng của một thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

Tài liệu ngoại văn trong thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần đầu tư xây dựng Tòa nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả	Thư viện	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, tài liệu tham khảo)	Thư viện	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm

3	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT	Thư viện	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Mở rộng thêm các không gian học tập xanh dành cho bạn đọc	Thư viện	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### 1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại BM có 02 phòng thí nghiệm và 0 xưởng thực hành được bố trí tại toà nhà Khu B và Phòng thí nghiệm Công trình phục vụ hoạt động ĐT cho CTĐT KT [\[H9.09.03.01\]](#).

Các phòng thí nghiệm, thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác GD và NCKH của GV và SV [\[H9.09.03.02\]](#).

Trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị/máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [\[H9.09.03.03\]](#); [\[H9.09.03.04\]](#). Mỗi phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có một nhân sự phụ trách phòng thí nghiệm/xưởng thực hành để tổ chức, quản lý, giám sát và phối

hợp với Phòng TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành *[H9.09.03.05]*.

Phòng Thiết bị Vật tư phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu ĐT và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, Phòng TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phụ trợ GD tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình BGH phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục cho công tác GD, học tập và NCKH *[H9.09.03.06]*.

Ngoài ra, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm *[H9.09.03.07]*.

Hàng năm, Phòng TBVT cùng với các khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình BGH, HĐ trường phê duyệt để đầu tư CSVC phục vụ cho công tác GD, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của Trường và Luật đấu thầu đầu tư công *[H9.09.03.08]*.

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được HĐ trường phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022:

- Năm học 2018: 116.135.000.000 đồng.
- Năm học 2019: 135.721.000.000 đồng.
- Năm học 2020: 186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của Trường, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các phòng thí nghiệm cho các ngành mới trình HĐ trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, Trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết

bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. Phòng TBVT tổng hợp gửi BGH xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp đề ra soát, sau đó chuyển cho HĐ trường duyệt *[H9.09.03.09]; [H9.09.03.10]*.

Hàng năm Phòng ĐBCL tổ chức khảo sát SV về CLPV của Trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát cho thấy SV và CBVC có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ GD *[H9.09.03.11]*.

**Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1.	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	84,7	75,0	75	74,0	73,8
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	72,4	70,7	65,6	68,5	68,4
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	80,8	80,8	79,7
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,4	74,0	71,5
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,8	67,1	62,5
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/xưởng thực hành phục vụ GD của Khoa	90,9	80,0	78,1	78,8	67,9

**Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa Xây Dựng về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1.	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	76,3	76,5	83,9	83,0

### 2. Điểm mạnh

Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

Phòng Thiết bị Vật tư phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ĐT tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

### 3. Điểm tồn tại

Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

Trong quá trình làm việc, một số trường hợp thiếu nguyên liệu hoặc vật tư cần thiết. Điều này có thể làm gián đoạn quá trình học tập và thí nghiệm.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất Trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ GD.	K.XD P.TBVT	2024 – 2028	

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thông kê liên tục qua nhiều HK các vật tư, nguyên vật liệu thường thiếu giữa kỳ.	K.XD P.TBVT	2024 2028	–	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, DN liên kết	K.XD P.TBVT	2024 2028	–	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm	K.XD P.TBVT	2024 2028	–	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để vận hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin ĐHSPKT nhằm phục vụ hoạt động quản lý, GD và học tập; Trường thành lập 03 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị *[H9.09.04.01]*.

*Trung tâm Thông tin – máy tính:* Tham mưu cho Trường và các khoa, phòng ban về triển khai hệ thống mạng; Thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; Cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Trường; Phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

*Trung tâm Công nghệ phần mềm:* Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của Trường; Tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, công nghệ thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, ĐT, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ Trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.



*Trung tâm Dạy học số:* Tổ chức/hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; Tổ chức khai thác/thương mại hóa các lớp dạy học số; Thực hiện/hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và ngoài nước về dạy học số; Tổ chức/hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ CSDL, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông [*H9.09.04.02*].

Trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác ĐT, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập MTCL và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi mà Trường lưu trữ, quản lý CSDL chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [*H9.09.04.03*].

Trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang (<http://eoffice.hcmute.edu.vn>). SV có thể đăng ký MH, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang (<http://online.hcmute.edu.vn>), đăng ký MH trực tuyến qua trang (<https://dkmh.hcmute.edu.vn>), xem và download tài liệu trên trang (<http://thuvien.hcmute.edu.vn>), học trực tuyến trên trang (<https://lms.hcmute.edu.vn>),...

Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Mức độ sử dụng Wifi của Trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường.

Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng Dạy học số (Digital Learning Center) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS. Phòng DHS đầu tiên được tài trợ bởi dự án HEEAP, USAID và công ty Intel Việt Nam khánh thành vào 31/3/2015 với tổng giá trị hơn 300 ngàn USD có khả năng kết nối trực tuyến toàn cầu; Đầu tư 1 triệu USD vào serve nhằm chuẩn bị chương trình dạy, học và kiểm tra trực tuyến. Phòng DHS thứ hai được đầu tư bởi dự án EMVITET (Empowering Vietnamese VET Teachers for Transformation towards Education 4.0) vào năm 2022, đây là dự án về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0 thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số thứ hai của Trường).

Trong một số MH của CTĐT ngành KT trình độ ĐH có sử dụng các phần mềm đặc thù như AutoCAD, Autodesk REVIT, Sketchup, BIM.

- Nhóm phần mềm AutoCAD, Autodesk REVIT được sử dụng để thể hiện các bản vẽ thiết kế kỹ thuật ở dạng 2D và 3D;
- Phần mềm Sketchup, BIM hỗ trợ SV và học viên xây dựng ý tưởng KT từ chi tiết đến tổng thể.

Định kỳ hàng năm và mỗi HK, Trung tâm Thông tin – máy tính và Trung tâm Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [\[H9.09.04.03\]](#); [\[H9.09.04.04\]](#) . Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với Phòng TBVT và BGH, HĐ trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [\[H9.09.04.05\]](#).

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [\[H9.09.04.06\]](#) , bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.

- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (websiteServer, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10)).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV (Bảng 9.8) và SV về CLPV của hệ thống công nghệ thông tin (Bảng 9.5).

**Bảng 9.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1.	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS ( <a href="https://lms.hcmute.edu.vn/">https://lms.hcmute.edu.vn/</a> ) và quản lý ĐT ( <a href="http://online.hcmute.edu.vn/">http://online.hcmute.edu.vn/</a> ))	-	75,0	72,7	75,0	73,0
2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, CSDL, các phân hệ phần mềm v.v)	-	58,3	63,6	50,0	50,0

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK nhằm tiếp tục phục vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác GD).

- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận

hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Trường.

- Xây dựng hệ thống CNTT – TT bằng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCD dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của Trường).

- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

## *2. Điểm mạnh*

Lãnh đạo Trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Trường cung cấp.

Trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công nghệ thông tin hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, GD, NCKH và học tập trong trường.

### 3. Điểm tồn tại

Hệ thống mạng wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng, việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư khá lớn, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

Nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển CNTT của Trường còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng.	Trung tâm thông tin máy tính	2024 – 2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đội ngũ dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” có đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (là GV, học viên và SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Trường	TT.TT MT TT.CN PM TT.DH S	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ĐT và GD học tập	TT.TT MT TT.CN PM TT.DH S	2024 – 2028	

3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống công nghệ thông tin – truyền thông băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường			
---	----------------------	--	--	--	--

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong trường ĐHSPKT [H9.09.05.01].

Theo đó P.TC-HC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do Phòng QTCSVC điều phối chung cho toàn trường.

P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [H9.09.05.02]

.Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPKT, cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên Trường. Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do Trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội

*[H9.09.05.03]*. Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trữ mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường

Về chăm sóc sức khỏe: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm *[H9.09.05.04]*. Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học *[H9.09.05.05]*.

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; Tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của Trường; Phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; Tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV *[H9.09.05.06]*.

Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực Trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời. Đưa ra những kiến nghị với BGH tạm thời đình chỉ làm việc, GD, học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao; Xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bên cạnh đó, Trạm y tế còn bố trí các Bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học *[H9.09.05.07]*.

Phòng QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối *[H9.09.05.08]* hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC *[H9.09.05.09]*. Trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ *[H9.09.05.10]*.

Tại các xưởng thực tập phòng thí nghiệm đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. SV đầu tiên vào PTN thì được dạy về an toàn PTN và an toàn điện. SV được học các quy tắc an toàn về sử dụng các dụng cụ ở trong phòng thí nghiệm. SV được học về các quy tắc thoát người khi xảy ra sự cố trong PTN. Ngoài ra, SV được học các ứng xử khi có tai nạn hoặc cháy nổ xảy ra trong khu vực PTN.

Trong quá trình thực tập GV giám sát các hoạt động như sau:

- Nghiêm cấm SV đùa giỡn và nghịch ngợm trong phòng thí nghiệm, luôn nhắc nhở SV chú ý đến sự an toàn của bản thân, cũng như sự an toàn của mọi thành viên khác trong nhóm.
- Lưu ý các qui tắc an toàn khi sử dụng các thiết bị điện, thiết bị có lửa. Tắt thiết bị điện, khi không cần thiết.
- Không được đóng mở công tắc hoặc bấm các nút trên bộ điều khiển thiết bị trong phòng thí nghiệm, trừ khi đã được người hướng dẫn hoặc kỹ thuật viên phòng thí nghiệm hướng dẫn cách sử dụng và phải được người hướng dẫn cho phép.
- Nhắc nhở SV dọn vệ sinh phòng thí nghiệm, thực hiện 5S và sắp xếp dụng cụ thí nghiệm, cất trả dụng cụ về đúng nơi quy định.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, Trường hằng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn Trường giai đoạn 2018 – 2023.

Đối với đối tượng là người khuyết tật, Trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất *[H9.09.05.11]*.

## *2. Điểm mạnh*

CBVC được Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, GD.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ GD còn hạn chế.



#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư CSVC theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của Trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại Trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Theo chủ trương	2024 – 2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Trường	Các đơn vị	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	P.TS&CTSV P.TCHC	2024 – 2028	

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

##### > Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định.
- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.
- Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

- Lãnh đạo Trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập.

- CBVC được Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, GD.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

- Chưa có một tòa nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng.

- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ GD còn hạn chế.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của ngành KTXD CTGT bằng một hệ thống ĐBCL bên trong (Internal Quality Assurance - IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận theo từng cấp (cấp Trường, cấp Khoa, cấp BM) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động liên quan đến ĐT về IQA.

### **Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành KT trình độ ĐH được xây dựng từ năm 2018, đến thời điểm này đã có 2 khóa tốt nghiệp (khóa 2022-2023 và 2023-2024) và trải qua 2 lần hiệu chỉnh lớn (năm 2020 và 2023) hiệu chỉnh nhỏ hằng năm một lần. Theo quy định của ĐHSPKT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo 2 quy trình ISO do P.ĐT ban hành [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các Khoa/BM phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các BLQ bao gồm DN, GV, SV và CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của NH theo từng ngành ĐT.

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTĐT lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT luôn ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện [\[H10.10.01.03\]](#). Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT ngành KT cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc [\[H10.10.01.04\]](#). Từ ý kiến của các BLQ, những nội dung cần bổ sung và hiệu chỉnh sẽ được bộ môn KT tổng hợp và triển khai vào CTDH. Bản dự thảo này sẽ được báo cáo trước Hội đồng KH&ĐT Khoa và Ban tư vấn hiệu chỉnh CTDH của Trường theo từng Khoa trước khi được P.ĐT phê duyệt và ban hành.

Tổng hợp một số ý kiến của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh cụ thể cho CTĐT ngành KT trình độ ĐH trong hai đợt hiệu chỉnh lớn gần nhất là năm **2020** và **2023** như tại Bảng 10.1

**Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh CTĐT ngành  
KT trình độ ĐH năm 2020 và 2023**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Kênh phản hồi</b>	<b>Ý kiến của BLQ</b>	<b>Các nội dung đã hiệu chỉnh trong CTĐT</b>
Nhà tuyển dụng/ Doanh nghiệp	Ông Nguyễn Hoàng Bảo (MIA Design) Ông Phạm Thanh Truyền (Cát Mộc Group)	+Tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, nghệ thuật thuyết phục khách hàng +CTĐT ngành KT NT cần bổ sung mảng kiến thức về kiểm soát thi công hoàn thiện + CTĐT cần tăng cường tính trải nghiệm cho sinh viên + Cần thành lập xưởng mô hình Kiến Trúc +Thay thế môn trắc địa +Cần điều chỉnh số lượng MH cho hai MH lịch sử Kiến Trúc Đông & Tây +Bổ sung môn trang thiết bị công trình +Bổ sung thêm các chuyên đề trước tốt nghiệp cho SV	+Thành lập phòng mô hình Kiến Trúc +Tham quan kiến tập là điều bắt buộc đối với sinh viên trước khi làm đồ án +Khảo sát thực tế được lồng ghép và áp dụng trong các MH lý thuyết +Sinh viên bắt buộc phải bảo vệ đồ án MH trước hội đồng chấm điểm +Đã điều chỉnh các MH như đã đề cập
Giảng viên	Thầy Võ Đình Tấn Thầy Nguyễn Văn Hoan Thầy Bùi Ngọc Hiến Cô Đỗ Thị An Bình Thầy Đỗ Xuân Sơn	+ MH pháp luật đại cương nên điều chỉnh cho phù hợp với ngành KT +Điều chỉnh quy trình chấm đồ án +ĐACS không nên chấm chéo + Tổ chức câu lạc bộ học thuật +Thay đổi cấu trúc đề cương thông qua việc di chuyển một vài môn MH trước và sau cho phù hợp	+ Đã có những thay đổi đáng kể trong quy trình chấm đồ án, khắc phục những khó khăn hiện tại

SV đang học	Khảo sát	+Cần nâng cao chất lượng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo +Cần phát triển CTĐT tiếp cận với quốc tế hoá.	+ Đang từng bước cải thiện, do hạn chế về mặt chính sách quản lý và tài chính.
-------------	----------	---	--

Bên cạnh đó, để thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn hiệu chỉnh kịp thời CTDH, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ có liên quan đến CTDH giao nhiệm vụ cho P.ĐBCL thu thập ý kiến của NH, SVTN sau 3 tháng và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm [\[H10.10.01.05\]](#).

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu NH, của doanh nghiệp hàng năm, P.ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng khoa/viện để tự phân tích [\[H10.10.01.06\]](#). Đồng thời P.ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo [\[H10.10.01.07\]](#); [\[H10.10.01.08\]](#).

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của Khoa XD có hai nhóm hội đồng: HĐ KH&ĐT khoa [\[H10.10.01.09\]](#) và HĐ TVDN [\[H10.10.01.10\]](#). Các cuộc họp hàng năm của hội đồng này cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường [\[H10.10.01.11\]](#).

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của P.ĐBCL khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các phòng/ban/TT. Hàng học kỳ, khoa và Trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục [\[H10.10.01.12\]](#). Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị phòng/ban/TT [\[H10.10.01.13\]](#).

Bên cạnh đó, ngành KT còn thực hiện đi sâu hơn trong công tác tìm kiếm thông tin phản hồi từ các BLQ, các DN sử dụng nhân lực. Thông qua các sự kiện về hướng dẫn đề án MH, tốt nghiệp, các HĐ đánh giá, các thông tin phản hồi trực tiếp này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thiết kế CTDH mới phù hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường [\[H10.10.01.14\]](#).

Để tiếp cận với thị trường quốc tế, BM KT còn mời các chuyên gia quốc tế tham gia vào quá trình GD, hướng dẫn đồ án MH, và HĐ đánh giá đồ án cho SV. Quá trình này giúp SV có những trải nghiệm quan trọng nhằm nhận thức được các kỹ năng của bản thân, đồng thời giúp cho BM KT rút kinh nghiệm và điều chỉnh CTDH và CTĐT nhằm đạt được mục tiêu hội nhập quốc tế trong ĐT chuyên ngành *[H10.10.01.15]*.

Trong các cuộc họp BM KT, các thông tin phản hồi được đánh giá, phân tích để rút ra những vấn đề cần thay đổi, bổ sung, điều chỉnh cho MH, CTĐT phù hợp *[H10.10.01.16]*.

### *2. Điểm mạnh*

- Trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ bên trong và bên ngoài nhằm phục vụ tốt cho công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTDH.

- Khoa có HĐ tư TVDN hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm, Trường có bố trí kinh phí để hỗ trợ hoạt động này.

- Các thông tin thu thập từ các BLQ được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

- BM KT thu thập thông tin của các BLQ một cách trực tiếp bằng cách đưa các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình đánh giá, DATN, GD các chuyên đề thực tế nhằm tương tác trực tiếp với NH. Từ các cơ sở đó, việc cải tiến CTĐT/CTDH sẽ có hiệu quả cao hơn.

### *3. Điểm tồn tại*

- HĐ tư vấn DN đang được triển khai chung cho tất cả các CTĐT trong khoa, chưa được tách riêng ra cho từng CTĐT để các góp ý cải tiến cụ thể và đặc thù hơn cho từng ngành.

- Chuyên ngành KT được ĐT bởi nhiều MH thuộc các chuyên ngành khác, do đó, BM KT vẫn chưa thể kiểm soát hết được quá trình thu thập thông tin từ các MH không thuộc BM quản lý. Đặc biệt là quá trình tham gia của các chuyên gia thuộc các DN làm việc bên ngoài.

- HĐ TVDN họp định kỳ mỗi 1-2 năm một lần nên đôi khi chưa đóng góp hay phản ánh các ý kiến kịp thời để đổi mới CTĐT ngành KT trình độ ĐH

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thành lập riêng HĐ tư vấn DN theo ngành	K.XD	Năm 2024	Hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thành lập HĐ tư vấn DN theo BM	BM KT	Năm 2024	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng/ban chức năng	2024-2028	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	K.XD	Hằng 2 năm	Hằng 2 năm
5	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các BLQ đã thu thập	BM KT	2024-2028	Hằng năm
6	Phát huy điểm mạnh 4	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý, thường xuyên thay đổi, bổ sung thành viên là đại diện DN để cập nhật thông tin nhiều hơn	BM KT	2024-2028	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (6/7)

## **Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các Khoa thực hiện [H10.10.01.01]; [H10.10.01.02]. Với các CTĐT đã được mở, hằng năm Khoa và BM quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTĐT cho các MH chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT thường từ 4–6 năm. Khi đã có SVTN, các CTĐT này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các Khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTĐT để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các BLQ [H10.10.02.01].

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới (mở ngành) hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các khoa thực hiện [H10.10.01.01]; [H10.10.01.02]. Việc thiết kế và phát triển CTDH được triển khai theo hướng dẫn chi tiết của P.ĐT [H10.10.01.03].

**Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT**

<b>Bước</b>	<b>Trình tự thực hiện</b>	<b>Trách nhiệm</b>
1	Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT	Khoa/Viện
2	Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát và kết quả hội thảo	Khoa/Bộ môn
3	Hiệu chỉnh/cập nhật CĐR CTĐT	Bộ môn
4	Xây dựng các chỉ mục đánh giá CĐR (Performance Indicators, PIs)	Bộ môn
5	Lập danh mục MH (hiệu chỉnh, bổ sung)	Bộ môn
6	Bố trí MH theo khung CTDH của Trường	Bộ môn
7	Xây dựng ma trận tương quan giữa CĐR CTĐT, PIs với các MH	Bộ môn
8	Lập kế hoạch giảng dạy theo tiến độ từng học kỳ	Bộ môn



9	Xây dựng/hiệu chỉnh ĐCCT MH tương thích với CĐR CTĐT/PIs	Giảng viên
10	Rà soát năng lực đào tạo (đội ngũ GV, CB hỗ trợ, CSVC, học liệu)	Bộ môn
11	Họp hội đồng KH&ĐT Khoa báo cáo CTDH	Khoa/Viện
12	Họp hội đồng KH&ĐT Trường thông qua CTDH	P.ĐT

Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/Bộ môn quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTĐT cho các MH chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTĐT này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTĐT để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [\[H10.10.02.01\]](#).

Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTĐT, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường [\[H10.10.02.02\]](#). Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Trường cũng đã được cập nhật khi các Thông tư mới nhất của Bộ GD&ĐT yêu cầu phải đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT. Từ đó, quy trình này được bổ sung thêm bước xây dựng các Performance Indicators cho từng CĐR. ĐCCT của từng MH cũng yêu cầu phải mapping CĐR MH với các PIs thay vì mapping trực tiếp với CĐR CTĐT theo quy trình cũ.

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ [\[H10.10.02.03\]](#).

## 2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng.

### 3. Điểm tồn tại

– Trường chưa ban hành riêng một quy trình ISO về xây dựng và phát triển CTDH để chuẩn hóa công việc này cũng như làm căn cứ để hiệu chỉnh và cải tiến thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình ISO và các biểu mẫu cho quy trình phát triển CTĐT	P.ĐT	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO	P.ĐBC L	2024 - 2028	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống quy trình ISO để đảm bảo sự đồng bộ của từng khâu trong quá trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Đầu mỗi học kỳ, từng bộ môn phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ [H10.10.03.01]. Công tác này giúp bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy cũng như PP giảng dạy của GV như đã thiết kế trong ĐCCT MH [H10.10.03.02]. Phòng Thanh tra giáo dục cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [H10.10.03.03].

Để đảm bảo quá trình ĐT theo CĐR (OBE), Trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của NH [H10.10.03.04]. Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất hai chu kỳ trong toàn bộ thời gian ĐT. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các Performance Indicators (PIs) và

truyền tải vào các CĐR MH (CLOs). Cuối mỗi HK, BCN BM sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H10.10.03.05]. Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CĐR MH cụ thể [H10.10.03.06].

Đối với các môn đồ án thuộc ngành KT hình thức ra đề thi được bắt đầu từ đầu dựa trên CĐR. Công tác đánh giá được chuyển đổi sang hình thức báo cáo đồ án trước HĐ giám khảo và trả lời các câu hỏi do ban giám khảo đề ra. Các thang điểm tương ứng với CĐR MH cụ thể [H10.10.03.07].

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng GD là quy trình khảo sát SV về chất lượng GD của GV do P.ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [H10.10.03.08]. Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.ĐBCL [H10.10.03.09]. Đầu và cuối mỗi HK, từng BM đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác GD, kiểm tra/đánh giá. Với các MH lựa chọn PP kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp BM sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong HK kế tiếp [H10.10.03.10].

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá MH chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%). Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt HK để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về KQHT và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [H10.10.03.11].

Yêu cầu chung của bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các MH lựa chọn PPĐG theo báo cáo dự án MH, tiểu luận, đồ án MH, thí nghiệm, thực tập, Trường quy định phải sử dụng rubric [H10.10.03.12].

## 2. Điểm mạnh

- Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT. Quy trình này giúp BM xác định rõ được các CĐR, năng lực mà đa phần SV TN chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

- Đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) được áp dụng rộng rãi trong công tác GD.

### 3. Điểm tồn tại

- Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các PP kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các PP kiểm tra/đánh giá	P.ĐT	2024	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Triển khai số hóa công tác đo lường CDR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.ĐBCL	2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tập huấn cho GV trẻ v/v sử dụng rubric trong đánh giá MH	Viện SPKT	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

### 1. Mô tả hiện trạng

NCKH cùng với GD và PVCĐ là ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của WoS, Scopus) được Trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm *[H10.10.04.01]*. Năm 2023, mức thưởng tối đa cho một đề tài cấp trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (hai bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ.

Cùng với chuyên môn và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của ngành KT đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với MH GD để cập nhật thường xuyên những tiên bộ của ngành ĐT [H10.10.04.02].

**Bảng 10.3. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học**

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Nội dung liên quan
1	Nghiên cứu và phát triển sự hấp dẫn đô thị Tp Hồ Chí Minh cho du lịch tại chỗ	Đỗ Xuân Sơn	Quy hoạch và thiết kế đô thị mang tính hấp dẫn người dân
2	Nghiên cứu tái sử dụng chuỗi container thành cửa hàng cafe sách sinh viên	Đỗ Xuân Sơn	Thiết kế cải tạo không gian

Các kết quả NCKH có liên quan nội dung GD được GV đưa vào bài giảng để cập nhật [H10.10.04.03]. Khoa XD đã thành lập nhóm NCKH trọng điểm (Group of Advanced Computational Engineering and Science - GACES) để thực hiện NCKH và chia sẻ kết quả trong các seminar được duy trì tổ chức đều đặn 2 tháng/lần cho toàn bộ GV, SV, NCS, HVCH có quan tâm [H10.10.04.04]. Các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KHCN, cấp Trường trọng điểm cũng được chia sẻ thông qua các seminar nhóm GACES.

**Bảng 10.4. Các đề tài NCKH được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy**

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Tên MH sử dụng
1	Nghiên cứu và phát triển sự hấp dẫn đô thị Tp Hồ Chí Minh cho du lịch tại chỗ	Đỗ Xuân Sơn	Workshop Staycation
2	Nghiên cứu tái sử dụng chuỗi container thành cửa hàng cafe sách sinh viên	Đỗ Xuân Sơn	Thiết kế cải tạo không gian đường sách Nguyễn Văn Bình

Kết quả nghiên cứu từ một số đề tài cũng giúp cải tiến hoạt động giảng dạy của GV giúp gia tăng hứng thú học tập và gắn kết NH hơn với MH.

Chính sách NCKH của trường còn khuyến khích SV, HVCH, NCS làm đề tài với nguồn hỗ trợ kinh phí tương xứng với sản phẩm của đề tài. Rất nhiều NH của K.XD đã được thụ hưởng chính sách này [H10.10.04.05]. Trong quá trình NH thực hiện các đề tài NCKH, luôn có GV tham gia hướng dẫn và tư vấn.

BM KT có các đề tài NCKH của GV, SV được phát triển thành các công bố, các sản phẩm thực tiễn như cải tiến, tổ chức không gian cho nhà làm bằng Container [H10.10.04.06].

**Bảng 10.5. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy**

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	PP giảng dạy được cải tiến
1	Nghiên cứu và phát triển sự hấp dẫn đô thị Tp Hồ Chí Minh cho du lịch tại chỗ	Đỗ Xuân Sơn	Giảng dạy theo tiếp cận mới, giúp NH thiết kế dựa trên kết quả nghiên cứu.
2	Nghiên cứu tái sử dụng chuỗi container thành cửa hàng cafe sách sinh viên	Đỗ Xuân Sơn	Giúp thay đổi PP giảng dạy lý thuyết theo cách mới, cho NH tự nhận ra và học được những vấn đề mới khi tiếp cận vấn đề trong ngành thiết kế.

### 2. Điểm mạnh

- Do có nguồn gốc là trường sư phạm kỹ thuật nên một số đề tài NCKH của Khoa XD được tổ chức theo định hướng cải tiến về nội dung và PP giảng dạy có liên quan đến các MH chuyên ngành.
- SV, HVCH, NCS cũng được khuyến khích tham gia NCKH với nguồn kinh phí hỗ trợ phù hợp.

### 3. Điểm tồn tại

- Công tác chia sẻ và lan tỏa các kết quả NCKH có áp dụng vào cải tiến hoạt động giảng dạy của Khoa XD chưa được thực hiện rộng rãi.

- SV trong ngành KT thường bị hấp dẫn bởi thực hành và thực tế hơn là nghiên cứu. Do đó, ít hoạt động nghiên cứu khoa học của NH

#### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng cường tổ chức báo cáo chia sẻ các kết quả NCKH có áp dụng cho cải tiến hoạt động giảng dạy	Khoa XD	2024-2028	Hàng năm
		Đề xuất tăng định mức giờ phục vụ cho GV thực hiện các báo cáo chia sẻ những cải tiến về hoạt động giảng dạy từ các kết quả NCKH	P.TC- HC	2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đề xuất đưa các môn nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tiễn cho sinh viên; đồng thời xen cài tin chỉ các MH có tính nghiên cứu vào chương trình học	P.KHCN & P ĐT  Khoa XD	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Viện SPKT là đơn vị có rất nhiều đề tài NCKH, dự án quốc tế về tăng cường năng lực giảng dạy cần chia sẻ kết quả với các khoa chuyên môn trong các lĩnh vực khác để học tập	Viện SPKT	2024-2028	Hàng năm5
4	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì chính sách tài chính cho nghiên cứu khoa học sinh viên, đơn giản hoá thủ tục đăng ký NCKH sinh viên	P.KHCN	2024-2028	Hàng năm5

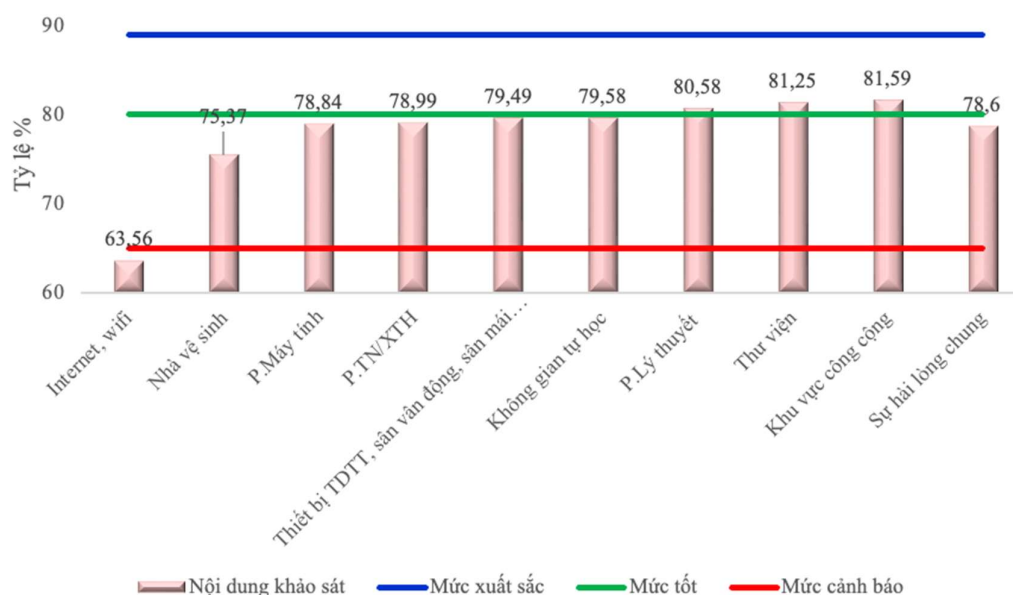
## 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

### Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về CLPV của Trường do P.ĐBCL triển khai online mỗi năm một lần vào tháng 3 tại đường link (<http://danhgia.hcmute.edu.vn>) [H10.10.05.01]. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT; (2) CSVC phục vụ SV; (3) Chất lượng dịch vụ của Trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp chung cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các BLQ và đăng công khai trên website của P. ĐBCL [H10.10.05.02].

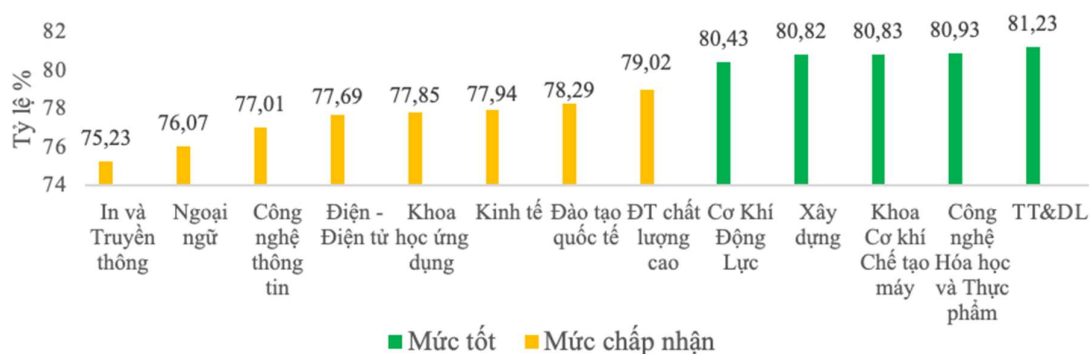


**Hình 10.1. Sự hài lòng của SV về CSVC của Trường năm 2023**

Kết quả khảo sát SV về các dịch vụ hỗ trợ năm 2023 như ở hình 10.1 cũng như trong các năm học trước đây, SV đang học luôn đánh giá rất cao về tổng thể khuôn viên Trường tại các khu vực công cộng với nhiều mảng xanh và công viên thoáng mát, nhiều



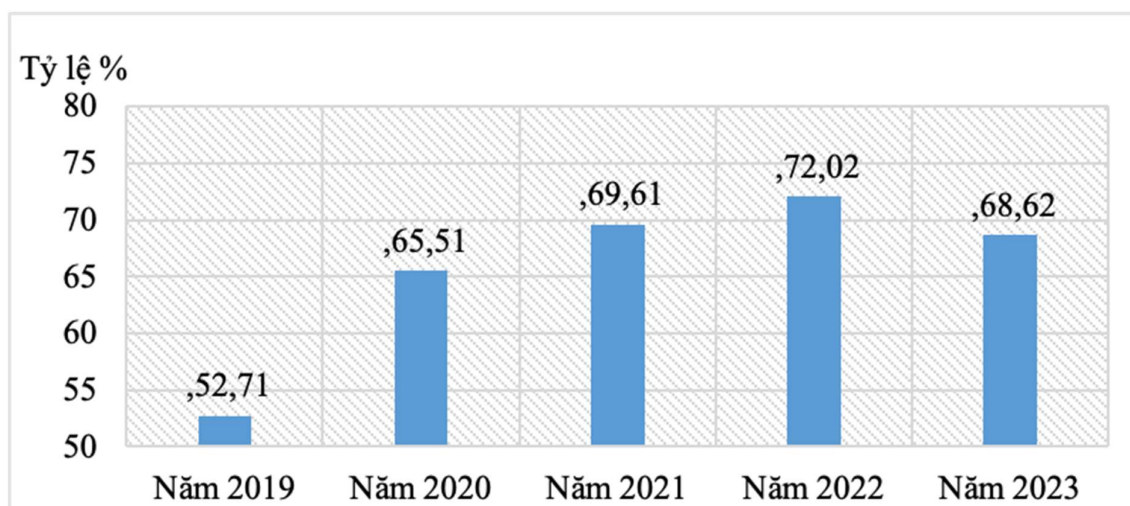
không gian tự học, không gian thể dục thể thao cũng như phục vụ các hoạt động ngoại khóa. Trong đó thư viện thường xuyên được SV đánh giá tốt về không gian tự học, tài liệu phong phú và đội ngũ CBHT thư viện nhiệt tình, thân thiện.



**Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về P.TN/XTH theo Khoa năm 2023**

Khảo sát sự hài lòng của SV về các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập như ở Hình 10.2 là một kênh thông tin rất hữu ích và thiết thực để BCN khoa lập các kế hoạch/dự án trang bị, cải tiến CSVC phục vụ tốt nhất cho giảng dạy các MH thí nghiệm/Thực hành.

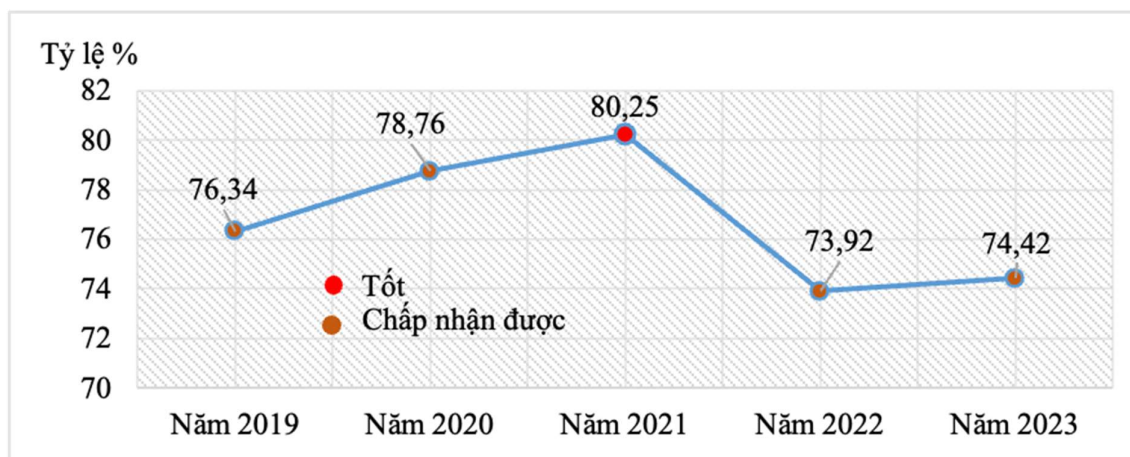
Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe trong Hình 10.3.



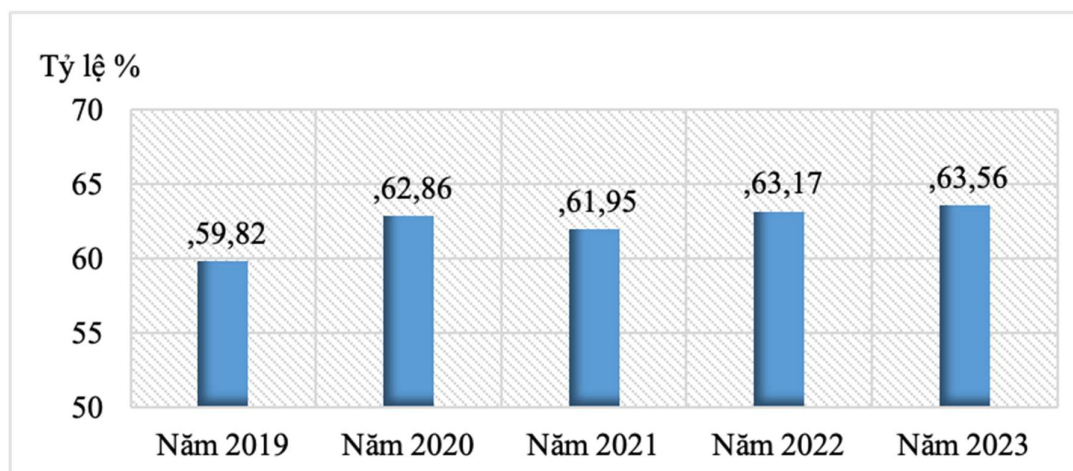
**Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019-2023)**

Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.4. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn

trường năm 2022 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này.



**Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Trường (2019 – 2023)**



**Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019 – 2023)**

Hình 10.5 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.

Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN khoa và Lãnh đạo Trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS-CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/HK. Trong đó từng khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/BM với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS-CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ

đối thoại giữa Lãnh đạo Trường (lãnh đạo các đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm *[H10.10.05.05]*.

### *2. Điểm mạnh*

– Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.

### *3. Điểm tồn tại*

– Một số hoạt động hỗ trợ như Wifi, Internet mặc dù đã được báo cáo về mức độ hài lòng thấp tuy nhiên hoạt động cải tiến hàng năm là chưa giải quyết triệt để được nhu cầu của NH.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học. Nâng cao sức chứa của nhà xe	TT.TTMT	2024-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát CLPV	Các đơn vị có liên quan trong các báo cáo	2024-2028	Hàng năm

### *5. Tự đánh giá:*

Đạt 5/7

## **Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

### *1. Mô tả hiện trạng*

P.ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo *[H10.10.06.01]*. Quyết định 916/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/5/2019 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ (BLQ) và phân

công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.03]. Quyết định này được cụ thể hóa cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các BLQ [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả bảy loại khảo sát để thu thập ý kiến của các BLQ về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.1.

**Bảng 10.6. Các loại khảo sát của ĐHSPT**

TT	Loại khảo sát	Đối tượng	Tần suất (lần/năm)	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng GD của GV	SV	02	Từ tuần 8	<a href="http://online.hcmute.edu.vn">online.hcmute.edu.vn</a>
2	KS SV tốt nghiệp	SVTN trong vòng 3 tháng	02	Tháng 5, Tháng 11	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
3	KS Cựu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
4	KS SV, HV về CLPV	SV	01	Tháng 1	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
5	KS CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
6	KS DN	DN	01	Tháng 10	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
7	KS các BLQ về CTĐT	Các BLQ	2 năm/lần		Đặc thù theo khoa

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.4. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị

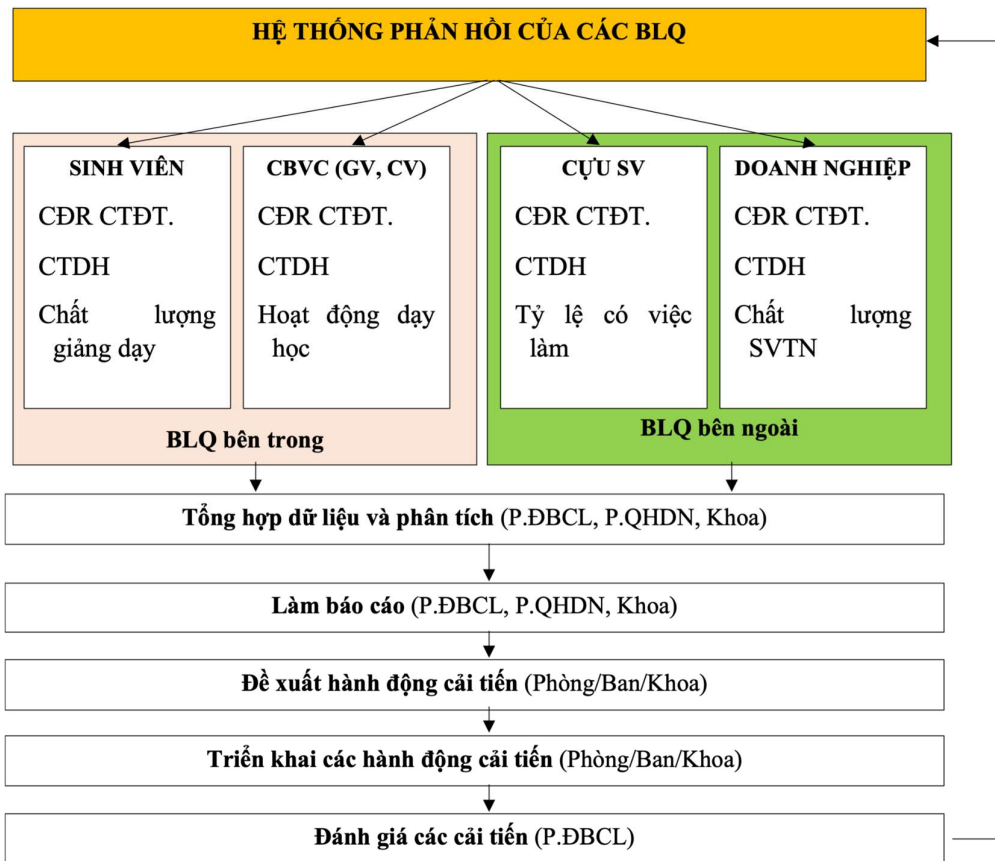
Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của khoa quản lý.

Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng GD và sự hài lòng về CLPV. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp và Cựu SV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ thường xuyên được đánh giá để đảm bảo các yêu cầu đối với các dữ liệu khảo sát phải đảm bảo tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy. Với hoạt động khảo sát CSV sau 12 tháng tốt nghiệp khi được triển khai bởi P.ĐBCL từ trước năm 2020, tỷ lệ phản hồi của CSV luôn rất thấp như ở Hình 10.6. Từ đó, Trường chuyển bước gửi thư mời CSV tham gia khảo sát cho các Khoa. Từ năm 2021, tỷ lệ phản hồi tăng lên đáng kể do CSV cảm thấy trân trọng hơn khi nhận được email, thông báo từ Khoa chuyên ngành.



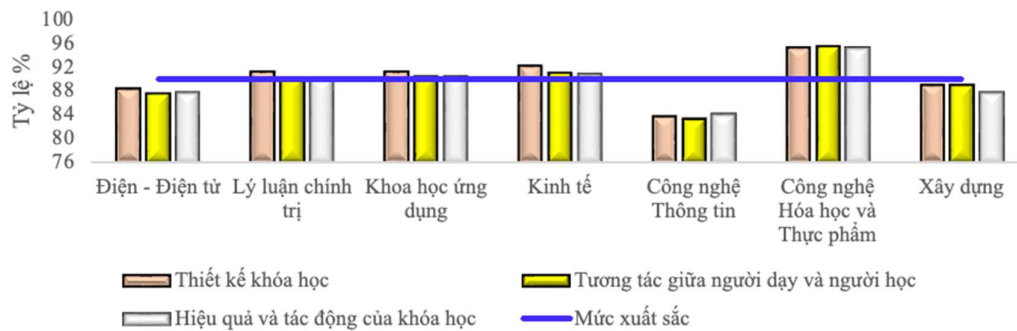
**Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 - 2023**



**Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin**

Trong giai đoạn 2019-2023, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến như sau:

- Với việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Trường, công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của phương thức dạy học này cũng đã được bổ sung từ HK2, năm học 2021-2022 [H10.10.06.03].



**Hình 10.8. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022-2023**

**Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường**

STT	ĐƠN VỊ	HKII 2021-2022		HKI 2022-2023	
		GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC	GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC
1	CNTT	1	1	4	5
2	XD	1	1	1	2
3	KT	2	2	4	4
4	LLCT	4	4	8	10
5	KHUD	6	7	6	7
6	Đ-ĐT	6	8	10	12
7	CNH-TP	0	0	1	1
<b>TỔNG</b>	<b>6</b>	<b>20</b>	<b>23</b>	<b>34</b>	<b>41</b>

- Khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy cho hệ CLC tiếng Anh cũng được tách ra triển khai trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2, năm học 2021-2022 [H10.10.06.04]. Kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy này đều được tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường của P.ĐBCL [H10.10.06.05].

### *2. Điểm mạnh*

- Trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến của các BLQ.
- Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

### *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống khảo sát DN được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này không tách ra về thành từng ngành/nhóm ngành được do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi phương thức thu thập ý kiến DN để có được dữ liệu thiết thực cho cải tiến	P.QHDN	2024	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời	P.ĐBCL	2024-2028	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của Cựu SV và DN để tăng tỷ lệ phản hồi	Các khoa	2024-2028	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.
- Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.
- Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

##### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các PP kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.



- Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1						6		5,3	6	100
Tiêu chí 10.2						6				
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

**Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

**Mở đầu**

Kết quả đầu ra của CTĐT có ý nghĩa quyết định đến chất lượng ĐT của một CTĐT ở bậc ĐH. Để ĐBCL ĐT, Trường ĐHSPTK TPHCM đã thiết lập một hệ thống giám sát (Dashboard) với các chỉ số như tỉ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp hàng năm.

Để liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng ĐT ngày càng tốt hơn, K.XD luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số chính về hiệu quả ĐT, đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT của ngành KT, đối sánh với một số CTĐT khác trong và ngoài trường để đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và cũng như ĐBCL đầu ra của CTĐT để đáp ứng những yêu cầu thực tế của xã hội.

## Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### 1. Mô tả hiện trạng

Đề ĐBCLĐT cũng như giám sát quá trình học tập của SV, từ năm 2005, Trường đã XD và vận hành hệ thống ĐBCL theo ISO 9001:2005. Các quy định cùng với quy trình theo dõi, thống kê dữ liệu ĐT đã được ban hành nhằm quản lý hiệu quả ĐT *[H11.11.01.01]*.

Vào cuối mỗi năm học, Phòng ĐT và Phòng TS&CTSV có trách nhiệm thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ đạt/không đạt và tỷ lệ thôi học bằng phần mềm quản lý ĐT để báo cáo lãnh đạo, gửi đến các khoa và được cập nhật lên Dashboard *[H11.11.01.02]*. Dựa vào kết quả thống kê, Khoa/BM tiến hành phân tích kết quả, lập kế hoạch và đưa ra giải pháp để cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ bỏ học cũng như có trách nhiệm giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này. Báo cáo đánh giá kết quả sẽ được công bố đến toàn thể cán bộ giảng viên vào cuối mỗi năm học *[H11.11.01.03]*.

Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của SV ngành KT trong 5 năm qua được trình bày ở Bảng 11.1.

**Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành KT**

Khóa	Số SV đầu vào	Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian				Số lượng SV thôi học trong thời gian				
		3 năm	4 năm	4.5 năm	>4.5 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở lên	
K2018 (%)	64	0	0	1	0	0	1	6	3	
K2019(%)	63	Chưa tốt nghiệp				0	0	8	1	0
K2020(%)	85					0	0	2	0	0
K2021(%)	59					0	1	0	0	0
K2022(%)	92					0	0	0	0	0

Khung CTĐT KTS thời gian là 4.5 năm, tính tỷ lệ tốt nghiệp từ thời gian từ 2018-2022 là 4 năm còn thiếu 0.5 năm, vì vậy chưa đủ hết một giai đoạn ĐT và chưa có kết quả tỷ lệ % SV hoàn thành đúng hạn (cho khóa K2018), không có SV tốt nghiệp trước hạn. Có thể đánh giá tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 15.63%. Đối với khóa 2019, 2020, 2021 2022, tỷ lệ bỏ học tương ứng là 14.29%; 2.35 %; 1.69 %; 0%. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học K2018 khá cao phần lớn là SV nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành theo học, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các MH trong thời gian ĐT, nợ môn nhiều bị buộc thôi học. Từ các khóa 2020,2010,2022 tỷ lệ bỏ học đã giảm đi cũng đánh giá được SV đã chọn được ngành học phù hợp, tư vấn chọn ngành của Trường và K.XD đã đáp ứng phần nào cho SV yên tâm theo học *[H11.11.01.04]*.

Thông qua mô hình ĐBCL bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả ĐT được theo dõi, giám sát chặt chẽ từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình như sau:

Trung tâm Công nghệ phần mềm có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả ĐT, nghiên cứu khoa học, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của SV... từ các phòng ban chức năng.

Phòng ĐT thống kê dữ liệu theo dõi tình hình GD của mỗi GV, tình hình học tập của SV, tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình...Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét tốt nghiệp cho SV và gửi về TTCNPM.

Bộ phận Tuyển sinh và Công tác SV tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các CTĐT và cung cấp cho TTCNPM vào tháng Ba.

BCN khoa và trưởng BM được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt MH, tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học...trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/BM sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả ĐT của từng CTĐT hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp cho các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản, Khoa/BM có thể thực hiện được ngay, còn những giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ XD MTCL hàng năm để triển khai thực hiện *[H11.11.01.05]*.

Báo cáo đối sánh kết quả ĐT ngành KT được thực hiện hàng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng ĐT [H11.11.01.06].

**Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả ĐT của Ngành KT với các ngành khác trong và ngoài trường**

Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)				Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)			
		QLXD	KT	KTX DCT GT	Ngoài trường	QLXD	KT	KTXD CTGT	Ngoài trường
2018	64	52,83	-(17,18)	20,83	34,0	22,64	15,63	20	66,0

Theo bảng đối sánh, tỷ lệ tốt nghiệp của ngành KT đối với khoá 2018 đến hiện tại đạt là 0% vì chưa có dữ liệu là do chưa hết một khóa ĐT của CTĐT kéo dài 4.5 năm so với cùng ngành ngoài trường, tỷ lệ bỏ học của khoá 2018 chiếm 15,63% thấp hơn so với 2 ngành khác trong Khoa và so với 01 ngành ngoài trường.

Dữ liệu tốt nghiệp ĐH theo thực tế từ PĐT hiện nay có số lượng SV hoàn thành xong CTĐT và chuẩn Anh văn chờ đợt phát bằng TN 04 tháng/lần, vậy số lượng tổng thể đến nay có 11/64 SV đã đủ các điều kiện để nhận bằng TN, đạt tỷ lệ tốt nghiệp 17,18% [H11.11.01.04].

### 2. Điểm mạnh

Khoa/BM đã đánh giá kịp thời tỷ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

### 3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV bỏ học do chưa chọn đúng ngành học vì cần có tiêu chí ngành học chuyên ngành có các MH đặc trưng liên quan tới năng khiếu và thẩm mỹ, mỹ thuật và hình học không gian, SV sau khi đã chúng tuyển yêu thích ngành học này cũng như do điều kiện kinh tế của gia đình chưa đáp ứng được nên phải nghỉ học nhiều để đi làm thêm.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường chăm lo tư vấn hướng nghiệp để SV hiểu đúng ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo...) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, dành thời gian vào học tập.	Khoa BM và các GV	2024 – 2030	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời để đưa ra phương án xử lý kịp thời.	P.ĐT Khoa và BM	2024 – 2030	Định kỳ hàng năm

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

### Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế ĐT, SV phải hoàn thành tổng số tín chỉ của chương trình trong vòng 4.5 năm và được phép kéo dài không quá 4.5 năm (tổng cộng 09 năm ĐT) với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5.5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên mới được công nhận tốt nghiệp. SV hoàn thành đủ 155 tín chỉ trong thời gian 4.5 năm mới được coi là tốt nghiệp đúng thời hạn, những SV hoàn thành chương trình quá 4.5 năm được coi là tốt nghiệp muộn. *[H11.11.02.01]*

Vì chưa đến hết 01 giai đoạn ĐT 4.5 năm nên tỷ lệ tốt nghiệp bình quân đúng hạn của ngành KT thể hiện trong Bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp của khoá 2018 là bằng

0. Tuy nhiên, khả năng tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KT trễ hạn sau 4.5 năm cũng còn khá cao cũng do yêu cầu cao hơn về trình độ tiếng Anh đầu ra (TOEIC 550).

**Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp ở năm thứ**

Khóa nhập học	Đúng hạn (4.5 năm)		Năm 5		Năm 6		Năm 7		Năm 8	
	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2018	1,54	4.5	0	0	-	-	-	-	-	-

Dựa trên kết quả khảo sát, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Trường/Khoa và BM với SV, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, phần lớn SV ra trường muộn hơn 4.5 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt được, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các em phải đi làm thêm nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số MH khó đậu, v.v., có thể kéo dài thời gian tốt nghiệp của họ *[H11.11.02.02]; [H11.11.02.03]*.

So sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành KT với các chương trình khác của một số ngành trong khoa được thể hiện trong Bảng 11.4. Qua đó, có thể nhận thấy rằng có sự khác biệt giữa các chương trình trong K.XD về thời gian ĐT 4.5 năm sẽ liên quan trực tiếp tới thời gian làm tốt nghiệp và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của KT của khoá 2018 hiện tại chưa có dữ liệu trên trang hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>) hết một giai đoạn tốt nghiệp 4.5 năm nên có sự chênh lệch so với các ngành khác trong Khoa và thời gian nhiều hơn so với ngành XD, QLXD, KTXD CTGT... ít thời gian hơn so với cùng ngành ngoài trường như Trường ĐH KT TP. HCM, và bằng với trường Tôn Đức Thắng.

**Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV KT với các ngành khác trong và ngoài trường**

TT	Thời gian tốt nghiệp trung bình

	Khóa nhập học	QLXD	KT	KTXD CTGT	Ngoài trường (ĐH KT tp. HCM)	Ngoài trường (ĐH Tôn Đức Thắng)
1	2018	4.00	4.5	4.00	5	4.5

Nhiều phương thức khác nhau đã được Trường và K.XD để hỗ trợ SV cải thiện việc học và giảm tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn được trình bày trong Bảng 11.5.

**Bảng 11.5. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp**

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
SV gặp khó khăn trong việc đăng ký MH trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ ĐT	Trường ban hành quy định cho phép SV năm cuối được đăng ký MH trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04].</i>
SV trượt các MH và không thể đăng ký các MH của chương trình cũ.	Trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp SV hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05].</i>
SV trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành MH	Trường mở thêm các lớp ở HK hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06].</i>
Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những MH phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế CTĐT có các nhóm MH tự chọn và các MH liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07].</i>

SV khó khăn về tài chính đóng học phí.	Trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho SV sau thời gian học ở trường. Trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho SV có hoàn cảnh. Đồng thời, Trường cũng ban hành quy chế cho SV vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]; [H11.11.02.09]; [H11.11.02.10]</i> .
SV chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]; [H11.11.02.12]</i> .
Một số khó khăn khác SV cần sự giúp đỡ của GV và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ SV trong từng khoa <i>[H11.11.02.03]</i> .

## 2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và có các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa tìm ra giải pháp hợp lý hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp sinh viên phải đạt phải yêu cầu CDR trình độ ngoại ngữ theo quy định chung của Trường và CTĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi giúp SV học và làm quen với các dạng bài thi đầu ra.	Khoa. BM, Đoàn thanh niên	2024 – 2030	Định kỳ hàng năm



2	Phát huy điểm mạnh	GV/TVV theo sát, nhắc nhở, tư vấn/ tạo đk cho từng trường hợp SV nợ MH để có thể tốt nghiệp đúng hạn.	Khoa, BM, Đội ngũ tư vấn	2024 – 2030	Định kỳ hàng năm
---	--------------------	---	--------------------------	-------------	------------------

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### 1. Mô tả hiện trạng

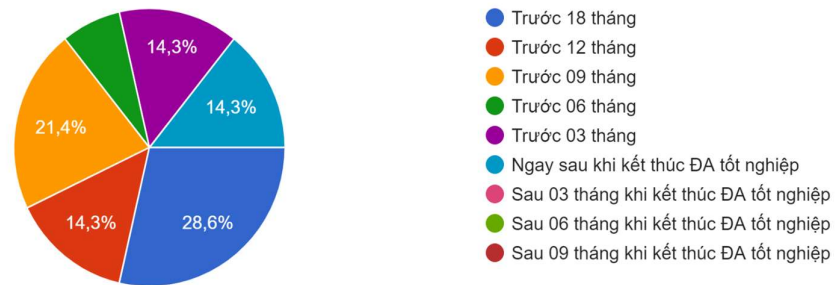
Để đánh giá tình hình có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, vào đầu mỗi năm học, Khoa/BM XD các chỉ tiêu về tỷ lệ có việc làm của cựu SV, tỷ lệ cựu SV tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao sau đó tiến hành khảo sát.

Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO, và theo 2 hình thức: Phòng ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của P.ĐT 2 lần/năm và Khoa/BM thực hiện khảo sát cựu SV sau 1 năm tốt nghiệp bằng hình thức khảo sát trực tuyến [\[H11.11.03.01\]](#); [\[H11.11.03.02\]](#). Ngành KT dù SV chưa hết 01 năm sau tốt nghiệp nhưng do điều kiện đặc thù ngành nghề có nhu cầu việc làm cao, nên Khoa XD cũng đã làm phiếu khảo sát tìm hiểu công việc làm của SV khóa đầu tiên trước, tại và sau thời gian tốt nghiệp [\[H11.11.03.02\]](#).

Ngoài ra, Ban liên lạc cựu SV cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, trao đổi ở các buổi hội thảo hàng năm, Khoa/BM cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KT trong các năm qua được thể hiện qua hình 11.1 [\[H11.11.03.03\]](#).

Bạn đã có thể đi làm việc từ bao lâu trước và sau khi làm ĐA tốt nghiệp ? (tính từ thời điểm dự kiến báo cáo ĐA tốt nghiệp)

14 câu trả lời



**Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KT khoá 2018**

Trung bình trước 01 năm, trước 12 tháng, 09 tháng, trước 6 tháng, trước 3 tháng, ngay khi tốt nghiệp và sau 3 tháng tốt nghiệp, thấy rằng tỷ lệ SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt 100% đối với khoá 2018.

KT là một trong những ngành đặc thù học khá quan trọng về thiết kế sáng tạo về thẩm mỹ hình khối KT công trình và tổ chức không gian xã hội đô thị, lĩnh vực XD cơ bản và quản lý đô thị trong xu thế phát triển kinh tế xã hội hiện nay đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tập đoàn, tổng công ty và các công ty đa quốc gia. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành KT luôn tăng thêm ổn định hằng năm khi thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch khu đô thị, thiết kế công trình KT XD đầu tư vào các dự án XD tăng hằng năm [H11.11.03.04]. Mặt khác, đây là chuyên ngành khá đặc thù của lĩnh vực XD, nên chế độ chính sách tiền lương, điều kiện làm việc có sự chênh lệch khá lớn giữa cơ quan quản lý nhà nước và khối DN nhà nước và khối DN tư nhân...

Tỷ lệ có việc làm của SV trước và sau một năm tốt nghiệp cũng được khảo sát nhằm thu nhận các phản hồi để có các biện pháp hỗ trợ CSV cũng như góp phần cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra. Hình 11.2 cho thấy rằng, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp của khoá 2018 khá cao, trên 28,6 % trước 18 tháng, đạt trên 14,3 % trước 12 tháng, trên 21,4 % trước 9 tháng. Vì vậy đạt tỷ lệ 100% có việc làm sau khi tốt nghiệp. [H11.11.03.02].

Qua khảo sát cũng đánh giá được CSV đã làm việc đúng với chuyên ngành của CTĐT đạt tới 100% (50% rất đúng, 50% hơi đúng) đạt với mục tiêu ĐT .

Hiện tại công việc làm của bạn như thế nào ?  
14 câu trả lời



**Hình 11.2. Kết quả khảo sát mức độ công việc CSV KT về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp**

So sánh với các ngành khác trong trường và ngoài trường, tỷ lệ có việc làm của SV ngành KT sau tốt nghiệp rất cao, SV có việc làm trước khi tốt nghiệp, cho thấy đây là một ngành có sự thu hút của các DN là rất tốt và do mạng lưới kết nối với DN, uy tín ĐT của Trường và chất lượng ĐT của ngành qua các đánh giá của DN đã là một minh chứng khẳng định vị trí của BM/Khoa/Trường đối với thị trường lao động. So sánh với kết quả thống kê của Bộ GD-ĐT, tỷ lệ SV có việc làm ngay sau tốt nghiệp của ngành KT khoá 2018 đạt 100% [H11.11.03.06] thì ngành CNKT CTXD thuộc ĐHSPKT đạt tỷ lệ là 96,67% có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp.

**Bảng 11.6. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành KT với các ngành khác**

CTĐT	QLXD	KT	CNKTCTXD	Ngoài trường
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)	70.8%	100 %	76,0%	Không khảo sát
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp (%)	93.3%	100 %	91,4%%	Không khảo sát

Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (%)	96,67 %	100 %	92,1%	Không khảo sát
--	---------	-------	-------	----------------

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp được quan tâm và lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV ngay từ còn đang học ở Trường. Cụ thể như: Duy trì mối quan hệ tốt với các DN bên ngoài cũng như các cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc, mời DN tham gia vào quá trình ĐT cùng với NT, thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của SV tốt nghiệp qua các buổi họp mặt CSV; nâng cao kỹ năng mềm cho SV thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho SV năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn. Phản hồi từ nhà tuyển dụng và cựu SV cũng giúp điều chỉnh chương trình ngày càng phù hợp với xu thế xã hội của nhà tuyển dụng; tổ chức các chuyên tham quan thực tế đưa SV đến DN, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế... Những hoạt động này đã giúp SV trước và sau tốt nghiệp có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. [\[H11.11.03.07\]](#); [\[H11.11.03.08\]](#); [\[H11.11.03.09\]](#).

## 2. Điểm mạnh

Đã thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá.

Có số liệu đáng tin cậy về việc làm của CSV sau khi tốt nghiệp một năm.

Đã tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV.

## 3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của SV với các trường khác chưa được đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành ĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

				<b>hoặc hoàn thành</b>	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.	P.ĐT, Khoa, BM và các GV	2024 – 2030	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn.	P.ĐT, Khoa, BM	2024 – 2030	Định kỳ hàng năm

### *5. Tự đánh giá:*

Đạt (6/7)

## **Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường đã ban hành các quy định đối với hoạt động NCKH của SV giúp SV chủ động hơn trong hoạt động này. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của SV được xác định như sau: thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được ĐT và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCVN trong và ngoài trường nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCVN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, GD & ĐT, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác *[H11.11.04.01]*.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO *[H11.11.04.02]*. Vào mỗi tháng 3 hàng năm, phòng KHCVN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức NCKH cho SV. Trưởng/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV chỉ do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm và tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký hợp đồng được diễn ra từ tháng 7 - tháng 12. Báo cáo tiến độ đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo thời gian ghi trong hợp đồng *[H11.11.04.03]; [H11.11.04.04]*.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, phù hợp với khả năng của SV và được hỗ trợ nhằm ĐBCL và tiến độ thực hiện [H11.11.04.05]. Tuy nhiên, ngành KT là một ngành mới của khoa XD, hiện nay BM và Khoa đang chăm lo đẩy mạnh và nâng cao chất lượng ĐT nên chưa đẩy mạnh công tác NCKH đối với SV ngành này. Do vậy, số lượng SV tham gia NCKH chưa được như kỳ vọng. Ngược lại, với những sự linh hoạt của CTĐT và khả năng tổ chức và truyền cảm hứng của Khoa và BM KT trực tiếp quản ngành đã thổi ngọn lửa tinh thần nghiên cứu sáng tạo của SV ngành KT vào các công việc học tập thực hành đồ án có sự trải nghiệm tham gia vào các cuộc thi là những sân chơi lớn trong và ngoài nước đã đạt được những thành tích có ý nghĩa, và đó cũng là một trong những giá trị kết quả tương đương NCKH của SV. SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV và được giám sát nhằm ĐBCL.

Một số giải thưởng cấp Khoa, cấp Trường và cấp Quốc gia đăng ký dự thi và đạt giải của các cuộc thi như “Ngôi Nhà Mơ Ước” do Tạp chí KT & Hội KTS tổ chức, cuộc thi Quốc gia Festival XII & XIII KT do Hội KTS Việt Nam và các trường ĐH tổ chức, cuộc thi Quốc tế tại Italy "Young Architects Competitions", cuộc thi thiết kế nội thất của Hiệp hội thiết kế VDAS..., được trình bày trong Bảng 11.8 [H11.11.04.06].

**Bảng 11.7. Các giải thưởng tham gia các cuộc thi trong và ngoài nước của SV**

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2020	8	Festival XII KT do Hội KTS Việt Nam và các Trường ĐH ĐT ngành KT tổ chức
		....
2022	1	Đồ án SV thiết kế nội thất xuất sắc tổ chức bởi Hiệp Hội Thiết Kế TP. HCM - VDAS
	1	Cuộc thi " Ngôi Nhà Mơ Ước" do Tạp chí KT & Hội KTS tổ chức .
	11	Festival XIII KT do Hội KTS Việt Nam và các Trường ĐH ĐT ngành KT tổ chức
2023	1	Giải thưởng cuộc thi Quốc tế tại Italy "Young Architects Competitions".

Đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV ngành KT tham gia các cuộc thi trải nghiệm thực tế ở ngoài trường (Bảng 11.8).

**Bảng 11.8. Đối sánh số lượng kết quả cuộc thi ngoài trường của SV so với các ngành khác**

Ngành	Quy mô SV (tính từ năm 2018)	Số lượng kết quả cuộc thi ngoài trường của SV				Tỷ lệ trung bình
		2020	2021	2022	2023	
KT	363	8	13	1	3	(...%)
QLXD	330	0	1	0	0	(...%)
KTXD CTGT	239	2	1	1	0	(...%)

SV KT rất hăng hái tham gia các cuộc thi KT mang tính xã hội, cuộc thi phong trào được tổ chức hàng năm của Hiệp hội KTS, cuộc thi quốc gia và quốc tế từ các giải thưởng của các tổ chức hiệp hội uy tín đứng ra tổ chức.

Còn về công tác NCKH đối với SV ngành này chưa được như kỳ vọng vì số lượng SV tham gia NCKH hầu như còn ít.

Có một số lý do cho tình trạng này: Do chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn; Chưa tạo được niềm đam mê đối với SV của ngành này vào việc NCKH. Một số biện pháp nhằm cải thiện: Khuyến khích SV tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cùng với GV của BM. Các đề tài đề xuất phải có tính ứng dụng cao vào thực tế nhằm thúc đẩy niềm đam mê đối với SV. Tăng cường tạo các hoạt động về nghiên cứu khoa học đối với SV nhằm lan tỏa đến từng SV của ngành.

## *2. Điểm mạnh*

Có đầy đủ CSVC, quy trình để SV tham gia sâu rộng các cuộc thi chuyên ngành ở ngoài trường và đăng ký đề tài NCKH, lực lượng GV có trình độ chuyên môn cao đảm bảo hướng dẫn thành công các đề tài trong thực tế đặt ra.

### 3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV tham gia đăng ký đề tài còn rất khiêm tốn, do chưa tạo được niềm say mê đối với SV NCKH. Mặt khác, kinh phí thực hiện đề tài chưa đủ sức thu hút SV NCKH.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất tăng kinh phí nghiên cứu khoa học tạo sức hút đối với SV	Khoa BM	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích SV tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học cùng với GV	Khoa BM	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

## Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### 1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng GD và dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của các BLQ, Trường đã XD hệ thống khảo sát trực tuyến với các hướng dẫn rõ ràng về việc thực hiện khảo sát đối với GV, SV, nhân viên, cựu SV và DN [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp CBVC hàng tháng, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt, các buổi đối thoại SV... Trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

**Đối với CBVC:** Một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng ĐT và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng



hỗ trợ... được phòng ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo Trường và các đơn vị trong toàn trường *[H11.11.05.05]*.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2018-2022 cho thấy, các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC.

**Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc**

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Trung bình
Điều kiện làm việc	86,9	83,0	82,1	77,1	68,4	81,7	<b>79,9</b>
Chính sách ĐT và cơ hội thăng tiến	90,5	82,3	82,9	73,5	70,7	72,8	<b>78,8</b>
Cấp quản lý trực tiếp	91,4	87,0	87,1	84,6	80,6	80,1	<b>85,1</b>
Đồng nghiệp	94,1	90,5	89,3	90,5	82,1	79,0	<b>87,6</b>
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác GD	82,4	75,6	73,6	69,9	66,7	63,5	<b>72,0</b>
<b>Trung bình</b>	<b>89,1</b>	<b>83,7</b>	<b>83,0</b>	<b>79,1</b>	<b>73,7</b>	<b>75,4</b>	<b>80,7</b>

*Đối với SV:* Vào mỗi HK, phòng ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của SV về chương trình học, CĐR, hoạt động GD của từng MH. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các khoa/BM để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng GD với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) PP GD, (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm và 4 câu hỏi mở được trình bày ở bảng 11.10. *[H11.11.05.06]*

**Bảng 11.10. Sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của GV**

Năm học	Tiêu chí 1 (%)	Tiêu chí 2 (%)	Tiêu chí 3 (%)	Trung bình (%)
2017-2018	87.2	87.9	88.7	87.9

2018-2019	89.4	89.5	90.0	89.6
2019-2020	90.6	90.6	91.1	90.8
2020-2021	92.8	92.6	93.0	92.8
2021-2022	93.1	92.9	93.1	93.0

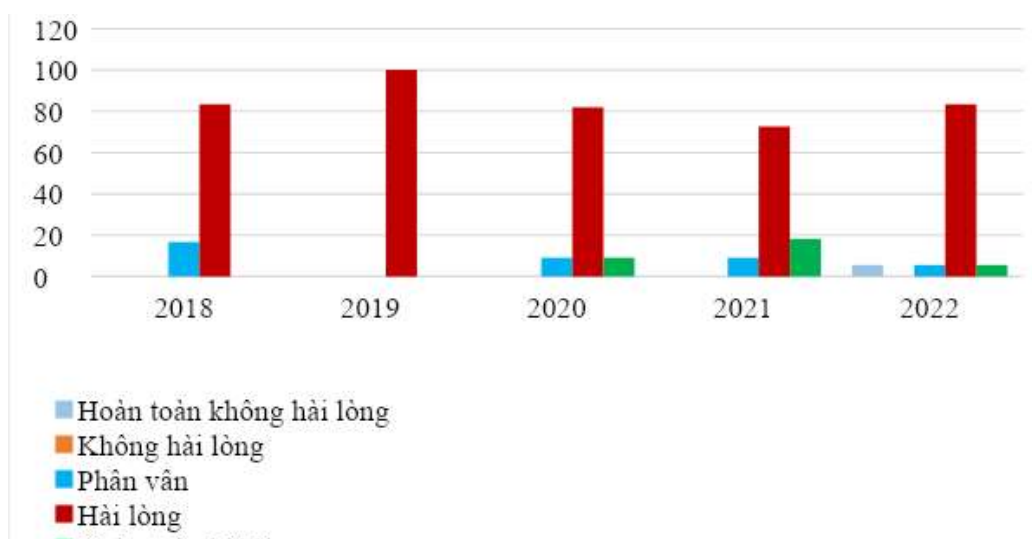
Chất lượng GD đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các PP GD tích cực giữa các GV.

Ngoài chất lượng ĐT, SV còn được khảo sát về CLPV trong Trường. Kết quả khảo sát SV về CLPV được trình bày trong bảng 11.11 cho thấy rằng CLPV của Trường có xu hướng tăng dần qua các năm với trung bình từng tiêu chí đạt từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao CLPV của ĐHSPKT đã mang lại những thành công nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của SV. *[H11.11.05.07]*

**Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ của Trường (%)**

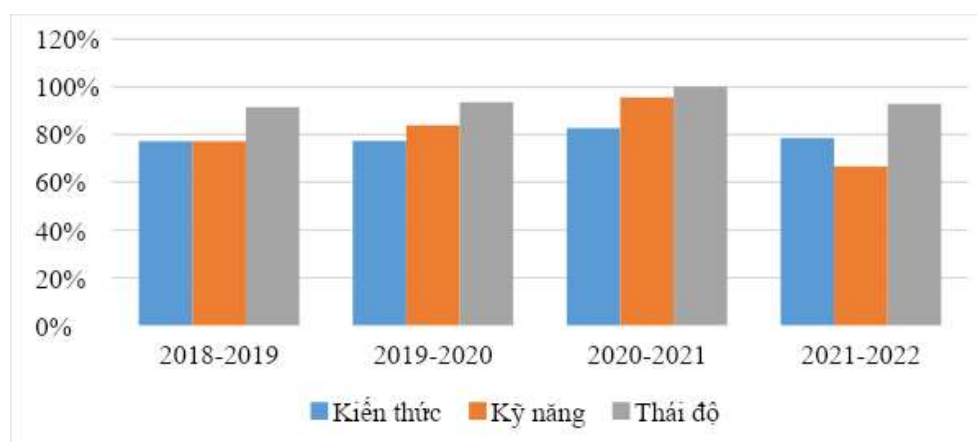
Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	Average
Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT	79.52	82.13	83.01	83.85	80.25	<b>81.75</b>
Cơ sở hạ tầng	71.25	75.48	78.43	79.98	77.87	<b>76.60</b>
Chất lượng các dịch vụ	78.47	81.07	79.36	80.8	78.76	<b>79.69</b>
Sự hài lòng chung đối với Trường	78.6	81.14	86.87	85.64	73.92	<b>81.23</b>

**Đối với Cựu SV:** Quá trình khảo sát được Khoa và BM thực hiện đối với các cựu SV tốt nghiệp sau một năm bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, qua các buổi gặp gỡ CSV hàng năm, các buổi hội thảo, Khoa cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về CTĐT. Kết quả khảo sát cựu SV năm được thể hiện trong Hình 11.3 cho thấy hơn 80% cựu SV hài lòng với chất lượng ĐT của Trường và cho rằng CTĐT phù hợp với năng lực của họ. *[H11.11.05.08]*



**Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV Ngành KT về chất lượng ĐT**

Đối với DN: Phòng QHĐN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các DN bên ngoài về chất lượng SV từ năm 2019 thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng ĐT, hàng năm Khoa/BM thường khảo sát ý kiến phản hồi của DN về mức độ hài lòng đối với công việc của SV thực tập tại DN. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các DN đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của SV ở mức tốt và rất tốt (80% trở lên). Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các DN đã giúp Khoa đánh giá tổng thể thực trạng của SV và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu của họ. *[H11.11.05.09]*



**Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV Ngành KT**

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, DN đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của SV Ngành KT với mức từ tốt đến rất tốt.

Các kết quả khảo sát thuộc cấp độ khoa/ngành cũng được đối sánh với các khoa và ngành khác trong phạm vi Trường cũng như bên ngoài trường nhằm so sánh, đánh giá để có các biện pháp cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

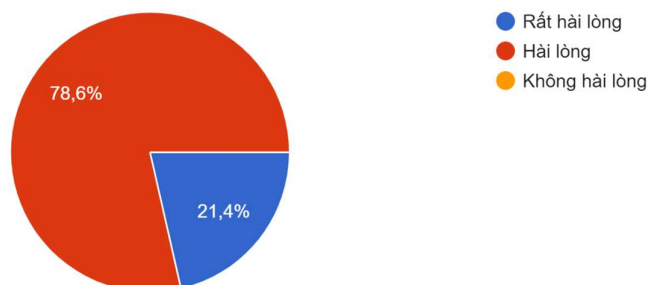
**Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy**

Năm học	Trung bình 3 tiêu chí (%)			
	QLXD	KT	CNKTCCTXD	Ngoài trường
2018-2019	90,1	89,6	87,6	92,0
2019-2020	91,0	90,8	89,8	91,0
2020-2021	92,3	92,8	91,3	94,0
2021-2022	92,1	93,0	92,4	88,0
2022-2023	92,5	93,8	91,9	92,0
<b>Trung bình 5 năm</b>	<b>91,6</b>	<b>92,0</b>	<b>90,9</b>	<b>91,4</b>

Trường, Khoa XD và BM KT còn tiếp tục khảo sát mức độ hài lòng của SV và CSV sau khi được đào tạo tại Trường và làm việc chuyên nghiệp với công việc hiện nay có phù hợp với DN để đánh giá chất lượng giảng dạy đưa ra một hướng đi đúng [\[H11.11.03.02\]](#). Thấy rằng đến 21,4% đánh giá rất hài lòng, 78,6% đánh giá hài lòng, đó là con số khá cao liên quan tới chất lượng đào tạo.

**Hình 11.5. Đánh giá sự hài lòng của SV về công việc liên quan đến chất lượng giảng dạy thông qua công việc làm sau khi ra trường**

Mức độ hài lòng với công việc của bạn hiện nay ?  
14 câu trả lời



Sau khi tiếp thu ý kiến tại các buổi gặp gỡ và kết quả khảo sát ý kiến của SV, cựu SV, DN, một số giải pháp đã được thực hiện như: Bổ sung thêm kiến thức nền tảng chuyên biệt; Tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; Cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào CTĐT nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội; Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của GV và SV, tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với hoạt động ĐT của khoa gắn với nhu cầu DN.

## 2. Điểm mạnh

Đã có quy trình, công cụ, PP tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, SV, CSV, DN...) cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng ĐT, CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	Phòng ĐBCL	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	Phòng ĐBCL, Khoa, BM	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm

## 5. Tự đánh giá:

Đạt (6/7)

## Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường đã XD các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ NHNCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

- Trường đã XD các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng ĐT và dịch vụ của Trường.

### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế

### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3						6		5,4	5	100%
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5						6				

### Phần III

## KẾT LUẬN

BM KT, K.XD, ĐHSPTK TP.HCM đã thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT KT một cách khách quan, đúng bản chất và tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Đây là nỗ lực rất lớn của tập thể GV K.XD và các Phòng/Ban chức năng liên quan nhằm rà soát lại những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, vận hành, phát triển cũng như cải tiến CTĐT, công tác hỗ trợ NH, các hoạt động PVCĐ... Thông qua việc viết báo cáo TĐG, thu thập minh chứng, Trường, K.XD và tập thể GV có cơ hội để đưa ra những cải tiến và điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng ĐT và PVCĐ. TĐG để thấy được những điểm mạnh và điểm yếu của việc vận hành hệ thống. Những điểm mạnh sẽ được duy trì phát triển, trong khi những điểm yếu cần được tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các biện pháp khắc phục. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng giúp cho SV thích ứng kịp thời với các thay đổi và cập nhật xu hướng mới trong lĩnh vực ĐT, từ đó đảm bảo rằng CTĐT luôn đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng của xã hội cũng như thị trường lao động.

### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

**Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo:** CĐR của CTĐT KT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của SV sau khi hoàn thành CTĐT và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

**Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả Chương trình đào tạo:** CTĐT KT được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết cho từng HK trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường.

**Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:** Nội dung của từng MH có sự đóng góp chặt chẽ vào chương trình dạy học thông qua các chỉ số đo lường (PIs). Chương trình dạy học có tính logic, cấu trúc từng MH có liên quan chặt chẽ

với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp cho SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp.

***Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:*** Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các PP của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PP dạy học. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

***Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:*** Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT và công bố công khai tới NH, đảm bảo độ tin cậy, tính công bằng và kịp thời.

***Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:*** Trường và K.XD có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, có quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

***Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:*** Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm nhằm phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC đã được xây dựng và triển khai cụ thể. Chế độ và chính sách khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

***Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:*** Trường có quy trình giám sát sự tiến bộ và hỗ trợ NH kịp thời. Các quy định, quy chế ĐT luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Đội ngũ tư vấn viên, GV quản lớp và đội ngũ nhân viên phục vụ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của SV. Môi trường học tập thân thiện, CSVC hiện đại, không gian tự học cho SV luôn được chú trọng cải tạo và xây dựng mới.

***Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:*** Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú, đa dạng và luôn cập



nhật mới. Trường luôn chú trọng phát triển và ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong quản lý, GD và học tập.

***Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:*** Trường có hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ ở bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL. Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV và SV tích cực tham gia.

***Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:*** Trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát SV, các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có những giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ SV NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau TN, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

## **2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến**

***Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:*** Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

***Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả chương trình đào tạo:*** Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

***Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:*** Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ DN và CSV.

***Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:*** K.XD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi PP đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau. Việc quản lý năng lực tiếng Anh của SV ở K.XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho NH một cách kịp thời.

**Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:** Chưa ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong việc thực hiện việc kiểm tra đánh giá, kế hoạch kiểm tra đánh giá các MH có thể trùng thời điểm trong HK gây quá tải cho NH. Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để SV có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

**Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:** Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của K.XD. GV KT còn thiếu và yếu kỹ năng NCKH.

**Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:** Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC. Mặc dù PP này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao để nâng cao năng suất và động lực cống hiến.

**Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Hệ thống giám sát SV cần cải thiện để thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho SV về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký. Tỷ lệ NH thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ. Tỷ lệ TN đúng hạn còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện tiếng Anh.

**Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:** Trường chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo thuận lợi cho người sử dụng. Hệ thống hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT chưa đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV người dùng.

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các PP kiểm tra, đánh giá so với CDR MH. K.XD chưa có nhiều đề tài NCKH với sản phẩm là sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế.

***Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:*** Do khóa tốt nghiệp đầu tiên nên số lượng SV tốt nghiệp ra trường còn ít, chưa đánh giá chính xác từ DN, dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

### **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo**

***Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:*** Đa dạng hóa các BLQ và các kênh thu thập thông tin. Có chiến lược xây dựng và phát triển CTĐT theo định kỳ.

***Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả chương trình đào tạo:*** Tăng cường hoàn thiện các CDR của CTĐT, PP kiểm tra đánh giá CTĐT với CDR. Định kỳ rà soát và thống nhất ĐCCT các MH với tất cả GV tham gia quá trình ĐT.

***Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:*** Tăng cường và đa dạng các kênh khảo sát các BLQ. Tham khảo và đối sánh với các trường ĐH trong nước và quốc tế.

***Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:*** Cần có quy trình đánh giá ở cấp Khoa và BM liên quan đến quá trình dạy và học của các MH. Tăng cường hỗ trợ người SV nhất là cải thiện trình độ tiếng Anh đầu ra.

***Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:*** Cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá mang tính thực chất và hiệu quả. Ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào quá trình kiểm tra đánh giá.

***Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:*** Tăng cường mở các lớp ĐT, bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, nghiên cứu viên. Khuyến khích và xây dựng các quy chế mang tính định lượng nhằm thu hút và nâng cao khả năng NCKH cho đội ngũ.

***Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:*** Tiếp tục hoàn thiện quy trình về tuyển dụng, sử dụng nhân viên. Tăng cường khảo sát lấy ý kiến của NH về thái độ, năng lực làm việc và PVCĐ của đội ngũ nhân viên. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

***Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:*** Tăng cường đội ngũ tư vấn viên, đa dạng hóa các kênh tương tác, trao đổi thông tin giữa SV với Trường. Định kỳ rà soát quy trình hỗ trợ NH.

**Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:** Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt công tác GD và NCKH. Cải tiến hệ thống hạ tầng mạng và tăng tính bảo mật. Triển khai liên kết chia sẻ dữ liệu mở cùng chuyên ngành giữa các trường ĐH theo mô hình "ĐH sẻ chia".

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Tăng cường, bổ sung quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các PP kiểm tra đánh giá so với CDR MH. Cần có nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Tăng cường dữ liệu SV tốt nghiệp, dữ liệu đối sánh của các BLQ, các CSGD trong và ngoài nước. Tiếp thu ý kiến DN, nhà tuyển dụng, CSV nhằm nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho SV sau khi TN.

#### 4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục : Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Mã trường : SPK

Tên CTĐT : KIẾN TRÚC

Mã CTĐT : 7580101

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								5,00	3	100

Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3						6				
<b>Tiêu chuẩn 3</b>										
Tiêu chí 3.1				4				4,66	3	100
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3						6				
<b>Tiêu chuẩn 4</b>										
Tiêu chí 4.1					5			4,33	3	100
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<b>Tiêu chuẩn 5</b>										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1					5			4,57	7	100
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						

Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5				4,80	5 100
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5				5,00	5 100
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5				5,00	5 100
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>										
Tiêu chí 10.1						6			5,33	6 100
Tiêu chí 10.2						6				

Tiêu chí 10.3					5						
Tiêu chí 10.4					5						
Tiêu chí 10.5					5						
Tiêu chí 10.6					5						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>											
Tiêu chí 11.1					5						
Tiêu chí 11.2					5						
Tiêu chí 11.3						6					
Tiêu chí 11.4					5						
Tiêu chí 11.5						6					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>									<b>4,86</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

TP. HCM, ngày 28 tháng 2 năm 2024

**Q. HIỆU TRƯỞNG** *Thanh*



**PGS. TS. Lê Hiếu Giang**

## **Phần IV**

### **PHỤ LỤC**

#### **Phụ lục I**

#### **Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/08/2023

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: SPKT

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962)

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974)

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 01 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (028) 38968641

Số Fax: (028) 38964922

E-mail: [ptchc@hcmute.edu.vn](mailto:ptchc@hcmute.edu.vn)

Website: <https://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:



Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

## **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Kiến trúc

Tiếng Anh: Architecture

13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7580101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 10.06, Tòa nhà trung tâm, 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38972092; Email: [fce@hcmute.edu.vn](mailto:fce@hcmute.edu.vn) Website: <https://fceam.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 2002

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): HK2 năm học 2022

## **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

### **❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng**

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy kỹ thuật cơ sở công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, K.XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ ĐT và NCKH của ĐHSPKT. Khoa đảm bảo ĐT kỹ sư XD, Kiến trúc sư với CLC theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng ĐT thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:

❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật**

**Tầm nhìn:** K.XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

**Sứ mạng:** K.XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư công nghệ, KT sư có CLC đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

**Thành tích nổi bật:**

- Danh hiệu thi đua

Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3592/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT

2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2017-2018	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/09/2018 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1520/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/9/2017 của của Hiệu trưởng ĐHSPKT

- Khen thưởng của Trường và Bộ GD&ĐT

Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022-2023	Bằng khen của Bộ GD&ĐT dịp kỷ niệm 60 năm Thành lập trường	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số 1170/QĐ-DHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2019 - 2020	Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số 1365/QĐ-DHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

2016-2017	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã thực hiện tốt công tác đánh giá ngoài CTĐT CNKT CTXD theo AUN-QA	Quyết định số 623/QĐ-DHSPKT ngày 21/04/2017 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
-----------	---	--

### ❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

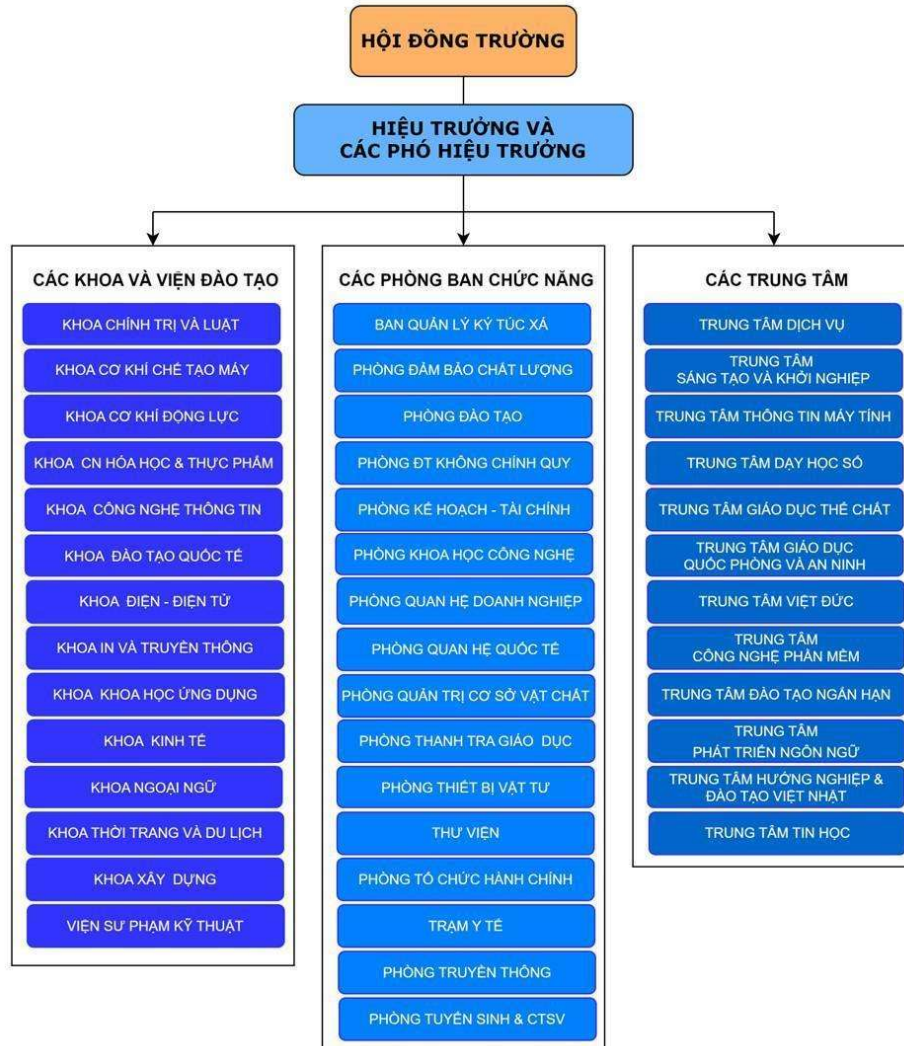
K.XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v....

K.XD đã có 01 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2021 CTĐT CNKT CTXD đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPKT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu (xem Hình 1). Trường ĐT 3 trình độ: Tiên sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; ĐH – 43 ngành với trên 140 CTĐT, bao gồm 22 CTĐT hệ CLC tiếng Việt và 13 CTĐT hệ CLC tiếng Anh. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

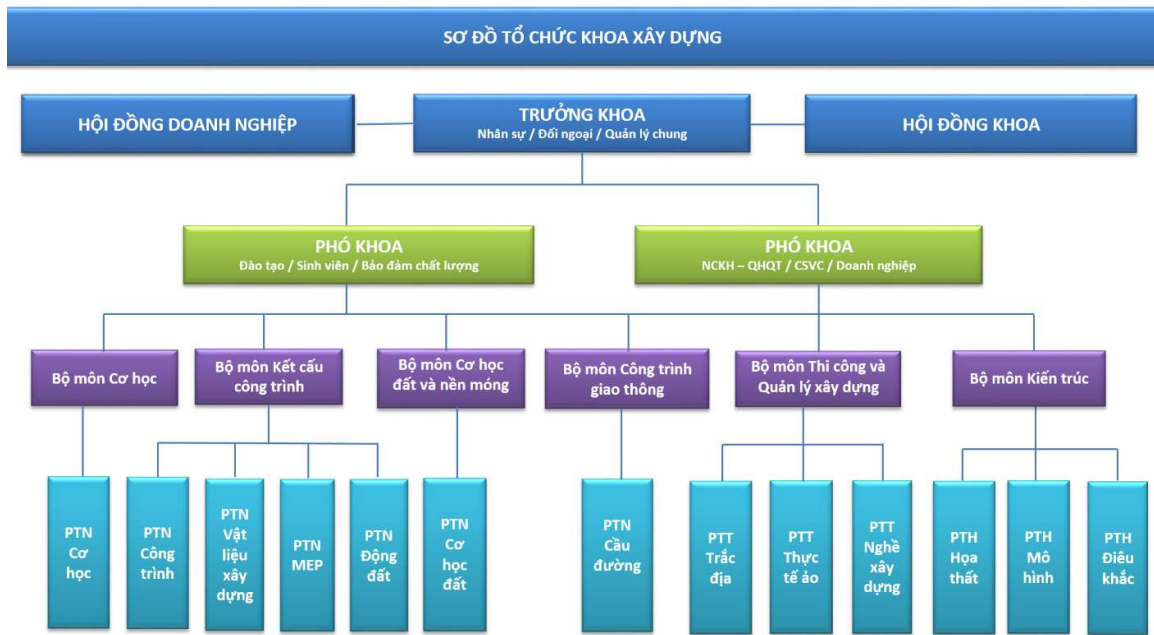
Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPKT là HĐ trường và BGH. HĐ trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.



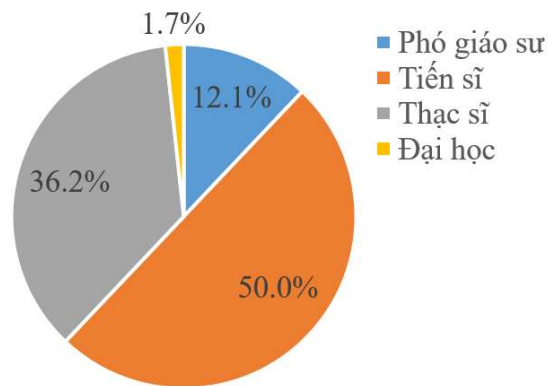
**Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT**

K.XD hiện tại có 6 BM, bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và KT; BM Công trình giao thông; và BM KT; và có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV (xem Hình 2). Trong đó, BM KT quản ngành KT và ngành KT NT (bậc ĐH) từ năm 2018 đến nay.

Cơ cấu nhân sự của K.XD hiện tại (tính đến ngày 27/08/2023) có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 29 TS (50%), 21 ThS (36,2%) và 1 Cử nhân (1,7%) (xem Hình 3).



**Hình 2. Sơ đồ tổ chức của K.XD**



**Hình 3. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của K.XD**

24. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

*(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).*

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
<b>I BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC</b>							
1	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Phó hiệu trưởng phụ trách trường	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trương Thị Hiền	1979	TS	Phó hiệu trưởng	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
<b>II TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN</b>							
1	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
<b>III PHÒNG BAN</b>							
1	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn
2	Phòng ĐBCL	Phạm Huy Tuân	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Quách Thanh Hải	1972	TS	Trưởng đơn vị	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
4	Phòng Đào tạo Không chính quy	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0906.738.806	haint@hcmute.edu.vn
5	Phòng Khoa học Công nghệ	Hoàng An Quốc	1974	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0908.197.416	hanquoc@hcmute.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	congth@hcmute.edu.vn
7	Phòng Quan hệ DN	Phạm Hữu Thái	1985	ThS	Trưởng đơn vị	0985.935.569	thaiph@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Nguyễn Văn Long Giang	1975	TS	Trưởng đơn vị	0903.175.378	giangnvl@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn



TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác SV	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Võ Viết Cường	1975	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0986.523.475	cuongvv@hcmute.edu.vn
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn
15	Trạm Y tế	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	1975	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.920	luatvt@hcmute.edu.vn
<b>IV</b>	<b>TRUNG TÂM</b>						
1	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
2	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
3	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.540	phuongthuy@hcmute.edu.vn
4	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhnd@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.066	duonghieu@hcmute.edu.vn
6	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
7	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn
8	Sáng tạo Khởi nghiệp	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Trưởng đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn
<b>V</b>	<b>ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT</b>						
1	BCN Khoa xây dựng	Châu Đình Thành	1975	PGS.TS	Trưởng khoa	0903.092.979	chdthanh@hcmute.edu.vn
2	BCN Khoa xây dựng	Trần Vũ Tự	1982	TS	Phó trưởng khoa	0931.282.881	tutv@hcmute.edu.vn
3	BCN Khoa xây dựng	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Phụ trách Phó trưởng khoa	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
<b>VI</b>	<b>CÁC BỘ MÔN</b>						
1	Thi công và Quản lý xây dựng	Hà Duy Khánh	1986	PGS.TS	Trưởng BM	0932.137.148	khanhhd@hcmute.edu.vn
2	Kết cấu công trình	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Trưởng BM	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
3	Công trình giao thông	Nguyễn Duy Liêm	1973	PGS.TS	Trưởng BM	0913.171.844	liemnd@hcmute.edu.vn
4	Kiến trúc	Đỗ Xuân Sơn	1975	TS	Trưởng BM	0961.330.679	sondx@hcmute.edu.vn
5	Cơ học	Phạm Tấn Hùng	1981	TS	Trưởng BM	0983.236.222	hungpht@hcmute.edu.vn
6	Cơ học đất – nền móng	Nguyễn Văn Chung	1979	TS	Trưởng BM	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành ĐT ĐH của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa hiện có 07 ngành ĐT trình độ ĐH như sau: (1) Ngành CNKT CTXD; (2) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; (3) Ngành Quản lý xây dựng; (4) Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng; (5) Ngành Kiến trúc; (6) Ngành Kiến trúc nội thất; và (7) Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng.

26. Số lượng chuyên ngành ĐT tiến sỹ:

K.XD có 02 CTĐT tiến sỹ gồm (1) Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng; và (2) Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.

27. Số lượng chuyên ngành ĐT thạc sỹ:

Khoa hiện có 01 CTĐT thạc sỹ là Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng

28. Số lượng ngành ĐT ĐH: 07

29. Số lượng ngành ĐT cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) ĐT khác (đề nghị nêu rõ): Không

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có CSDL các ngành, chuyên ngành ĐT theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình ĐT của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết ĐT với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết ĐT trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình ĐT khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành ĐT: 10

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	47	11	58
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	47	11	58
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	2	0	2
	<b>Tổng số</b>	<b>49</b>	<b>11</b>	<b>60</b>

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có CSDL về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ CSDL lấy ra các thông tin trên).*

34. Thống kê, phân loại giảng viên

<sup>1</sup>Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup>Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia GD theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	0	4	3	0	0
3	Tiến sỹ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	29	0	22	7	0	0
5	Thạc sỹ	22	0	18	2	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>58</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>0</b>

*Ghi chú: Số lượng GV thỉnh giảng trung bình cho mỗi năm học, và chưa kể 2 Thư ký Khoa*

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 56 người (không tính 2 Thư ký Khoa)

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,6%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Vi dụ đối với CSGD ĐH, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sỹ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	7	0	4	3	0	0	14,7
3	Tiến sỹ Khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	2,0	29	0	22	7	0	0	48,2
5	Thạc sỹ	1,0	22	0	18	2	2	0	19,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	<b>Tổng</b>		<b>58</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>81,9</b>

*Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả K.XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)*

Cách tính:  $\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	12,5	7	0	0	1	6	0	0
3	Tiến sỹ Khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	29	51,8	26	3	0	16	13	0	0



TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sỹ	20	35,7	14	6	0	11	9	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>56</b>	<b>100</b>	<b>47</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả K.XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thụ ký Khoa)*

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 64,3%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 35,7%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác GD và nghiên cứu (năm 2022)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,1	18,2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	27,3	36,4
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45,5	45,5
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	18,2	0

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
<b>Tổng</b>		100,0	100,0

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của Chương trình đào tạo)

38. NH bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018-2019	-	-		53	17,7	5,9	0
2019-2020	-	-		53	20,3	6,8	0
2020-2021	-	-		84	23,5	7,8	0
2021-2022	-	-		63	24,0	8,0	0
2022-2023	-	-		77	21,0	7,0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học					

<b>Các tiêu chí</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>	<b>2020-2021</b>	<b>2021-2022</b>	<b>2022-2023</b>
Trong đó:					
Hệ chính quy	53	53	84	63	77
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>4. SV cao đẳng</b>					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>5. Học sinh TCCN</b>					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>6. Khác ...</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	<b>Năm học</b>				
	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>	<b>2020-2021</b>	<b>2021-2022</b>	<b>2022-2023</b>
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0	0

41. NH của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

<b>Các tiêu chí</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>	<b>2020-2021</b>	<b>2021-2022</b>	<b>2022-2023</b>
1. Tổng diện tích phòng	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052

ở (m <sup>2</sup> )					
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. NH được ở trong ký túc xá (người)	2.392	2.392	2.392	2.392	2.408
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	5,5	5,5	5,5	5,5	5,4

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu Khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0	0	0	0	5,7%

*Ghi chú: Bảng trên chỉ liệt kê số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường, chưa tính tham gia các hoạt động NCKH như giải Loa Thành, sân chơi học thuật The Future Civil Engineers...*

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	1	10
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

*Ghi chú: Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng, tính đến 31/8/2023 gồm đợt 1 24 SV và đợt 2 4 SV*

#### 44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Trong bảng này, ở mục 3 cựu SV đánh giá CTĐT ở mức khá trở lên; ở mục 4 khảo sát việc làm của Khóa 2018 tốt nghiệp được 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng kể từ thời điểm nhận bằng; và ở mục 5 DN đánh giá chất lượng SV ở mức tốt trở lên, lấy trung bình cho 3 khía cạnh kiến thức (71,4%), kỹ năng (57,1%) và thái độ (85,7%) đáp ứng yêu cầu công việc.

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	0	0	0	1	10
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	1,72	17,2
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:  A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4  B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	100, 0
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5  B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành ĐT (%).					
- Sau 3 tháng tốt nghiệp.	0	0	0	0	94,1

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0	0	0	0	100, 0
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành ĐT (%).	0	0	0	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu đồng).	0	0	0	0	1 0
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành ĐT:  A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống kết thúc bảng này.  B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	0	0	71,4
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải ĐT thêm (%).	0	0	0	0	2 8,6
5.3. Tỷ lệ NH phải được ĐT lại hoặc ĐT bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

*Ghi chú:*

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là CSGD/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	2	4	0	0	0	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	10	13	16	21	13	36,5
	<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>21</b>	<b>13</b>	<b>42,5</b>

*Ghi chú: Dữ liệu đề tài cấp trường năm 2022-2023 chưa kể đến số lượng đề tài nghiệm thu đợt 2 (6/2023) và đợt 3 (9/2023)*

*Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của HD Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 42,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,73

46. Doanh thu từ nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:



TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	431	-	9,2
2	2019	780	-	15,0
3	2020	1.988	-	37,5
4	2021	5.711	-	103,8
5	2022	2.581	-	44,5
<b>Trung bình</b>		<b>2.298</b>		<b>42,0</b>

*Ghi chú: Chưa kể đến số liệu nghiệm thu đợt 2 và 3 của năm 2022. Doanh thu được ước tính theo số lượng đăng ký và nghiệm thu của K.XD.*

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	7	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	20	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>53</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần

đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	0	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	0	2	1	0	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	2	0	0	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>0</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>10</b>

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của HD Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	10	6	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>0</b>

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế	1,5	19	21	31	21	40	198
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	27	55	38	37	32	189
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>46</b>	<b>76</b>	<b>69</b>	<b>58</b>	<b>72</b>	<b>387</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của HĐ Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 387

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	18	30	0
Từ 6 đến 10 bài báo	15	15	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>0</b>

52. Số lượng báo cáo Khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo

cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	10	8	52	7	28	105
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	19	0	0	0	9,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>10</b>	<b>27</b>	<b>52</b>	<b>7</b>	<b>28</b>	<b>114,5</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của HĐ Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 114,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	32	25	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	10	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>42</b>	<b>25</b>	<b>0</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu Khoa học của NH

55.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	30	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số NH tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>66</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

## 55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

T T	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	2	3	1	11	17
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	0	0	1	4

Ghi chú: số liệu có tính các sân chơi khoa học như Eureka, Olympic & Loa Thành

**VII. Cơ sở vật chất, thư viện**

56. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m<sup>2</sup>): 218.655

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>), gồm:

- Diện tích sử dụng chung toàn trường đối với phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính: 21.238

- Diện tích dùng riêng cho từng khoa:

+ Văn phòng/khuôn viên do khoa trực tiếp quản lý: 530

+ Xưởng thực hành/thực tập, phòng thí nghiệm: 2.017

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau tính cho toàn trường (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 7.781    Nơi học: 89.907    Nơi vui chơi giải trí: 17.790

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Tổng diện tích phòng học: 59.883

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 2,19 m<sup>2</sup>/SV

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên NH chính quy: 5,13 m<sup>2</sup>/SV

(Ghi chú: Tổng diện tích sàn xây dựng là 140.300 m<sup>2</sup> và số lượng SV hệ

*chính quy toàn trường cập nhật ngày 10/10/2023 là 27.373 SV)*

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành ĐT được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 93 giáo trình & TLTK chuyên ngành KT (không tính sách thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm đại cương).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): gồm có nhiều sách chuyên ngành, đặc biệt hướng dẫn đồ án, các giáo trình tiếng Anh.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dành cho hệ thống văn phòng: 633 bộ

- Dành cho NH học tập: 1774 bộ

- Tỷ số số máy tính dành cho NH/NH chính quy toàn trường: 0.064

*(Ghi chú: Trong đó SV ngành XD có 25 máy tính cấu hình mạnh tại phòng B202 để phục vụ GD các môn thực tập chuyên ngành)*

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56 (GV cả Khoa, không tính 2 thư ký)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 64,3%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 35,7%

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 280 (của ngành KT)

Tỷ số NH chính quy trên GV: 16,09 (đã quy đổi số GV theo học hàm/học vị, tính đến năm 2022-2023)

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 52,8%

### 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

### 4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành ĐT (%): 94,1% sau 3 tháng và 100% sau 9 tháng.

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành ĐT (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): khoảng 10 triệu đồng/tháng (khi nhận việc)

### 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành ĐT:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 71,4%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải ĐT thêm (%): 28,6%

### 6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,73

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 42,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

### 7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 6,43

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 7,2

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 5,40



*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

**Phụ lục II****Hội đồng tự đánh giá**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2067 /QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá  
chương trình Quản lý Xây dựng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HDT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HDT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HDT ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Quản lý Xây dựng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Quản lý Xây dựng theo qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng đồng thời tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**







- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.





PGS. TS. Lê Hiếu Giang

**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

*(Kèm theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc  
thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kiến trúc)*

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	Phó Chủ tịch	
4.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	Ông Nguyễn Nam Thăng	Đại diện HĐT	Thành viên	
6.	Ông Nguyễn Văn Chung	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	Thành viên	 N.V. Chung
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	 Z.T. Hai
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Thành viên	 Phạm Huy Tuấn
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	 Hoàng An Quốc
10.	Ông Đỗ Xuân Sơn	Trưởng bộ môn	Thành viên	 Đỗ Xuân Sơn
11.	Bà Nguyễn Khoa Thanh Vân	Giảng viên	Thành viên	 Nguyễn Khoa Thanh Vân

12.	Ông Phạm Huy Hoàng	Giảng viên	Thành viên	 Phạm Huy Hoàng
13.	Ông Phan Thiện Nhân	Sinh viên	Thành viên	 Phan Thiện Nhân

(Danh sách gồm có 13 người)



PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	Ông Đỗ Xuân Sơn	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 1
2.		Ông Nguyễn Văn Hoan	Phó Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 2, 3
3.		Ông Ngô Việt Cường	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3
4.		Ông Trần Ngọc Văn Khoa	Giảng viên	
5.	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	Ông Võ Đình Tấn	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 4
6.		Bà Đỗ Thị An Bình	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 5
7.		Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
8.		Ông Ngô Việt Cường	Giảng viên	
9.	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	Bà Nguyễn Khoa Thanh Vân	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 6
10.		Bà Lê Thị Thanh Loan	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 7
11.		Ông Phạm Huy Hoàng	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 6, 7
12.		Ông Võ Đình Tấn	Giảng viên	
13.	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	Ông Phạm Huy Hoàng	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 8
14.		Ông Võ Đình Tấn	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 9
15.		Bà Đỗ Thị An Bình	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
16.		Ông Trần Ngọc Văn Khoa	Giảng viên	
17.	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	Ông Đỗ Duy Thịnh	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 10
18.		Ông Đỗ Xuân Sơn	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
19.		Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
20.		Ông Ngô Việt Cường	Giảng viên	

Danh sách gồm có 11 người *nguyễn*

## Phụ lục III

### Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Số: 221/KH-DHSPKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

### KẾ HOẠCH

#### Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ Đại học năm 2023

#### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký KĐCLGD.

#### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD. Danh sách 17 CTĐT như sau:

TT	Tên chương trình đào tạo	Khoa
1.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Khoa Cơ khí Chế tạo máy
2.	Công nghệ Chế tạo máy	
3.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	
4.	Kỹ thuật Công nghiệp	
5.	Kỹ nghệ gỗ và Nội thất	
6.	Robot - Trí tuệ nhân tạo	
7.	CNKT Ô tô	Khoa Cơ khí Động lực
8.	CNKT Nhiệt	
9.	Năng lượng tái tạo	
10.	CNKT Điện - Điện Tử	Khoa Điện – Điện tử
11.	CN Thực phẩm	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm
12.	CN Kỹ thuật Môi trường	
13.	CNKT Công trình xây dựng	Khoa Xây dựng
14.	Quản lý xây dựng	
15.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
16.	Kiến Trúc	
17.	Công nghệ vật liệu	Khoa Khoa học Ứng dụng

#### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

#### **IV. Hội đồng tự đánh giá**

##### **1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế tạo máy được thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Cơ khí được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật Công nghiệp. được thành lập theo Quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ nghệ gỗ và Nội thất. được thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Robot và Trí tuệ nhân tạo. được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Ô tô được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Nhiệt được thành lập theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội

đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Năng lượng tái tạo được thành lập theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Điện - Điện tử được thành lập theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 2060/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Môi trường được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2066/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CN Vật liệu được thành lập theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

## **2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)**

### **3. Phân công thực hiện nhiệm vụ**

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm</b>	<b>Thời gian thu thập thông tin và minh chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Tuần 10 - tuần 18 01/7-30/9/2023	



2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

#### V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: 01/6 – 30/6/2023.

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2016 của Cục Quản lý chất lượng.

#### VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

##### 1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023

		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV, P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11		

		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
--	--	---	--	--

## 2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

## VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM.

## VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG.

## IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 8 tháng (từ tháng 03/2023 đến tháng 10/2023) theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 1 - 8</b> 01/3/2023 – 30/4/2023	1. Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.
<b>Tuần 9</b> 01/5/2023 – 30/6/2023	1. Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập HĐ TĐG đến các thành viên có tên trong Hội đồng 2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong HĐ TĐG; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 10-18</b> 01/7- 30/9/2023	1. Họp HĐ TĐG để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình BGH đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. 2. Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT. 3. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. 2. Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. 4. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
<b>Tuần 19-22</b> 01/10- 29/10/2023	1. Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. 3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 4. Cập nhật và hoàn thiện website.
<b>Tuần 23</b> 31/10	1 Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

**Nơi nhận:**

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

**KT. HIỆU TRƯỞNG****PHÓ HIỆU TRƯỞNG****PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

## Phụ lục IV

### Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá

**Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT KT (áp dụng từ năm 2018 đến 2022)**

CĐR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT		
	PLO1	PLO2	PLO3
CĐR-1.1	X		
CĐR-1.2	X		
CĐR-1.3	X		
CĐR-2.1	X		
CĐR-2.2	X		
CĐR-2.3	X		
CĐR-2.4	X		
CĐR-2.5	X		
CĐR-3.1		X	
CĐR-3.2		X	
CĐR-3.3		X	
CĐR-4.1			X
CĐR-4.2			X
CĐR-4.3			X
CĐR-4.4			X
CĐR-4.5			X
CĐR-4.6			X
CĐR-4.7			X
CĐR-4.8			X



**Bảng 3. Bảng đối sánh CDR của CTĐT KT (năm 2018-2022) của ĐHSPTK với một số trường khác trong và ngoài nước**

<b>Mục tiêu</b>	<b>CDR</b>	<b>ĐHSPTK</b>	<b>ĐH Văn Lang</b>	<b>ĐH KT TP.HCM</b>	<b>ĐH NUS Singapore (bản dịch)</b>
Nhóm 1: Kiến thức	CDR -1.1	Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý KT,...)	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân	Khả năng nhận định vấn đề, thiết lập trình tự tính toán và giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực xây dựng, bằng cách vận dụng các nguyên tắc toán học, Khoa học và kỹ thuật	Khả năng xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thiết kế kỹ thuật bằng cách áp dụng các PP thiết kế & kỹ thuật, Khoa học & nghệ thuật
	CDR -1.2	Phân tích các kiến thức nền tảng KT cốt lõi như mỹ học, xã hội đô thị, văn hóa và lịch sử KT đô thị, vật liệu, cơ học kết cấu để áp dụng vào thiết kế KT	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực thi công xây dựng và quản lý dự án của ngành quản lý xây dựng để giải quyết các vấn đề trong quản lý dự án xây dựng hiệu quả về kinh tế - kỹ thuật	Khả năng vận dụng quy định pháp luật; am hiểu định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, quy định về an toàn và môi trường vào công tác chuyên ngành	
	CDR -1.3	Đề xuất phương án thiết kế KT dựa vào kiến thức KT nâng cao			
Nhóm	CDR	Đề xuất được những giải pháp KT	Giúp NH phát triển kỹ	Khả năng giải quyết	Khả năng áp dụng

<b>Mục tiêu</b>	<b>CDR</b>	<b>ĐHSPKT</b>	<b>ĐH Văn Lang</b>	<b>ĐH KT TP.HCM</b>	<b>ĐH NUS Singapore (bản dịch)</b>
2: Kỹ năng và tổ chức	-2.1	giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực tư vấn và thiết kế KT công trình xây dựng	năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp như kỹ năng truyền đạt vấn đề, giải quyết các vấn đề kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý xây dựng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.	tình huống phát sinh, bằng cách vận dụng các phương pháp, kỹ năng và công cụ cần thiết	thiết kế kỹ thuật để tạo ra các giải pháp đáp ứng các nhu cầu cụ thể có tính đến sức khỏe cộng đồng, an toàn và phúc lợi, cũng như các yếu tố toàn cầu, văn hóa, xã hội, môi trường và kinh tế
	CDR -2.2	Đánh giá các vấn đề thiết kế các đồ án KT xây dựng			
	CDR -2.3	Phân tích các phương án thiết kế KT dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật			
	CDR -2.4	Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành		Khả năng nhận thức trách nhiệm lương tâm và đạo đức nghề nghiệp trong việc đưa ra các nhận định chuyên môn, trên cơ sở xem xét đến các yếu tố hoàn cảnh môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội trong và ngoài nước	
	CDR -2.5	Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp			
Nhóm 3: Giao tiếp &	CDR -3.1	Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả trong sáng tác	Giúp NH phát triển kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết trong lĩnh vực	Khả năng vận dụng công nghệ số trong hoạt động chuyên	Khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng



<b>Mục tiêu</b>	<b>CDR</b>	<b>ĐHSPKT</b>	<b>ĐH Văn Lang</b>	<b>ĐH KT TP.HCM</b>	<b>ĐH NUS Singapore (bản dịch)</b>
làm việc nhóm		thiết kế KT	xây dựng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.	môn và học tập suốt đời	
	CDR -3.2	Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình để trình bày thuyết phục phương án thiết kế KT công trình đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe		Khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng, trong môi trường hội nhập quốc tế	Khả năng nhận ra các trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp trong các tình huống kỹ thuật và đưa ra những đánh giá sáng suốt, phải xem xét tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội
	CDR -3.3	Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp		Khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà tất cả thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và bình đẳng, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện và	Khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau cung cấp khả năng lãnh đạo, tạo môi trường hợp tác và toàn diện, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng

<b>Mục tiêu</b>	<b>CĐR</b>	<b>ĐHSPKT</b>	<b>ĐH Văn Lang</b>	<b>ĐH KT TP.HCM</b>	<b>ĐH NUS Singapore (bản dịch)</b>
				đạt được các mục tiêu đề ra	mục tiêu
Nhóm 4: Vận hành & sáng tạo	CĐR -4.1	Đánh giá được sự tác động của dự án quy hoạch và KT đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại	ĐT năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực thiết kế KT xây dựng và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.	Khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn để thiết kế ra giải pháp đáp ứng các nhu cầu cụ thể trong lĩnh vực KT, trên cơ sở xem xét đến tính an toàn, sức khỏe và lợi ích cộng đồng, môi trường, khả thi của dự án trong và ngoài nước	Khả năng phát triển và tiến hành thử nghiệm thích hợp, phân tích và giải thích dữ liệu và sử dụng phán đoán kỹ thuật để đưa ra kết luận
	CĐR -4.2	Phân tích các hình thái tổ chức và văn hóa DN để làm việc thành công			
	CĐR -4.3	Chọn lựa mô hình KT thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững			
	CĐR -4.4	Thiết kế KT một phần hoặc toàn bộ dự án nhằm đảm bảo mục tiêu cần đạt dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học			
	CĐR -4.5	Đề xuất các giải pháp thi công một phần hoặc toàn bộ phần KT công trình xây dựng	Giúp NH xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.		Khả năng tiếp thu và áp dụng kiến thức mới khi cần thiết, sử dụng các chiến lược học tập phù hợp.
	CĐR -4.6	Xác định giải pháp phù hợp để quản lý KT công trình xây dựng như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp			
	CĐR	Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm			





Hình học họa hình 1: giao - hình chiếu thẳng góc	1	1				2		2			1							
Thực hành Hội họa 1: Hình họa (Tượng tròn, Tĩnh vật)		2		1		1												
Thực hành Hội họa 2: Phong cảnh - màu nước		2		1		1												
ĐA Cơ sở kiến trúc 1: Đường nét- chữ số		1	1				1											
ĐA Cơ sở kiến trúc 2: Vẽ mẫu nhà		2	1				1											
Nhập môn Kiến trúc		2	2	2		2	2	2	1		2	1						
<b>Giáo dục thể chất 1</b>																		
<b>Học kỳ 2</b>																		
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2								2		2	2					
Thực tập tin học chuyên ngành Kiến trúc 1 (AUTOCAD+SKETCHUP)		2	2	2					1	2								
Hình học họa hình 2: hình chiếu phối cảnh	2	2				2		2	1									
Cấu tạo kiến trúc công trình DD & CN – BTL		2	2	2	2		2									2	2	
ĐA Cơ sở kiến trúc 3: Diễn họa – KT nhỏ		2	2				2		1					1	1	1		
Nguyên lý bố cục tạo hình kiến trúc		2	2	2		2	2		1	2		1		2		1		
Thực hành Điêu khắc: Tổ hợp hình khối kiến trúc		2	2	2		2	2		1					2		1		
<b>Học kỳ 3</b>																		
Thực tập tin học chuyên ngành Kiến trúc 2 (REVIT+3DMAX)		3	3	3	2		3			2					2			1
Cây xanh, môi trường & Con người		3	3	3		2				2	2	2		2	2	2		
ĐA bố cục tạo hình kiến trúc		3	3	3		2	3		1	2		2		2		2		

ĐA Cơ sở kiến trúc 4: Vẽ ghi		3	3				3												
Nguyên lý thiết kế kiến trúc công trình Dân dụng		3	3	3	2	2	3		2			2		2	2	2			1
ĐA thiết kế kiến trúc: quán hoa, quán sách, bến xe bus, bến tàu thủy			2	2			2		1					2	2	2			
ĐA thiết kế kiến trúc CTCC 1: quy mô nhỏ			2	2			2		1					2	2	2			
<b>Học kỳ 4</b>																			
Cơ học công trình/*)		3		3			3		3		3								
Vật lý kiến trúc (Quang học-thông gió, âm học)		3	3	3	2	3	3		2		2	2		3	3	3			
Nguyên lý thiết kế kiến trúc Công nghiệp		3	3	3	2	2	3				2			2	3	3			
ĐA thiết kế kiến trúc: Nhà ở riêng lẻ			3	3			3		2	2				2	2	2			
ĐA thiết kế kiến trúc CTCC 2: quy mô vừa			3	3			3		2					2	2	2			1
ĐA kỹ thuật mô hình kiến trúc		3	3	3		3	3		3					3		3			
Thực tập kỹ thuật		3	3	3		2		2	2			2		2		2			1
<b>Học kỳ 5</b>																			
Thực tập tin học chuyên ngành Kiến trúc 3: B.I.M		3	3	3		3	3				2					3			2
Lịch sử kiến trúc phương Tây		3	3	3					3	2		2							
Kết cấu công trình (BTCT+Thép+Gỗ)		3		3			3				2								
Nguyên lý Quy hoạch đô thị		3	3	3	3	3	3	2	3	2	2	3	2	3	3	3			2
ĐA thiết kế kiến trúc: Nhà ở thấp tầng			3	3			3		3	2				3	3	3			1
ĐA thiết kế kiến trúc công nghiệp			3	3			3		3	2				3	3	3			
ĐA Thiết kế nội thất 1			3	3			3		3	2				3	3	3			
<b>Học kỳ 6</b>																			

GIS trong kiến trúc & quy hoạch		3	3	3	3	3	3		3	3	2	3		3	3				
Trang thiết bị công trình		3	3	3	3				3					3	3	3	2		
Lịch sử kiến trúc phương Đông & Việt Nam		3	3	3	3			2		3		3							
ĐA thiết kế kiến trúc CTCC 3: quy mô lớn			3	3			3		3	3				3	3	3		2	2
ĐA Quy hoạch chi tiết Đơn Vị Ở			3	3	3		3		3	2				3	3	3		2	2
ĐA Thiết kế nội thất 2			3	3			3		3	2				3	3	3			
Tự chọn môn KHXH&NV																			
<b>Học kỳ 7</b>																			
Kỹ thuật hạ tầng Công trình (điện+nước)		3	3	3	3	3			3		2		3	3	3	3			
TT. Trắc địa	2	2		3	3		3	3	3	3	2								
Bảo tồn & trùng tu di sản		3	4	4	4	3	4	3	3		3	4	3	4			3	3	3
Thiết kế đô thị		3	4	4	4	3	3		3		2	4	2	4	3	4		2	2
Kiến trúc cảnh quan		3	4	4	4	3	3		3		2	4	2	4	3	4		2	2
ĐA thiết kế cải tạo+bảo tồn CT quy mô vừa			4	4			3		3	3				4	3	4		2	2
ĐA thiết kế kiến trúc CTCC 4: Bệnh viện, TTTM văn phòng			4	4			4	3	3	3	3			4	4	4		3	3
<b>Học kỳ 8</b>																			
Thiết kế Môi trường & Kiến trúc bền vững		3	4	4	4	4	4	3	4	3	3	4	3	4	4	4			3
ĐA thiết kế ngoại thất: cảnh quan sân vườn, công viên			5	4			4		4	4	3	4	3	4	4	4		3	3
ĐA thiết kế kiến trúc Tổng Hợp			5	4			5	3	5	4	3	4	3	5	4	4		3	3
<b>Tự chọn môn chuyên ngành</b>																			
Thực tập - Tham quan		4	4	4		3	4		4	3		4	3	4		4	3		
Thực tập tốt nghiệp			5	4	4	4	4	4	4	4		4	4		4	4	4	4	
Khởi nghiệp và sáng tạo trong XD						4	5	5					4						4

Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật		3		5		4	4	5	4		3							4	4	
<b>Học kỳ 9</b>																				
Đồ án tốt nghiệp	3	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	3	5	4	5	5	5	4	5	4

**Bảng 6. Lộ trình phát triển kiến thức của CTĐT KT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022)**

Chuẩn đầu ra	1			2					3			4							
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
Học kỳ 1	2	2	2	3	2	2	3	3	2	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0
Học kỳ 2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	0	2	2	2	1	2	2	0	0
Học kỳ 3	0	3	3	3	2	2	3	0	2	2	2	2	0	2	2	2	0	0	1
Học kỳ 4	0	3	3	3	2	3	3	2	3	2	3	2	0	3	3	3	0	1	1
Học kỳ 5	0	3	3	3	3	3	3	2	3	3	2	3	2	3	3	3	2	2	2
Học kỳ 6	0	3	3	3	3	3	3	2	3	3	2	3	0	3	3	3	2	2	2
Học kỳ 7	2	3	4	4	4	3	4	3	3	3	3	4	3	4	4	4	3	3	3
Học kỳ 8	0	4	5	5	4	4	5	5	5	4	3	4	4	5	4	4	4	4	4
Học kỳ 9	3	4	5	5	5	5	5	5	5	5	3	5	4	5	5	5	4	5	4



**Bảng 7. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT KT theo ý kiến của các BLQ từ 2018 đến 2022 (Áp dụng từ năm 2023)**

<b>Năm học</b>	<b>Nội dung đã hiệu chỉnh</b>	<b>Lý do hiệu chỉnh</b>
<i>A. Trường</i>		
2019-2020	Khôi kiến thức LLCT + Pháp luật tăng từ 4 môn thành 6 môn (thêm 1TC)	Theo các văn bản hướng dẫn của trường
	Giảm Môn "Khóa luận tốt nghiệp" giảm từ 10TC xuống còn 9TC	
	Sắp xếp lại logic các MH ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức	
2020-2021	Bổ sung kiến thức về Sáng tạo và khởi nghiệp, và Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật	Theo các văn bản hướng dẫn của trường
	Sắp xếp lại logic các MH ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức	Đảm bảo lộ trình kiến thức của CTĐT
2022-2023	Hiệu chỉnh từ 19 CĐR xuống còn 9 CĐR	Theo các văn bản hướng dẫn của trường
	Tăng Môn "Khóa luận tốt nghiệp" từ 09 TC lên 10 TC	
	Sắp xếp lại logic các MH ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức	Đảm bảo lộ trình kiến thức của CTĐT
<i>B. Khoa và BM</i>		
2019-2020	Môn "Khóa luận tốt nghiệp" giảm từ 10TC xuống còn 9TC	Theo các quy định của trường, và các ý kiến hợp của HĐ KHĐT K.XD
	Sắp xếp lại logic các MH	
2020-2021	Thay MH "Chuyên đề KT CN" 2TC thành MH "Chuyên đề KT" 02TC	
2022-2023	Điều chỉnh ĐA CTCC3 từ 03 TC xuống 02 TC, ĐA Tổng hợp từ 04 TC xuống 03 TC, bổ sung 01 môn ĐA KT phát triển bền vững 02 TC	
	Điều chỉnh MH Trang thiết bị công trình từ 02 TC (lý thuyết) thành 02 TC (1 lý thuyết + 01	

Năm học	Nội dung đã hiệu chỉnh	Lý do hiệu chỉnh
	thực hành)	
	Thay MH Thực tập trắc địa thành MH Chuyên đề KT	
	Chuyển ĐA mô hình KT thành Thực hành ĐA mô hình KT	
	Chuyển MH Lịch sử KT phương Đông & VN từ 03 TC thành 02 TC, chuyên MH Lịch sử KT phương Tây từ 02 TC thành 03 TC.	
	Môn "Khóa luận tốt nghiệp" tăng từ 09 TC lên 10 TC	
<i>C. Doanh nghiệp</i>		
2020-2021		Theo ý kiến DN họp ngày 27/11/2021
2022-2023		Theo ý kiến DN họp ngày 06/11/2022
<i>D. Giảng viên</i>		
2021-2022		Theo ý kiến của GV BM ngày 19/9/2021 và 21/12/2022
<i>E. Cựu SV</i>		
2022-2023		Theo kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp (đã bảo vệ KLTN) ngày 20/8/2022

**Bảng 8. Ma trận tương quan giữa PPGD với các CĐR của một số MH trong CTĐT KT**

MH	Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy					
		Thuyết giảng	SV thuyết trình	Hỏi đáp	Thảo luận nhóm	Dự án	Phân công bài tập
Thiết kế đô thị (DUES3 24216)	CLO1. Lập luận, đánh giá được những giá trị đặc trưng của đô thị, từ đó đề xuất giải pháp tối ưu	X	X	X	X	X	
	CLO2. Có khả năng sáng tạo, tạo hình khối, tổ chức sắp đặt trật tự các hình khối KT & công trình trang trí, cảnh quan nên trong không gian đô thị. Kỹ năng sắp xếp hợp lý các chức năng – công năng các công trình với không gian đô thị, tổ chức giao thông dây chuyền sử dụng. Khả năng tổ chức & phối hợp làm việc chuyên nghiệp dựa trên đạo đức nghề nghiệp và luật pháp, trách nhiệm chủ động thực hiện theo kế hoạch.	X			X	X	X
	CLO3. Khả năng giao tiếp, giải thích, trình bày truyền đạt ý tưởng rõ ràng bằng hình ảnh và lời nói từ đơn giản đến phức tạp. Khả năng quản lý nhóm trong hoạt động xây dựng giải quyết các vấn đề liên quan đến hình thái và thiết kế một đô thị.		X	X	X	X	X
	CLO4. Khả năng thiết lập các yếu tố chức năng công trình di sản để đưa ra giải pháp tối ưu cho công trình đô thị.	X	X		X	X	X

MH	Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy					
		Thuyết giảng	SV thuyết trình	Hỏi đáp	Thảo luận nhóm	Dự án	Phân công bài tập
Kiến trúc cảnh quan (PLAR3 24316)	CLO1. Đánh giá các vấn đề không gian mở đô thị, cảnh quan đô thị liên đến thiết kế quy hoạch & KT trong ngoài công trình.	X	X	X	X	X	
	Khả năng tổng hợp & đánh giá và lên ý tưởng thiết kế tối ưu một hoặc nhiều không gian mở hoặc cảnh quan hẹp trong phạm vi công trình Tổ chức & phối hợp làm việc chuyên nghiệp và trách nhiệm, chủ động dựa trên đạo đức nghề nghiệp và luật pháp	X	X	X	X	X	X
	CLO2. Khả năng đối nội đối ngoại, kết nối hợp tác sâu rộng giữa các bên trong môi trường làm việc chuyên nghiệp Khả năng lãnh đạo nhóm bằng việc thiết lập kế hoạch tổng thể, tổ chức, triển khai các mục tiêu công việc		X		X	X	
	CLO3. Khả năng phân tích kỹ thuật & công nghệ kỹ thuật cảnh quan KT chuyên sâu và chọn lựa giải pháp kỹ thuật tối ưu từng bước đề xuất giải pháp thiết kế cảnh quan.		X		X	X	X
Nguyên lý bố cục tạo hình kiến trúc	CLO1. Nhận thức về các yếu tố tạo hình, phương thức tạo lập một bố cục tạo hình.	X		X	X		

MH	Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy					
		Thuyết giảng	SV thuyết trình	Hỏi đáp	Thảo luận nhóm	Dự án	Phân công bài tập
(LAPA2 21016)	CLO2. Vận dụng phương thức nghiên cứu và chuyển hóa các nguyên lý, nguyên tắc bố cục tạo hình vào quá trình sáng tác. Khả năng tổng hợp & đánh giá tổng thể một bố cục KT từ các tỷ lệ tương quan Tổ chức & phối hợp làm việc chuyên nghiệp	X		X	X	X	X
	CLO3. Khả năng đối nội đối ngoại, kết nối hợp tác sâu rộng giữa các bên trong môi trường làm việc chuyên nghiệp Khả năng lãnh đạo nhóm bằng việc thiết lập kế hoạch tổng thể, tổ chức, triển khai các mục tiêu công việc		X	X	X		X
	CLO4. Khả năng phân tích thẩm mỹ bố cục KT chọn lựa giải pháp tối ưu.		X	X		X	X
ĐA thiết kế CTCC1 (SAPP42 1816)	CLO1. Vận dụng kiến thức của thể loại CTCC và phân biệt với các loại công trình khác cũng như những biến đổi theo các thời kỳ đề thiết kế công trình. Vận dụng kỹ năng và tư duy cá nhân tích cực nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề trong thiết kế.	X		X		X	X
	CLO2. Thiết lập môi trường làm việc của quá trình thiết kế yêu cầu về sự hợp tác nhóm và sáng tạo của cá nhân.		X		X	X	X

MH	Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy					Phân công bài tập
		Thuyết giảng	SV thuyết trình	Hỏi đáp	Thảo luận nhóm	Dự án	
	Kỹ năng thể hiện bằng phần mềm đồ họa và mô hình mô phỏng						
	CLO3. Vận dụng các yếu tố thẩm mỹ & kỹ thuật để thực hiện sáng tác KT Nắm rõ giải pháp kỹ thuật CT thích nghi với từng bối cảnh đô thị cũng như các yêu cầu cầu thay đổi của xã hội và DN	X		X		X	X

**Bảng 9. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và K.XD**

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
Phòng ĐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến ĐT;</li> <li>- Định kỳ giám sát KQHT của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập;</li> <li>- Xét và công nhận tốt nghiệp;</li> <li>- Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến ĐT;</li> <li>- Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký MH, xếp lịch học, quản lý điểm...</li> </ul>
Phòng TS&CTSV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông;</li> <li>- Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh;</li> <li>- Tư vấn giải đáp thắc mắc của SV liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của SV;</li> <li>- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD;</li> </ul>

<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.</li> </ul>
Phòng KHCN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đôn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết;</li> <li>- Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV;</li> <li>- Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...</li> </ul>
Phòng QHDN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối giữa Trường và các DN; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ DN tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu DN, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Trường – DN - SV;</li> <li>- Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các DN thuộc phạm vi các ngành nghề ĐT của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động ĐT của Trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp;</li> <li>- Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của DN và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác GD và ĐT, nghiên cứu Khoa học;</li> <li>- Kết nối CSV và tổ chức các hoạt động của CSV trường;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.</li> </ul>
Thư viện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học;</li> <li>- Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin;</li> <li>- Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.</li> </ul>
Trung tâm Dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD;</li> <li>- Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho SV;</li> </ul>

<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho SV;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/ Đội/ Nhóm SV;</li> <li>- Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu SV.</li> </ul> <p><i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT.DVSV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i></p>
Trung tâm thông tin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TT TTMT thực hiện các nhiệm vụ về CNTT của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.</li> </ul>
Trạm Y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường;</li> <li>- Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp;</li> <li>- Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe;</li> <li>- Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các PTN, PTH.</li> </ul>
Ban quản lý KTX	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh;</li> <li>- Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ ĐT ở nội trú;</li> <li>- Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX;</li> <li>- Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini.</li> </ul>
Đoàn TN, Hội SV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV.</li> </ul>



<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ.</li> <li>- Quản lý góc sẻ chia</li> <li>- Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality</li> </ul>
TT.Giáo dục Thể chất và Quốc phòng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý các CLB: bóng đá, bóng chuyền, boxing, bóng rổ, cờ, cầu lông, võ thuật (karatedo, Việt Nam võ ta)</li> </ul>
Thư ký Khoa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp, theo dõi tình hình sĩ số SV thực tế trong thời gian học tập ở Khoa;</li> <li>- Tham gia xét tạm dừng học, buộc thôi học, vào học lại đối với SV của các lớp thuộc Khoa quản lý;</li> <li>- Kiểm tra điểm các HK của SV sắp ra trường, thông báo cho SV và tổng hợp điểm sai để chỉnh sửa;</li> <li>- Lên danh sách tổng hợp điểm các HK để xét cho phép làm khóa luận, luận văn tốt nghiệp đối với SV năm cuối.</li> <li>- Tổ chức cho giảng viên đăng ký đề tài hướng dẫn và SV đăng ký tên đề tài thực hiện;</li> <li>- Tổ chức báo cáo bảo vệ đề tài tốt nghiệp (công văn thành lập HĐ, mượn phòng, máy chiếu, chuẩn bị hồ sơ cho HĐ, thu nhận đề tài của SV, tổng hợp điểm báo cáo tốt nghiệp);</li> <li>- Sắp xếp, bảo quản hồ sơ của đơn vị liên quan đến chương trình giáo dục ĐH, ĐCCT, đề thi và các quyết định tạm dừng học, thôi học, học lại, khen thưởng, kỷ luật và hồ sơ SV tốt nghiệp;</li> <li>- Tư vấn các chính sách, quy định quý chế Trường, các quy trình làm việc cho SV;</li> </ul>

<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận các đơn từ, đề nghị của SV, kiểm tra, trình ký, trả lại cho SV;</li> <li>- Thông báo tới SV các thông tin của BCN Khoa và các BM thuộc Khoa;</li> </ul>
<p>Tư vấn viên</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa; hướng dẫn SV đăng ký MH ở mỗi HK và tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng SV ở mỗi HK và toàn khóa học;</li> <li>- Tư vấn cho SV thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện, thực hiện quy định công tác xã hội;</li> <li>- Tư vấn, giải đáp và hướng dẫn SV nắm vững, thực hiện đúng đắn đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật; chế độ chính sách liên quan đến NH;</li> <li>- Tiếp nhận, xử lý hoặc tư vấn cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan;</li> <li>- Tham dự họp và tư vấn cho Khoa/trường trong công tác xét khen thưởng, kỷ luật, xét tốt nghiệp, xét chọn học bổng tài trợ,...khi được yêu cầu;</li> <li>- Giới thiệu cho SV những địa chỉ (cán bộ, đơn vị) để được nhận tư vấn;</li> <li>- Nắm vững phần mềm quản lý ĐT để hỗ trợ công tác tư vấn cho SV.</li> </ul>
<p>Nhân viên PTN</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập, tiếp nhận, ghi nhãn và/hoặc phân tích các mẫu vật liệu bằng cách sử dụng đúng thiết bị thí nghiệm;</li> <li>- Thiết kế và thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm trong PTN phù hợp với quy trình tiêu chuẩn, ghi lại những quan sát và giải thích các phát hiện;</li> <li>- Lưu trữ tất cả các dữ liệu thí nghiệm và kết quả thử nghiệm một cách chính xác, ở định dạng quy định (bằng văn bản và trên hệ thống máy tính);</li> <li>- Đảm bảo rằng các hướng dẫn an toàn được tuân thủ mọi lúc trong PTN;</li> <li>- Duy trì nhật ký hàng ngày và sổ ghi chép thiết bị;</li> <li>- Vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng, hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm;</li> <li>- Đặt hàng vật dụng thí nghiệm khi được yêu cầu;</li> </ul>

<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết;</li> <li>- Luôn cập nhật những phát triển Khoa học kỹ thuật có liên quan;</li> <li>- Ngoài ra, Nhân viên PTN cũng có trách nhiệm hỗ trợ các chuyên gia - những người chịu trách nhiệm chính về thí nghiệm, nghiên cứu Khoa học và ứng dụng. Nói cách khác, Nhân viên PTN làm việc theo yêu cầu và sự chỉ đạo của những chuyên gia, giáo sư, tiến sỹ ở nơi làm việc.</li> </ul>

**Bảng 10. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019 – 2023**

STT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	K.CNHH &TP	Trung cấp chính trị				1		
2	K.ĐTQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1	
3	K.KHƯD	Trung cấp chính trị				1		
4	P.ĐT	BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	2					
5	P.TCHC	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng ĐH quốc tế theo QS			3			
6	P.TCHC	Trí tuệ nhân tạo			1			
7	P.TCHC	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên ĐH				1		
8	P.ĐT	Trí tuệ nhân tạo			1			
9	P.ĐTKCQ	Trung cấp chính trị				1		
10	P.QHQT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng ĐH quốc tế theo QS			2			
11	P.TT	Trung cấp chính trị				1		

STT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
12	P.ĐBCL	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các CSGD		2				
13	P.ĐT	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các CSGD		1				
14	P.ĐT	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và ĐT đề án tuyển sinh năm 2020		1				
15	P.ĐTKCQ	Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ		1				
16	P.ĐTKCQ	tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên GD MH giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2022				1		
17	P.KHCN	Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và DN	1					
18	P.KHCN	STEMCON2019	1					
19	P.KHCN	đi làm việc với Trường ĐH Nha Trang để chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỹ thuật và Hệ thống ICSSE2021 diễn ra từ ngày 26/8 đến 28/8/2021 tại Nha Trang			5			
20	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				1		
21	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				4		
22	P.KHCN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng ĐH quốc tế theo QS			4			

STT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
23	P.KHTC	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi SV quốc tế	2					NN
24	P.KHTC	Bồi dưỡng công tác tài chính, tài sản và đầu tư năm 2019	3					
25	P.KHTC	Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và DN	1					
26	P.KHTC	Quản trị rủi ro tài chính và thuế tại các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập từ góc nhìn của Kiểm toán nhà nước và Kiểm toán nội bộ		2				
27	P.KHTC	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình ĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1		
28	P.KHTC	Nghiệp vụ đấu thầu nâng cao				3		
29	P.KHTC	Thăm quan và học tập các mô hình quản lý giáo dục tại các trường ĐH ở Mỹ (ASU, Suny Binghamton, Califorlia State University, Kettering University)				1		
30	P.QHDN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng ĐH quốc tế theo QS			1			
31	P.QHQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1	
32	P.TBVT	ĐT đấu thầu qua mạng		3				
33	P.TBVT	Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công					1	
34	P.TCHC	Tập huấn công tác truyền thông về GDDT nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ	1					

STT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
		làm công tác hành chính và truyền thông của các trường ĐH, cao đẳng sư phạm						
35	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban Chỉ huy quân sự các trường, cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ, các CSGD ĐT về công tác Quốc phòng quân sự, tự vệ phòng chống khủng bố và bạo lực học đường năm 2019	1					
36	P.TCHC	Kỹ năng chuyên sâu về luật lao động, tiền lương, luật BHXH, BHYT, BHTN áp dụng năm 2019 - 2020	2					
37	P.TCHC	Tập huấn công tác Văn thư, Lưu trữ	2					
38	P.TCHC	Tọa đàm triển khai Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Chính Phủ			1			
39	P.TCHC	Tập huấn công tác thi đua, khen thưởng năm 2022				1		
40	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban chỉ huy Quân sự các trường, cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ về công tác quốc phòng, quân sự, lực lượng tự vệ năm 2022				1		
41	P.TCHC	tập huấn công tác tổ chức cán bộ					2	
42	P.TCHC	bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra					1	
43	P.TCHC	BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	1					
44	P.TCHC	Trung cấp chính trị				2		
45	P.TS&CT SV	Xây dựng mô hình phối hợp Trường - gia đình - xã hội; mô hình Câu lạc	1					

STT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
		bộ rèn luyện kỹ năng trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, SV						
46	P.TS&CT SV	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và ĐT đề án tuyển sinh năm 2020		1				
47	P.TT	Chương trình bồi dưỡng năng lực xử lý khủng hoảng truyền thông	1					
48	P.TT	Kỹ năng truyền thông quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ ĐH		1				
49	P.TTGD	Tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thi THPT quốc gia năm 2019	1					
50	P.TTGD	Khóa tập huấn nghiệp vụ thanh, kiểm tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo		1				
51	P.TTGD	Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, DN Khóa 02 năm 2020		1				
52	P.TTGD	Tập huấn công tác Công đoàn		1				
53	TT CNPM	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên ĐH					3	
54	TT DV	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình ĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1		
55	TT DV	Nghiệp vụ quản lý – sử dụng tài sản công					1	
56	TT ST&KN	Hỗ trợ quản trị dự án khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số			1			
57	TT TTMT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng ĐH quốc tế theo QS			1			

STT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
58	TT TTMT	Trí tuệ nhân tạo			2			
59	TT TTMT	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên ĐH				1		
60	TT.GDTC &QP	Nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH	1					
61	TT.TTMT	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi SV quốc tế	2					
62	TTCNPM	Ứng dụng CNTT trong quản lý khóa học trực tuyến	1					
63	TTCNPM	Dạy học theo năng lực - chuyển đổi theo giáo dục 4.0	1					
64	Thư viện	Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở	1					
65	Thư viện	Các dịch vụ thư viện ĐH hiện đại	1					
66	Thư viện	Tiêu chuẩn chức danh Thư viện viên hạng II	2					
67	Thư viện	Kỹ năng tập huấn kiến thức thông tin trong thư viện	1					
68	Thư viện	Khảo thí trực tuyến trong trường ĐH - kinh nghiệm và thực tiễn của liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ				1		
69	Thư viện	Thư viện ĐH trong thế giới hậu Covid					3	
70	Thư viện	theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện khóa 8 năm 2023					3	
71	Thư viện	Trí tuệ nhân tạo			1			
72	Thư viện	Trung cấp chính trị				2		
	<b>Tổng:</b>	<b>109</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>23</b>	<b>25</b>	<b>16</b>	



**Bảng 11. Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHSPT**

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm tuyên truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các BLQ triển khai kế hoạch tuyên truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là SV trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	<p>Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp: <i>[H8.08.01.05]</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình</li> <li>- Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương</li> <li>- Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường</li> <li>- Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội</li> <li>- Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp;</li> <li>- Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,...</li> <li>- Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, Smart solutions...</li> </ul>
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

**Bảng 12. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Trường quản lý (theo công văn số 1877/ĐHSPT-ĐT ngày 27/7/2023)**

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Cơ sở I		174.247	116.272
2	Cơ sở II		44.408	24.028
<b>Tổng cộng</b>			<b>218.655</b>	<b>140.300</b>
<b>Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...</b>				
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở ĐT</b>	<b>435</b>		<b>36.763</b>
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2		2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75		8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63		5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85		4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225		21.238
1.6	Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở ĐT	204		7.781
1.7	Khu tự học của SV	6		7.744
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>2</b>		<b>4.490</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>194</b>		<b>38.645</b>
<b>4</b>	<b>Nhà thể thao đa năng, sân bóng</b>	<b>8</b>		<b>17.790</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>639</b>		<b>97.688</b>

**Bảng 13. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường**

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	SL	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê

1	Phòng học	183	Projector TV LCD Máy lọc nước Máy điều hòa	SV,G V	16.585	16.585		
2	Thư viện	2	Máy quét mã vạch Máy tính LCD Máy in thẻ Đầu đọc thẻ Bộ giải pháp quản trị thư viện	Toàn trường	4.496	4.496		
3	Phòng thí nghiệm	61	–	SV,G V	11.866	11.866		
4	Phòng thực hành	44	–	SV,G V	10.507	10.507		
5	Nhà tập đa năng	2	–	Toàn trường	5.681	5.681		
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc)	107	Bộ bàn văn phòng Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên phòng / ban/ trung tâm, Khoa	15.489	15.489		
7	Ký túc xá	2	Tủ Giường tầng	SV	19.286	19.286		
8	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	14.075		14.075	
	Tổng cộng				97.985	97.985		

**Bảng 14. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022**

T T	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các PTN Khoa Điện – Điện tử, K.XD, Khoa In, Khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Trường phục vụ GDQP cơ sở 2...	182.944	
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500	
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, PTH nghề Khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...	2.300	
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500	
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...	32.000	
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188	
Hiện Trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1			

**Bảng 15. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Trường từ 2018-2022**

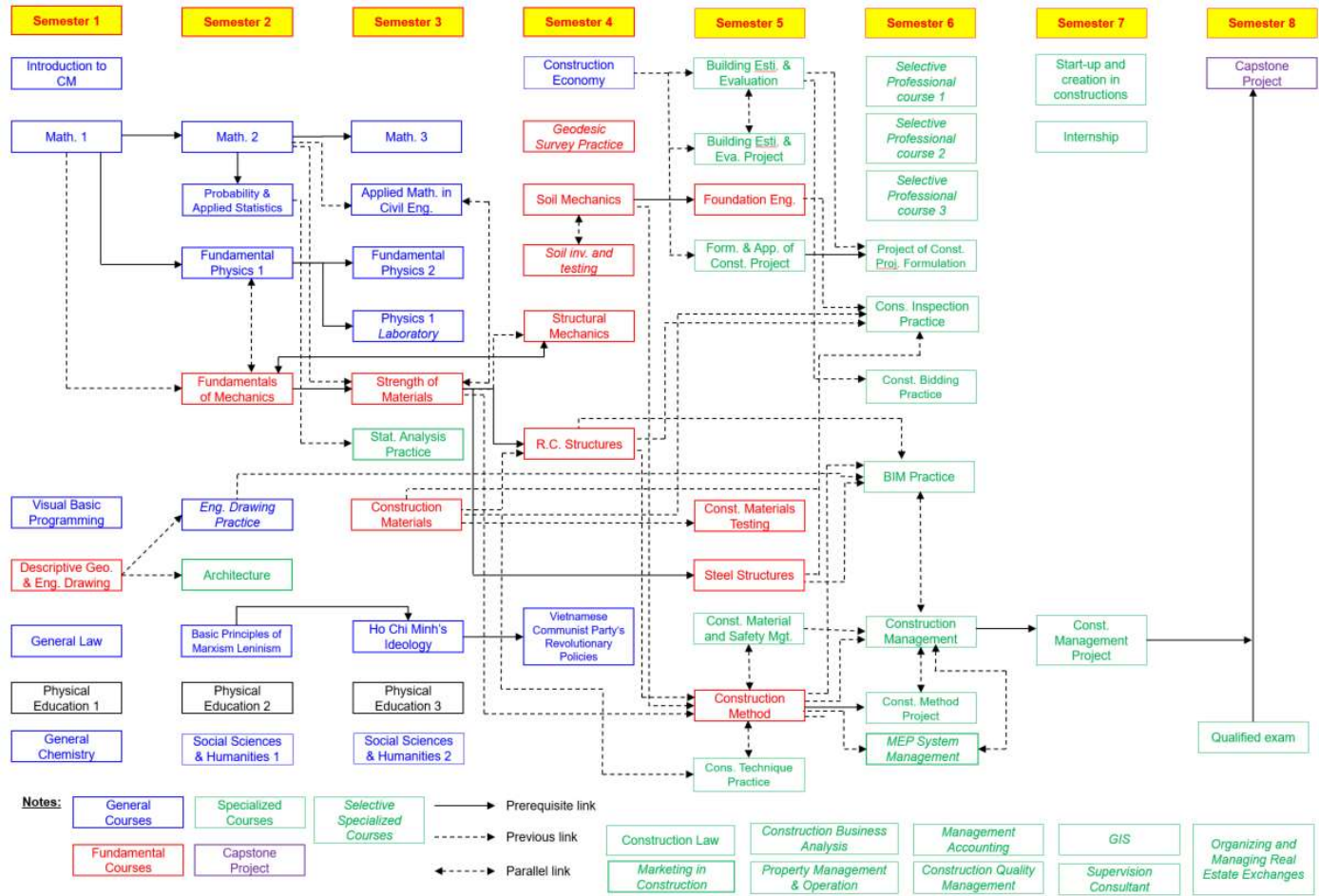
Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
<b>Khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Trường</b>							
<b>Môi trường</b>	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sân, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới
<b>Sức khỏe</b>	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ SV về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	
<b>An toàn</b>	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	
<b>Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc</b>							
<b>Môi trường</b>	<b>Mục I.</b> Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	95,7	96,5	97,66	77,39	Khảo sát từ tháng 07/2022 nên sẽ bổ sung sau	
	<b>Mục V.</b> Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu GD	61,1	59,7	61,65	57,54		
	<b>Mục V.</b> Chất lượng ánh sáng đáp ứng	82,9	86,8	84,21	88,7		

	Nội dung	Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
	yêu cầu GD						
<b>Sức khỏe</b>	<b>Mục V.</b> Trạm y tế (khảo sát về CLPV chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	82,9	86,8	84,21	87,7		
	<b>Mục VI.</b> Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN/PTH, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	85,94	80,82		
<b>An toàn</b>	<b>Mục VI.</b> Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,44	73,97		
	<b>Mục VI.</b> Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,88	67,12		

**Bảng 16. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV**

TT	Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
1	SV gặp khó khăn trong việc đăng ký MH trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ ĐT	Trường ban hành quy định cho phép SV năm cuối được đăng ký MH trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04].</i>
2	SV trượt các MH và không thể đăng ký các MH của chương	Trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp SV hoàn thành

	trình cũ.	đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .
3	SV trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành MH	Trường mở thêm các lớp ở HK hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .
4	Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những MH phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế Chương trình ĐT có các nhóm MH tự chọn và các MH liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .
5	SV khó khăn về tài chính đóng học phí.	Trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho SV sau thời gian học ở trường. Trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho SV có hoàn cảnh. Đồng thời, Trường cũng ban hành quy chế cho SV vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]; [H11.11.02.09]; [H11.11.02.10]</i> .
6	SV chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]; [H11.11.02.12]</i> .
7	Một số khó khăn khác SV cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ SV trong từng Khoa <i>[H11.11.02.03]</i> .



Hình 4. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các MH của CTĐT KT (2018-2022)



**DANH MỤC MINH CHỨNG**  
**TIÊU CHUẨN 1**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo</b>						
<b>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD ĐH, phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật GDDH</b>						
<b>Tiêu chí 1.1</b>	1	H1.01.01.01	a. Quyết định ban hành CTĐT*. b. CTĐT KT năm 2018	1273/QĐ-ĐHSPKT, 3/8/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường /P.ĐT
	2	H1.01.01.02	Biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2020*	27/12/2020	K.XD	Cấp Khoa
	3	H1.01.01.03	Biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2021*	26/01/2021	K.XD	Cấp Khoa
	4	H1.01.01.04	Biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2022*	21/8/2022	K.XD	Cấp Khoa

5	H1.01.01.05	Quyết định ban hành KHCL của Trường giai đoạn 2017-2022*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
6	H1.01.01.06	Luật GDDH năm 2012	18/6/2012	Quốc hội Khóa 13	
7	H1.01.01.07	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH năm 2018	19/11/2018	Quốc hội Khóa 14	
8	H1.01.01.08	Khung trình độ quốc gia	1982/QĐ-TTg, 18/10/2016	Chính phủ	
9	H1.01.01.09	a. Biên bản họp HĐ KHĐT cấp trường đối với mở ngành ĐT KT* b. Thông báo kế hoạch đề án mở ngành	10/8/2016 19/1/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
10	H1.01.01.10	Báo cáo điều tra lao động việc làm	Năm 2018	Tổng cục Thống kê	
11	H1.01.01.11	a. Mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến DN về nhu cầu thị trường việc làm về việc mở ngành ĐT KT* b. Kết quả khảo sát lấy ý kiến DN về nhu cầu thị trường việc làm về việc mở ngành ĐT KT*	15/6/2017 20/3/2018	BM KT	Cấp BM

12	H1.01.01.12	Đề án mở ngành KT năm 2018	05/2018	K.XD	Cấp Khoa
13	H1.01.01.13	Biên bản lấy ý kiến các BLQ về việc triển khai ngành KT năm 2018	23/5/2018	K.XD	Cấp Khoa
14	H1.01.01.14	Phiếu nhận xét phản biện của 2 chuyên gia và biên bản thẩm định về xây dựng CTĐT	15/6/2018	K.XD	Cấp Khoa
15	H1.01.01.15	Quy trình xây dựng và xây dựng mới CTĐT	HD-ĐHSPKT, 15/5/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
16	H1.01.01.16	Hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CTĐT theo yêu cầu về khởi nghiệp và sáng tạo	280/HD-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
17	H1.01.01.17	Hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CTĐT theo yêu cầu 150TC	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
18	H1.01.01.18	Website thể hiện tầm nhìn, sứ mạng, CTĐT, đội ngũ GV và CSVC của K.XD		K.XD	Internet
19	H1.01.01.19	Các bảng hiệu thể hiện tầm nhìn sứ mạng của K.XD trong khuôn viên trường		K.XD	Internet
20	H1.01.01.20	Bản mô tả tóm tắt CTĐT*	15/9/2018	BM KT	Cấp BM
21	H1.01.01.21	Tài liệu quảng bá tuyển sinh (kèm fanpage)*	Mỗi năm	K.XD	Cấp Khoa

<b>Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT</b>						
<b>Tiêu chí 1.2</b>	1	H1.01.02.01	Quy định xây dựng và cải tiến CTĐT	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	2	H1.01.02.02	Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH	Thông tư 17/2021	Bộ GD&ĐT	
	3	H1.01.02.03	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018	74/KH-ĐHSPKT 27/01/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	4	H1.01.02.04	a. Quyết định ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ ĐH	793/QĐ-ĐHSPKT, 19/03/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
			b. CTĐT KT năm 2019-2022			
5	H1.01.02.05	Quyết định công nhận CDR của CTĐT	1272/QĐ-ĐHSPKT, 01/8/2018  1261/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2019  1528//QĐ-ĐHSPKT, 30/3/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT	

6	H1.01.02.06	Quyết định về việc thêm CDR về khởi nghiệp và sáng tạo	1878/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2017  280/HD-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
7	H1.01.02.07	Quy trình đo lường mức độ đạt CDR CTĐT của NH	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
8	H1.01.02.08	Hướng dẫn về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
9	H1.01.02.09	Hướng dẫn hiệu chỉnh tiến độ ĐT ở các MH chung trong CTĐT	2403/HD-ĐHSPKT, 28/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
10	H1.01.02.10	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT	1425/KH- ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
11	H1.01.02.11	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT của K.XD	24/9/2022	K.XD	Cấp Khoa
12	H1.01.02.12	Mẫu đề cương MH trong CTĐT*		BM KT	Cấp BM
13	H1.01.02.13	Bảng ma trận tương quan của các CDR với các MH*		BM KT	Cấp BM

**Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

<b>Tiêu chí 1.3</b>	1	H1.01.03.01	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ ĐT của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, thạc sỹ, tiến sỹ	07/2015/TT-BGDĐT, 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
	2	H1.01.03.02	Kế hoạch đo lường CDR CTĐT theo các năm học		BM KT	Cấp Khoa/BM
	3	H1.01.03.03	Kết quả đo lường và đối sánh mức độ đạt được CDR CTĐT theo các năm học*		BM KT	Cấp Khoa/BM
	4	H1.01.03.04	Quyết định thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH	2350/QĐ-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	5	H1.01.03.05	Kế hoạch về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	6	H1.01.03.06	Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1550/BB-HĐKHĐT, 12/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	7	H1.01.03.07	Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	2380/BB-HĐKHĐT, 23/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	8	H1.01.03.08	Hướng dẫn của P.ĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1712/HD-ĐHSPKT, 20/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT

9	H1.01.03.09	Hướng dẫn của P.ĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ ĐT các MH chung trong CTĐT	2403/HD-ĐHSPKT, 28/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
10	H1.01.03.10	Quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ khóa 2023	1529/QĐ-ĐHSPKT, 30/5/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
11	H1.01.03.11	Kết quả khảo sát với GV, SV đang học, CSV và DN hàng năm	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
12	H1.01.03.12	Quyết định thành lập HĐ TVDN ngành KT	2652/QĐ-ĐHSPKT, 23/9/2023	K.XD	Cấp trường P.TCHC
13	H1.01.03.13	Biên bản họp của các BLQ, đặc biệt là nhà sử dụng lao động*		K.XD	Cấp Khoa
14	H1.01.03.14	Các báo cáo kết quả đo lường CĐR và đối sánh các năm học 2020-2021, 2021-2022 và 2022-2023		BM KT	Cấp BM
15	H1.01.03.15	CTĐT ngành KT trình độ ĐH áp dụng cho năm 2023		BM KT	Cấp BM
16	H1.01.03.16	Bảng mapping CĐR-PIs-TĐNL của CTĐT 2023		BM KT	Cấp BM

## TIÊU CHUẨN 2

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả Chương trình đào tạo</b>						
<b>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật</b>						
<b>Tiêu chí 2.1</b>	1	H2.02.01.0 1	CTĐT và bản mô tả/đề cương MH/HP ngành KT gồm các phiên bản 2018, 2019 và 2023*	Năm 2018, 2019 và 2023	K.XD	Cấp Khoa
	2	H2.02.01.0 2	a.Kế hoạch điều chỉnh CTĐT giai đoạn 2018-2022*  b. Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH năm 2022 khoa Xây dựng	1425/KH-ĐHSPKT 22/08/2022  29/29/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	3	H2.02.01.0 3	Ma trận kỹ năng và CĐR của các HP	Năm 2018, 2019 và 2023	BM KT	Cấp BM
	4	H2.02.01.0 4	Bản đối sánh các nội dung mô tả CTĐT ngành KT trình độ ĐH qua các lần điều chỉnh	11/2021, 8/2022, 11/2022	BM KT	Cấp BM



	5	H2.02.01.0 5	Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về điều chỉnh CTĐT KT	7/12/2020, 21/11/2021, 21/08/2022, 06/11/2022	K.XD	Cấp Khoa
	6	H2.02.01.0 6	Biên bản họp của HĐ KHĐT Khoa về hoạt động rà soát CTĐT*	BB 15/10/2020, BB 26/01/2021, 02/BB- KXD/2022, 14/11/2022	K.XD	Cấp Khoa
	7	H2.02.01.0 7	Website của Khoa công bố CTĐT		K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 2.2. Đề cương các MH đầy đủ thông tin và cập nhật</b>						
<b>Tiêu chí 2.2</b>	1	H2.02.02.0 1	ĐCCT của tất cả các MH trong CTĐT KT trong giai đoạn 2018-2023	Khóa 2018-2022 và Khóa 2023	K.XD	Cấp Khoa
	2	H2.02.02.0 2	a. Kế hoạch rà soát điều chỉnh đề cương MH.  b. Quyết định ban hành khung chương trình ĐT kỹ sư trình độ ĐH	1425/KH-ĐHSPKT 22/08/2022  2087/QĐ-ĐHSPKT 05/08/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	3	H2.02.02.0 3	Hướng dẫn, quy định sửa đổi đề cương MH các CTĐT và ngành KT	280/HD-ĐHSPKT, 08/11/2022, 28/10/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT

	4	H2.02.02.0 4	Thông báo cập nhập, bổ sung hoàn thiện CTĐT	1425/KH-DHSPKT 22/08/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	5	H2.02.02.0 5	Danh sách các MH mới được bổ sung qua các lần điều chỉnh, cập nhật		BM KT	Cấp BM
	6	H2.02.02.0 6	Biên bản họp của các BLQ về nội dung, chất lượng của các MH*	22/8/2021, 19/9/2021, 27/12/2020, 21/08/2022, 06/11/2022	K.XD	Cấp Khoa
	7	H2.02.02.0 7	Biên bản họp điều chỉnh đề cương MH theo hướng tiếp cận kiến thức mới*	BB 26/01/2021, 02/BB-KXD/2022 ngày 14/11/2022, 19/8/2022	K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các MH được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận</b>						
<b>Tiêu chí 2.3</b>	1	H2.02.03.0 1	Quyết định công bố CTĐT KT	1273/QĐ-ĐHSPKT 3/08/2018  793/QĐ-ĐHSPKT 19/03/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	2	H2.02.03.0 2	Biên bản họp Khoa có nội dung thông báo bản mô tả CTĐT và đề cương MH	06/11/2022	K.XD	Cấp Khoa

	3	H2.02.03.0 3	Website của Trường và K.XD có công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các MH*		ĐHSPKT/ K.XD	Internet
	4	H2.02.03.0 4	Báo cáo kết quả khảo sát mức độ đồng ý của SV về nội dung CTĐT sau khi tốt nghiệp	30/7/2023	BM KT	Cấp BM

### TIÊU CHUẨN 3

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>						
<b>Tiêu chí 3.1. CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR</b>						
<b>Tiêu chí 3.1</b>	1	H3.03.01.01	Bộ CĐR, PIs ngành KT		BM KT	Cấp BM
	2	H3.03.01.02	Bảng kế hoạch lấy minh chứng đánh giá mức độ đạt cho từng CĐR CTĐT	Từng năm học	BM KT	Cấp BM

	3	H3.03.01.03	CTĐT KT năm 2018, 2019-2022 và 2023		BM KT	Cấp BM
	4	H3.03.01.04	ĐCCT môn thực tập có CDR MH đánh giá kỹ năng		BM KT	Cấp BM
	5	H3.03.01.05	Kết quả khảo sát SVTN của K.XD và ngành KT		P.ĐBCL/ BM KT	Cấp trường/BM
	6	H3.03.01.06	Hồ sơ GD của GV (từ hệ thống ePortfolio)		BM KT	Cấp BM
	7	H3.03.01.07	ĐCCT MH lý thuyết		BM KT	Cấp BM
	8	H3.03.01.08	Đề thi lý thuyết		BM KT	Cấp BM
	9	H3.03.01.09	Rubric cho môn thực hành/project/báo cáo		BM KT	Cấp BM
<b>Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi MH trong việc đạt được CDR là rõ ràng</b>						
<b>Tiêu chí 3.2</b>	1	H3.03.02.01	Bảng phân công biên soạn, phản biện và nghiệm thu ĐCCT		BM KT	Cấp BM
	2	H3.03.02.02	Các minh chứng triển khai và biên bản họp BM về việc hiệu chỉnh CTĐT và cải tiến các MH	1-2 năm	BM KT	Cấp BM

	3	H3.03.02.03	Các biên bản họp BM liên quan đến GD các MH theo kết quả khảo sát của P.ĐBCL và P.TTGD	Từng HK	BM KT	Cấp BM
	4	H3.03.02.04	Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về nội dung CTĐT	Hàng năm	BM KT	Cấp BM
	5	H3.03.02.05	Kết quả khảo sát các DN tham gia HĐ chấm KLTN	Hàng năm	BM KT	Cấp BM
<b>Tiêu chí 3.3. CTĐT có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</b>						
<b>Tiêu chí 3.3</b>	1	H3.03.03.01	ĐCCT môn Nhập môn ngành KT		BM KT	Cấp BM
	2	H3.03.03.02	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	3	H3.03.03.03	Minh chứng tổ chức hội thảo và hiệu chỉnh CTĐT năm 2020 và 2023 với các BLQ	27/12/2020	K.XD	Cấp Khoa
	4	H3.03.03.04	Minh chứng họp tổng kết CTĐT năm 2022 với các BLQ	21/8/2022	K.XD	Cấp Khoa
	5	H3.03.03.05	Minh chứng bổ sung, hiệu chỉnh các MH chuyên ngành	1-2 năm	BM KT	Cấp BM

	6	H3.03.03.06	Minh chứng đối sánh CTĐT với các trường khác	Sau mỗi 4 năm	BM KT	Cấp BM
--	---	-------------	--	---------------	-------	--------

### TIÊU CHUẨN 4

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b>						
<b>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ</b>						
<b>Tiêu chí 4.1</b>	1	H4.04.01.01	a. Quyết định ban hành triết lý giáo dục của ĐH SPKT*	228/QĐ-ĐHSPKT, 15/03/2017	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
			b. KHCL phát triển của trường giai đoạn 2017 – 2022 *	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	2	H4.04.01.02	Công bố triết lý giáo dục đến các BLQ*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	3	H4.04.01.03	Danh mục hệ thống quy trình ISO của Trường		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL

			( <a href="https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2023">https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2023</a> )			
<b>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR</b>						
<b>Tiêu chí 4.2</b>	1	H4.04.02.01	a. Bản mô tả CTĐT KT 2018, 2019 và 2023		BM KT	Cấp BM
			b. Các ĐCCT mẫu trong CTĐT KT		BM KT	Cấp BM
			c. Các đề thi mẫu các môn thi lý thuyết		BM KT	Cấp BM
	2	H4.04.02.02	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi	QT-P.ĐT-TĐTV, 15/5/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	3	H4.04.02.03	Thông báo và hình ảnh các sân chơi học thuật dành cho SV	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	4	H4.04.02.04	Thông báo và hình ảnh các hoạt động do Đoàn TN/Hội SV tổ chức	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	5	H4.04.02.05	Thông báo tổ chức tập huấn Project-Based Learning	07-08/6/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường/ /P.ĐT
6	H4.04.02.06	Hệ thống LMS ( <a href="https://utex.hcmute.edu.vn">https://utex.hcmute.edu.vn</a> )		ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT CNPM	

	7	H4.04.02.07	Các văn bản dự giờ của GV		BM KT	Cấp BM
	8	H4.04.02.08	Phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát SV về chất lượng GD từ 2018-2023	11/3/2019, 10/7/2019, 10/2/2020, 17/4/2020, 19/3/2021, 25/6/2021, 25/1/2022, 20/7/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
<b>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH</b>						
<b>Tiêu chí 4.3</b>	1	H4.04.03.01	ĐCCT thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD		BM KT	Cấp BM
	2	H4.04.03.02	Báo cáo kết quả TTTN, KLTN		BM KT	Cấp BM
	3	H4.04.03.03	SV tham gia NCKH, các cuộc thi học thuật		K.XD	Cấp Khoa
	4	H4.04.03.04	Kế hoạch và tổ chức Chuyên đề DN	Từng HK	BM KT	Cấp BM
	5	H4.04.03.05	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các BLQ đối với CTĐT	22/2-14/3/2021	K.XD	Cấp Khoa
	6	H4.04.03.06	Danh mục trao đổi SV và MOU được ký kết		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.QHQT
	7	H4.04.03.07	Rubrics chấm điểm thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD cho các MH đồ án, thuyết trình, báo cáo & thực tập	Từng HK	BM KT	Cấp BM



	8	H4.04.03.08	Các tài liệu tổ chức học tập theo dự án (Project-based Learning) cho các MH theo danh mục gồm đề án MH và KLTN	Từng HK	BM KT	Cấp BM
--	---	-------------	--	---------	-------	--------

### TIÊU CHUẨN 5

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>						
<b>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR</b>						
<b>Tiêu chí 5.1</b>	1	H5.05.01.01	Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	08/2021/TT-BGDĐT 18/3/2021	Bộ GD&ĐT	
	2	H5.05.01.02	Quy chế đào tạo trình độ ĐH (Áp dụng từ khóa 2021 trở đi)*	1727/QĐ-ĐHSPKT 06/9/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường /P.ĐT
	3	H5.05.01.03	ĐCCT các MH ngành Kiến trúc		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM

	4	H5.05.01.04	Rubrics đánh giá đồ án ngành Kiến trúc		Khoa XD	Cấp BM
<b>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH</b>						
<b>Tiêu chí 5.2</b>	1	H5.05.02.01	Sổ tay sinh viên	01/9/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TS&CTSV
	2	H5.05.02.02	Kênh tư vấn SV		Khoa XD	Cấp Khoa
	3	H5.05.02.03	Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi		Khoa XD	Cấp Trường /P.ĐT
	4	H5.05.02.04	Bản mô tả CTĐT ngành Kiến trúc		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	5	H5.05.02.05	Đề cương chi tiết MH được upload lên UTEx hoặc FHQx		ĐHSPKT	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</b>						
<b>Tiêu chí 5.3</b>	1	H5.05.03.01	Quy định về kiểm tra đánh giá MH*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	2	H5.05.03.02	Đề cương MH thuộc khối kiến thức GD đại cương		Khoa quản MH	Cấp Khoa/BM

3	H5.05.03.03	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một MH thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
4	H5.05.03.04	ĐCCT MH thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
5	H5.05.03.05	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một MH thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
6	H5.05.03.06	Minh chứng về dự án học tập của MH đồ án chuyên ngành.		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
7	H5.05.03.07	Quy trình ra đề thi		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
8	H5.05.03.08	Rubrics đánh giá dự án học tập của một hoặc hai MH cụ thể		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
9	H5.05.03.09	Rubrics đánh giá MH thuộc khối kiến thức chuyên ngành		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
10	H5.05.03.10	Quy định về đánh giá đồ án tốt nghiệp ngành Kiến trúc		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
11	H5.05.03.11	Đề thi và đáp án thi của một hoặc hai MH		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
12	H5.05.03.12	Đề thi TNKQ và thang điểm của một MH điển hình	Từng HK	BM KIẾN TRÚC	Cấp BM

	13	H5.05.03.13	Bài thi MH (có dấu chấm điểm của GV)	Từng HK	BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	14	H5.05.03.14	Đề tài khoá luận đồ án tốt nghiệp	Từng HK	BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	15	H5.05.03.15	Bảng điểm HD về kết quả Đồ án Tốt nghiệp	Từng HK	BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	16	H5.05.03.16	minh chứng về kết quả thi MH đã công bố điểm	Từng HK	BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	17	H5.05.03.17	Thông báo hay quy định về thực hiện đề tài tốt nghiệp-khoá luận tốt nghiệp đã công bố trên trang website của khoa		Khoa XD	Cấp Khoa
	18	H5.05.03.18	Thông báo hay quy định thực tập tốt nghiệp đã công bố trên trang website của khoa		Khoa XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập</b>						
<b>Tiêu chí 5.4</b>	1	H5.05.04.01	Minh chứng về đánh giá kết quả học tập (đánh giá quá trình) của một hoặc 2 MH cụ thể		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	2	H5.05.04.02	Bài thi MH có chữ ký		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM
	3	H5.05.04.03	Minh chứng về công bố đánh giá kết quả đồ án hay khoá luận tốt nghiệp		BM KIẾN TRÚC	Cấp BM

			ngành Kiến Trúc			
	4	H5.05.04.04	Quy trình đánh giá sự hài lòng các BLQ	QT-TSCTSV-TMKH, 01/4/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TS&CTSV
<b>Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập</b>						
<b>Tiêu chí 5.5</b>	1	H5.05.05.01	Biểu mẫu biên bản vào sai sót điểm học kỳ		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	2	H5.05.05.02	minh chứng thống kê về số lượng SV khiếu nại		Khoa XD	Cấp Khoa
	3	H5.05.05.03	Minh chứng giải quyết khiếu nại của SV		Khoa XD	Cấp Khoa

### TIÊU CHUẨN 6

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.</b>						
<b>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						

<b>Tiêu chí 6.1</b>	1	H6.06.01.01	a. KHCL phát triển trung hạn cấp trường 2017-2022*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	Cấp trường P.ĐBCL
			b. KHCL phát triển trung hạn cấp Khoa 2013-2018*	12/10/2018	K.XD	Cấp Khoa
			c. KHCL phát triển trung hạn cấp Khoa 2020-2025*	28/09/2020	K.XD	Cấp Khoa
	2	H6.06.01.02	Phân tích nhu cầu ĐT/bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV của CTĐT KT*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	3	H6.06.01.03	MTCL đơn vị năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</b>						
<b>Tiêu chí 6.2</b>	1	H6.06.02.01	Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV ĐHSPKT*	2765/QĐ-ĐHSPKT 28/12/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường /P.ĐT
	2	H6.06.02.02	Bảng phân công khối lượng GD cho GV	Từng HK	BM KT	Cấp BM
	3	H6.06.02.03	Báo cáo TĐG thi đua của cá nhân theo năm học	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa

	4	H6.06.02.04	Bảng tổng kết đánh giá thi đua/ khen thưởng hàng năm của Khoa	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	5	H6.06.02.05	Bảng thống kê khối lượng đề tài, kết quả NCKH được công bố theo năm học*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	6	H6.06.02.06	Bảng thống kê các hoạt động PVCĐ của Khoa theo năm học*		K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</b>						
<b>Tiêu chí 6.3</b>	1	H6.06.03.01	Bảng đề xuất nhu cầu nhân sự của K.XD giai đoạn 2018-2022	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	2	H6.06.03.02	Thông báo tuyển dụng của trường ĐH SPKT giai đoạn 2018-2022	147/TB-ĐH SPKT 31/01/2023	K.XD	Cấp Khoa
	3	H6.06.03.03	Quy trình tuyển dụng*	01/08/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	4	H6.06.03.04	Quyết định tuyển dụng nhân sự giai đoạn 2018-2023 của K.XD		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	5	H6.06.03.05	Danh sách GV được bổ nhiệm, điều chuyển trong giai đoạn 2018-2023 của Khoa*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

	6	H6.06.03.06	Bảng mô tả vị trí công việc của GV*		K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.</b>						
<b>Tiêu chí 6.4</b>	1	H6.06.04.01	Hồ sơ năng lực của các GV, NCV (Bằng cấp, lý lịch Khoa học, chứng chỉ ...)*		K.XD	Cấp Khoa
	2	H6.06.04.02	Link thông tin về Lý lịch Khoa học của GV, NCV được cập nhật hàng năm trên website của Khoa <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/019fb9cb-3f46-47eb-bdeb-b76155a0eed5/doi-ngu-giang-vien">https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/019fb9cb-3f46-47eb-bdeb-b76155a0eed5/doi-ngu-giang-vien</a>		K.XD	Cấp Khoa
	3	H6.06.04.03	Kết quả khảo sát SV về chất lượng GD của GV 2018-2022		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
	4	H6.06.04.04	Báo cáo dự giờ 2018-2022		K.XD	Cấp Khoa/ BM
	5	H6.06.04.05	Quy trình dự giờ	QT-P.ĐT-DG, 15/5/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
	6	H6.06.04.06	Chứng chỉ ngoại ngữ của GV		K.XD	Cấp Khoa
	7	H6.06.04.07	Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường	1027/QĐ-ĐHSPKT 20/6/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHCN



	8	H6.06.04.08	Bảng kết quả nhận xét, đánh giá trình độ/ năng lực GV hàng năm*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	9	H6.06.04.09	Kết quả thi đua khen thưởng hàng năm 2018-2023*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</b>						
<b>Tiêu chí 6.5</b>	1	H6.06.05.01	Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực	QT-PTCHC-ĐTNL, 01/01/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	2	H6.06.05.02	Kế hoạch ĐT năm học của Khoa từ 2018-2023*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	3	H6.06.05.03	Quyết định cử GV tham gia khoá học chuyên môn/hội nghị/hội thảo và bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận từ 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	4	H6.06.05.04	Danh sách GV tham dự các khóa ĐT, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước của BM*	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	5	H6.06.05.05	a. Báo cáo thu hoạch đi học bồi dưỡng trong nước (BM13)	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa

			b. Báo cáo tình hình và kết quả công tác, học tập trong thời gian ở nước ngoài (BM14)	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho ĐT, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						
	1	H6.06.06.01	Quyết định về việc Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động ĐHSPKT*	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	2	H6.06.06.02	Quyết định về việc Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng ĐHSPKT TP. HCM*	1681/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	3	H6.06.06.03	Quyết định về việc Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị và công chức, viên chức, người lao động của Bộ GD&ĐT*	3277/QĐ-BGDĐT, 12/10/2021	Bộ GD&ĐT	
	4	H6.06.06.04	Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động năm học 2021-2022, 2022-2023*	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	5	H6.06.06.05	Quyết định nâng lương trước thời hạn của GV	2189/QĐ-ĐHSPKT, 12/11/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

				374/QĐ-ĐHSPKT, 16/01/2023 375/QĐ-ĐHSPKT, 16/01/2023		
6	H6.06.06.06	Các quyết định khen thưởng, bằng khen/giấy khen/danh hiệu của GV từ 2018-2023	1420/QĐ-ĐHSPKT, 14/09/2018 1812/QĐ-DHSPKT, 19/09/2019 3195/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2020 1999/QĐ-ĐHSPKT, 05/11/2021 3333/QĐ-ĐHSPKT, 08/11/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC	
7	H6.06.06.07	Báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018 - 2023	2018-2023	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL	
<b>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						

1	H6.06.07.01	Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH	QT_PĐBCL_QLĐSC SHQĐT&XHĐH, 10/10/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
2	H6.06.07.02	Quy trình thực hiện đề tài khoa học cấp trường*	QT-PKHCN-QHQT-NCKH, 01/4/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHCN
3	H6.06.07.03	Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ	QT-PKHCN-QHQT-SHTT, 01/4/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHCN
4	H6.06.07.04	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả ĐT và xếp hạng ĐH theo năm học (BM2 - Báo cáo chung cho toàn Khoa) năm 2022-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa

### TIÊU CHUẨN 7

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b>						
<b>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						

<b>Tiêu chí 7.1</b>	1	H7.07.01.01	Kế hoạch phát triển chiến lược trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh tháng 03/2020)	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
	2	H7.07.01.02	Bảng phân tích/ dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên để đáp ứng yêu cầu ĐT		K.XD	Cấp Khoa
	3	H7.07.01.03	KHCL phát triển K.XD	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	4	H7.07.01.04	Đề án vị trí việc làm	QĐ 368/ĐHSPKT	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	5	H7.07.01.05	Bản mô tả công việc của nhân viên		K.XD	Cấp Khoa
	6	H7.07.01.06	Các kế hoạch thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên		K.XD	Cấp Khoa
	7	H7.07.01.07	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ 369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHTC, P.TCHC
	8	H7.07.01.08	Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm		K.XD	Cấp Khoa
	9	H7.07.01.09	Lý lịch của nhân viên		K.XD	Cấp Khoa
	10	H7.07.01.10	Phiếu khảo sát của CBVC về môi trường làm việc năm 2019, 2020, 2021 và 2022	BM8/QT-PĐBCL-HLKH/02 lần 02,	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL

				01/4/2020		
	11	H7.07.01.11	Kết quả khảo sát của SV về CLPV của Trường các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023	Báo cáo số 13/BC-ĐBCL, 05/6/2019; Báo cáo số 08/BC-ĐBCL, 04/5/2020; Báo cáo số 09/BC-ĐBCL, 18/3/2021; Báo cáo số 13/BC-ĐBCL, 20/4/2022; Báo cáo số 24/BC-ĐBCL, 13/7/2023;	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
<b>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</b>						
<b>Tiêu chí 7.2</b>	1	H7.07.02.01	Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.	115/2020/NĐ-CP 25/09/2020	Chính phủ	
	2	H7.07.02.02	Quy trình tuyển dụng CBVC của ĐHSPKT	QĐ 1964/QĐ-ĐHSPKT, 14/7/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	3	H7.07.02.03	Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

			17/11/2010		
4	H7.07.02.04	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị của ĐHSPKT	1245/QĐ-ĐHSPKT, 28/06/2019.	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
5	H7.07.02.05	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, Quy chế tổ chức hoạt động ĐHSPKT	118/NQ-HĐT, 27/01/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường/ HĐT
6	H7.07.02.06	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị	QĐ 813/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 23/3/2015	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
7	H7.07.02.07	Đề án vị trí việc làm của K.XD		K.XD	Cấp Khoa
8	H7.07.02.08	Bản mô tả vị trí làm việc của nhân viên		K.XD	Cấp Khoa
9	H7.07.02.09	Kế hoạch tiếp tục rà soát và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm. Kết quả phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm.	154/KH-TCHC, 07/6/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
10	H7.07.02.10	Kế hoạch và hồ sơ đề xuất tuyển dụng của K.XD trong giai đoạn 2018-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
11	H7.07.02.11	Thông báo tuyển dụng năm 2022 trên website trường	1869/TB-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.Truyền thông





		2022 <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/5b7d7e90-c230-4f25-bc93-94da812456c4/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-1">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/5b7d7e90-c230-4f25-bc93-94da812456c4/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-1</a>	09/12/2022		
15	H7.07.02.15	Thông báo danh sách và triệu tập ứng viên đủ điều kiện tham dự vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức của ĐHSPKT năm 2022 <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/355d12ee-ad5e-4a48-ac42-999c1f78a860/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-2">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/355d12ee-ad5e-4a48-ac42-999c1f78a860/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-2</a>	2385/TB-ĐHSPKT, 23/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
16	H7.07.02.16	Kết quả phỏng vấn tuyển dụng nhân sự năm 2022 <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/372c791d-d862-469c-b284-27f95dc53a55/ket-qua-phong-van-tuyen-dung-nam-2022">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/372c791d-d862-469c-b284-27f95dc53a55/ket-qua-phong-van-tuyen-dung-nam-2022</a>	2398/TB-ĐHSPKT, 28/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
17	H7.07.02.17	Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm điều chuyển nhân viên, hợp đồng của K.XD trong giai đoạn 2018-2023	QĐ 1986/QĐ-ĐHSPKT, 29/10/2018;  QĐ 1278/QĐ-ĐHSPKT, 05/7/2019;	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

				TB 218/TB-TCHC, 10/5/2019;		
<b>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá</b>						
<b>Tiêu chí 7.3</b>	1	H7.07.03.01	Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/11/2010	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	2	H7.07.03.02	Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên	QĐ 1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	3	H7.07.03.03	Hướng dẫn đánh giá xếp loại viên chức	QĐ 1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/8/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	4	H7.07.03.04	Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hàng năm	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về ĐT và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</b>						
<b>Tiêu</b>	1	H7.07.04.01	Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

<b>chí 7.4</b>	2	H7.07.04.02	Quy định về nâng cao trình độ	QĐ 281/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2015	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	3	H7.07.04.03	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ 369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHTC, P.ĐT
	4	H7.07.04.04	Thông báo của nhân viên về nhu cầu cần ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	TB 282/TB-ĐHSPKT, 03/11/2017;  TB 397/TB-ĐHSPKT, 20/12/2018;  TB 365/TB-ĐHSPKT, 27/12/2019;  TB 281/TB-ĐHSPKT, 23/9/2020;  TB 1286/TB-ĐHSPKT, 23/12/2021;	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

				TB 1863/TB- ĐHSPKT, 21/10/2022;		
5	H7.07.04.05	Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của Trường	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC	
6	H7.07.04.06	Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ K.XD	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa	
7	H7.07.04.07	Kế hoạch triển khai ĐT nhân viên.	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC	
8	H7.07.04.08	Các quyết định cử đi học tập, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	QĐ 2572/QĐ- ĐHSPKT, 07/12/2018;  QĐ 2090/QĐ- ĐHSPKT, 02/11/2018;  QĐ 1912/QĐ- ĐHSPKT, 11/10/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC	
9	H7.07.04.09	Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho	QĐ 212/QyĐ-	ĐHSPKT	Cấp Trường/	

			hoạt động ĐT và phát triển đội ngũ nhân viên	ĐHSPKT, 23/10/2015;  QĐ 1410/QyĐ- ĐHSPKT, 17/8/2022;		P.TCHC
<b>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						
<b>Tiêu chí 7.5</b>	1	H7.07.05.01	Quy định để theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên	QĐ 2765/QĐ- ĐHSPKT, 28/12/2018  QĐ 246/QyĐ- ĐHSPKT, 08/12/2015	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	2	H7.07.05.02	Văn bản hướng dẫn thi đua khen thưởng	QĐ 1681/QĐ- ĐHSPKT, 18/8/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	3	H7.07.05.03	Báo cáo kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	4	H7.07.05.04	Danh sách nhân viên được khen thưởng và công nhận đột xuất hàng năm*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHCN

5	H7.07.05.05	Biên bản họp tổng kết năm học của Khoa (kèm theo các kết quả đề xuất thi đua khen thưởng).		K.XD	Cấp Khoa
6	H7.07.05.06	Bản mô tả vị trí công việc*		K.XD	Cấp Khoa
7	H7.07.05.07	Quy định hoạt động PVCD	HD 11/HD-ĐHSPKT, 06/01/2021  QĐ 3816/QĐ-ĐHSPKT, 29/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
8	H7.07.05.08	Biên bản họp tổng kết năm học của BM		K.XD	Cấp BM

### TIÊU CHUẨN 8

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>						
<b>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</b>						

<b>Tiêu chí 8.1</b>	1	H8.08.01.01	KHCL phát triển trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030	1420/QĐ-ĐHSPKT 11/05/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	2	H8.08.01.02	Đề án Tuyển sinh ĐH chính quy 2018-2023*	15/03/2018, 18/03/2019, 08/05/2020, 31/03/2021, 08/07/2022, 08/05/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
	3	H8.08.01.03	Đề án chính sách khuyến khích tài năng hỗ trợ SV chính quy từ năm 2021 trở đi	36/NQ-HĐT, 16/08/2021	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
	4	H8.08.01.04	Chính sách tuyển sinh được công bố công khai gồm danh sách các liên kết, cổng thông tin...*		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
	5	H8.08.01.05	a. Kế hoạch đi tuyển sinh cùng Báo Giáo dục  b. Danh sách GV tham gia tuyển sinh/Danh sách Trường đến tuyển sinh cùng các báo/đài	04/02/2023- 20/03/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV, K.XD

			c. Hình ảnh tổ chức Ngày hội hướng nghiệp 2022 và 2023 d. Hình ảnh, link tư vấn trên UTE-TV			
6	H8.08.01.06	Quyết định thành lập HĐ Tuyển sinh 2018-2023	704/QĐ-ĐHSPKT, 26/04/2018  545a/QĐ-ĐHSPKT, 22/03/2019  2937/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019  245/QĐ-ĐHSPKT, 01/02/2021  806/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P. TS&CTSV,	
7	H8.08.01.07	Biên bản họp của HĐ tuyển sinh về việc thống nhất các chính sách, chỉ tiêu cho từng ngành năm 2023	24/04/2018, 26/04/2019, 04/03/2020, 03/03/2021, 14/09/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ HĐ TVTS, P.TS&CTSV	



	8	H8.08.01.08	a. Kế hoạch tổ chức Ngày Mở tại ĐHSPKT 2018-2022 b. Hình ảnh tổ chức hoạt động minh chứng	307/KH-ĐHSPKT, 14/12/2017 628/KH-ĐHSPKT, 06/12/2018 305/KH-ĐHSPKT, 19/11/2019 348/KH-ĐHSPKT, 20/11/2020 505/KH-ĐHSPKT, 12/04/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV, K.XD
	9	H8.08.01.09	Tài liệu tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành KT: a. Clip giới thiệu về CTĐT b. Brochure/Leaflet/ Poster tuyển sinh		K.XD	Cấp Khoa/BM
<b>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá</b>						
<b>Tiêu chí 8.2</b>	1	H8.08.02.01	Quyết định Điểm chuẩn trúng tuyển từ năm 2018-2022	1086/QĐ-ĐHSPKT 10/07/2018 1253/QĐ-	ĐHSPKT	Cấp trường/ HĐ TVTS, P.TS&CTSV

				ĐHSPKT 05/08/2018  1447/QĐ- ĐHSPKT 10/07/2019  1489/QĐ- ĐHSPKT 08/08/2019  2294/QĐ- ĐHSPKT 28/08/2020  2829/QĐ- ĐHSPKT 04/10/2020  1735/QĐ- ĐHSPKT 08/09/2021  1757/QĐ- ĐHSPKT 15/09/2021  1999/QĐ-		
--	--	--	--	--	--	--

				ĐHSPKT 09/07/2022  2848/QĐ- ĐHSPKT 15/09/2022		
	2	H8.08.02.02	Báo cáo tình hình Tuyển sinh và Biên bản họp HĐ Tuyển sinh từ 2018-2022	24/04/2018, 26/04/2019, 04/03/2020, 03/03/2021, 14/09/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ HĐ TVTS, P.TS&CTSV
<b>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</b>						
<b>Tiêu chí 8.3</b>	1	H8.08.03.01	Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường 2018*	1284a/QĐ- ĐHSPKT 10/08/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	2	H8.08.03.02	Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường 2021*	1727/QĐ- ĐHSPKT 06/9/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT
	3	H8.08.03.03	Quy chế bổ sung về đánh giá NH và CĐR ngoại ngữ	1466/QĐ- ĐHSPKT, 01/08/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐT

				456/QĐ-ĐHSPKT, 06/02/2023		
4	H8.08.03.04	Hệ thống giám sát NH, minh chứng số liệu được trích xuất từ hệ thống để giám sát kết quả NH <a href="https://online.hcmute.edu.vn">https://online.hcmute.edu.vn</a>			K.XD	Cấp Khoa
5	H8.08.03.05	Quy trình thực hiện đề tài NCKH SV	QT-PKHCN- QHQT-NCKHSV, 01/04/2020	ĐHSPKT		Cấp Trường/ P.KHCN
6	H8.08.03.06	Các minh chứng link về Nhập môn ngành KT	Hàng năm	BM KT		Cấp BM
7	H8.08.03.07	Hình ảnh khoá học trên hệ thống hỗ trợ học tập LMS (UTEx)		BM KT		Cấp BM
8	H8.08.03.08	Dữ liệu về KQHT của NH hàng năm (tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình) <a href="https://dashboard.hcmute.edu.vn">https://dashboard.hcmute.edu.vn</a>	Hàng kỳ	ĐHSPKT		Cấp trường/ TT.CNPM
9	H8.08.03.09	a. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT của ĐHSPKT	2919/QĐ ĐHSPKT,	ĐHSPKT		Cấp Trường/ P.ĐBCL

			2019	31/12/2019		
			b. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH của ĐHSPKT 2022	3029/QĐ ĐHSPKT, 07/10/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
			c. Kế hoạch và Báo cáo kết quả đối sánh việc làm của CSV Khoa/BM 2022-2023*	29/8/2023	K.XD	Cấp Khoa/BM
<b>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH</b>						
<b>Tiêu chí 8.4</b>	1	H8.08.04.01	Chức năng nhiệm vụ các đơn vị phòng ban hỗ trợ SV công bố trên website đơn vị gồm P.TS&CTSV, P.ĐT, TV, P.KHCN, P.QHDN, TT.DHS, TT.CNPM, KTX, Đoàn TN, Hội SV*	813/QĐ ĐHSPKT-TCCB, 23/03/2015	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	2	H8.08.04.02	KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022 tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH	1420/QĐ ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL

3	H8.08.04.03	a. MTCL phòng ban chức năng thể hiện hoạt động hỗ trợ NH 2018-2022, gồm P.TS&CTSV, P.KHCN, P.QHDN và TT.DVSV	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
		b. MTCL K.XD từ năm 2018-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
4	H8.08.04.04	Quy định công tác Tư vấn đối với SV*	389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV, 19/9/2014	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
5	H8.08.04.05	Sổ tay SV từ năm 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
6	H8.08.04.06	a. Sổ tay tư vấn viên	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
		b. Các báo cáo phân tích, đánh giá rút kinh nghiệm của đơn vị phụ trách về hoạt động hỗ trợ NH			
7	H8.08.04.07	a. Kế hoạch thực hiện đối thoại SV	Hàng kỳ	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV, P.ĐT, K.XD, BM
		b. Thông báo cho SV về thời gian			
		c. Báo cáo khắc phục các nội dung góp ý HK trước			
8	H8.08.04.08	Báo cáo kết quả khảo sát SV về CLPV của Trường 2018-2023*	07/BC-ĐBCL, 06/06/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL

				13/BC-ĐBCL, 05/06/2019 08/BC-ĐBCL, 04/05/2020 09/BC-ĐBCL, 18/03/2021 13/BC-ĐBCL, 20/04/2018		
9	H8.08.04.09	Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV năm 2020-2023 *	2522/QĐ-ĐHSPKT, 30/11/2018 2607/QĐ-ĐHSPKT, 29/11/2019 3629/QĐ-ĐHSPKT, 10/12/2020 2122/QĐ-ĐHSPKT, 01/12/2021 3199/QĐ-	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC	

				ĐHSPKT, 25/10/2022		
10	H8.08.04.10	Kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi		1234/TB- ĐHSPKT, 13/12/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
11	H8.08.04.11	Báo cáo tư vấn viên của K.XD giai đoạn 2020-2023		Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
12	H8.08.04.12	a. Danh mục các buổi talkshow chia sẻ kinh nghiệm, trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN cho SV gồm kế hoạch tổ chức, danh sách SV tham gia và hình ảnh tại sự kiện  b. Danh sách các cơ sở ĐT, các DN/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ ĐT, thực hành, thực tập và tuyển dụng*		Từng HK	K.XD	Cấp Khoa
13	H8.08.04.13	Số liệu khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng		Hàng 2 năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.QHDN



			QHĐN phụ trách			
<b>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động ĐT, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH</b>						
<b>Tiêu chí 8.5</b>	1	H8.08.05.01	a. Tập huấn phòng cháy chữa cháy hàng năm: email thông báo, hình ảnh*	1821/KH-ĐHSPKT, 13/10/2022  1770/TB-ĐHSPKT, 10/10/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC
			b. Quy tắc ứng xử của SV; các bảng biểu phổ biến nội quy, quy tắc ứng xử (kèm hình ảnh)		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC
	2	H8.08.05.02	a. Phụ lục về CSVC của Trường	1439/ĐHSPKT-ĐT, 23/08/2022		Cấp trường/ P.ĐT, P.QTCSVC
			b. Sơ đồ bố trí giảng đường, phòng học, hội trường, thư viện, ký túc xá (hiện trạng cơ sở 1, 2)			
	3	H8.08.05.03	a. Bảng thống kê số đầu sách phục vụ học tập, nghiên cứu	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ Thư viện
			b. Thư viện truyền thống và Thư viện			

		số. c. Biên bản thông qua Danh mục TLTK, sách phục vụ học tập ngành KT			
4	H8.08.05.04	Cuộc thi giới thiệu sách bằng video gồm kế hoạch, hình ảnh/clip minh họa, và báo cáo, đánh giá	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ Thư viện
5	H8.08.05.05	Các cuộc thi học thuật, sân chơi khoa học dành cho SV gồm kế hoạch, danh sách và các hình ảnh của các cuộc thi, gồm: Cuộc thi The Future Civil Engineers; Cuộc thi Sáng tạo KT; Cuộc thi Smart Solutions; và Giải Loa Thành	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
6	H8.08.05.06	a. SV tham gia NCKH, gồm kế hoạch hàng năm, kết quả xét duyệt và cấp kinh phí, danh sách đề tài nghiệm thu, và báo cáo tổng kết của SV	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN
		b. Hội thảo chia sẻ “Nâng cao kỹ năng nghiên cứu cho SV” do Đoàn phối hợp P.KHCN tổ chức gồm kế hoạch thực hiện + Danh sách SV		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN

			tham dự và hình ảnh tại sự kiện.			
7	H8.08.05.07	a.Danh sách phòng thí nghiệm b.Kết quả NCKH SV	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa	
8	H8.08.05.08	Dữ liệu về Y tế học đường gồm danh sách thống kê lượt khám sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh, sơ cấp cứu...*	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ Trạm Y tế	
9	H8.08.05.09	Hình ảnh khánh thành Ký túc xá “Ngôi nhà hạnh phúc” và link trên Báo Tuổi trẻ		ĐHSPKT	Cấp trường/ Ký túc xá	

### TIÊU CHUẨN 9

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>						
<b>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu</b>						

<b>Tiêu chí 9.1</b>	1	H9.09.01.01	a. Thông tư Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, thạc sỹ, tiến sỹ b. Công văn công khai CSVC của trường ĐHSPKT	03/2022/TT-BGDĐT, 18/01/2022 1877/ĐHSPKT-ĐT, 27/7/2023	Bộ GD&ĐT  ĐHSPKT	
	2	H9.09.01.02	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.QTCSVC
	3	H9.09.01.03	Các công trình cải tạo, xây mới phục vụ ĐT và NCKH:			
			a. Xây dựng Tòa nhà F1: Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 của ĐHSPKT gồm và Hợp đồng kinh tế	2485/QĐ-ĐHSPKT, 15/12/2016	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
				21/2016/HĐ-TCXDCT, 16/12/2016	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
			b. Cải tạo nâng cấp khu A: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh thông thường Gói thầu thi công xây lắp thuộc công trình Cải tạo nâng cấp khu A của ĐHSPKT	1246/QĐ-ĐHSPKT, 30/08/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

			c. Cải tạo, nâng cấp khu B: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh Gói thầu thi công xây dựng thuộc công trình Cải tạo khu B của ĐHSPKT	1095A/QĐ-ĐHSPKT, 11/7/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
			d. Cải tạo, sửa chữa 2 phòng học cơ sở 2, phòng giáo viên, khu toilet: Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu và Hợp đồng kinh tế	2315/QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
				3012/2021/HĐKT-ĐHSPKT-DHP, 30/12/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	4	H9.09.01.04	Kế hoạch kinh phí dành cho đầu tư CSVC và trang thiết bị trong giai đoạn đánh giá 2018-2023*	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHTC
	5	H9.09.01.05	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
	6	H9.09.01.06	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát SV về CLPV 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
<b>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu</b>	1	H9.09.02.01	Sơ đồ bố trí thư viện*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện

<b>chí 9.2</b>	2	H9.09.02.02	Website thư viện ( <a href="https://thuvienso.hcmute.edu.vn">https://thuvienso.hcmute.edu.vn</a> , <a href="https://thuvien.hcmute.edu.vn">https://thuvien.hcmute.edu.vn</a> )		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện	
	3	H9.09.02.03	Sổ tay hướng dẫn sử dụng thư viện được cập nhật mới hàng năm*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện	
	4	H9.09.02.04	a. Quy định về biên soạn GT, TLTK		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện	
			b. Yêu cầu bổ sung tài liệu từ các Khoa*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện	
			c. Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu phục vụ CTĐT*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện	
	5	H9.09.02.05	Kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập				
			a. Phê duyệt kinh phí hoạt động năm học 5 năm 2017 – 2022*	1178/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 27/7/2018. 1005/QĐ-ĐHSPKT-KHT, 24/5/2019 1776/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 23/6/2020. 1690/QĐ-ĐHSPKT-	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHTC	

				KHTC, 18/8/2021 804/QĐ-ĐHSPKT- KHTC, 28/01/2022.		
			b. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ (5 năm)*	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TBVT, K.XD
			c. Các nghị quyết HĐ trường phê duyệt kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ	08/03/2018 03/NQ-HĐT, 13/08/2018. 17/NQ-HĐT, 19/08/2019. 24/NQ-HĐT, 08/07/2020. 804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022.	ĐHSPKT	Cấp Trường/ HĐT
			d. Thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu, ...)*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện

			e. Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hàng năm trong chu kỳ đánh giá*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện
	6	H9.09.02.06	Báo cáo, đánh giá sử dụng thiết bị; Bảng thống kê số lượt sử dụng CSDL từ 2017 - 2022*	30/12/2017, 30/12/2018, 30/12/2019, 30/12/2020, 30/12/2021, 30/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện
	7	H9.09.02.07	Các báo cáo đánh giá do thư viện triển khai về kết quả khảo sát mức độ hài lòng từ 2017 - 2022*	02/07/2017, 02/12/2018, 15/12/2019, 15/12/2020, 15/12/2021, 15/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ Thư viện
<b>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu chí 9.3</b>	1	H9.09.03.01	Sơ đồ bố trí phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		K.XD	Cấp Khoa/BM
	2	H9.09.03.02	Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		K.XD	Cấp Khoa/BM



3	H9.09.03.03	Quy định của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*	24/07/2022	K.XD	Cấp Khoa/BM
4	H9.09.03.04	Nhật ký sử dụng trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		K.XD	Cấp Khoa/BM
5	H9.09.03.05	a. Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm	3004QĐ-ĐHSPKT, 15/10/2020	K.XD	Cấp Khoa/BM
		b. Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...)*.		K.XD	Cấp Khoa/BM
6	H9.09.03.06	Nhật ký sử dụng trang thiết bị; Đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm, xưởng thực hành từ 2018-2022	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/BM
7	H9.09.03.07	Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2017-2018	08/03/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TBVT
		Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2018-2019	03/NQ-HĐT, 13/08/2018.	ĐHSPKT	Cấp Trường/ HĐT
		Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2019-2020	24/NQ-HĐT, 19/08/2019.	ĐHSPKT	Cấp Trường/ HĐT

			Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2020-2021	24/NQ-HĐT, 08/07/2020.	ĐHSPKT	Cấp Trường/ HĐT
			Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2021-2022	804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022.	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	8	H9.09.03.08	Quy trình mua sắm vật tư thiết bị	QT-PTBVT-MS 15/4/2015	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TBVT
	9	H9.09.03.09	Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hàng năm trong giai đoạn đánh giá*.		K.XD	Cấp Khoa
	10	H9.09.03.10	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.KHTC
	11	H9.09.03.11	Dữ liệu phản hồi của SV và GV về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị*		ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.ĐBCL
<b>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu chí 9.4</b>	1	H9.09.04.01	a. Quyết định thành lập trung tâm Thông tin	367/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 30/12/2010	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
			b. Quyết định đổi tên Trung tâm Máy	60/QĐ-ĐHSPKT-	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC

		tính	TCCB, 16/3/2012		
		c. Quyết định thành lập trung tâm Dạy học số	564/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/06/2014	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
		d. Quyết định thành lập trung tâm Công nghệ phần mềm	784/QĐ-ĐHSPKT, 29/5/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
		e. Quyết định thành lập Tổ thiết lập đề án “Thành lập, tổ chức hoạt động UTEx và triển khai xây dựng nền tảng công nghệ, thiết kế dạy học cho hệ thống ĐT trực tuyến UTEx	106/QĐ-ĐHSPKT, 14/01/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
		f. Quyết định ban hành Quy chế quản lý, tổ chức ĐT trực tuyến	737/QĐ-ĐHSPKT, 12/03/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
		g. Quyết định ban hành ĐT trực tuyến kết hợp với ĐT truyền thống	1274/QĐ-ĐHSPKT, 16/04/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
		h. Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm công nghệ phần mềm	784/QĐ-ĐHSPKT, 29/5/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
2	H9.09.04.02	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị CNTT, website*.	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.TTMT
3	H9.09.04.03	a. Danh mục 56 phần mềm của Trường*	786/BC-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	Cấp Trường/

		(Báo cáo về việc triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số)	19/4/2023		TT.TTMT
		b. Danh mục brochure các phần mềm do TT.CNPM xây dựng		ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.CNPM
4	H9.09.04.04	Nhật ký sử dụng thiết bị, đánh giá hiệu quả sử dụng của thiết bị tại các phòng Server và phòng máy tính thực hành*.		ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.TTMT
5	H9.09.04.05	Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hàng năm trong chu kỳ đánh giá*.	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.TTMT
6	H9.09.04.06	Các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây			
		a. Phiếu yêu cầu thay đổi dịch vụ đường truyền Internet – Leasedline (nâng cấp đường truyền Internet).	15/1/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.TTMT
		b. Giấy đề xuất – Đăng ký mua sử dụng Chứng thư Kỹ thuật số SSL cho domain trường hcmute.edu.vn	10/5/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.TTMT
		c. Giấy đề xuất – Kéo cáp quang và điện thoại đến tòa nhà F1	04/01/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ TT.TTMT
		d. Biên bản giao nhận thiết bị		ĐHSPKT	Cấp Trường/

						TT.TTMT
<b>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật</b>						
<b>Tiêu chí 9.5</b>	1	H9.09.05.01	Quy định về quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc của ĐHSPKT*	2920/QĐ-ĐHSPKT, 27/12/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	2	H9.09.05.02	Hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ	Số 057/HĐ/HL-ĐHSPKT/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	3	H9.09.05.03	Quyết định giao nhiệm vụ kinh phí hoạt động năm học 2021-2022	804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	4	H9.09.05.04	Thông báo khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm	06/TB TYT- KSK/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ Trạm Y tế
	5	H9.09.05.05	Thông báo khám sức khỏe đầu khoá cho SV	05/TYT-2022 ngày 24/05/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ Trạm Y tế
	6	H9.09.05.06	Thông báo quy định khi có F0 xuất hiện trong trường học/KTX	185/TB-ĐHSPKT, 24/02/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
	7	H9.09.05.07	a. Biên bản nghiệm thu và thanh lý cung cấp bảng sơ cấp cứu b. Hình ảnh chụp trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành	Số 0623/HĐ/2020	ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường/ P.TCHC Cấp Khoa

8	H9.09.05.08	Hợp đồng cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối	Số 1802/HĐDV/VN-2022	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
9	H9.09.05.09	Hợp đồng bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các trang thiết bị, phương tiện PCCC	Số 410/ĐH/PL-ĐHSPKT	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
10	H9.09.05.10	Kế hoạch tổ chức tập huấn PCCC và diễn tập phương án PCCC cứu nạn, cứu hộ*	Số 1821/KH-ĐHSPKT	ĐHSPKT	Cấp Trường/ P.TCHC
11	H9.09.05.11	Hình ảnh chụp lỗi đi riêng cho người khuyết tật		K.XD	Cấp Khoa

### TIÊU CHUẨN 10

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH</b>						

<b>Tiêu chí 10.1</b>	1	H10.10.01.01	Quy trình xây dựng mới CTĐT trình độ ĐH	QT-P.ĐT-XDMCTĐ, 15/05/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	2	H10.10.01.02	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH	QT-P.ĐT-ĐCCTĐT, 15/5/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	3	H10.10.01.03	Quyết định về việc ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ	916/QĐ-ĐHSPKT, 20/5/2019	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	4	H10.10.01.04	Biên bản họp của HĐ KHĐT K.XD từ 2019-2023	Số 02/BB-KXD/2022, 14/11/2022	K.XD	Cấp Khoa
	5	H10.10.01.05	Biên bản họp của HĐ TVDN K.XD từ 2019-2023	27/12/2020, 21/08/2022, 28/11/2021	K.XD	Cấp Khoa
	6	H10.10.01.06	Kế hoạch, tổng hợp ý kiến và biên bản gặp gỡ, đối thoại với SV cấp Khoa từ 2019-2023	Hàng kỳ	K.XD	Cấp Khoa
	7	H10.10.01.07	Kế hoạch, tổng hợp ý kiến và biên bản gặp gỡ, đối thoại với SV cấp trường từ 2019-2023	Hàng kỳ	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
	8	H10.10.01.08	Báo cáo khảo sát CSV hàng năm của K.XD từ 2019-2023 và Khảo sát việc	16112020/BC-KXD, 23112021/BC-KXD,	K.XD	Cấp Khoa

			làm CSV của BM KT ngày 20/07/2023	30112022/BC-KXD		
	9	H10.10.01.09	Thống kê khảo sát CSV cấp trường từ 2019-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	10	H10.10.01.10	Báo cáo khảo sát DN cấp trường từ 2019-2023	31/01/2020, 26/04/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.QHDN
	11	H10.10.01.11	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH năm 2022	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	12	H10.10.01.12	Báo cáo hội thảo cấp Khoa tổng hợp ý kiến các BLQ về việc hiệu chỉnh CTĐT năm 2023		K.XD	Cấp Khoa
<b>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến</b>						
<b>Tiêu chí 10.2</b>	1	H10.10.02.01	Biên bản họp và hiệu chỉnh giữa chu kỳ CTĐT ngành KT trình độ ĐH năm 2020	27/12/2020	K.XD	Cấp Khoa
	2	H10.10.02.02	MTCL hàng năm cấp trường từ 2019 - 2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	3	H10.10.02.03	MTCL hàng năm của K.XD từ 2019 - 2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa



	4	H10.10.02.04	Biên bản họp của HĐ KHĐT cấp Trường về hiệu chỉnh quy trình mở ngành	222/BB-HĐKHĐT 09/02/2023 367/BB- HĐKHĐT, 01/03/2023 519/BB- HĐKHĐT, 21/03/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	5	H10.10.02.05	Quy trình xây dựng đề án mở ngành trình độ ĐH, thạc sỹ, tiến sỹ	QT-P.ĐT-XDĐAMN, 01/01/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
<b>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR</b>						
<b>Tiêu chí 10.3</b>	1	H10.10.03.01	Quy trình dự giờ	QT-P.ĐT-DG, 10/5/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	2	H10.10.03.02	Minh chứng công tác dự giờ từ 2019-2023	Mỗi HK	BM KT	Cấp Khoa/BM
	3	H10.10.03.03	Quy trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy chế GD của GV	QT-TTGD-THQC	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TTGD
	4	H10.10.03.04	Quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của NH	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	5	H10.10.03.05	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi	QT-P.ĐT-RĐTĐTV, 15/5/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT

6	H10.10.03.06	Minh chứng đo lường CDR CTĐT với các hình thức kiểm tra/đánh giá khác nhau	Mỗi HK	BM KT	Cấp Khoa/BM
7	H10.10.03.07	Biểu mẫu và kết quả khảo sát chất lượng GD của GV (lý thuyết, thực hành, đồ án MH/KLTN) của Trường năm học 2022-2023	BM1a/QT-PĐBCL-HLKH/02, 01/04/2020 BM1b/QT-PĐBCL-HLKH/02, 14/09/2021 BM2/QT-PĐBCL-HLKH/02, 01/04/2020 BM3/QT-PĐBCL-HLKH/02, 01/04/2020 23/BC-ĐBCL, 20/07/2022 08/BC-ĐBCL, 04/01/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
8	H10.10.03.08	Báo cáo kết quả khảo sát chất lượng GD của GV của Khoa từ 2019-2023	Mỗi HK	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
9	H10.10.03.09	Biên bản họp BM/Khoa trao đổi về công tác GD, kiểm tra/đánh giá từ	Mỗi HK	K.XD	Cấp Khoa/BM

			2019-2023			
	10	H10.10.03.10	Minh chứng các bài đánh giá quá trình và nhận xét phản hồi cho SV (tối thiểu 5 MH)	Mỗi HK	K.XD	Cấp Khoa/BM
	11	H10.10.03.11	Minh chứng rubric sử dụng trong kiểm tra/đánh giá (tối thiểu 5 MH)	Mỗi HK	K.XD	Cấp Khoa/BM
<b>Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</b>						
<b>Tiêu chí 10.4</b>	1	H10.10.04.01	Chính sách NCKH của Trường trong giai đoạn 2019-2023	146/TB-ĐHSPKT, 26/04/2018 89/TB-ĐHSPKT, 10/04/2019 119/TB-ĐHSPKT, 27/04/2020 882/TB-ĐHSPKT, 28/09/2021 688/TB-ĐHSPKT, 06/05/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN
	2	H10.10.04.02	Quyết định thành lập và danh sách các đề tài của Nhóm nghiên cứu trọng điểm GACES của K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	3	H10.10.04.03	Minh chứng các đề tài NCKH có liên		K.XD	Cấp Khoa/BM

			quan đến các MH			
	4	H10.10.04.04	Minh chứng các bài giảng có cập nhật các công trình NCKH của GV		K.XD	Cấp Khoa/BM
	5	H10.10.04.05	Minh chứng hội thảo, seminar báo cáo kết quả NCKH trong Khoa/BM		K.XD	Cấp Khoa/BM
	6	H10.10.04.06	Minh chứng các đề tài NCKH của SV, HVCH, NCS		K.XD	Cấp Khoa/BM
<b>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</b>						
<b>Tiêu chí 10.5</b>	1	H10.10.05.01	Phiếu khảo sát sự hài lòng của SV về CLPV của Trường	BM4/QT-PĐBCL-HLKH/02, 01/4/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P. ĐBCL
	2	H10.10.05.02	Báo cáo khảo sát SV về CLPV của Trường trong giai đoạn 2019-2023	13 /BC-ĐBCL, 05/6/2019 08 /BC-ĐBCL, 04/5/2020 09 /BC-ĐBCL, 18/03/2021 13 /BC-ĐBCL, 20/4/2022 04 /BC-ĐBCL, 11/4/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P. ĐBCL

	3	H10.10.05.03	Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của SV trong thời gian học	QT-TSCTSV-TMKH, 01/4/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
	4	H10.10.05.04	Thông báo và Biên bản đối thoại cấp Khoa trong giai đoạn 2019-2023	Hàng kỳ	K.XD	Cấp Khoa
	5	H10.10.05.05	Thông báo và Biên bản đối thoại cấp Trường trong giai đoạn 2019-2023	Hàng kỳ	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTSV
<b>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</b>						
<b>Tiêu chí 10.6</b>	1	H10.10.06.01	Biểu mẫu mô tả việc làm trong Đề án vị trí việc làm của Trường	BM1, 28/02/2023 BM2, 27/2/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P. ĐBCL
	2	H10.10.06.02	Quy trình đánh giá sự hài lòng của các BLQ	QT-PĐBCL-HLKH 01/4/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P. ĐBCL
	3	H10.10.06.03	Khảo sát SV về chất lượng các khóa học MOOCs	BM1/QT-PĐBCL-HLKH/02 14/9/2021	ĐHSPKT	Cấp trường/ P. ĐBCL

### TIÊU CHUẨN 11

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá	Ghi chú
----------	----	---------------	----------------	---	----------------------------	---------

				vấn, quan sát,...	nhân thực hiện	
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>						
<b>Tiêu chí 1.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.1</b>	1	H11.11.01.0 1	a. Quyết định Ban hành hướng dẫn quy chế ĐT trình độ ĐH theo hệ thống TC	1284a/QĐ-ĐHSPKT, 10/08/2018	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
			b. Quyết định Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT của ĐHSPKT	2919/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
	2	H11.11.01.0 2	CSDL ĐT về NH từ hệ thống Dashboard <a href="https://dashboard.hcmute.edu.vn">https://dashboard.hcmute.edu.vn</a>		ĐHSPKT	Cấp trường/ TT.CNPM
	3	H11.11.01.0 3	a. Biên bản họp Khoa triển khai MTCL và hoạt động năm học từ 2019-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
			b. Báo cáo tổng kết năm học từ 2019-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	4	H11.11.01.0	a. Biên bản họp BM từ 2019-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/BM

		4				
		H11.11.01.0 4	b. Danh sách SV cảnh báo học vụ từ 2019-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
		H11.11.01.0 4	c. Quy trình giải quyết SV tạm dừng, thôi học từ 2019-2023	QT-TS&CTSV- TDTHHL, 01/04/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTS V
	5	H11.11.01.0 5	MTCL và kết quả thực hiện của K.XD từ 2019-2023	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	6	H11.11.01.0 6	Báo cáo kết quả ĐT và đối sánh hàng năm	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/BM
<b>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.2</b>	1	H11.11.02.0 1	Quyết định Ban hành Quy chế ĐT trình độ ĐH	1272/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	2	H11.11.02.0 2	a. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp trường	143/KH-ĐHSPKT, 20/5/2020; 314/KH- ĐHSPKT, 27/10/2020; 310/KH-ĐHSPKT, 01/4/2021; 953/KH- ĐHSPKT, 16/10/2021; 419/KH-ĐHSPKT, 29/3/2022; 515/KH-	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTS V

			ĐHSPKT, 20/3/2023		
		b. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp Khoa		K.XD	Cấp Khoa
3	H11.11.02.0 3	a. Quyết định ban hành Quy định về trợ lý GD	1213/QĐ-ĐHSPKT, 09/05/2023	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
		b. Quyết định bổ nhiệm đội ngũ Tư vấn viên	2121/QĐ-ĐHSPKT, 01/12/2021; 3199/QĐ- ĐHSPKT, 15/10/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
		c. Danh sách đội ngũ Tư vấn viên		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
		d. Báo cáo tình hình hoạt động tư vấn hàng năm từ 2019-2022	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
4	H11.11.02.0 4	Quy định cho phép SV năm cuối đăng ký MH trước		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
5	H11.11.02.0 5	Sổ tay SV: Quy định môn thay thế, môn tương đương		ĐHSPKT	Cấp trường/ TS&CTSV
6	H11.11.02.0 6	Kế hoạch GD HK hè		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
7	H11.11.02.0 7	CTĐT có các nhóm MH tự chọn, liên ngành		BM KT	Cấp BM



	8	H11.11.02.0 8	Quyết định thành lập TT. DVSV		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC
	9	H11.11.02.0 9	Thông báo trợ cấp khó khăn và danh sách SV được trợ cấp khó khăn		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTS V
	10	H11.11.02.1 0	Quy chế cho SV vay vốn		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTS V, P.KHTC
	11	H11.11.02.1 1	Quyết định chuyển đổi điểm các MH ngoại ngữ dành cho các CTĐT ĐH không chuyên ngoại ngữ	2930/QĐ-ĐHSPKT, 12/10/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐT
	12	H11.11.02.1 2	a. Quyết định thành lập Trung tâm ngôn ngữ	835/QĐ-ĐHSPKT, 02/05/2019	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC
			b. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Trung tâm ngôn ngữ	2207/QĐ-ĐHSPKT	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC
<b>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.3</b>	1	H11.11.03.0 1	a. Quy trình Đánh giá sự hài lòng của các BLQ	QT-TS&CTSV- TDTHHL	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
			b. Quyết định Ban hành Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ	916/QĐ-ĐHSPKT, 20/05/2019	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL

2	H11.11.03.0 2	a. Phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
		b. Dữ liệu thống kê khảo sát SVTN toàn trường		ĐHSPKT/ Khoa	Cấp trường/ P.ĐBCL, K.XD
		c. Dữ liệu thống kê SVTN có việc làm sau 3 tháng đến 1 năm của SV KT		K.XD	Cấp Khoa/ BM
3	H11.11.03.0 3	a. Quyết định thành lập Ban liên lạc CSV	1725/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	K.XD	Cấp Khoa/ BM
		b. Kế hoạch hoạt động của Ban liên lạc	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/ BM
		c. Biên bản họp Ban liên lạc CSV	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/ BM
4	H11.11.03.0 4	Báo cáo thống kê nguồn nhân lực ngành XD		K.XD	Cấp Khoa/ BM
5	H11.11.03.0 5	Dữ liệu khảo sát và báo cáo khảo sát CSV năm 2023 (Khóa 2018)	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/ BM
6	H11.11.03.0 6	Thống kê việc làm ngành KT năm 2023 (Khóa 2018)	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa/ BM
7	H11.11.03.0	Minh chứng về DN tham gia ĐT		K.XD	Cấp Khoa/ BM

		7				
<b>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.4</b>	1	H11.11.04.0 1	Quy định về hoạt động NCKH của SV ĐHSPKT	3838/QĐ-ĐHSPKT, 29/12/2022	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN
	2	H11.11.04.0 2	Quy trình NCKH SV	QT-PKHCN-QHQT- NCKHSV, 01/04/2020	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN
	3	H11.11.04.0 3	Danh sách SV ngành KT đăng ký NCKH hàng năm	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN, K.XD
	4	H11.11.04.0 4	Hồ sơ nghiệm thu đề tài NCKH SV KT năm 2022	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN, K.XD
	5	H11.11.04.0 5	Hội thảo NCKH SV cấp trường	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.KHCN
	6	H11.11.04.0 6	Chứng nhận/Quyết định giải thưởng		K.XD	Cấp Khoa/ BM
<b>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.5</b>	1	H11.11.05.0 1	Các biểu mẫu khảo sát và website Phòng ĐBCL	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL

			<a href="https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/04e3e589-8888-4224-b66d-27b4f6e3e7bc/cac-loai-khao-sat">https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/04e3e589-8888-4224-b66d-27b4f6e3e7bc/cac-loai-khao-sat</a>			
2	H11.11.05.0 2	a. Hội nghị CBVC Trường	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC	
		b. Hội nghị CBVC Khoa	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa	
3	H11.11.05.0 3	Kế hoạch và Biên bản Hội nghị Cán bộ chủ chốt (Hội nghị hè) từ 2019-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TCHC	
4	H11.11.05.0 4	Kế hoạch và Biên bản Đối thoại SV cấp trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.TS&CTS V	
5	H11.11.05.0 5	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát MTCL từ 2019-2023		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL	
6	H11.11.05.0 6	a. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động GD cấp Trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL	
		b. Báo cáo kết quả hoạt động GD của GV K.XD từ 2019-2023		K.XD	Cấp Khoa	

7	H11.11.05.0 7	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CLPV cấp trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
8	H11.11.05.0 8	a. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	Cấp trường/ P.ĐBCL
		b. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Khoa từ 2019-2023		K.XD	Cấp Khoa
9	H11.11.05.0 9	a. Phiếu khảo sát ý kiến DN đối với hoạt động thực tập của SV từ 2019-2023		K.XD	Cấp Khoa
		b. Báo cáo kết quả Khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV từ 2019-2023		K.XD	Cấp Khoa



**HCMUTE**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**  
**01 Võ Văn Ngân**  
**Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức**  
**Thành Phố Hồ Chí Minh**